

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**CẢI TIẾN VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG HỌC NGOẠI NGỮ  
THÔNG QUA PHƯƠNG PHÁP TÍCH HỢP NHẪM NÂNG CAO NĂNG  
LỰC TIẾNG HÁN CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH HÁN NGỮ  
TẠI KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**Mã số: DH2015 –TN01-05**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Mai Thị Ngọc Anh**

*Thái Nguyên, tháng 3/2019*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**CẢI TIẾN VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG HỌC NGOẠI NGỮ  
THÔNG QUA PHƯƠNG PHÁP TÍCH HỢP NHẪM NÂNG CAO NĂNG  
LỰC TIẾNG HÁN CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH HÁN NGỮ  
TẠI KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**Mã số: DH2015 – TN01-05**

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**  
*(ký, họ tên, đóng dấu)*

**Chủ nhiệm đề tài**

**TS. Mai Thị Ngọc Anh**

*Thái Nguyên, tháng 3/2019*

## **DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP**

### **I. Danh sách những người tham gia thực hiện đề tài**

- TS. Mai Thị Ngọc Anh, Bộ môn tiếng Trung, Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên: Chủ nhiệm đề tài
- ThS. Vi Thị Hoa, Bộ môn tiếng Trung, Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên: Thành viên tham gia
- ThS. Nguyễn Thị Hải Yến, Bộ môn tiếng Trung, Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên: Thành viên tham gia
- ThS. Nguyễn Ngọc Hương, Tổ thông tin thư viện, Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên: Thành viên tham gia
- TS. Quách Thị Nga, Bộ môn tiếng Trung, Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên: Thành viên tham gia
- TS. Nông Hồng Hạnh, Tổ Đào tạo, Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên: Thành viên tham gia

### **II. Đơn vị phối hợp thực hiện**

Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

Đại diện: TS. Lê Hồng Thắng

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU .....</b>	<b>vi</b>
<b>THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>xii</b>
<b>INFORMATION ON RESEARCH RESULTS .....</b>	<b>xv</b>
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>18</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	18
2. Mục đích nghiên cứu.....	19
3. Nội dung nghiên cứu .....	20
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu .....	20
5. Phương pháp nghiên cứu.....	21
6. Nguồn tài liệu .....	21
7. Giá trị khoa học của đề tài.....	22
8. Ý nghĩa của đề tài.....	22
<b>CHƯƠNG 1.....</b>	<b>23</b>
<b>CƠ SỞ LÝ LUẬN.....</b>	<b>23</b>
1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề .....	23
<i>1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài .....</i>	<i>23</i>
<i>1.1.2. Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam .....</i>	<i>24</i>
1.2. Cơ sở lý luận .....	25
<i>1.2.1. Khái niệm môi trường ngôn ngữ .....</i>	<i>25</i>
<i>1.2.2. Khái niệm môi trường học tập và môi trường học tiếng Trung Quốc.....</i>	<i>26</i>
<i>1.2.3. Mối quan hệ giữa môi trường ngôn ngữ và việc học tiếng Trung Quốc.....</i>	<i>26</i>
<i>1.2.4. Ảnh hưởng của môi trường ngôn ngữ đối với việc dạy và học tiếng Trung Quốc.....</i>	<i>27</i>
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng môi trường học tập .....	28
<i>1.3.1. Động lực của người học.....</i>	<i>28</i>
<i>1.3.2. Thái độ của người học.....</i>	<i>31</i>
<i>1.3.3. Chất lượng trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ trong giảng dạy và học tập ..</i>	<i>31</i>
<i>1.3.4. Quan hệ giữa người dạy với người học và giữa người học với người học.....</i>	<i>32</i>
<i>1.3.5. Ảnh hưởng của nhân tố văn hóa đối với việc giảng dạy và học tiếng Trung Quốc.....</i>	<i>34</i>
1.4. Tiểu kết.....	35
<b>CHƯƠNG 2.....</b>	<b>36</b>

<b>KHẢO SÁT THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG HỌC TIẾNG HÁN TẠI KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN.....</b>	<b>36</b>
2.1. Quy trình khảo sát .....	36
2.1.1. Mục tiêu khảo sát .....	36
2.1.2. Đối tượng khảo sát.....	36
2.1.3. Phương thức khảo sát.....	36
2.1.4. Nội dung khảo sát .....	36
2.2. Kết quả khảo sát .....	37
2.2.1. Kết quả khảo sát giáo viên.....	37
2.2.2. Kết quả khảo sát đối với sinh viên.....	49
2.3. Cách thức và nguyên tắc cải tiến, thiết lập môi trường học tiếng.....	60
2.3.1. Cách thức cải tiến và thiết lập môi trường học tiếng Trung Quốc .....	60
2.3.2. Nguyên tắc cải tiến và thiết lập môi trường học tập tiếng Trung Quốc .....	62
2.4. Tiểu kết.....	63
<b>CHƯƠNG 3.....</b>	<b>64</b>
<b>GIẢI PHÁP CẢI TIẾN VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG HỌC TIẾNG HÁN TẠI KHOA NGOẠI NGỮ - ĐHTN.....</b>	<b>64</b>
3.1. Giải pháp trong công tác biên soạn giáo trình .....	65
3.1.1. Thực trạng công tác biên soạn giáo trình tại Bộ môn tiếng Trung .....	65
3.1.2. Nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác biên soạn giáo trình.....	65
3.1.3. Kiến nghị và đề xuất .....	66
3.2. Giải pháp trong việc thay đổi phương thức kiểm tra, đánh giá.....	72
3.2.1. Một số khái niệm .....	72
3.2.2. Vai trò của kiểm tra đánh giá trong giáo dục .....	73
3.2.3. Mục đích, mục tiêu của kiểm tra đánh giá trong giáo dục .....	74
3.2.4. Thực trạng công tác kiểm tra đánh giá tại Khoa Ngoại ngữ .....	74
3.2.5. Kiến nghị và đề xuất .....	77
3.3. Giải pháp trong việc phát triển công tác nghiên cứu khoa học.....	90
3.3.1. Những khái niệm cơ bản .....	90
3.3.2. Vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học .....	92
3.3.3. Thực trạng công tác nghiên cứu khoa học tại Bộ môn tiếng Trung .....	93

3.3.4. Kiến nghị và đề xuất .....	97
3.4. Giải pháp trong việc tổ chức và thiết kế các hoạt động ngoại khóa .....	108
3.4.1. Khái niệm hoạt động ngoại khóa .....	108
3.4.2. Ý nghĩa của hoạt động ngoại khóa.....	110
3.4.3. Vai trò của hoạt động ngoại khóa trong dạy học .....	111
3.4.4. Đặc điểm của hoạt động ngoại khóa .....	111
3.4.5. Thực trạng về tình hình hoạt động ngoại khóa tại Bộ môn tiếng Trung .....	112
3.4.6. Kiến nghị và đề xuất .....	115
3.5. Giải pháp trong việc thiết lập website hỗ trợ việc học tập.....	125
3.5.1. Mục đích của website .....	125
3.5.2. Giải pháp công nghệ của Website.....	126
3.5.3. Thiết kế hệ thống Website học liệu điện tử.....	127
3.5.4. Sơ đồ cấu trúc của Website.....	128
3.5.5. Tiện ích và quy trình hoạt động của website.....	135
3.6. Tiểu kết.....	137
<b>CHƯƠNG 4.....</b>	<b>139</b>
<b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM VÀ THẢO LUẬN .....</b>	<b>139</b>
4.1. Thông tin điều tra .....	139
4.1.1. Mục đích khảo sát .....	139
4.1.2. Nội dung khảo sát .....	139
4.1.3. Đối tượng khảo sát.....	140
4.1.4. Phương pháp khảo sát.....	142
4.2. Kết quả thử nghiệm trong việc tham gia các hoạt động ngoại khóa của sinh viên.....	143
4.2.1. Sự hứng thú của người học đối với hoạt động ngoại khóa tổ chức tại KNN.....	143
4.2.2. Các hoạt động ngoại khóa sinh viên đã từng tham gia.....	144
4.2.3. Hiệu quả của hoạt động ngoại khóa đối với việc học tập của sinh viên .....	145
4.2.4. Khó khăn của sinh viên gặp phải trong quá trình tham gia hoạt động ngoại khóa .....	146
4.2.5. Ý kiến đề xuất của sinh viên về việc tổ chức hoạt động ngoại khóa .....	146
4.3. Kết quả thử nghiệm đối với website .....	147
4.3.1. Kết quả khảo sát đối với sinh viên.....	148
4.3.2. Kết quả điều tra đối với giáo viên .....	154

4.4. Vấn đề đã giải quyết và vấn đề còn tồn tại của đề tài .....	159
4.4.1. Vấn đề đã giải quyết .....	159
4.4.2. Vấn đề còn tồn tại đối với website.....	162
4.5. Hướng nghiên cứu tiếp theo .....	163
4.6. Tiểu kết.....	164
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>164</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>166</b>
I. Tiếng Việt .....	166
II. Tiếng Trung .....	166
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>170</b>
Phụ lục 1A: Phiếu khảo sát đánh giá của giáo viên về môi trường học tập.....	170
Phụ lục 1B: Phiếu khảo sát đánh giá của sinh viên về môi trường học tập .....	175
Phụ lục 2A: Phiếu khảo sát đánh giá của giáo viên về nhu cầu sử dụng website .....	179
Phụ lục 2B: Phiếu khảo sát về tình hình hoạt động ngoại khóa và nhu cầu sử dụng website.....	181
<b>LỜI CẢM ƠN .....</b>	<b>186</b>

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

<b>Bảng, biểu</b>	<b>Trang</b>
Bảng 2.1. Thực trạng năng lực đội ngũ giảng viên	40
Bảng 2.2. Số lượng giờ lao động và phân bổ thời gian làm việc	42
Bảng 3.1. Bảng ma trận nội dung chi tiết bài test trắc , bán trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu môn Bút ngữ tiếng Trung trung cấp	85
Bảng 3.2. Bảng thống kê số lượng đề tài, bài báo, báo cáo hội thảo của Bộ môn tiếng Trung	92
Bảng 3.3. Các hướng nghiên cứu khoa học của giáo viên và sinh viên	93
Hình 1.1. Mô hình truyền thông tin	35
Hình 2.1. Biểu đồ khảo sát về chất lượng đào tạo và giảng dạy	41
Hình 2.2. Biểu đồ khảo sát năng lực đội ngũ giảng viên	41
Hình 2.3. Biểu đồ khảo sát tình hình phân bố giờ dạy	43
Hình 2.4. Biểu đồ khảo sát kỹ năng giáo viên chú trọng trong quá trình lên lớp	43
Hình 2.5. Biểu đồ khảo sát hình thức lên lớp của giáo viên	44
Hình 2.6. Biểu đồ khảo sát yêu cầu luyện tập của giáo viên	44
Hình 2.7. Biểu đồ khảo sát sự ảnh hưởng về cách ứng xử của giáo viên	45
Hình 2.8. Biểu đồ khảo sát sự ảnh hưởng quan hệ giữa sinh viên đối với học tập	45
Hình 2.9. Biểu đồ khảo sát tình hình tài liệu giáo trình	46
Hình 2.10. Biểu đồ khảo sát sự đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường học tập đối với giảng dạy và học tập	46
Hình 2.11. Biểu đồ khảo sát khả năng sử dụng thiết bị kỹ thuật của giáo viên	47
Hình 2.12. Biểu đồ khảo sát các thiết bị giáo viên thường dùng phục vụ cho việc giảng dạy.	47



Hình 2.13. Biểu đồ khảo sát tầm quan trọng của môi trường đối với việc dạy và học tiếng Trung	48
Hình 2.14. Biểu đồ khảo sát sự đánh giá của giáo viên về môi trường phù hợp với việc học tiếng Trung	48
Hình 2.15. Biểu đồ khảo sát các phương pháp mà giáo viên sử dụng để tạo môi trường giao tiếp chân thực cho sinh viên	49
Hình 2.16. Biểu đồ khảo sát các phương pháp kiểm tra đánh giá chất lượng sinh viên trong Khoa	49
Hình 2.17. Biểu đồ khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ trong quá trình giảng dạy của giáo viên	50
Hình 2.18. Biểu đồ khảo sát học lực của sinh viên	50
Hình 2.19. Biểu đồ khảo sát trình độ HSK của sinh viên	51
Hình 2.20. Biểu đồ khảo sát mục đích học tiếng Trung Quốc của sinh viên.	51
Hình 2.21. Biểu đồ khảo sát thái độ học tập của sinh viên.	52
Hình 2.22. Biểu đồ khảo sát sự hài lòng về chuyên ngành đã lựa chọn của sinh viên	53
Hình 2.23. Biểu đồ khảo sát ý thức học tập của sinh viên	53
Hình 2.24. Biểu đồ khảo sát về ý thức tự học của sinh viên	54
Hình 2.25. Biểu đồ khảo sát mong muốn của sinh viên đối với ngôn ngữ mà giáo viên sử dụng	54
Hình 2.26. Biểu đồ khảo sát về cách ứng xử của giáo viên đối với sinh viên	55
Hình 2.27. Biểu đồ khảo sát các hình thức hoạt động mà sinh viên yêu thích	55
Hình 2.28. Biểu đồ khảo sát về các hình thức nâng cao trình độ của sinh viên	56
Hình 2.29. Biểu đồ khảo sát các phương pháp học tập hiệu quả đối với sinh viên	56

Hình 2.30. Biểu đồ khảo sát mức độ hài lòng đối với thư viện, thiết bị dạy học, cơ sở vật chất và môi trường học tập	57
Hình 2.31. Biểu đồ khảo sát về mong muốn của sinh viên đối với môi trường học tập	57
Hình 2.32. Biểu đồ khảo sát cơ hội được giao tiếp với người Trung Quốc	58
Hình 2.33. Biểu đồ khảo sát tầm quan trọng của mạng xã hội và internet đối với việc học tiếng Hán	58
Hình 2.34. Biểu đồ khảo sát về nguyên nhân gặp chướng ngại và khó khăn trong giao tiếp	59
Hình 2.35. Biểu đồ khảo sát về áp lực của sinh viên trong quá trình học tập	59
Hình 2.36. Biểu đồ khảo sát nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập	60
Hình 2.37. Mô hình môi trường học tập tiếng Trung Quốc	62
Hình 3.1. Quy trình biên soạn giáo trình	72
Hình 3.2. Các phương pháp kiểm tra đánh giá trong quá trình giảng dạy tiếng Trung	81
Hình 3.3. Điền tên và email trên phiếu fyrebox trước khi làm bài	87
Hình 3.4. Mẫu bài test online dạng fyrebox	87
Hình 3.5. Bài làm trên fyrebox hoàn thành và có thông báo chúc mừng khi làm đúng	87
Hình 3.6: Mẫu bài test online dạng google form (dạng chọn đáp án đúng kèm đáp án)	88
Hình 3.7. Mẫu bài test online dạng google form (dạng sắp xếp lại câu kèm đáp án)	88
Hình 3.8. Sơ đồ thể hiện tác dụng của tự bồi dưỡng rèn luyện kỹ năng NCKH	97
Hình 3.9. Hệ thống kỹ năng NCKH	99

Hình 3.10. Nhà học học Archimedes trong khi tắm tìm ra lực đẩy mang tên mình	101
Hình 3.11. Bản đồ tư duy MindMap của GS.Tony Buzan	102
Hình 3.12. Nội dung các danh mục NCKH được quản lý trên website	103
Hình 3.13. Tên các bài báo khoa học được đưa lên website	104
Hình 3.14. Thông tin tóm tắt bài báo trên trang web	104
Hình 3.15. Đề tài NCKH của giáo viên trên website	104
Hình 3.16. Mô hình mối quan hệ giữa dạy học trên lớp, hoạt động ngoại khóa, năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp ngôn ngữ	108
Hình 3.17. Mô hình hoạt động ngoại khóa	117
Hình 3.18. Các bản tin do sinh viên biên tập	122
Hình 3.19. Các mẫu truyện do sinh viên biên tập	122
Hình 3.20. Bản tin thời sự BM tiếng Trung	123
Hình 3.21. Mô hình Client – Server	125
Hình 3.22. Trang chủ website	126
Hình 3.23. Mục HSK trên website	127
Hình 3.24. Mục chữ Hán trên website	127
Hình 3.25. Mục từ vựng theo chủ điểm trên website	127
Hình 3.26. Mục phân biệt từ trên website	128
Hình 3.37. Mục ngữ pháp trên website	128
Hình 3.38. Mục tiếng Trung giao tiếp trên website	128
Hình 3.39. Mục Văn hóa Trung Quốc trên website	129
Hình 3.40. Mục thường thức văn hóa trên website	129
Hình 3.41. Mục tin tức trên website	130
Hình 3.42. Mục truyện trên website	130
Hình 3.43. Mục bản tin thời sự của BM tiếng Trung trên website	131
Hình 3.44. Mục thông tin NCKH trên website	131

Hình 3.45. Mục bài báo học thuật trên website	132
Hình 3.46: Mục đề tài NCKH sinh viên trên website	132
Hình 4.1. Biểu đồ khảo sát số lượng sinh viên các khóa tham gia khảo sát	138
Hình 4.2. Biểu đồ khảo sát số lượng sinh viên các chuyên ngành tham gia khảo sát	138
Hình 4.3. Biểu đồ khảo sát trình độ giảng viên	139
Hình 4.4. Biểu đồ khảo sát về thâm niên công tác của giảng viên	139
Hình 4.5. Biểu đồ kết quả khảo sát sự hứng thú của sinh viên đối với HD ngoại khóa	140
Hình 4.6. Biểu đồ kết quả tỉ lệ sinh viên đã từng tham gia các hoạt động ngoại khóa	141
Hình 4.7. Biểu đồ điều tra về ngôn ngữ sinh viên sử dụng trong quá trình hoạt động	141
Hình 4.8. Biểu đồ đánh giá hiệu quả của hoạt động ngoại khóa đối với việc học tập của sinh viên	142
Hình 4.9. Biểu đồ lấy ý kiến về khó khăn của sinh viên trong quá trình tham gia hoạt động ngoại khóa	143
Hình 4.10. Biểu đồ lấy ý kiến đề xuất của sinh viên về tần suất tổ chức các hoạt động ngoại khóa	144
Hình 4.11. Biểu đồ đánh giá về giao diện của trang web	145
Hình 4.12. Biểu đồ đánh giá về thiết kế và tính tiện dụng	145
Hình 4.13. Biểu đồ đánh giá về sự sinh động, đẹp mắt của trang web	146
Hình 4.14. Biểu đồ đánh giá về nội dung thông tin của trang web	146
Hình 4.15. Biểu đồ lấy ý kiến về nội dung cần điều chỉnh, bổ sung	147
Hình 4.16. Biểu đồ đánh giá về mức độ cần thiết của trang web đối với sinh viên	147
Hình 4.17. Biểu đồ đánh giá về tính hữu ích của trang web đối với việc học tập của sinh viên	148

Hình 4.18. Biểu đồ đánh giá về sự hữu ích của các phần trên website	148
Hình 4.19. Biểu đồ lấy ý kiến của người dùng về tính tiện ích của website so với những trang web chuyên về tiếng Trung khác.	149
Hình 4.20. Biểu đồ đánh giá của người dùng về trang web	149
Hình 4.21. Biểu đồ khảo sát về việc hứng thú tham gia làm cộng tác viên cho website	150
Hình 4.22. Biểu đồ về sự đánh giá của giáo viên về giao diện của website	150
Hình 4.23. Biểu đồ về sự hình thức thiết kế của website	151
Hình 4.24. Biểu đồ khảo sát về sự hình thức của website	151
Hình 4.25. Biểu đồ ý kiến về nội dung website	152
Hình 4.26. Biểu đồ ý kiến điều chỉnh bổ sung website	152
Hình 4.27. Biểu đồ ý kiến về nội dung trên trang chủ	153
Hình 4.28. Biểu đồ ý kiến về sự hữu ích của trang web đối với sinh viên	153
Hình 4.29. Biểu đồ ý kiến nội dung về tính hữu ích đối sinh viên	154
Hình 4.30. Biểu đồ ý kiến chung về trang web	154
Hình 4.31. Biểu đồ về sự ảnh hưởng của trang web đối với giáo viên	155
Hình 4.32. Biểu đồ về việc sử dụng và duy trì trang web	155
Hình 4.33. Mô hình Ban biên tập website	157

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

## THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: **Cải tiến và phát triển môi trường học ngoại ngữ thông qua phương pháp tích hợp nhằm nâng cao năng lực tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngành Hán ngữ tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên**
- Mã số: ĐH2015 –TN01-05
- Chủ nhiệm đề tài: TS. Mai Thị Ngọc Anh
- Tổ chức chủ trì: Đại học Thái Nguyên
- Thời gian thực hiện: Từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 12 năm 2018

### 2. Mục tiêu:

Đề tài tập trung vào các mục tiêu chính sau đây:

- Thiết lập môi trường học tập tiếng Trung Quốc dành cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên;
- Cung cấp và hỗ trợ giảng viên một số thông tin và phương pháp liên quan đến biên soạn giáo trình, làm nghiên cứu khoa học, cách thức kiểm tra đánh giá, tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên;
- Thiết kế website hỗ trợ cho việc học tập của sinh viên, thông qua website xây dựng một số hoạt động ngoại khóa hỗ trợ cho việc tự học và tạo sân chơi bổ ích, lành mạnh cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên;
- Là cơ sở dữ liệu để cho giáo viên và sinh viên tham khảo trong quá trình học tập và giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ - ĐHTN.

### 3. Tính mới và sáng tạo:

Đề tài mang tính tổng hợp, bao gồm nhiều nội dung cần thiết phục vụ cho việc giảng dạy của giáo viên, cung cấp nhiều nội dung mang tính cấp thiết như cách thức biên soạn giáo trình, cách thức làm nghiên cứu khoa học, cách thức làm ngân hàng đề thi, cách thức tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên.

Cung cấp cho giáo viên và sinh viên một hệ thống học liệu điện tử tổng hợp bao gồm đầy đủ các nội dung về kiến thức tiếng Trung Quốc như chữ Hán, ngữ pháp, từ vựng, tiếng Trung giao tiếp; Văn hóa Trung Quốc; Tài nguyên học tập; Hoạt động sinh viên; Nghiên cứu khoa học. Các học liệu này được sử dụng miễn phí và sinh viên có thể tra cứu mọi lúc mọi nơi, hỗ trợ đắc lực trong việc tập học và nghiên cứu của sinh viên.

Website được thiết kế sinh động, mới mẻ, nội dung được bổ sung liên tục, đặc biệt các sản phẩm trên trang web do chính sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thực hiện và thành quả làm ra sẽ được phổ biến rộng rãi tới toàn thể sinh viên và giáo viên trong Khoa Ngoại ngữ, để sinh viên cùng nhau tham khảo, học tập lẫn nhau nhằm tạo động lực cho sinh viên có hứng thú hơn trong học tập.

Thông qua website, có thể tạo môi trường hoạt động ngoại khóa cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, sinh viên có thể thể hiện mình thông qua việc đóng phim, đóng các tình huống hội thoại, làm phát thanh viên, làm biên tập viên, làm người kể chuyện, người dẫn chương trình, làm hướng dẫn viên du lịch, sinh viên cũng có thể được thưởng thức đọc những bài văn hay của chính mình và tất cả sinh viên khác có cơ hội để giao lưu, học hỏi thông qua các dữ liệu được cập nhật trên website.

Cung cấp các nguồn học liệu mở như tin tức, thời sự, những mẫu truyện vui, những bộ phim hay hoặc những bài hát hay để giáo viên và sinh viên có thể tham khảo ngoài giờ học.

#### **4. Kết quả nghiên cứu:**

Đề tài đã xây dựng một trang web với nhiều nội dung và kiến thức cần thiết cho sinh viên, hỗ trợ đắc lực cho việc học tập của sinh viên ngoài giờ lên lớp và hỗ trợ cho việc nắm bắt thông tin của giáo viên về tình hình của sinh viên và các thông tin liên quan đến nghiên cứu khoa học.

Tạo môi trường học tập hiệu quả thông qua các hoạt động ngoại khóa dành cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, sinh viên có thể thông qua chơi nhưng vẫn được học kiến thức và thông qua học nhưng vẫn được chơi, đem đến cho sinh viên sự mới lạ, độc đáo nâng cao hứng thú cho sinh viên trong quá trình học tập, thông qua khảo sát, điều tra website đã nhận được phản hồi tích cực từ phía sinh viên và giáo viên.

Cung cấp nhiều nội dung giúp ích cho hoạt động chuyên môn và nghiên cứu khoa học của giáo viên.

## 5. Sản phẩm:

5.1. Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học trong nước, 01 bài báo đăng tạp chí nước ngoài; 01 bài báo đăng kỷ yếu nước ngoài.

- Mai Thị Ngọc Anh (2016), “浅议语言环境因素对汉语教学的影响及对策—以越南太原大学外国语学院为例”, *Tạp chí Giáo dục Trung Quốc*, 6 (9), tr. 266 – 267.
- Mai Thị Ngọc Anh, Nguyễn Ngọc Hương (2016), “Mở rộng môi trường học tiếng Hán thông qua ứng dụng đa phương tiện tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên”, *Tạp chí KH&CN ĐHTN*, 157 (12), tr. 167 – 171.
- Mai Thị Ngọc Anh, Nguyễn Thị Hải Yến (2016), “校园汉语语言交际环境设立研究---以太原大学外国语学院为例”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ 12 dành cho các học giả trẻ tại Seoul Hàn Quốc*, NXB Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, Seoul, tr.627 – 634.

5.2. Sản phẩm đào tạo: 01 đề tài NCKH sinh viên

- Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Thị Hương (2015), *Thiết lập môi trường giao tiếp ngôn ngữ tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên*, Đề tài sinh viên NCKH; Mã số: NNSV 1510.

5.3. Sản phẩm ứng dụng: 01 website hỗ trợ học tập tiếng Trung dành cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên; 01 mạng xã hội học tập.

- Website: <http://hoctienghanknn.com/>
- Trang Facebook: “Vui học tiếng Hán” (<https://bit.ly/2CqNgMP>)

## 6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:

- Áp dụng cho hoạt động tự học của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.
- Áp dụng cho hoạt động ngoại khóa của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.
- Áp dụng cho giáo viên giảng dạy tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ, ĐHTN.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018

**Tổ chức chủ trì**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Chủ nhiệm đề tài**

Mai Thị Ngọc Anh



## INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

### 1. General information:

- Project title: **Improving and developing the foreign language learning environment through blended methods to improve Chinese language ability for student majoring in Chinese at the School of Foreign Languages - Thai Nguyen University.**
- Code number: DH2015-TN01-05
- Coordinator: Dr. Mai Thi Ngoc Anh
- Implementing institution: Thai Nguyen University
- Duration: October 2015 - December 2018

### 2. Objectives:

The topic focuses on the following main objectives:

- Creating a Chinese learning environment for Chinese language students the School of Foreign Languages-Thai Nguyen University.
- Providing and supporting lecturers some information and methods related to curriculum development, scientific research, evaluation method, and extra-curriculum activities for students.
- Designing the website as an aid for students, through which some extra-curriculum activities are built to support self-study and create a useful and healthy playground for Chinese majors at the School of Foreign Languages, Thai Nguyen University.
- Forming a reference database for teachers and students in the process of studying and teaching Chinese at the School of Foreign Languages - Thai Nguyen University.

### 3. Creativeness and innovativeness:

The topic is comprehensive, including a necessary provision of such urgent aspects to teachers as how to compile textbooks, how to do research, how to construct item banks, and how to organize extra-curriculum activities for students

Teachers and students are supplied with an inclusive e-learning system that covers fully issues in Chinese language such as Chinese characters, grammar,

vocabulary, Chinese for communication; Chinese culture; Learning resources; Student activity; scientific research. Supporting efficiently students' study and research activities, these materials are free to use and accessible to students anywhere and anytime.

Designed lively and attractively, the website's contents, especially the web-based products made by Chinese-majoring students themselves are continuously updated. The website then will be made widely available to the whole students and teachers in the School of Foreign Languages so that students can mutually refer and learn from each other, bringing more motivation and interests for students.

Through the website, it is possible to create an extra-curriculum environment for Chinese majors who can express themselves through film making, conversation situations, broadcasting, and editing, storytelling, playing master of ceremony (M.C), and tour guide. Students can also enjoy reading their own good articles and all other students have the opportunity to exchange and learn from the updated data on the website.

The website also provides open learning resources such as news, reports, funny stories, good movies or good songs for teachers and students to access before and after class-time.

#### **4. Research results:**

Creating a website with abundant contents and knowledge necessary for students, effectively supporting the learning of students beyond class time and information capture of teachers about the student's situation and information related to scientific research.

Creating an effective learning environment through a variety of extra-curriculum activities for Chinese language students; students can learn the language through fun playing and vice versa; therefore, students can enjoy the innovation, and uniqueness, enhancing their excitement in the learning process. By dint of surveys and questionnaire, the website has received many positive feedback from the students and teachers.

Providing a variety of content that will benefit the professionalism and scientific research of the teacher.

## 5. Products:

5.1. *Scientific articles*: 01 articles published in domestic scientific journals, 01 article published in foreign journals; 01 article published in the foreign conference proceeding.

- Mai Thi Ngoc Anh (2016) “Influence of Language Environment Factors on Chinese Language Teaching and Remedial Measures”, *Chinese Journal of Education*, 6 (9), pp. 266 – 267.
- Mai Thi Ngoc Anh, Nguyen Ngoc Huong (2016) “Extending the Chinese Language Learning Environment through Multimedia Applications at the Faculty of Foreign Languages - Thai Nguyen University” *Journal of Science and Technology*, 157 (12), tr. 167 – 171.
- Mai Thi Ngoc Anh, Nguyen Thi Hai Yen (2016), Setting up Chinese Language Communication in Schools, *Proceedings of the 12th International Conference for Young Scholars in Seoul*, Korean Foreign Languages University, Seoul, pp. 627 – 634.

5.2. *Training products*: 01 student-led research

- Nguyen Thi Hoa, Nguyen Thi Hoa, Nguyen Thi Huong (2015), *Establishing a Chinese language communication environment at the School of Foreign Languages - Thai Nguyen University*. Student’s research; Code: NNSV 1510.

5.3. *Application products*: 01 Chinese language supportive website for Chinese language students at the School of Foreign Languages - Thai Nguyen University; 01 facebook site.

- Website: <http://hoctienghanknn.com/>
- Facebook: “Fun to learn Chinese” (<https://bit.ly/2CqNgMP> )

## 6. Method of transfer, application address, and the study’s impact and benefits:

- Applicable to Chinese majors’ self-study at the School of Foreign Languages - Thai Nguyen University.
- Applicable for extracurricular activities of Chinese- major students at the School of Foreign Languages - Thai Nguyen University.
- Applicable to teachers who teach Chinese at the School of Foreign Languages, Thai Nguyen University.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Chất lượng dạy và học ngoại ngữ nói chung ở Việt Nam hiện nay đã và đang là vấn đề được dư luận và xã hội quan tâm. Cùng với sự mở rộng quan hệ ngoại giao, giao lưu, thông thương về kinh tế và văn hóa nhu cầu về sử dụng ngoại ngữ càng được tăng cao, trong bất cứ lĩnh vực gì cũng đòi hỏi cần có ngoại ngữ. Theo bản điều tra báo cáo của UNESCO Liên Hiệp Quốc thì trên thế giới có hai nghìn bảy trăm năm mươi thứ tiếng. Nhưng một số nhà xã hội học ở Nga và Đức lại cho rằng trên thế giới có năm nghìn sáu trăm năm mươi một thứ tiếng. Ngôn ngữ được sử dụng phổ biến nhất là tiếng Anh trong khi ngôn ngữ có nhiều người sử dụng nhất là tiếng Trung Quốc. Trong thời đại ngày nay vấn đề đặt ra là làm thế nào để tìm được cho mình một nghề nghiệp phù hợp, một chỗ đứng vững chắc trong xã hội và học ngoại ngữ chính là một trong những con đường tốt nhất để giúp cho bạn giành ưu thế và có cơ hội trong việc xin việc làm tại các công ty nước ngoài.

Nhưng hiện tại có một điều đáng lo ngại là chất lượng dạy và học ngoại ngữ tại các trường đại học ở Việt Nam còn rất thấp chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ hội nhập, vì vậy kéo theo tình trạng dạy và học ngoại ngữ ở các trường phổ thông cũng không mấy khả quan. Biểu hiện của việc sinh viên và học sinh yếu kém ngoại ngữ phổ biến nhất là vốn từ vựng nghèo nàn, phát âm không chuẩn, ngữ pháp và kỹ năng viết không đạt yêu cầu. Mặc dù xã hội và các nhà chuyên môn đã đề cập nhiều đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ tại Việt Nam nhưng tới thời điểm hiện tại vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào về thực trạng dạy và học cũng như nâng cao hiệu quả dạy học ngoại ngữ tại Việt Nam. Một số ý kiến đã công bố chỉ dừng lại nghiên cứu về thực trạng dạy tiếng Anh ở các trường đại học chứ chưa có nghiên cứu nào cụ thể về việc nâng cao hiệu quả cũng như tìm ra giải pháp trong việc dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là việc nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Trung Quốc. Việc Trung Quốc và Việt Nam thiết lập mối quan hệ ngoại giao và có quan hệ trong hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế và chính trị, vì vậy việc dạy và học tiếng Trung cũng trở thành một trào lưu tại Việt Nam trong những năm gần đây, càng ngày càng nhiều người tham gia học tiếng Trung không chỉ là hiếu kỳ, hứng thú mà còn có mục đích để xin việc làm tại các công ty của Trung Quốc, Đài Loan. Căn cứ vào công bố của Liên Hợp Quốc, tiếng Trung Quốc là một trong 10 ngôn ngữ khó học nhất trên thế giới, ngôn ngữ này thuộc hệ thống ngôn ngữ Hán Tạng và hình dạng chữ viết cũng vô cùng phức tạp, hệ thống

ngữ pháp cũng không được thống nhất và hoàn chỉnh, chính vì vậy người học gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình học, đặc biệt người học còn gặp hạn chế vì không có môi trường giao tiếp vì vậy khó có thể phát huy được năng lực ngôn ngữ của bản thân.

Khoa Ngoại ngữ là một trong những trường đại học đào tạo tiếng Trung tại Việt Nam, có hơn 1000 sinh viên chuyên ngành tiếng Trung đang học tập tại Khoa mỗi năm. Nhận thấy được tầm quan trọng của môi trường học tiếng đối với sinh viên, nhóm nghiên cứu quyết định chọn đề tài “Cải tiến và phát triển môi trường học ngoại ngữ thông qua phương pháp tích hợp nhằm nâng cao năng lực tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngành Hán ngữ tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên” làm đề tài nghiên cứu. Thông qua nghiên cứu tìm ra những yếu tố tác động đến chất lượng dạy và học tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ từ đó có những giải pháp phù hợp mang tính khoa học để giúp người học nâng cao được trình độ và học tập hiệu quả.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu này nhằm đạt các mục đích dưới đây:

- Tìm ra các yếu tố tác động đến chất lượng dạy và học tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên. Trên cơ sở đó đưa ra một số giải pháp và kiến nghị góp phần cải tiến và phát triển môi trường học ngoại ngữ nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Trung Quốc cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.
- Thiết lập môi trường học tập tiếng Trung Quốc dành cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.
- Cung cấp và hỗ trợ giảng viên một số thông tin và phương pháp liên quan đến biên soạn giáo trình, làm nghiên cứu khoa học, làm ngân hàng đề thi, tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên.
- Thiết kế website hỗ trợ việc học tập cho sinh viên, thông qua website xây dựng một số hoạt động ngoại khóa nhằm hỗ trợ cho việc tự học và tạo sân chơi bổ ích, lành mạnh cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

- Là cơ sở dữ liệu để cho giáo viên và sinh viên tham khảo trong quá trình học tập và giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ -Đại học Thái Nguyên.

### **3. Nội dung nghiên cứu**

Đề tài ngoài phần mở đầu giới thiệu lý do, mục đích, phương pháp nghiên cứu, đề tài bao gồm 4 chương. Chương 1 là cơ sở lý luận, giới thiệu và phân tích những lý luận nghiên cứu liên quan đến đề tài bao gồm những khái niệm cơ bản và các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng môi trường học tiếng Trung Quốc. Chương 2, thông qua khảo sát phân tích, điều tra những số liệu cụ thể về tình hình học tập và giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, từ đó làm căn cứ để tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo. Chương 3, từ những khảo sát số liệu đã đạt được đưa ra một số giải pháp cải tiến và phát triển môi trường học tiếng Hán tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, đồng thời từ những giải pháp trên tiến hành thiết kế website để hỗ trợ cho việc học tập tiếng Trung của sinh viên tại Khoa Ngoại ngữ. Chương 4, thực hiện thực nghiệm chạy thử website và đánh giá kết quả thông qua khảo sát website, đánh giá kết quả thông qua thực hiện các hoạt động ngoại khóa và từ ý kiến khảo sát tiến hành chỉnh sửa và hoàn thiện website, đồng thời chỉ ra những vấn đề còn tồn tại trong việc đưa ra các giải pháp cải tiến và phát triển môi trường học tập tại Khoa Ngoại ngữ, qua đó đưa ra ý kiến đề xuất đối với môi trường học tập tại Khoa.

### **4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu về môi trường học tập tiếng Trung Quốc dành cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, thông qua khảo sát về môi trường tìm ra các yếu tố tác động đến chất lượng dạy và học tiếng Trung Quốc từ đó đưa ra các kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, Khoa Ngoại ngữ, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc thiết lập môi trường học tập cho sinh viên thông qua tổ chức các hoạt động ngoại khóa và thiết kế website hỗ trợ học tập tiếng Trung Quốc cho sinh viên.

Phạm vi nghiên cứu chủ yếu đề cập đến môi trường giảng dạy và học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, bao gồm sinh viên các chuyên ngành từ năm thứ nhất đến năm thứ năm, các ngành gồm có sư phạm Trung, ngôn ngữ Trung, song ngữ Trung –Anh,

song ngữ Trung - Hàn. Các số liệu thống kê trong đề tài chủ yếu được thống kê từ năm 1998-2018, thời gian khảo sát lấy ý kiến giáo viên và sinh viên trong năm 2018.

## 5. Phương pháp nghiên cứu

Với mục đích đề ra chúng tôi lựa chọn các phương pháp sau đây:

- Phương pháp khảo sát điều tra: Lập phiếu điều tra, phỏng vấn, phân tích tổng hợp kết quả, từ đó nắm bắt tình hình môi trường học tập của sinh viên, nội dung điều tra bao gồm: a) phiếu khảo sát dành cho giáo viên; b) phiếu khảo sát dành cho sinh viên; c) dự giờ, quan sát lớp học; c) phỏng vấn giáo viên. Từ các kết quả khảo sát đạt được tiến hành thống kê, phân loại và tiến hành phân tích, từ đó đưa ra một số giải pháp phục vụ cho việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.
- Phương pháp phân tích, đánh giá: Thông qua phương pháp phân tích định tính và định lượng, tiến hành phân tích, đánh giá nhằm đưa ra những giải pháp hữu hiệu tạo ra môi trường học tập và giảng dạy hiệu quả cho sinh viên và giáo viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.
- Phương pháp thực nghiệm: Thông qua việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa và sử dụng website hỗ trợ học tập, lập phiếu khảo sát lấy ý kiến của người sử dụng bao gồm giáo viên và sinh viên, nhằm đánh giá tính khả thi của việc thực thi các hoạt động ngoại khóa tại Khoa Ngoại ngữ và việc sử dụng website học tập tiếng Trung Quốc. Từ đó đánh giá tính khả thi và hiệu quả của đề tài.

## 6. Nguồn tài liệu

Đề tài sử dụng học liệu chủ yếu dựa trên tất cả các nội dung kiến thức đang giảng dạy cho sinh viên theo các giáo trình đang sử dụng tại Khoa Ngoại ngữ, đồng thời tham khảo một số lượng lớn các nguồn học liệu mở, các trang mạng xã hội và các ngữ liệu hình ảnh dưới đây:

- Trang tải tranh ảnh: <https://www.google.com.vn>
- Trang tải phim: <https://www.youtube.com/>
- Trang tải các thông tin, bài thi HSK: <http://www.chinesetest.cn>

## 7. Giá trị khoa học của đề tài

Về vấn đề nghiên cứu, đề tài đã chọn được vấn đề nghiên cứu mới mẻ, hấp dẫn.

Về mặt nội dung, đề tài nghiên cứu nhiều nội dung mang tính cấp thiết trong chương trình đào tạo hiện nay, các nội dung có tính ứng dụng cao vào giảng dạy và học tập.

Về mặt ứng dụng, đề tài đã cung cấp một môi trường học tập hiệu quả thông qua sản phẩm là Website: <http://hoctienghanknn.com/> được thiết kế với nhiều nội dung hấp dẫn, có thể hỗ trợ đắc lực cho việc học tập của sinh viên, kèm theo sản phẩm phụ trợ cho Website là trang Facebook “Vui học tiếng Hán”.

## 8. Ý nghĩa của đề tài

Đề tài cung cấp nhiều nội dung mang tính cấp thiết, hỗ trợ đắc lực cho việc học tập và giảng dạy tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

Cung cấp cho giáo viên và sinh viên một hệ thống học liệu điện tử tổng hợp bao gồm đầy đủ các nội dung về kiến thức tiếng Trung Quốc như chữ Hán, ngữ pháp, từ vựng, tiếng Trung giao tiếp; Văn hóa Trung Quốc; Tài nguyên học tập; Hoạt động sinh viên; Nghiên cứu khoa học. Các học liệu này được sử dụng miễn phí và sinh viên có thể tra cứu mọi lúc mọi nơi, hỗ trợ đắc lực cho việc tập học và nghiên cứu của sinh viên.

Website được thiết kế sinh động, mới mẻ, nội dung được bổ sung liên tục, đặc biệt các sản phẩm trên trang web do chính sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thực hiện và sản phẩm này sẽ được phổ biến rộng rãi tới toàn thể sinh viên và giáo viên trong Khoa Ngoại ngữ, giúp sinh viên có hứng thú hơn trong học tập.

Thông qua website, có thể tạo môi trường hoạt động ngoại khóa cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, sinh viên có thể thể hiện mình thông qua việc đóng phim, đóng các tình huống hội thoại, làm phát thanh viên, làm biên tập viên, làm người kể chuyện, người dẫn chương trình, làm hướng dẫn viên du lịch, sinh viên cũng có thể được thưởng thức đọc những bài văn hay của chính mình và tất cả sinh viên khác có cơ hội để giao lưu, học hỏi thông qua các dữ liệu được cập nhật trên website.

- Cung cấp các nguồn học liệu mở như tin tức, thời sự, những mẫu truyện vui, những bộ phim hay hoặc những bài hát hay để giáo viên và sinh viên có thể tham khảo ngoài giờ học.



- Cung cấp nhiều nội dung giúp ích cho hoạt động chuyên môn và nghiên cứu khoa học của giáo viên.

## **CHƯƠNG 1**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN**

#### **1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề**

##### ***1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài***

Nhân tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả học tập ngoại ngữ thứ hai? Trong vấn đề này các học giả nước ngoài sử dụng thuật ngữ khác nhau, nhưng cơ bản cách nhìn nhận là giống nhau, ví dụ học giả Rob Ellis người Mỹ thảo luận ba nhân tố ảnh hưởng đến học ngoại ngữ: external/ environmental factors (bên ngoài/ nhân tố môi trường), internal factors (nhân tố bên trong, chỉ quá trình tiếp nhận ngoại ngữ của não người, vì thế được gọi là “hộp đen”) và individual differences (sự khác biệt của mỗi cá nhân “người học”) (Rob Ellis , 2005. Học giả Trung Quốc Đới Hòa Đồng và Thúc định Phương cũng phân nhân tố ảnh hưởng đến việc học ngoại ngữ thành 3 loại: (1) Nhân tố bản thân người học; (2) Nhân tố quá trình học; (3) Nhân tố môi trường (戴炜栋, 束定芳, 1999) , và 3 trường hợp này tương đương với: sự khác biệt của cá nhân mỗi người học, nhân tố bên trong, nhân tố bên ngoài. Học giả Trương Diễm Xuân Trung Quốc cho rằng: “Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng nhất của con người, đây chính là là kỹ năng cơ bản của ngôn ngữ, ngôn ngữ không được dùng giao tiếp trong xã hội, thì sẽ không có sự sống, ngôn ngữ được sinh ra thích ứng với nhu cầu giao tiếp của con người, ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, nó quyết định các nguyên tắc giao tiếp trong suốt quá trình học ngoại ngữ. Học ngôn ngữ là để giao tiếp xã hội, mục đích trong quá trình dạy học ngôn ngữ là cần phải bồi dưỡng năng lực giao tiếp ngôn ngữ cho người học, ngược lại giao tiếp xã hội thúc đẩy việc học ngoại ngữ, nhưng để đạt được năng lực giao tiếp nhất định

phải có môi trường giao tiếp ngôn ngữ. Vì vậy, học ngôn ngữ cần phải có một môi trường tốt, như vậy mới có thể giúp người học nhanh chóng nắm bắt được ngôn ngữ thứ hai.”

Từ những nghiên cứu và quan điểm trên, chúng ta có thể hiểu môi trường ngôn ngữ tại sao lại đóng 1 vai trò vô cùng quan trọng trong việc học ngoại ngữ. Có thể thấy rằng trong môi trường ngôn ngữ, người học sẽ xác định rõ mục tiêu học tập của bản thân và có môi trường để thực hành ngay những gì đã biết và môi trường có thể thúc đẩy và giúp cho việc học ngoại ngữ đạt hiệu quả cao nhất.

### ***1.1.2. Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam***

Ngoại ngữ là chìa khóa để con người tiến xa hơn đến thành công và mở ra một nền tri thức mới, tại các nước tiên tiến trên thế giới môi trường học ngoại ngữ được quan tâm và chú trọng đặc biệt, làm thế nào để học tốt ngoại ngữ trong đó có tiếng Trung Quốc, là điều được các nhà nghiên cứu cũng như những người đang theo học ngoại ngữ hiện nay đặc biệt quan tâm, đây chính là mảng nghiên cứu còn để ngỏ trước những thay đổi và xu thế hội nhập với thế giới. Tại Việt Nam đã có một số nghiên cứu về môi trường học tập, nhưng nghiên cứu về môi trường học ngoại ngữ, đặc biệt là môi trường học tiếng Trung Quốc thì hiện vẫn chưa có nghiên cứu chuyên sâu và cũng đang là một vấn đề hết sức được quan tâm và chú trọng. Tác giả Đào Hồng Thu trong bài viết “Dạy và học ngoại ngữ ở môi trường không chuyên ngữ” cho rằng: “Trong môi trường không chuyên, dạy và học ngoại ngữ là cả một vấn đề nếu không nói là nan giải. Dạy và học ngoại ngữ cần được xem như một lĩnh vực khoa học và thực hành sư phạm đặc thù, là cơ sở cho việc hình thành các phương pháp và nguyên tắc có hiệu quả. Vấn đề đặt ra là phải hoàn thiện các kỹ năng kỹ xảo mà học viên chưa có hoặc thiếu. Ở đây phương tiện kỹ thuật và sử dụng hợp lý chúng đóng vai trò hết sức quan trọng, sẽ nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy và học ngoại ngữ trong tất cả các lĩnh vực hoạt động nghe, nói, đọc, viết”. Tác giả Lê Văn Canh (ĐHQGHN) trong đề tài nghiên cứu “Những vướng mắc trong việc nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh ở trường phổ thông và các giải pháp” cũng chỉ ra các vướng mắc trong việc dạy và học tiếng Anh và đưa ra một số biện pháp để nâng cao chất lượng. Tác giả Lê Cao Hoàng Hà với bài viết “Một số giải pháp giúp sinh viên nâng cao kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh theo chuẩn TOEIC”, cũng chỉ ra những khó khăn trong việc dạy và học tiếng Anh và đồng thời đề xuất một số giải pháp giúp việc dạy và học đọc hiểu thuận tiện hơn.

Có thể thấy rằng đa số các học giả và các nhà nghiên cứu trong nước đều nhận thấy được sự khó khăn trong việc học ngoại ngữ và cũng đã đề ra nhiều biện

pháp để khắc phục và những nghiên cứu này đa phần là chú trọng vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ là tiếng Anh, nhưng chưa thật sự đề cao vai trò của môi trường học ngoại ngữ mà chủ yếu chỉ đưa ra các phương pháp dạy các kỹ năng trong thực hành ngôn ngữ và ứng dụng các phương tiện kỹ thuật vào giảng dạy chứ chưa có nghiên cứu nào chú trọng đến việc phát triển môi trường ngôn ngữ, đặc biệt là phát triển và thiết lập môi trường học tập tiếng Trung Quốc ngay tại môi trường ngôn ngữ sử dụng là ngôn ngữ thứ nhất.

## 1.2. Cơ sở lý luận

### 1.2.1. Khái niệm môi trường ngôn ngữ

Môi trường ngôn ngữ là một khái niệm đa nghĩa và vô cùng quan trọng, theo Nghê Văn Cẩm (倪文锦) học giả Trung Quốc: “Trong học thuật ngữ dụng, ngữ cảnh là một khái niệm có hàm ý vô cùng phong phú, có nhiều tầng nghĩa, phạm vi nhỏ là những câu giao tiếp khẩu ngữ, phạm vi lớn chỉ môi trường xã hội, kiến thức bối cảnh khi hai bên giao tiếp, đây đều có thể gọi là ‘ngữ cảnh’”<sup>①</sup>.

Xét theo nghĩa rộng, học giả Trần Tam Đông (陈三东) cho rằng: “Môi trường ngôn ngữ phân thành môi trường ngôn ngữ tự nhiên và môi trường ngôn ngữ lớp học”<sup>②</sup>. Phân tích theo góc độ ngôn ngữ học, học giả Lưu Hồng (刘弘) cho rằng: “Ngữ cảnh được tổ hợp từ 2 phương diện: Nhân tố ngôn ngữ và nhân tố ngoài ngôn ngữ. Nhân tố ngoài ngôn ngữ bao gồm tri thức bối cảnh, tri thức trong từng trường hợp cụ thể, tri thức tương hỗ”.<sup>③</sup> Trịnh Lôi (郑蕾) lại cho rằng: “Nhân tố ngôn ngữ của ngữ cảnh và nhân tố ngoài ngôn ngữ được gọi là ngữ cảnh ngôn từ và ngữ cảnh phi ngôn ngữ, ngữ cảnh phi ngôn từ chỉ quá trình lời nói ngoài ngôn từ nhưng lại ảnh hưởng các loại nhân tố của ngôn từ, có lúc được gọi là ngữ cảnh không có bối cảnh.

Trịnh Lôi cho rằng, ngữ cảnh phi ngôn từ bao gồm ngữ cảnh tình cảnh và ngữ cảnh văn hóa, ngữ cảnh tình cảnh và ngữ cảnh văn hóa còn bao gồm các nhân tố trong đó. Chính vì vậy trong giảng dạy tiếng Hán đối ngoại, chúng ta không thể xem nhẹ tác dụng của nhân tố ngoài ngôn ngữ và ngữ cảnh phi ngôn ngữ.

<sup>①</sup> 倪文锦 (2006) 《初中语文新课程教学法》[M], 高等教育学院学报, 第 146 页。

<sup>②</sup> 陈三东 (2005) 《语言环境对二语习得的影响》[J], 成都教育学院学报, 第 19 卷第 6 期

<sup>③</sup> 刘弘 《语境假设和对外汉语教学》, 《对外汉语教研论丛第二辑》[M], 华东师范大学国际中国文化学院编, 华东师范大学出版社, 第 113 页。

### ***1.2.2. Khái niệm môi trường học tập và môi trường học tiếng Trung Quốc***

Đối với định nghĩa về môi trường học tập, Wilson (1995) cho rằng: “Môi trường học tập là địa điểm mà người học ở đó cùng nhau hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau, đồng thời dùng các loại công cụ và tư liệu thông tin để hỗ trợ lẫn nhau, cùng tham gia các hoạt động để giải quyết vấn đề, để có thể đạt được mục tiêu”.

Học giả Hà Lan Kirschner (1997) cho rằng: “Môi trường học tập là nơi mà người học có thể tìm thấy tư liệu thông tin và phương pháp hỗ trợ giáo dục đầy đủ nhất, mượn môi trường học tập, người học có thể có cơ hội để căn cứ vào tình hình của bản thân và mối quan hệ với người khác để xây dựng phương hướng cụ thể, quyết định để tham gia vào mục tiêu và hoạt động.”

Từ Bình (徐萍) định nghĩa về môi trường học tập tiếng Hán như sau: “Môi trường học tập bao gồm môi trường lớp học, môi trường vườn trường và môi trường xã hội. Môi trường học tập được xuất hiện trong quá trình học tập của người học, vì thế môi trường học tập tiếng Trung Quốc chính là môi trường mà sinh viên cùng nhau học.”<sup>①</sup>

### ***1.2.3. Mối quan hệ giữa môi trường ngôn ngữ và việc học tiếng Trung Quốc***

Khi nói đến mối quan hệ giữa môi trường ngôn ngữ và môi trường học tiếng Trung Quốc, chủ yếu có hai hướng nghiên cứu sau:

#### ***(1) Học tiếng Trung Quốc không thể tách khỏi môi trường ngôn ngữ***

“Krashen trong “giả thiết tiếp nhận ngôn ngữ” đã chỉ ra rằng: Khi người thụ đắc ngôn ngữ lần đầu nếu đạt được khả năng tiếp nhận lĩnh hội càng nhiều, thì thụ đắc càng nhanh càng tốt, trái lại khả năng tiếp nhận lĩnh hội càng ít thì có thể dẫn đến thụ đắc bị thất bại.”<sup>②</sup>

“Long (1996) trong “giả thiết giao tiếp cho rằng: ‘sự kết nối ngữ nghĩa sẽ liên kết năng lực của người thụ đắc với việc tiếp nhận ngôn ngữ, đặc biệt là chọn nền tảng cho mối liên hệ giữa tính tập trung và việc tiếp nhận ngôn ngữ’. Quá trình kết nối ngữ nghĩa bao gồm nghe hiểu khi giao tiếp, người nói cũng phải căn cứ vào trình độ của người nghe để tiến hành điều chỉnh ngôn ngữ của mình sao cho thích hợp, vì vậy ‘hiểu chính xác’, ‘nghe chính xác’ và ‘yêu cầu chính xác’ thường hay gặp trong quá trình kết

<sup>①</sup>徐萍(2006)《语言环境—学习汉语的关键因素》[J], 云南电大学报.

<sup>②</sup>张燕吟(2007)《利用海外当地资源:把“真实”的汉语引进课堂》,《世界汉语教学》第4期.

nói ngữ nghĩa, nhưng phương pháp giao tiếp này rất hiếm gặp trong lớp học (Long, 1987).”<sup>①</sup>

Nghê Văn Cẩm (倪文锦) cho rằng: “Đối với khẩu ngữ giao tiếp, có 2 loại thu được ngữ cảnh ngay lập tức, đó là: “ngữ cảnh hiện trường” và “ngữ cảnh giao tiếp”, “việc khẩu ngữ giao tiếp thành công yêu cầu đầu tiên là phải có khả năng phán đoán chuẩn xác ngữ cảnh chỉ định, phán đoán được nhân tố nào thích hợp để giao tiếp, nhân tố nào không thích hợp giao tiếp”.

Ngôn ngữ dùng để học tập thường phải “dựa vào môi trường bên ngoài, đồng thời phải được tiến hành trong một môi trường nhất định, bất luận “thụ đắc tiếng mẹ đẻ” hay là “học ngoại ngữ (không phải tiếng mẹ đẻ) “đều phải dựa vào tác dụng của môi trường bên ngoài để hoàn thành cả quá trình nhận thức.”<sup>②</sup>

Từ những quan điểm của các nhà nghiên cứu có thể thấy được môi trường học tập bên ngoài vô cùng quan trọng đối với việc học tiếng Trung Quốc, nếu không có môi trường ngôn ngữ sẽ khó để có thể đạt được hiệu quả trong học tập.

## (2) *Môi trường học tập thúc đẩy việc học tiếng Trung Quốc*

Trịnh Lôi cho rằng “Ngôn ngữ tương đối dễ học trong các trường hợp sau: Khi nó hoàn chỉnh, chân thực, tương xứng; Khi nó có ý nghĩa và có tác dụng thực tế; Khi nó dung hòa với ngữ cảnh sử dụng hoặc người học tự lựa chọn thời điểm sử dụng. Ngôn ngữ là một cá thể nhưng cũng mang tính xã hội; Nó được thúc đẩy bởi nhu cầu thông tin liên lạc nội tại của cá nhân, đồng thời cũng chịu sự thay đổi của xã hội bên ngoài”<sup>③</sup>

Một số các học giả khác khi nói đến việc môi trường học tập thúc đẩy việc học tiếng Trung Quốc thì lại cho rằng: “Điều kiện thuận lợi nhất để học ngôn ngữ đó chính là môi trường ngôn ngữ xã hội”<sup>④</sup>

### **1.2.4. Ảnh hưởng của môi trường ngôn ngữ đối với việc dạy và học tiếng Trung Quốc**

Nhà giáo dục ngôn ngữ Mỹ Kramersch cho rằng: “Truyền thụ một loại ngôn ngữ chính là làm thế nào để tái tạo lên một bài học về môi trường văn hóa, bài học này vừa là sự kiện cá thể độc lập, vừa là một xã hội thu nhỏ, vì vậy bản chất của dạy

<sup>①</sup>张燕吟 (2007) 《利用海外当地资源：把“真实”的汉语引进课堂》，《世界汉语教学》[J] 第 4 期。

<sup>②</sup>倪文锦 (2006) 《初中语文新课程教学法》[M], 高等教育出版社第 146 页。

<sup>③</sup>徐子亮 (2002) 《会话教学中语境运用》，《对外汉语教学论丛》[M], 华东师范大学出版社，第 98 页。

<sup>④</sup>郑雷 (2011) 《国际学校汉语学习环境创设》[D], 华东师范大学硕士学位论文。

<sup>⑤</sup>赵金铭 (2009) 《教学环境与汉语教材》，《世界汉语教学》[J], 第 2 期。

ngôn ngữ chính là dạy một loại văn hóa, môi trường học tiếng Trung Quốc được xây dựng lên sẽ được thấm thấu vào trong dạy học văn hóa, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến người học”<sup>①</sup>, đồng thời H.H.Stem cũng cho rằng: “Môi trường xã hội của ngôn ngữ ảnh hưởng rất lớn đến việc học ngôn ngữ”<sup>②</sup>

Nghê Văn Cẩm cũng cho rằng: “Đối với khẩu ngữ giao tiếp, có 2 loại có thể thu được tính ngữ cảnh ngay tức thì và nó đặc biệt được coi trọng, đó là: Ngữ cảnh hiện trường và ngữ cảnh giao tiếp”. “Khẩu ngữ giao tiếp thành công đầu tiên phải có khả năng phán đoán chính xác đối với ngữ cảnh chỉ định, xác định rõ nhân tố nào thích hợp để giao tiếp, nhân tố nào không thích hợp cho trường hợp khẩn cấp.”

Từ những quan điểm của các nhà nghiên cứu, có thể thấy rằng môi trường ngôn ngữ vô cùng quan trọng trong việc học tập và giảng dạy tiếng Trung Quốc, chỉ có môi trường chân thực mới có thể thúc đẩy được việc học tập, mới có thể kích thích sự hứng thú và tăng thêm động lực cho người học. Muốn học tốt được tiếng Trung Quốc thì môi trường là vô cùng quan trọng, nó không thể thoát ly khỏi môi trường ngôn ngữ, nếu thoát ly khỏi môi trường ngôn ngữ thì việc học tập sẽ gặp nhiều khó khăn.

### **1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng môi trường học tập**

#### **1.3.1. Động lực của người học**

Trước đây các nhà nghiên cứu trên thế giới khi tìm hiểu về quá trình học ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ thường đi sâu tìm hiểu về phương pháp học tập của người học, các nhà ngôn ngữ thông qua điều tra và phát hiện ra rằng một người học ngoại ngữ thành công đều phải có phương pháp học tập hiệu quả, vì vậy mà rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới trong quá trình nghiên cứu đa phần đều chú trọng vào phương pháp học ngoại ngữ của người học (learner strategies), ví dụ trên thế giới có: Rubbin, 1975; Stern, 1975; Chamot, 1987; Oxford, 1990.

Thời gian gần đây do nhu cầu của xã hội nên ngoại ngữ đã trở thành một công cụ không thể thiếu đối với các quốc gia trên thế giới, vì vậy nhiều nhà nghiên cứu đã có những khám phá và phát hiện mới về những yếu tố liên quan đến sự thành công và thất bại trong việc học ngoại ngữ. Các nhà nghiên cứu đều cho rằng, ngoài trình độ về trí lực của học sinh ra, còn tồn tại nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả học tập, ví dụ như tuổi tác, giới tính, môi trường học tập, thái độ học tập,

<sup>①</sup>北京语言大学对外汉语研究中心(2009) 《不同语言环境下的汉语教学探索：第五届对外汉语国际学术研论会论文集》[M]。外语教学与研究出版社。

<sup>②</sup> H.Hstem (1999) *Fundamentaln Concepts of Language Teaching* [M]。山海：上海外语教育出版社。

động cơ học tập, tình cảm của người học.... Trong đó động lực học tập là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả học tập. Gardner (1995) cho rằng thái độ học tập và động lực học tập quyết định mức độ tích cực chú tâm của người học vào học ngôn ngữ, động lực học tập có tác dụng quan trọng trong việc quyết định tính kiên trì và sự tinh thông trong việc học ngôn ngữ của người học. Theo lý luận của Gardner và Lamber (1972), động cơ học tập được phân làm 2 loại: Động lực tích hợp và động lực công cụ. Động lực tích hợp chỉ người học vì muốn được ra nhập vào quần thể ngôn ngữ dân tộc nào đó nên mới học ngôn ngữ đó, thì động lực học tập đó gọi là động lực tích hợp. Còn động lực công cụ chỉ người học vì mục đích thực tế cần phải sử dụng mà học, ví dụ vì công việc tương lai, vì muốn nâng cao địa vị xã hội hoặc đạt được yêu cầu của nhà trường.

Arnold và Brown thì lại chia động cơ học tập thành động cơ bên ngoài và động cơ bên trong. Hy vọng nhận được giải thưởng, mong muốn tránh được khiển trách được hình thành ở động cơ bên ngoài, đây là một loại năng lực tồn tại ngoài hoạt động học tập; Động cơ bên trong là sự hiếu kỳ và hứng thú được tồn tại bên trong người học khiến người học không ngừng học tập. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng động cơ bên ngoài và động cơ bên trong đều có lợi đối với việc học ngoại ngữ, nhưng động cơ bên trong tồn tại lâu dài hơn và có tác dụng lớn hơn để thúc đẩy việc học ngoại ngữ.<sup>①</sup>

Động lực học tập chủ yếu xuất phát từ hai nhân tố là tự tại và ngoại tại. Skehan (1998) giới thiệu bốn phát sinh của động lực học tập: 1) Giả thiết sẵn có --- Hứng thú học tập trời sinh của người học; 2) Giả thiết kết quả---Khích lệ học tập thành công; 3) Giả thiết nguyên nhân nội tại--- Người học tự mang đến động lực học tập nhất định nào đó; 4) Giả thiết “Cà rốt thêm gậy” ---Khích lệ và ảnh hưởng của bên ngoài.

Những năm gần đây “Giả thiết kết quả” chính là thành công của người học được kích thích bởi động lực học tập đã ngày càng nhận được sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Shehan (1998) cho rằng, một trong những nguyên nhân nâng cao động lực học tập chính là thành tích học tập tốt, động lực học tập trái lại trở thành kết quả của học tập, mà không phải là nguyên nhân của học tập. Một số nhà nghiên cứu khác cũng cho rằng kết quả của người học ảnh hưởng rất lớn đến động lực học tập của họ.

---

<sup>①</sup> ALNOLDJ, BROWNH D.A map of the terrain [M]//ARNOLD J.Affect in Language Learning. Cambridge: Cambridge Universi-ty Pres, 1999.

Ellis (1994) cho rằng quan hệ giữa động lực học tập và thành tích học tập là sự tác động qua lại.

Trong học tập ngôn ngữ “Cổ hữu giả thiết” cũng vô cùng quan trọng, có giá trị ứng dụng quan trọng trong dạy học, chức trách của giáo viên là khiến cho sinh viên được chìm đắm trong các hoạt động dạy học lý thú, từ đó kích thích động lực học tập của sinh viên. Dựa vào môi trường học tập và mục đích học tập không giống nhau, giáo viên có thể thông qua sử dụng phương pháp dạy học, tài liệu học tập, các hoạt động dạy học thích hợp và sức hút của bản thân giáo viên để kích thích và nâng cao sự hứng thú học tập của người học, vận dụng tối đa động lực học tập để có thể thu được hiệu quả học tập tốt nhất.

Có nhiều nguyên nhân để học ngoại ngữ, ví dụ: Thi để lấy bằng cấp, tìm việc, do nhu cầu của công việc, có hứng thú với văn hóa, kỹ thuật khoa học của quốc gia đó, bản thân có hứng thú với ngôn ngữ đó. Từ góc độ tâm lý học, học ngoại ngữ có 2 nguyên nhân: 1) Vì sự kích thích vật chất của tầng ngoài, ví dụ như văn bằng, công việc tốt, lương cao...2) Vì sự kích thích phi vật chất của tầng sâu, ví dụ: hứng thú, nâng cao tri thức... Văn Thu Phương học giả Trung Quốc gọi nguyên nhân thứ nhất là động lực bề ngoài (surface motive), nguyên nhân thứ 2 là động lực bề sâu ( deep motive). Người mà có động lực bề sâu thường rất nhiệt tình với việc học tập ngoại ngữ, thông thường thì nội dung và nhu cầu của họ đối với việc học ngoại ngữ không phải thi lấy bằng là mấu chốt mà là mục đích của họ là nắm và vận dụng ngoại ngữ, tìm mọi cách để nghe, nói, đọc, viết ngoại ngữ.

So sánh với động lực bề sâu thì động lực bề mặt không được lâu dài như động lực bề sâu, bởi vì sự kích thích của tầng mặt có giới hạn nhất định, ví dụ sau khi lấy được bằng cấp, tìm được công việc, tất cả các mục đích đó không còn tác dụng, còn sự kích thích phi vật chất của bề sâu thông thường không có giới hạn, ví dụ việc nâng cao kiến thức thì không có đích, vì vậy người học chỉ dựa vào động lực bề mặt để học tập thường đạt được điều kiện vật chất bên ngoài làm mục tiêu cuối cùng, đối với việc học ngoại ngữ không có yêu cầu quá cao, ví dụ chỉ vì muốn thi được cấp 4 mà học tiếng Trung Quốc, bình thường học tập không thật sự nỗ lực, đến khi thi mới vội vàng học, chỉ cần thi đỗ thì việc học tiếng Trung Quốc cũng kết thúc, thiếu tinh thần chủ động học tập, tính ý cao, chỉ cần thi đỗ thì học sẽ không bỏ thời gian ra để học. Rõ ràng người học có động lực bề sâu khi học ngoại ngữ sẽ tiến bộ nhanh hơn người học chỉ dựa vào động lực bề mặt.



Từ kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trên thế giới có thể thấy động lực ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả học tập, người học có động cơ mạnh thì học tập sẽ hiệu quả hơn người học có động lực thấp.

### ***1.3.2. Thái độ của người học***

Thái độ của người học có thể ảnh hưởng đến việc học tập của họ ở tất cả các môn học, nhưng ảnh hưởng đến học ngoại ngữ lại vô cùng lớn, bởi ngôn ngữ và tình cảm có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Theo quan điểm của Allport: Thái độ là một loại trạng thái chuẩn bị của thân kinh và tâm lý, nó thông qua kinh nghiệm để tổ hợp. Brown cho rằng: Thái độ là cách nhìn nhận của người học ngôn ngữ đối với cách thể hiện mục đích và văn hóa. Stern (1992) cho rằng: Thái độ trong quá trình học tập ngoại ngữ bao gồm ba phương diện nội dung: Cách nhìn của người học đối với bản thân ngoại ngữ thứ hai và người sử dụng ngôn ngữ; Mức độ công nhận của người học đối với bối cảnh văn hóa của ngôn ngữ thứ hai và quan niệm lý lẽ xã hội; Ý nghĩa của người học ngoại ngữ đó và thái độ học tập ngôn ngữ.

C.Burstall trong quá trình điều tra mối quan hệ giữa giữa thái độ học tập ngoại ngữ và thành tích học tập đã phát hiện: Sau khi trải qua một thời gian học tập thử nghiệm, ông đã đưa ra thái độ có lợi cho việc học ngoại ngữ, thái độ tích cực này thúc đẩy việc học ngoại ngữ khiến cho việc học càng đạt được thành công. Trái lại thất bại dẫn đến thái độ học tập tiêu cực, thái độ tiêu cực từng bước sẽ dẫn đến thất bại.

Có thể thấy rằng thái độ và động cơ không thể tách rời, đều ảnh hưởng đến việc lựa chọn sách lược của người học.

### ***1.3.3. Chất lượng trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ trong giảng dạy và học tập***

Không thể nào học giỏi ngoại ngữ chỉ bằng con đường lên lớp học với thời lượng mỗi tuần 3 hoặc thậm chí 5 tiết. Đó là kết luận được rút ra từ những nghiên cứu về quá trình học ngôn ngữ thứ hai (Lightbown, 2000; Littlewood, 2004). Để học ngoại ngữ thành công người học cần phải có ba điều kiện: Tiếp xúc với thật nhiều ngôn ngữ thông qua nghe và đọc, có cơ hội sử dụng vốn ngoại ngữ đã học được giao tiếp với người bản ngữ hoặc người có trình độ ngoại ngữ cao hơn mình, ngoài ra còn một điều kiện nữa là người học cần có nhiều cơ hội để nói và viết bằng ngoại ngữ. Để có được ba điều kiện trên mỗi nhà trường cần quan tâm đến việc trang bị nguồn sách đọc thêm bằng tiếng Trung Quốc cho sinh viên, các băng hình, băng tiếng, truy cập internet cho học sinh và tổ chức các hoạt động ngoại khóa thường xuyên. Cần có góc tiếng Hán trong thư viện của nhà trường, cần có các nguồn tài liệu đọc thêm bằng

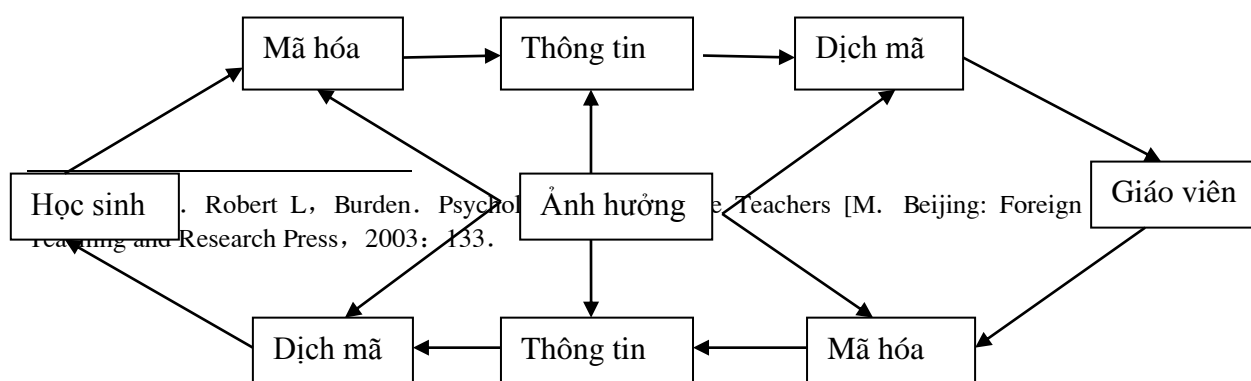
tiếng Trung Quốc và tài liệu nghe nhìn cho sinh viên. Những tài liệu này có thể là bài tập nâng cao, sách bài tập, truyện vui, truyện khoa học, sách tham khảo được viết bằng ngôn ngữ phù hợp với trình độ của sinh viên. Góc tiếng Hán phải do giáo viên có nhiều kinh nghiệm về phương pháp tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phải biết cách quản lý và hướng dẫn phương pháp tự học bằng những công cụ trên đây cho sinh viên đồng thời là người chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động ngoại khóa sử dụng tiếng Trung trong nhà trường. Các hoạt động ngoại khóa phải được xuyên suốt đời mới.

#### 1.3.4. Quan hệ giữa người dạy với người học và giữa người học với người học

Một trong những yếu tố tác động đến động lực học tập, thái độ và hứng thú của người học phải kể đến đó chính là quan hệ giữa người dạy và người học và giữa người học với nhau. Kabilan (2000) cho rằng: “Giáo viên cần xây dựng mối quan hệ thân thiện và tôn trọng lẫn nhau với người học. Để có được mối quan hệ đó giáo viên cần hiểu được những sở trường, sở đoản, mục đích học tập, những khó khăn trong học tập của người học, đặc biệt phải hiểu được tính cách của người học. Những hiểu biết đó về người học giúp giáo viên biết cách áp dụng những thủ thuật, những hoạt động và những yêu cầu phù hợp với người học, từ đó tạo ra sự tin cậy lẫn nhau giữa người dạy và người học. Một khi sự tin cậy đó đã được hình thành lớp học sẽ trở lên thoải mái và vui vẻ để người học lĩnh hội tri thức và kỹ năng mới. Ngoài ra, giáo viên cần phải hiểu được người học mong đợi ở họ những gì để có thể giúp học sinh học tập tốt hơn.

Các nhà nghiên cứu luôn nỗ lực để tìm ra cách kích thích và duy trì động cơ học ngoại ngữ, nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập, trong một loạt các nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến động cơ học ngoại ngữ của người học thì nhân tố giáo viên đóng vai trò vô cùng quan trọng<sup>①</sup>

Dương Khai Thành (杨开城) học giả Trung Quốc cho rằng: “Một trong những điều kiện tất yếu để dạy học thành công đó là giao lưu giữa người dạy và người học”. Sơ đồ truyền đạt thông tin giữa người học và người dạy được ông mô tả như sau:



### *Hình 1.1. Mô hình truyền thông tin*

Từ sơ đồ mô hình truyền tải thông tin có thể thấy, trong quá trình người dạy và người học giao lưu, quá trình truyền thông tin luôn chịu sự ảnh hưởng. Ví dụ: Trong quá trình lên lớp, nếu như người dạy nói không rõ ràng hoặc nói bé, sẽ khiến cho người học khó tiếp thu được nội dung mà người dạy đã giảng, loại “ảnh hưởng” này tồn tại ở “thông tin”; Nếu như ngôn ngữ mà giáo viên dùng không chuẩn xác hoặc thiết kế phần trình chiếu không đúng, sẽ khiến cho từ không rõ nghĩa, thông tin truyền tải không chính xác thậm chí bị sai lệch. Loại ảnh hưởng tồn tại trong quá trình “mã hóa”, nếu như năng lực nghe nói đọc viết của người học không tốt, sẽ khiến cho người học khó có thể thu được thông tin hiệu quả từ ngữ liệu ngôn ngữ. Loại ảnh hưởng tồn tại trong quá trình “dịch mã”, từ góc độ truyền tải thông tin, người thiết kế dạy học cần phải nhận ra sự ảnh hưởng đồng thời phải biết cách loại bỏ ảnh hưởng đến đến quá trình truyền tải thông tin.

Một khi không có hứng thú học tập thì không có cách gì để nâng chất lượng học tập lên được. Trong học ngoại ngữ chúng ta thấy nếu người học thấy mình học không đạt kết quả, tức không thể sử dụng được ngoại ngữ thì hứng thú, động lực học tập của họ sẽ mất đi. Họ càng học lên càng chán học và càng chán học thì kết quả càng tồi tệ (Willis, 1996; Dornyei, 2001). Hussin, Maarof và D’Cruz (2001) lại cho rằng giáo viên phải tìm ra những cách dạy sáng tạo để tăng cường động lực cho người học để người học say mê hơn và có thái độ tích cực hơn đối với ngôn ngữ mà mình đang học.

Từ các quan điểm trên có thể thấy rằng giáo viên đóng một vai trò rất quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên, trong quá trình giảng dạy giáo viên cần phải tạo dựng một không khí học tập thoải mái, nhẹ nhàng và thiết kế nhiều hoạt động hấp dẫn, lý thú để sinh viên có hứng thú hơn với môn học và say mê học tập. Ngoài ra giáo viên cần phải nắm bắt được tâm tư nguyện vọng, sở thích, cũng như khó khăn mà sinh viên gặp phải, biết được ưu điểm và khuyết điểm cũng như sở trường, sở đoản của sinh viên từ đó điều chỉnh phương pháp giảng dạy để có thể

khích lệ, tạo hứng thú cho sinh viên để sinh viên phát huy sở trường đúng lúc và kịp thời có như vậy bài học mới có thể thành công.

### ***1.3.5. Ảnh hưởng của nhân tố văn hóa đối với việc giảng dạy và học tiếng Trung Quốc***

Lý Hiểu Kỳ cho rằng: “Nhân tố văn hóa là quan niệm của một quốc gia do trải qua một thời gian dài lịch sử được tích tụ mà thành”<sup>①</sup>

Châu Ân Nguyên học giả Trung Quốc định nghĩa “nhân tố văn hóa” như sau: Người nước ngoài học, hiểu, sử dụng tiếng Trung Quốc và khi giao tiếp với người Trung Quốc cần phải nắm được loại “văn hóa” đó, “văn hóa có liên quan đến quá trình học và sử dụng ngôn ngữ, ngoài ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng ra thì nó là một trong những yếu tố ngôn ngữ mà sinh viên bắt buộc phải nắm vững trong quá trình dạy học tiếng Trung Quốc”<sup>②</sup>

“Nhân tố văn hóa được ẩn chứa trong hệ thống ngôn ngữ, được thể hiện thông qua hình thức ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, nó phản ánh quan niệm giá trị, tập tục xã hội, trạng thái tâm lý, phương thức tư duy của một dân tộc, có quan hệ mật thiết với việc lí giải và sử dụng ngôn ngữ”<sup>③</sup>

Đối với những người coi tiếng Trung Quốc là ngôn ngữ thứ hai, do không hiểu nhân tố văn hóa Trung Quốc, không nắm được môi trường văn hóa nên khi đọc và giao tiếp ngôn ngữ thường không hiểu hết hàm ý mà người Trung Quốc nói, vì vậy khiến cho giao tiếp gặp khó khăn. Chính vì vậy nhân tố văn hóa là một phần quan trọng trong việc dạy tiếng Trung Quốc, trong quá trình dạy tiếng giáo viên cần phải giảng giải cho sinh viên hiểu hàm ý văn hóa ẩn chứa trong cách thức biểu đạt, trong tập tục, tư tưởng, quan niệm đạo đức của người Trung Quốc. Do Trung Quốc và Việt Nam có bối cảnh văn hóa và lịch sử không giống nhau, quan niệm và phương thức sống cũng khác nhau, vì vậy muốn hiểu và học tốt tiếng Trung Quốc, sinh viên cần nắm rõ văn hóa Trung Quốc, học tiếng không chỉ nắm ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng mà còn cần phải biết và hiểu cách nhìn nhận sự vật, nhìn nhận thế giới của người Trung Quốc, thậm chí còn phải hiểu được cách người Trung Quốc dùng ngôn ngữ của mình để phản ánh tư tưởng, hành vi, thói quen của xã hội như thế nào. Vì vậy trong quá trình lên lớp người giáo viên không chỉ dạy ngôn ngữ mà còn đồng thời dạy sinh viên hiểu về văn hóa Trung Quốc, dạy sinh viên cách vận dụng văn hóa trong khi giao tiếp.

<sup>①</sup> 李晓琪 (2006) 《对外汉语文化教学研究》[M], 商务出版社。

<sup>②</sup> 周恩来 (1998) 《对外汉语教学与文化》[M], 北京语言文化大学出版社。

<sup>③</sup> 李春梅, 宋珉映 《再论对外汉语教学中文化因素教学的探讨》[J], 西南民族大学学报, 人文社科版。

#### **1.4. Tiểu kết**

Thông qua tổng hợp và phân tích các kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trên thế giới, có thể thấy rằng môi trường ngôn ngữ vô cùng quan trọng trong việc học và giảng dạy ngoại ngữ trong đó có tiếng Trung Quốc. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng môi trường học tập chủ yếu gồm: Động lực của người học, Thái độ của người học, chất lượng trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ trong giảng dạy và học tập, quan hệ giữa người dạy với người học và giữa người học với nhau, ảnh hưởng của nhân tố văn hóa đối với việc giảng dạy tiếng Trung Quốc.

## **CHƯƠNG 2**

### **KHẢO SÁT THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG HỌC TIẾNG HÁN TẠI KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

#### **2.1. Quy trình khảo sát**

##### ***2.1.1. Mục tiêu khảo sát***

Thông qua khảo sát thực trạng môi trường giảng dạy và học tập tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, chúng tôi đã tiến hành điều tra về năng lực đội ngũ giáo viên, kỹ năng, phương pháp giảng dạy của giáo viên; mục đích động lực, thái độ học tập của sinh viên; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho học tập và những vấn đề liên quan đến môi trường học tập, từ kết quả thu được chỉ ra những bất cập và đề xuất một số giải pháp cải tiến, phát triển môi trường học tập phù hợp, có lợi cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc.

##### ***2.1.2. Đối tượng khảo sát***

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát lần đầu 430 sinh viên chuyên ngành tiếng Trung và 23 giáo viên đang giảng dạy tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên. Đối tượng gồm sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ năm, các chuyên ngành như ngôn ngữ Trung, sư phạm Trung, song ngữ Trung - Anh, ngôn ngữ Trung - Hàn.

##### ***2.1.3. Phương thức khảo sát***

Nhằm đảm bảo độ chính xác của phiếu điều tra, chúng tôi đã tiến hành thiết kế mẫu điều tra trên Google Forms, dạng phiếu khảo sát online và gửi đến từng giáo viên và sinh viên thông qua email, tin nhắn, các câu hỏi khảo sát dễ hiểu, đơn giản phù hợp với đại đa số người được phỏng vấn, phiếu khảo sát dành cho giáo viên bao gồm 21 câu hỏi, chủ yếu khảo sát tình hình giảng dạy của giáo viên và những vấn đề xoay quanh môi trường giảng dạy của giáo viên tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, số phiếu phát ra 23 phiếu, thu về 23 phiếu, đạt tỷ lệ 100%. Phiếu khảo sát sinh viên bao gồm chuyên ngành, cấp độ từng năm học, giới tính, độ tuổi và các câu hỏi liên quan đến vấn đề học tập của sinh viên tại Khoa Ngoại ngữ, tổng 20 câu hỏi, số phiếu phát ra 430 phiếu, thu về 430 phiếu, đạt tỷ lệ 100%.

##### ***2.1.4. Nội dung khảo sát***

Căn cứ vào hiện trạng và nhu cầu của giáo viên và sinh viên đối với môi trường học tập ngôn ngữ Trung Quốc, chúng tôi đã tiến hành khảo sát toàn bộ giáo

viên giảng dạy tiếng Trung và 430 sinh viên đang học chuyên ngành tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

***Nội dung khảo sát của giáo viên bao gồm:***

*Phần 1: Thông tin cơ bản*

*Phần 2: Nội dung khảo sát*

- Thực trạng về năng lực đội ngũ giảng viên
- Thực trạng về số lượng giờ lao động và phân bổ thời gian làm việc
- Thực trạng về kĩ năng, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá và thái độ của giáo viên trong quá trình giảng dạy
- Thực trạng về tài liệu giảng dạy phục vụ trong giảng dạy và học tập
- Thực trạng về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy và học tập
- Thực trạng về công tác kiểm tra, đánh giá trong việc đánh giá chất lượng sinh viên

***Nội dung khảo sát của sinh viên bao gồm:***

*Phần 1: Thông tin cơ bản*

*Phần 2: Nội dung khảo sát*

- Thực trạng về kết quả học tập của sinh viên
- Mục đích, động lực, thái độ và hứng thú của sinh viên trong học tập
- Kĩ năng, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá và thái độ của giáo viên trong quá trình lên lớp
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, môi trường phục vụ cho học tập và giảng dạy
- Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên

**2.2. Kết quả khảo sát**

***2.2.1. Kết quả khảo sát giáo viên***

**2.2.1.1. Thực trạng năng lực đội ngũ giảng viên**

Kể từ khi được thành lập và chính thức bước vào hoạt động, Khoa Ngoại ngữ đã luôn không ngừng đổi mới trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và môi trường làm việc, học tập. Hiện tại Khoa đang đào tạo 6 ngành đại học với 12 chương

trình đào tạo. Đội ngũ giáo viên tiếng Trung hiện tại tổng có 24 giảng viên, cụ thể như sau:

*Bảng 2.1. Thực trạng năng lực đội ngũ giảng viên*

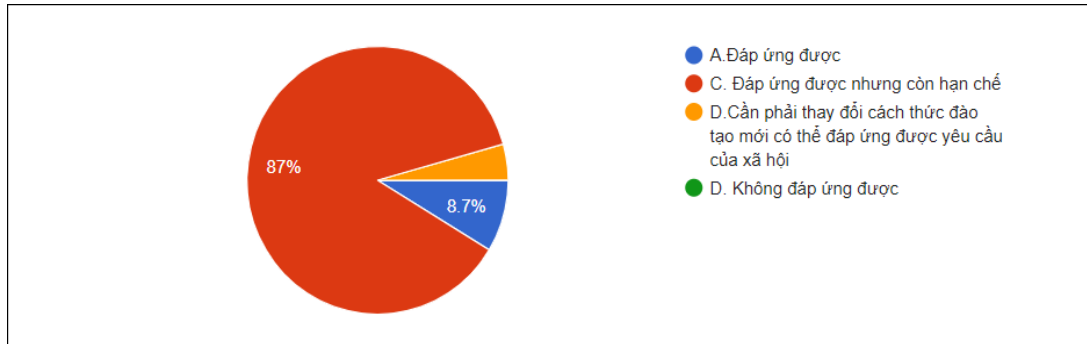
Tổng số: 28		Số Lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	1	4,1%
	Nữ	23	95,8%
Độ tuổi	27-30	5	17,9%
	31-35	17	60,7%
	36-42	6	21,4%
Thời gian công tác	9-15 năm	9	32,1%
	5-8 năm	19	67,8%
	2-4 năm	1	3,5%
Trình độ	TS trong nước	1	3,5%
	TS nước ngoài	5	17,8%
	Thạc sĩ trong nước	19	67,9%
	Thạc sĩ nước ngoài	8	28,1%
	Nghiên cứu sinh TS	7	25%
Nhiệm vụ	Giảng dạy	24	85,7%
	Kiểm nhiệm	4	14,3%

Từ bảng trên có thể thấy giảng viên trong Bộ môn chuyên giảng dạy tiếng Trung có số lượng tương đối lớn, độ tuổi trung bình là 31-35 chiếm 60,7%, độ tuổi từ 36-41 chiếm 21,4%, tuy số lượng đông, nhưng đa phần là nữ, tuổi đời công tác cũng chưa được lâu, số lượng công tác từ 5-8 năm chiếm 60,7% nhưng bao gồm cả thời gian vừa đi học thạc sĩ vừa đi làm nên chưa có nhiều cống hiến trong công tác, số lượng giáo viên đã đạt trình độ thạc sĩ là 100%, thạc sĩ trong nước chiếm tỷ lệ 67,9%, thạc sĩ nước ngoài chiếm 28,1%, tiến sĩ chiếm 21,4 %, hiện đang theo học nghiên cứu sinh chiếm 25%, số lượng tham gia giảng dạy chiếm 85,7%, kiêm nhiệm công tác khác là 14,3%.

Để đánh giá khách quan hơn về thực trạng năng lực đội ngũ giáo viên chuyên ngành tiếng Trung chúng tôi đã tiến hành khảo sát 23 giảng viên đang tham gia giảng dạy tại Khoa, số phiếu phát ra 23, số phiếu thu về đạt tỷ lệ 100%.



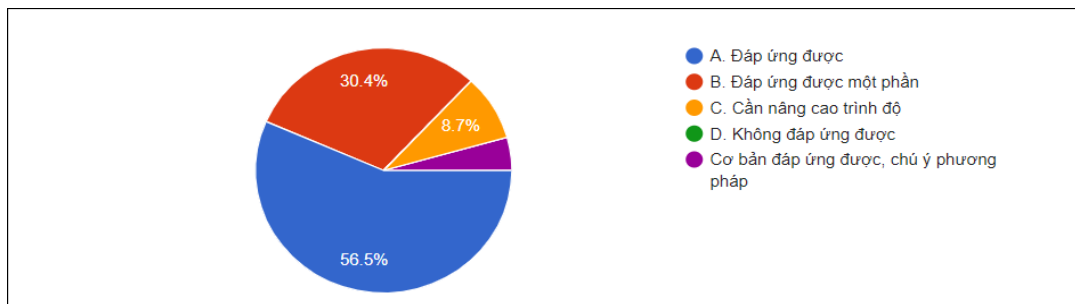
Câu 1: Theo quý thầy/cô việc đào tạo và giảng dạy tiếng Trung trong Khoa có đáp ứng được nhu cầu của xã hội hay không?



Hình 2.1. Biểu đồ khảo sát về chất lượng đào tạo và giảng dạy

Căn cứ theo khảo sát có thể thấy 87% giáo viên đều cho rằng việc đào tạo và giảng dạy tiếng Trung tại Khoa đã đáp ứng được nhu cầu của xã hội nhưng còn hạn chế, chỉ có 4,3% cho rằng cần phải thay đổi cách thức đào tạo mới có thể đáp ứng được yêu cầu của xã hội và 8,7% cho rằng đã đáp ứng được.

Câu 2: Theo quý thầy/cô thực trạng năng lực đội ngũ giáo viên giảng dạy tiếng Trung hiện nay của Khoa có đáp ứng được mục tiêu đào tạo đề ra hay không?



Hình 2.2. Biểu đồ khảo sát năng lực đội ngũ giảng viên

Thông qua số khảo sát có thể thấy 56,5% giảng viên cho rằng đội ngũ giảng viên giảng dạy tiếng Trung Quốc hiện nay của Khoa đã đáp ứng được mục tiêu đào tạo đã đề ra; 30,4% cho rằng đáp ứng được một phần và 13% cho rằng cần nâng cao trình độ.

#### 2.2.1.2. Thực trạng về số lượng giờ lao động và phân bổ thời gian làm việc

Ngoài ra để tìm hiểu về khối lượng lao động của giáo viên Bộ môn tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, chúng tôi đã tiến hành khảo sát

khối lượng lao động trong 2 năm học, năm 2015-2016 và năm 2016-2017, số lượng cụ thể trong bảng dưới đây:

*Bảng 2.2. Số lượng giờ lao động và phân bố thời gian làm việc của giáo viên*

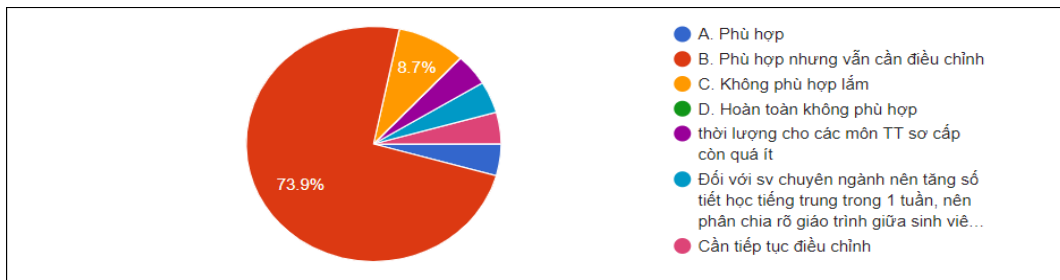
Số tiết giảng dạy / tuần	2015 - 2016				2016 -2017			
	Kỳ 1 (354 tiết/ tuần)		Kỳ 2 (292 tiết/ tuần)		Kỳ 1 (289 tiết/ tuần)		Kỳ 2 (231 tiết/ tuần)	
	Số giảng viên giảng dạy	Tỷ lệ %	Số giảng viên giảng dạy	Tỷ lệ %	Số giảng viên giảng dạy	Tỷ lệ %	Số giảng viên giảng dạy	Tỷ lệ %
3-8 tiết/ tuần	3/33	32,5%	7/33	21,2%	3/31	9,7%	10/31	32,3%
9 -12 tiết/ tuần	7/33	21,2%	12/33	36,4%	9/31	29%	13/31	41,9%
13 -15 tiết/ tuần	11/33	33,3%	11/33	33,3%	7/31	22,6%	2/31	6,5%
16 -20 tiết/ tuần	8/33	24,2%	0	0%	4/31	12,9%	0	0%

Từ bảng trên có thể thấy kì 1 năm học 2015-2016 tổng số giờ giảng dạy là 354 tiết/1 tuần, số giáo viên tham gia giảng dạy là 29/33 giảng viên, chiếm 87,87%, trong đó có 4 giáo viên chuyên gia là người Trung Quốc và Đài Loan tham gia giảng dạy 55 tiết/ 1 tuần, chiếm 12,12 % tổng số giáo viên trong Bộ môn, có 4/33 giảng viên đang theo học nghiên cứu sinh nước ngoài, chiếm 12,12% tổng số giáo viên. Theo khảo sát, trong học kỳ này giờ lên lớp từ 3-8 tiết/ tuần là 32,48% chủ yếu là dành cho các cán bộ kiêm nhiệm, 9-12 tiết/ tuần là 21,21% chủ yếu dành cho lãnh đạo trong Bộ môn và những giáo viên nuôi con nhỏ và đang đi học thạc sĩ trong nước, 13-15 tiết/ tuần chiếm 33,33% là số giờ trung bình các giáo viên có thể tham gia giảng dạy, từ 16-20 tiết/ tuần chiếm 24,24 là số giờ một số giáo viên có thể đảm nhận thêm nếu có khả năng.

Trong những học kỳ tiếp theo số lượng giờ dạy có giảm xuống theo từng năm, nguyên nhân do sinh viên đăng kí đi học tại Trung Quốc theo các chương trình liên kết 1 học kỳ, 2+2 nên số lượng tiết học cũng vì thế mà giảm theo từng năm,

trong học kỳ 2 năm học 2016-2017, số giờ giảng dạy giảm xuống rõ rệt do sinh viên đi du học số lượng càng ngày càng tăng lên, chỉ còn 231 tiết/ tuần và không có giáo viên nào phải tham gia giảng dạy 16-20 tiết/ tuần như những năm trước.

Câu 3: Theo quý thầy/cô tình hình phân bố giờ dạy các môn học chuyên ngành tiếng Trung hiện nay tại Khoa có phù hợp không?

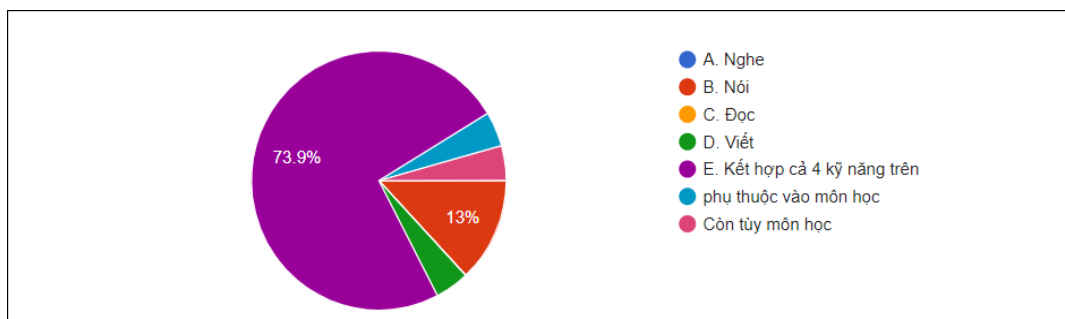


Hình 2.3. Biểu đồ khảo sát tình hình phân bố giờ dạy

Thông qua khảo sát có thể thấy 73,9% cho rằng tình hình phân bố giờ dạy các môn học chuyên ngành tiếng Trung hiện nay tại Khoa phù hợp nhưng vẫn cần điều chỉnh, vì hiện tại có nhiều môn học chưa được cố định, thay đổi liên tục và qua khảo sát phỏng vấn trực tiếp giáo viên cho rằng thời lượng cho các môn sơ cấp còn quá ít, đối với sinh viên chuyên ngành nên tăng số tiết học tiếng Trung trong một tuần và cần phải điều chỉnh lại khung chương trình để các môn học phù hợp với sinh viên và đạt hiệu quả cao hơn.

2.2.2.3. Thực trạng về kỹ năng, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá và thái độ của giáo viên trong quá trình giảng dạy

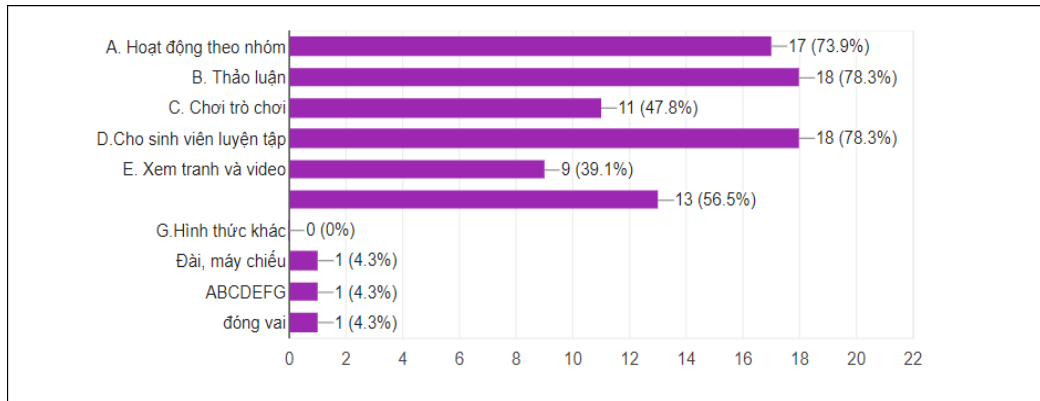
Câu 4: Trong quá trình lên lớp quý thầy/cô thường chú trọng các kỹ năng nào cho sinh viên?



Hình 2.4. Biểu đồ khảo sát kỹ năng giáo viên chú trọng trong quá trình lên lớp

Thông qua khảo sát kỹ năng, có thể thấy 73,9 % giáo viên đều chú trọng phát triển cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho sinh viên.

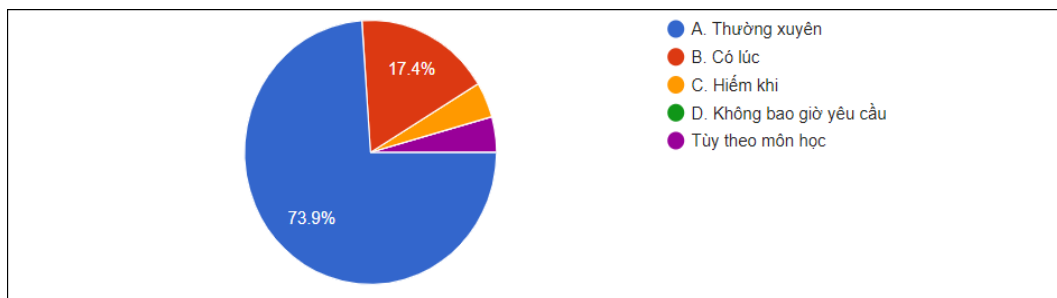
Câu 5: Trong quá trình lên lớp quý thầy/cô thường vận dụng các hình thức lên lớp nào để truyền đạt kiến thức cho sinh viên?



Hình 2.5. Biểu đồ khảo sát các hình thức lên lớp của giáo viên

Giáo viên luôn kết hợp các phương pháp giảng dạy để nâng cao trình độ cho sinh viên như cho sinh viên hoạt động theo nhóm 73,9 %, thảo luận 78,3%, chơi trò chơi 47%, cho sinh viên luyện tập 78,3%, xem tranh và video 39,1%, giáo viên truyền đạt sinh viên lắng nghe ghi chép 56,5%, phương pháp khác là 12,9 %. Có thể thấy tất cả các phương pháp này đều là những phương pháp truyền thống , sau khi dự giờ một số giáo viên có thể thấy đa phần phương pháp của giáo viên chưa thật sự gây ấn tượng và có hứng thú cho sinh viên, chưa thật sự sáng tạo và mới mẻ nên khiến sinh viên dễ nhàm chán.

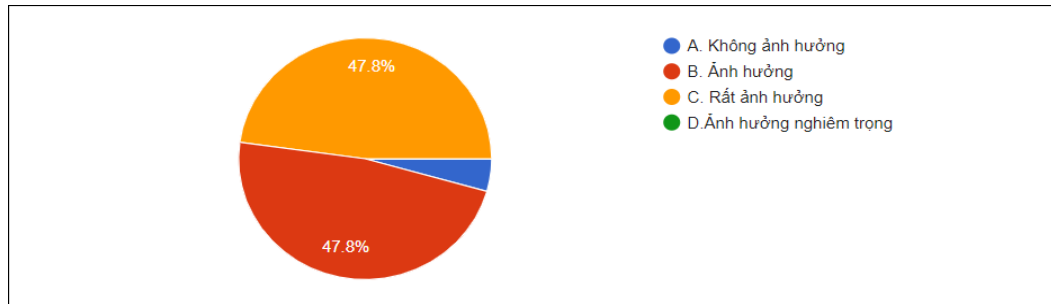
Câu 6: Ngoài giờ lên lớp quý thầy/cô có yêu cầu sinh viên luyện tập các chủ đề theo yêu cầu của giáo viên không?



Hình 2.6. Biểu đồ khảo sát yêu cầu luyện tập của giáo viên

Ngoài giờ lên lớp 73,9% giáo viên thường xuyên bố trí bài tập hoặc các chủ đề liên quan đến bài học cho sinh viên tự luyện tập ở nhà.

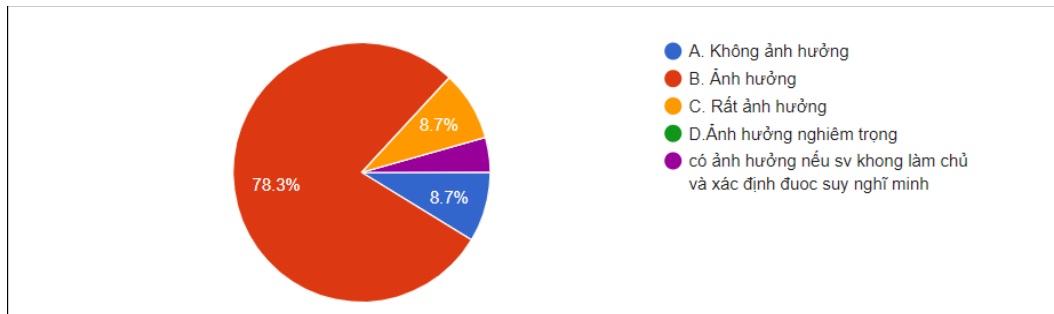
Câu 7: Theo quý thầy/cô cách thức giao tiếp và cách ứng xử của giáo viên với sinh viên có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hay không?



Hình 2.7. Biểu đồ khảo sát sự ảnh hưởng cách ứng xử của giáo viên

Đối với cách thức giao tiếp và cách ứng xử của giáo viên đối với sinh viên, thông qua khảo sát 47,8% giáo viên cho rằng có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên và 47,8 % giáo viên cho rằng rất ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, chính vì vậy sinh viên rất ý thức và chú trọng đến cáchthức giao tiếp và ứng xử với sinh viên trong quá trình lên lớp.

Câu 8: Theo quý thầy/cô quan hệ giữa sinh viên với sinh viên trong lớp không tốt có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hay không?



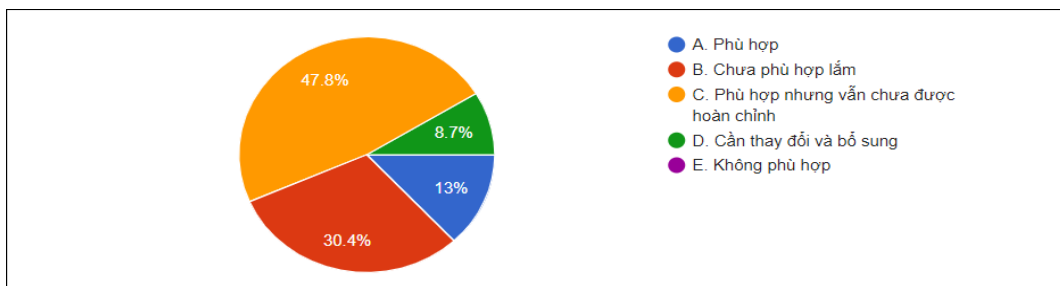
Hình 2.8. Biểu đồ khảo sát sự ảnh hưởng của quan hệ giữa sinh viên đối với học tập

Ngoài ra 82,6 % giáo viên đều cho rằng quan hệ giữa sinh viên với sinh viên không tốt cũng ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, vì vậy trong quá trình lên lớp và làm công tác cố vấn học tập và giáo viên chủ nhiệm giáo viên rất chú trọng đến việc nhắc nhở sinh viên, sinh viên đa phần là nữ nên giữa các em cũng không có nhiều khúc mắc ảnh hưởng đến học tập.

#### 2.2.1.4. Thực trạng về tài liệu giảng dạy phục vụ trong giảng dạy và học tập

Nhằm tìm hiểu và đánh giá đúng thực trạng tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo phục vụ trong giảng dạy chuyên ngành tiếng Trung, chúng tôi đã khảo sát và thống kê toàn bộ giáo trình và tài liệu tham khảo hiện có phục vụ trong giảng dạy tại Khoa, qua khảo sát điều tra tổng có 39 đầu môn học, chỉ có 5 đầu môn học là giáo trình mua tại Việt Nam do nhà xuất bản Đại học Quốc gia xuất bản, 5 đầu môn học liên quan đến các môn đề án như đề án kịch, đề án du lịch, đề án truyền hình, đề án tạp chí, dịch khẩu ngữ là không có giáo trình và 4 môn học này được giảng dạy theo đề cương và giáo án giáo viên tự biên soạn theo tuần, 30 đầu môn học còn lại giáo trình hầu hết được đặt mua tại Trung Quốc. Theo khảo sát chúng tôi còn phát hiện một số môn học giáo trình chưa phù hợp như các môn dịch gồm có: Dịch tiếng Trung, dịch Việt – Trung chưa có giáo trình phù hợp, một số môn giáo trình quá cũ như Ngôn ngữ Hán & Văn hóa Trung Quốc, hầu hết các tài liệu tham khảo chưa phù hợp với môn học đang giảng dạy hoặc chưa có.

Câu 9: Theo quý thầy/cô việc giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ cho việc giảng dạy tiếng Trung của Khoa hiện nay có phù hợp không?

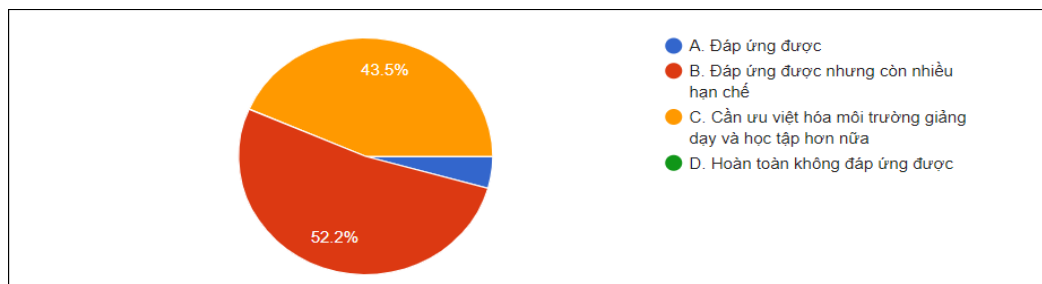


Hình 2.9. Biểu đồ khảo sát tình hình tài liệu giáo trình phục vụ cho giảng dạy

Theo khảo sát có thể thấy chỉ có 13% giáo viên cho rằng giáo trình phục vụ cho giảng dạy là phù hợp, 30,4% giáo viên cho rằng giáo trình chưa phù hợp, 47,8% giáo viên cho rằng phù hợp nhưng vẫn chưa được hoàn chỉnh và 8,7% cho rằng cần thay đổi và bổ sung, thông qua đó có thể thấy đại bộ phận giáo viên chưa thật sự hài lòng với giáo trình đang sử dụng giảng dạy tại Khoa.

#### 2.2.1.5. Thực trạng về cơ sở vật chất, trang thiết bị, môi trường học tập

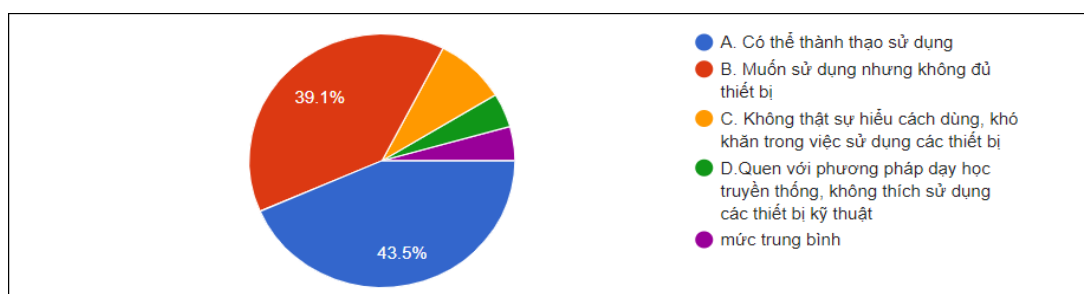
Câu 10: Theo quý thầy/cô cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường học tập tại Khoa đã đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên hay chưa?



Hình 2.10. Biểu đồ khảo sát sự đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường học tập đối với giảng dạy và học tập

Trong câu trả lời trên có đến 52,2% giáo viên cho rằng cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường học tập tại Khoa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên và 43,5% cho rằng cần ưu việt hóa môi trường giảng dạy và học tập hơn nữa, từ những khảo sát trên có thể thấy được cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường học tập chưa thật sự đáp ứng được nhu cầu của giáo viên, trên thực tế sinh viên phải học 6 tiết 1 buổi vì thiếu phòng học, trang thiết bị chưa đầy đủ, tuy đã có nhiều cải thiện nhưng cần thay đổi và cần đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất thì mới đảm bảo được chất lượng học tập.

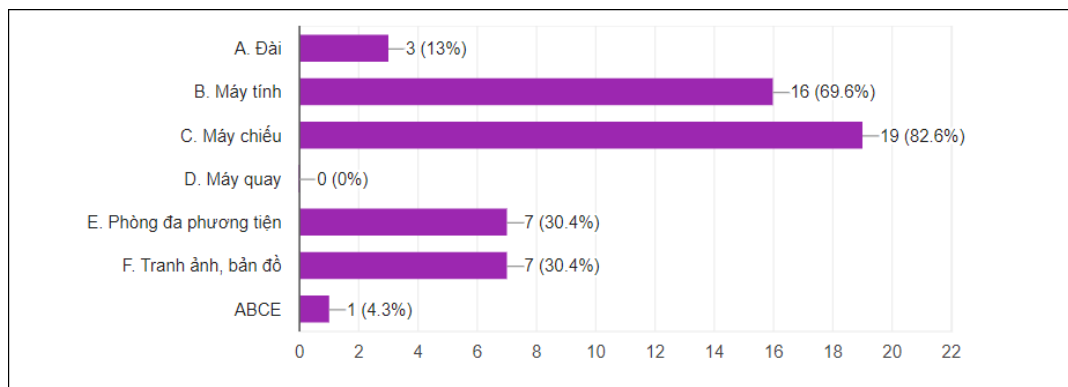
Câu 11: Khả năng sử dụng các thiết bị kỹ thuật vào dạy học của quý thầy/cô như thế nào?



Hình 2.11. Biểu đồ khảo sát khả năng sử dụng thiết bị kỹ thuật của giáo viên

Trong câu hỏi về trang thiết bị giảng dạy 43,5% cho rằng bản thân có thể thành thạo sử dụng các trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy và 39,1% cho rằng muốn sử dụng nhưng không hiểu cách dùng.

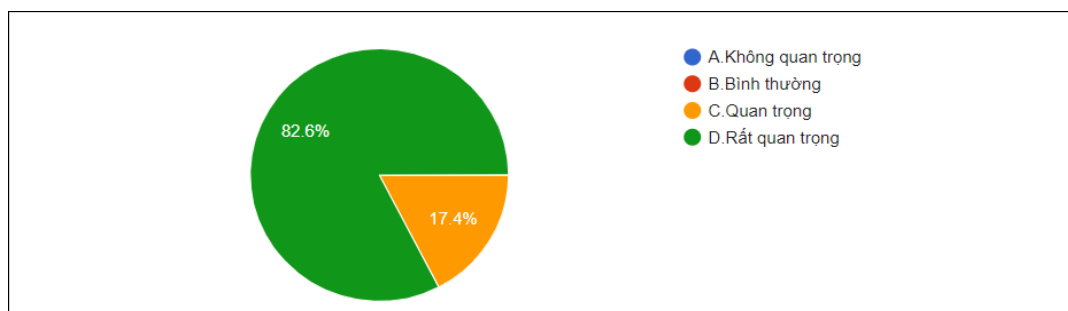
Câu 12: Trong quá trình lên lớp quý thầy/cô thường sử dụng các thiết bị nào để phục vụ cho việc giảng dạy?



Hình 2.12. Biểu đồ khảo sát các thiết bị giáo viên thường dùng phục vụ cho việc giảng dạy.

Trên thực tế trong quá trình lên lớp có đến 82,6% giáo viên sử dụng máy chiếu để trình chiếu bài giảng của mình và 69,6% sử dụng máy tính để phục vụ giảng dạy cho sinh viên, vì vậy 43,5% trả lời có thể thành thạo sử dụng các trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy chưa thật sự khách quan, bởi 0% không dùng máy quay, 30,4% sử dụng phòng học đa phương tiện nhưng chỉ là dùng để trình chiếu chứ chưa biết cách sử dụng hết các chức năng của phòng đa phương tiện và 30,4% là sử dụng tranh ảnh, bản đồ phục vụ cho giảng dạy.

Câu 13: Theo quý thầy/cô môi trường học tập có quan trọng đối với việc dạy và học tiếng Trung hay không?

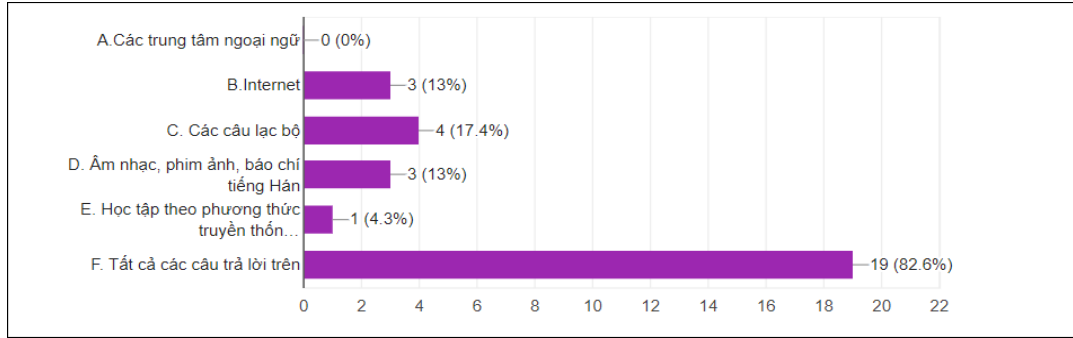


Hình 2.13. Biểu đồ khảo sát tầm quan trọng của môi trường đối với việc dạy và học tiếng Trung

Trong câu trả lời này có 82,6% giáo viên đều cho rằng môi trường học tập rất quan trọng đối với việc dạy và 17% giáo viên cho rằng môi trường rất quan trọng.

Câu 14: Theo quý thầy/cô môi trường nào sau đây phù hợp với việc học tiếng Trung của sinh viên Việt Nam?

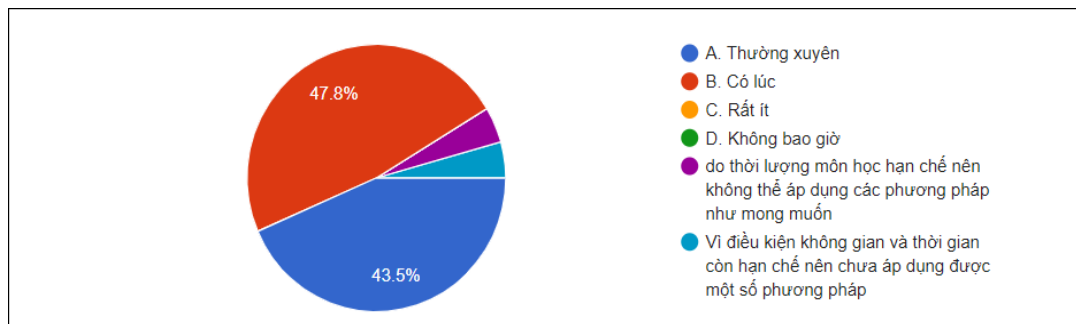




Hình 2.14. Biểu đồ khảo sát sự đánh giá của giáo viên về môi trường phù hợp với việc học tiếng Trung

Trong câu hỏi này có đến 82,6% giáo viên cho rằng muốn học tốt tiếng Trung tại Việt Nam thì phải thông qua rất nhiều phương pháp kết hợp với nhau, đó là Internet; Câu lạc bộ; Âm nhạc, phim ảnh, báo chí tiếng Trung, học trên lớp.

Câu 15: Khi lên lớp quý thầy/cô có thường sử dụng các phương pháp tạo ra môi trường giao tiếp chân thực giúp sinh viên phát huy khả năng giao tiếp không?

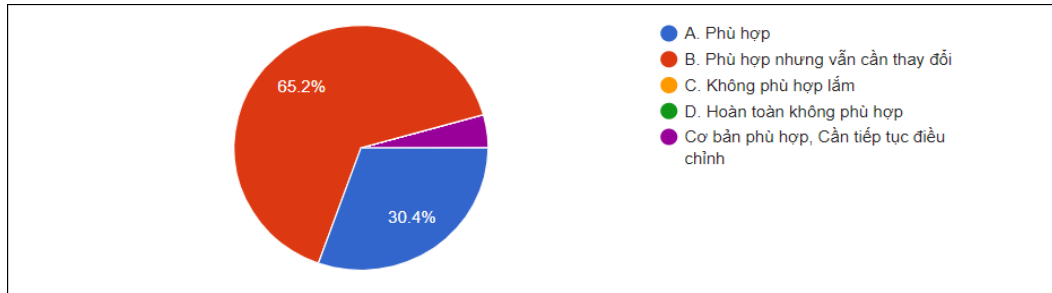


Hình 2.15. Biểu đồ khảo sát các phương pháp mà giáo viên sử dụng để tạo môi trường giao tiếp chân thực cho sinh viên

Từ khảo sát trên, có thể thấy 43,5% giáo viên trong quá trình lên lớp sử dụng các phương pháp tạo ra môi trường giao tiếp chân thực để phát huy khả năng giao tiếp, 47,8% thỉnh thoảng mới sử dụng phương pháp này, lí do cũng do đặc thù môn học, thời gian cũng như điều kiện cơ sở vật chất không thể sử dụng phương pháp này.

### 2.2.1.6. Thực trạng về công tác kiểm tra, đánh giá phục vụ cho việc đánh giá chất lượng sinh viên

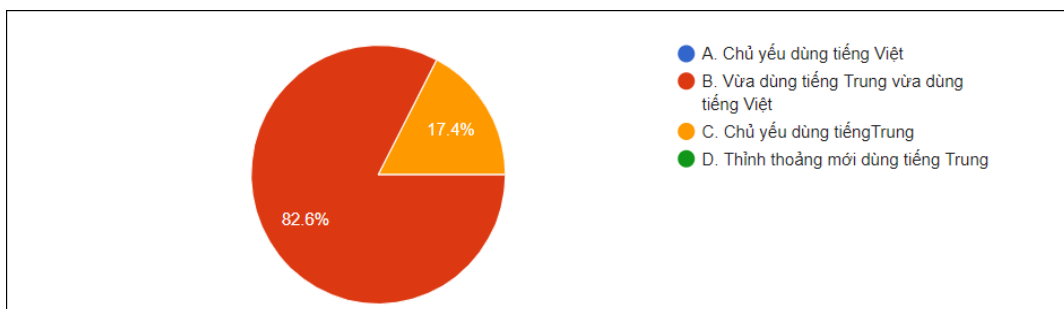
Câu 16: Theo quý thầy/cô phương pháp kiểm tra đánh giá chất lượng sinh viên trong Khoa có phù hợp không?



Hình 2.16. Biểu đồ khảo sát các phương pháp kiểm tra đánh giá chất lượng sinh viên

Hiện nay công việc kiểm tra, đánh giá chất lượng trong giảng dạy tại Khoa đã có nhiều thay đổi và đã đạt được nhiều kết quả tốt nhưng có đến 65,2% giáo viên cho rằng tuy đã phù hợp nhưng vẫn cần thay đổi, có thể thấy giáo viên chưa thật sự hài lòng với công việc kiểm tra, đánh giá chất lượng trong giảng dạy tại Khoa hiện nay, 30,4% giáo viên lại có quan điểm cho rằng phù hợp và chỉ có 4,3% giáo viên cho rằng cơ bản phù hợp nhưng cần tiếp tục điều chỉnh.

Câu 17: Khi lên lớp bạn thường dùng tiếng Trung hay tiếng Việt để giảng dạy?



Hình 2.17. Biểu đồ khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ trong quá trình giảng dạy

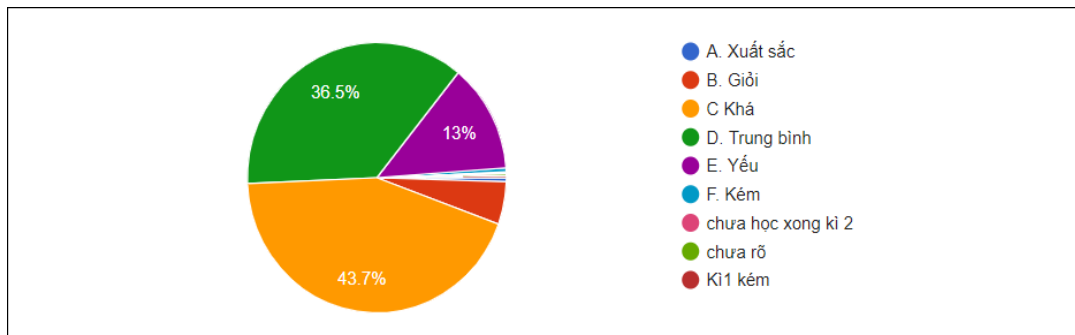
Khi lên lớp 82,6% giáo viên vừa dùng tiếng Trung vừa dùng tiếng Việt để truyền đạt kiến thức cho sinh viên, 17,4% dùng tiếng Trung.

### 2.2.2. Kết quả khảo sát đối với sinh viên

#### 2.2.2.1. Thực trạng về kết quả học tập của sinh viên

Để nắm được chính xác thực trạng về chất lượng học tập của sinh viên chúng tôi đã tiến hành khảo sát tình hình học tập 2 kỳ liên tiếp của 430 sinh viên chuyên ngành tiếng Trung và năng lực tiếng Trung của sinh viên thông qua kỳ thi năng lực tiếng Trung Quốc tế được tổ chức định kỳ hàng năm, số liệu cụ thể như sau:

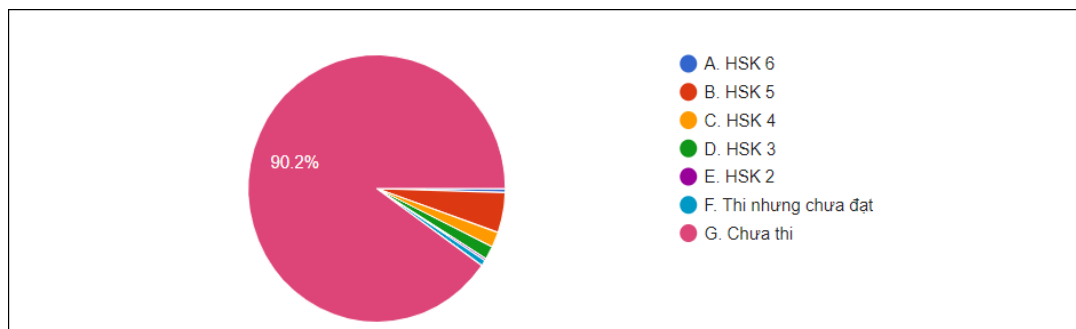
Câu 1: Hãy cho biết học lực 2 kỳ gần đây của bạn?



Hình 2.18. Biểu đồ khảo sát học lực của sinh viên

Từ những số liệu trên có thể thấy trong 2 kỳ liên tiếp tỷ lệ sinh viên xuất sắc chỉ đạt 0,5% trên tổng số 430 em sinh viên, sinh viên giỏi đạt 5,1%, sinh viên khá 43,7%, sinh viên đạt tỷ lệ trung bình 36,5%, sinh viên yếu kém 18%. Tỷ lệ sinh viên xuất sắc và giỏi rất ít, tỷ lệ khá chưa đạt một nửa số sinh viên được tiến hành điều tra và tỷ lệ trung bình cũng tương đối lớn, ngoài ra vẫn còn nhiều sinh viên yếu kém.

Câu 2: Bạn đã đạt HSK cấp mấy?



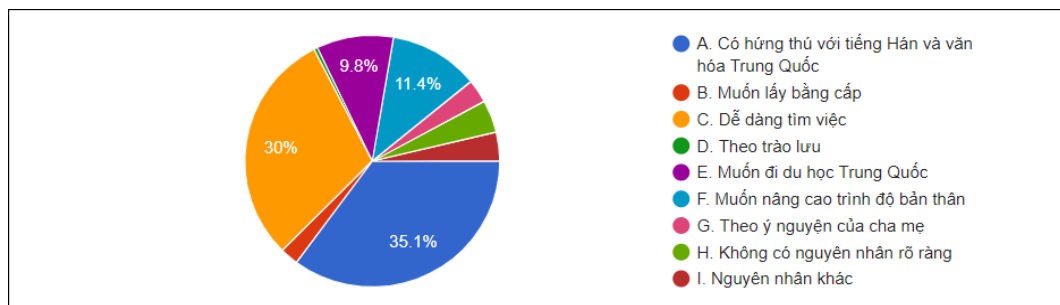
Hình 2.19. Biểu đồ khảo sát trình độ HSK của sinh viên

Theo quy định ban hành chuẩn đầu ra sinh viên trước khi tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ phải đạt C1 tương đương HSK cấp 5, sinh viên song ngữ ngoại ngữ phụ phải đạt B1, B2 tương đương HSK cấp 3, 4, theo khảo sát số sinh viên đạt tỷ lệ HSK cấp 5 chỉ có 4,9 %, số sinh viên đạt cấp HSK 4 là 1,9%, đạt HSK 3 là 1,6% và 90,2% là chưa tham gia thi HSK. Số sinh viên tham gia khảo sát năm thứ 4 chiếm 30%, năm thứ 3 chiếm 13,7%, năm thứ 2 chiếm 31,9%, năm thứ nhất chiếm 24,2%, sinh viên năm thứ 4 chủ yếu là sinh viên ngành song ngữ, vẫn còn 1 năm học tập và số lượng sinh viên năm thứ nhất, thứ hai và thứ 3 cũng tương tự thời gian học tập còn khá dài nên hầu hết các em chưa tham gia thi.

#### 2.2.2.2. Mục đích, động lực, thái độ và hứng thú của sinh viên trong học tập

Trong phần khảo sát này chúng tôi tiến hành khảo sát đối với sinh viên và đặc biệt chú trọng khảo sát mục đích, động lực, thái độ và hứng thú của sinh viên trong quá trình học tập.

Câu 3: Mục đích học tiếng Trung Quốc của bạn là gì?

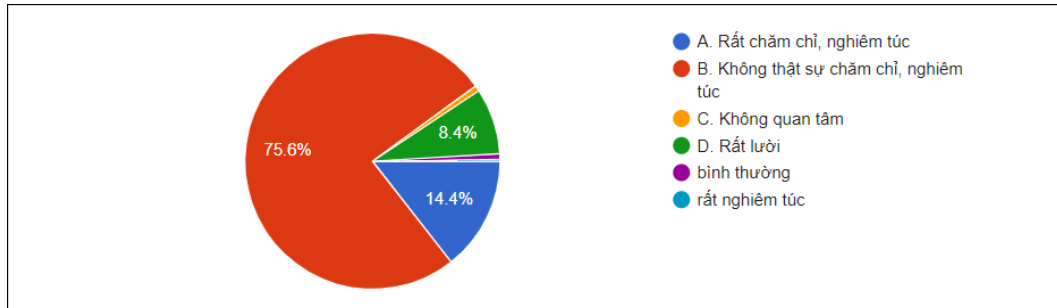


Hình 2.20. Biểu đồ khảo sát mục đích học tiếng Trung Quốc của sinh viên.

Từ kết quả khảo sát có thể thấy sinh viên theo học tiếng Trung Quốc mục đích không giống nhau, nhưng số lượng chọn có hứng thú với tiếng Hán và văn hóa Trung Quốc cao nhất chiếm 35,1 % và 30% chọn dễ dàng tìm việc và các kết quả khác chiếm tỉ lệ không cao, muốn nâng cao trình độ bản thân 11,4%, muốn đi du học Trung Quốc 9,8%, muốn lấy bằng cấp 2,3%, theo nguyện vọng của cha mẹ 3%, theo trào lưu 0,5% và có đến 4,2 % là không có nguyên nhân rõ ràng. Thông qua phỏng vấn điều tra chúng tôi còn phát hiện sinh viên có hứng thú với tiếng Hán cũng là vì học tiếng Hán dễ dàng tìm việc, đặc biệt giao lưu kinh tế giữa Trung Quốc và Việt Nam ngày càng phát triển và các mặt khác như chính trị, văn hóa xã hội cũng có liên hệ mật thiết, có rất nhiều các công ty Trung Quốc sang Việt Nam đầu tư, mở xưởng sản xuất rất nhiều và khách Trung Quốc sang Việt Nam du lịch tương đối đông vì vậy rất cần đề nhân tài biết sử dụng tiếng Trung Quốc và sinh

viên sau khi ra trường có thể đảm nhận nhiều công việc liên quan đến tiếng Trung Quốc.

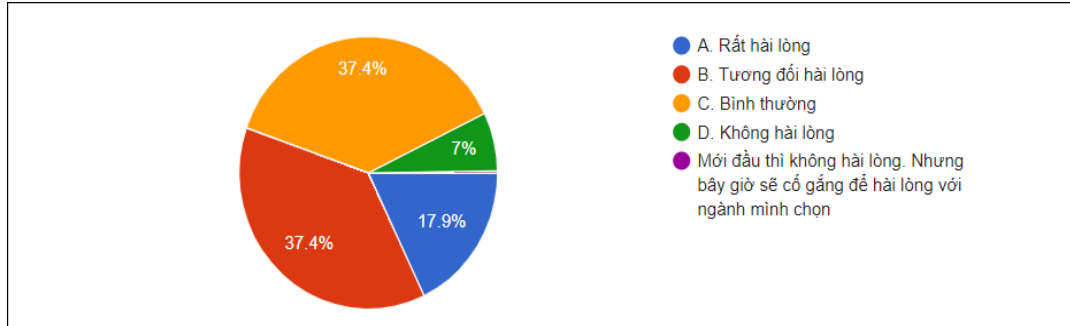
Câu 4: Bạn cảm thấy thái độ học tập của bản thân thế nào?



Hình 2.21. Biểu đồ khảo sát thái độ học tập của sinh viên.

Từ biểu đồ trên có thể thấy đại bộ phận cho rằng bản thân không thật sự chăm chỉ, nghiêm túc, chỉ có 14,4% cho rằng bản thân rất chăm chỉ, nghiêm túc, ngoài ra không quan tâm chiếm 0,7%, rất lười chiếm 8,4%. Thông qua phỏng vấn chúng tôi phát hiện, rất nhiều sinh viên, ngoài giờ lên lớp còn làm rất nhiều các việc khác như tham gia công tác đoàn thể, làm thêm, dạy thêm, yêu đương, lên mạng chat, lên facebook, vì vậy mà thái độ học tập chểnh mảng, ngoài ra có một số sinh viên đi học là do cha mẹ mong muốn học chuyên ngành này hoặc theo trào lưu xã hội mà lựa chọn, thậm chí một số bắt buộc học cho có chứ không quan tâm vì vậy mà trong quá trình học tương đối lười, thờ ơ với học tập. Có một số sinh viên được học tiếng Trung từ hồi phổ thông, tiếng Hán đã đạt đến một trình độ nhất định, bản thân có hứng thú với tiếng Hán và văn hóa Trung Quốc vì vậy mà rất chăm chỉ học tập, mục đích học tập cũng rất rõ ràng.

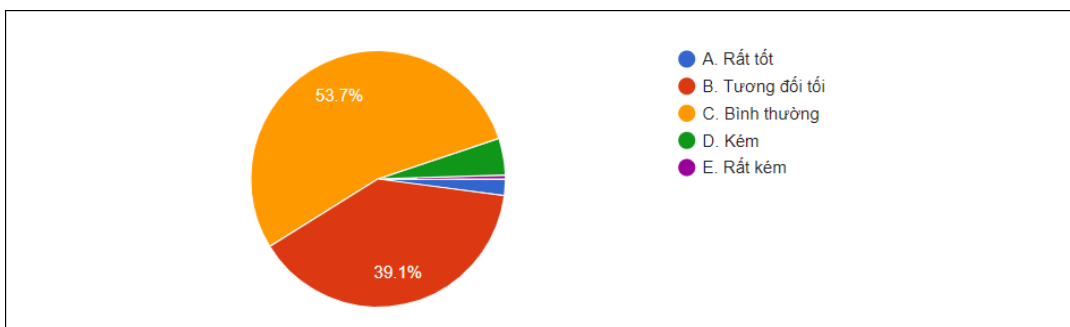
Câu 5: Bạn có hài lòng với chuyên ngành mình lựa chọn hay không?



Hình 2.22. Biểu đồ khảo sát sự hài lòng về chuyên ngành đã lựa chọn của sinh viên

Thông qua khảo sát có thể thấy chỉ có 17,9% cho rằng bản thân rất hài lòng với chuyên ngành mình lựa chọn, 37,4 % tương đối hài lòng, 37,4 % bình thường không rõ là bản thân hài lòng hay không hài lòng và 7% là không hài lòng, con số tuy không lớn nhưng qua phỏng vấn chúng tôi phát hiện những số sinh viên này hầu như là chọn song ngữ Trung-Anh, trong quá trình học gặp nhiều khó khăn khó có thể học tốt hai ngoại ngữ, nên khá áp lực trong học tập, vì vậy mà kết quả thường không cao nên cảm thấy không hài lòng với chuyên ngành mình lựa chọn.

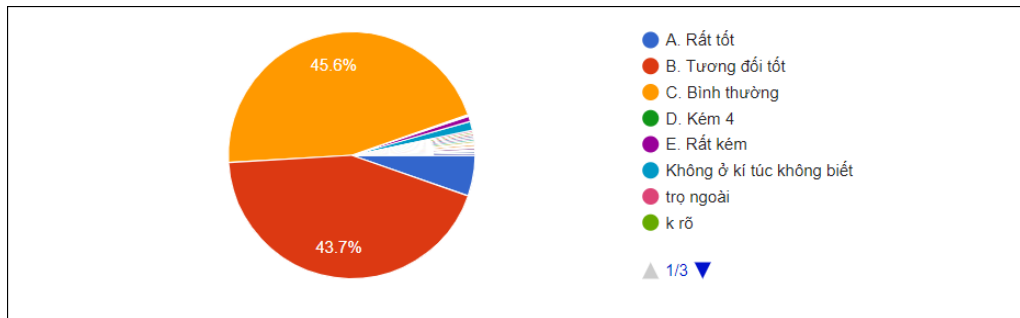
Câu 6: Theo bạn ý thức học tập của sinh viên hiện nay trong Khoa thế nào?



Hình 2.23. Biểu đồ khảo sát ý thức học tập của sinh viên

Trong câu hỏi này có đến 53,7% cho rằng ý thức học tập của sinh viên hiện nay trong Khoa bình thường, 4,7% cho rằng kém và 0,5% cho rằng rất kém, 39,1 % cho rằng tương đối tốt và chỉ có 2,1% cho rằng rất tốt. Có thể thấy môi trường và không khí học tập tại trường học rất quan trọng, nếu sinh viên hăng hái học tập sẽ khiến cho không khí thi đua trong nhà trường sôi nổi và sinh viên thi đua cùng nhau phấn đấu, sẽ có động lực để sinh viên chăm chỉ hơn. Vì vậy môi trường học tập, không khí học tập trong trường, trong lớp sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng học tập của sinh viên.

Câu 7: Theo bạn ký túc xá nơi bạn đang ở ý thức học tập của sinh viên ra sao?

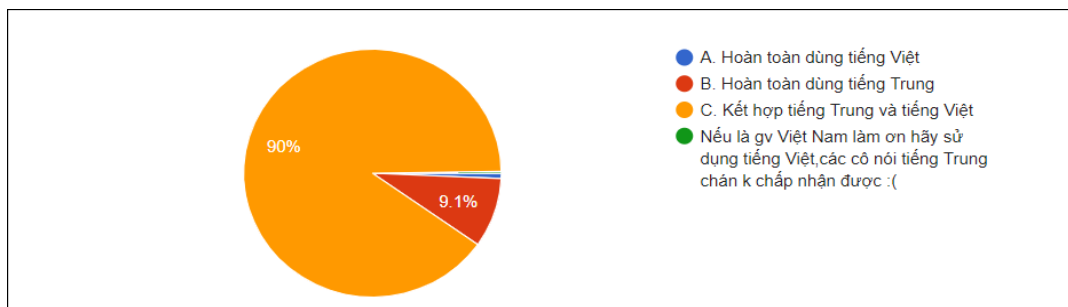


Hình 2.24. Biểu đồ khảo sát về ý thức tự học của sinh viên

Căn cứ biểu đồ trên có thể thấy 45,6% cho rằng nơi mình ở ý thức học tập của sinh viên bình thường, 43,7% cho rằng tương đối tốt, 5,3% cho rằng rất tốt, đây cũng là tỷ lệ tương đối cao, ảnh hưởng rất nhiều đến kết quả học tập của sinh viên, chỉ có 0,2% cho rằng kém và 0,7% cho rằng rất kém.

2.2.2.3. Thực trạng về kĩ năng, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá và thái độ của giáo viên trong quá trình lên lớp

Câu 8: Trong quá trình học tại lớp bạn hy vọng giáo viên sử dụng tiếng Việt hay tiếng Trung để giảng bài?

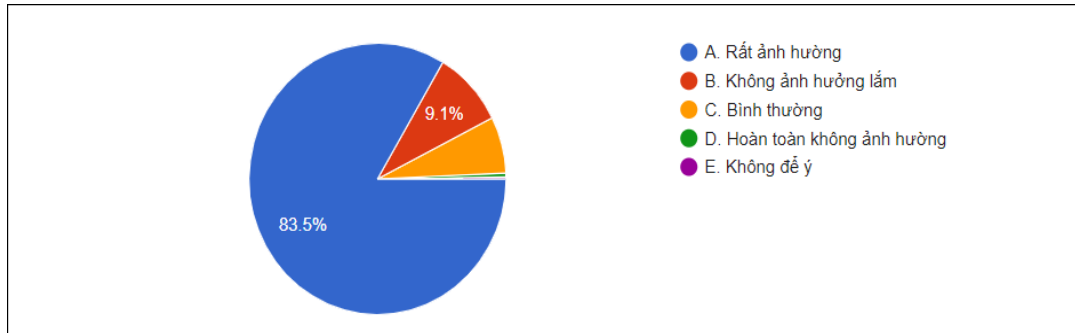


Hình 2.25. Biểu đồ khảo sát mong muốn của sinh viên đối với ngôn ngữ mà giáo viên sử dụng

Từ các kết quả điều tra trên có thể thấy 90% sinh viên hy vọng giáo viên kết hợp dùng tiếng Trung và tiếng Việt để giảng dạy, các em mong muốn có thể hiểu sâu hơn, hiểu kĩ hơn kiến thức mà giáo viên truyền đạt, 0,7% sinh viên hy vọng giáo viên dùng tiếng Việt, thông qua phỏng vấn chúng tôi phát hiện những em này trong quá trình lên lớp chưa tập trung, học lực yếu nên khi tiếp thu rất hạn chế vì vậy các em hy vọng giáo viên dùng tiếng Việt để có thể củng cố lại kiến thức, 9,1% sinh viên hy vọng giáo viên lên lớp hoàn toàn dùng tiếng Trung, thông qua phỏng vấn thì chúng tôi cũng phát hiện những em này là những em có học lực xuất sắc và giỏi, trình độ tương đối cao nên các em hy vọng được học tập trong môi trường hoàn

toàn nói tiếng Trung để có thể tiếp thu kiến thức một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất.

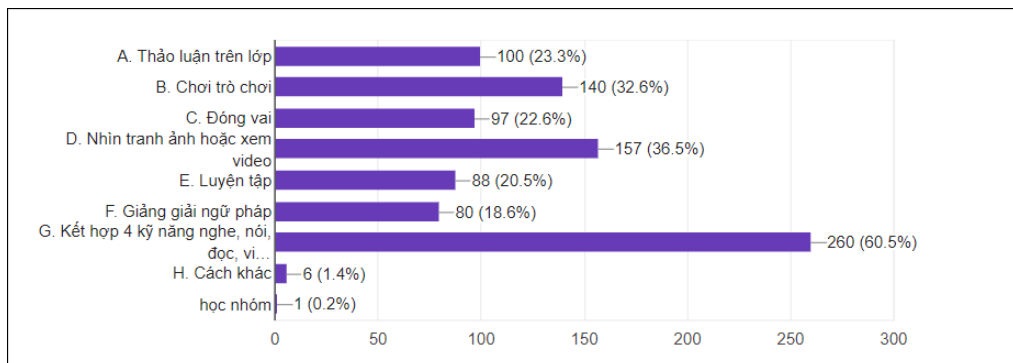
Câu 9: Theo bạn cách giao tiếp và ứng xử của giáo viên không hài hòa, giáo viên hay cáu gắt có ảnh hưởng đến chất lượng học tập của sinh viên hay không?



Hình 2.26. Biểu đồ khảo sát về cách ứng xử của giáo viên đối với sinh viên

Thông qua điều tra đối với câu hỏi cách thức giao tiếp và ứng xử của giáo viên có ảnh hưởng đến chất lượng học tập của sinh viên hay không 83,5% sinh viên đều thấy rằng rất ảnh hưởng, thông qua phỏng vấn trực tiếp các sinh viên đều cho rằng trong quá trình lên lớp giáo viên quát mắng sẽ khiến cho các em bị cảm thấy ngột ngạt, không có hứng thú để học tập, trong kết quả điều tra giáo viên, đa phần số giáo viên tham gia khảo sát đều nhận thức được điều này nên 47,8 giáo viên cho rằng ảnh hưởng và 47,8 % giáo viên cho rằng rất ảnh hưởng, vì vậy trong quá trình lên lớp sinh viên học tập rất thoải mái, không có khoảng cách lớn giữa giáo viên và sinh viên tại môi trường học tập tại Khoa, đa phần giáo viên rất nhiệt tình giảng dạy và nhiệt tình giúp đỡ sinh viên trong quá trình học tập.

Câu 10: Theo bạn hình thức hoạt động dạy học nào dưới đây mới khiến bạn cảm thấy hứng thú?

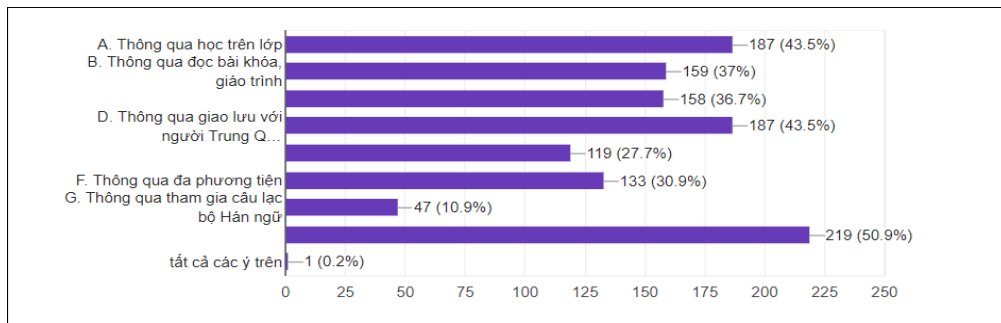


Hình 2.27. Biểu đồ khảo sát các hình thức hoạt động mà sinh viên yêu thích



Ngoài ra các em cũng rất hứng thú với các phương pháp mà giáo viên dùng để giảng dạy như thảo luận trên lớp, chơi trò chơi, đóng vai, nhìn tranh ảnh hoặc xem video, luyện tập hoặc giáo viên giảng giải ngữ pháp và 60,5% sinh viên đều mong muốn trong quá trình lên lớp giáo viên có thể kết hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để truyền thụ kiến thức cho sinh viên.

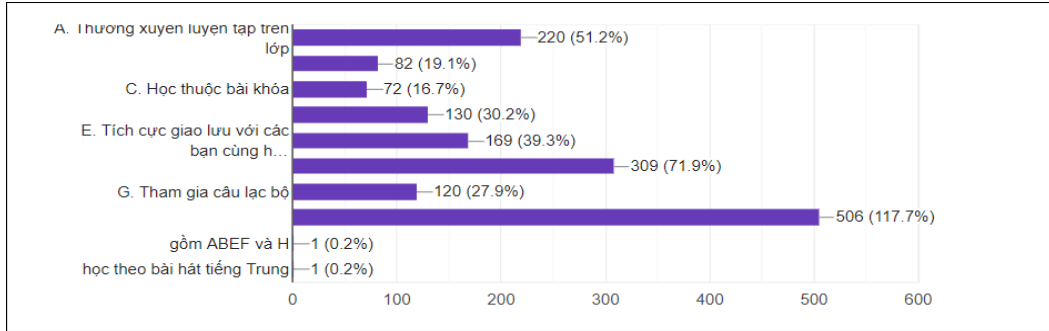
Câu 11: Bạn thông qua phương thức nào để nâng cao trình độ tiếng Trung cho bản thân?



Hình 2.28. Biểu đồ khảo sát về các hình thức nâng cao trình độ của sinh viên

Để nắm được cách thức và phương pháp học tập của sinh viên, chúng tôi đã đưa ra 2 câu hỏi liên quan đến việc nâng cao trình độ tiếng Trung Quốc của bản thân sinh viên, có thể thấy các em sử dụng rất nhiều các phương pháp để nâng cao trình độ cho bản thân, các phương pháp được lựa chọn nhiều nhất là thông qua xem phim, đọc truyện, tiểu thuyết chiếm 50,9%, thông qua phỏng vấn trực tiếp chúng tôi thấy rằng đa phần các em ngoài thời gian học tập thì khi rảnh rỗi đều thông qua internet để xem phim hay đọc tiểu thuyết và đọc truyện trên mạng, 43,5% là thông qua học trên lớp, 43,5% thông qua giao lưu với người Trung Quốc, đa phần những sinh viên chọn phương thức này đều là những em đã từng du học 1 kỳ, 1 tháng, đã từng đi làm thêm tại các công ty có liên quan đến tiếng Trung và đã gặp gỡ và kết bạn với người Trung Quốc, ngoài ra hiện tại khu vực Thái Nguyên cũng có rất nhiều lưu học sinh Trung Quốc đang học tại đây nên sinh viên có rất nhiều cơ hội để gặp gỡ và giao lưu. Hàng năm Khoa Ngoại ngữ đều có 2 đến 4 giáo viên Đài Loan và Trung Quốc đến giảng dạy tại Khoa, nhiều sinh viên rất mong muốn nâng cao khẩu ngữ và trình độ đã thường xuyên tiếp xúc trao đổi và giao lưu với các chuyên gia nước ngoài ngoài giờ lên lớp.

Câu 12: Theo bạn muốn nâng cao khẩu ngữ thì phương pháp nào để đạt hiệu quả nhất?

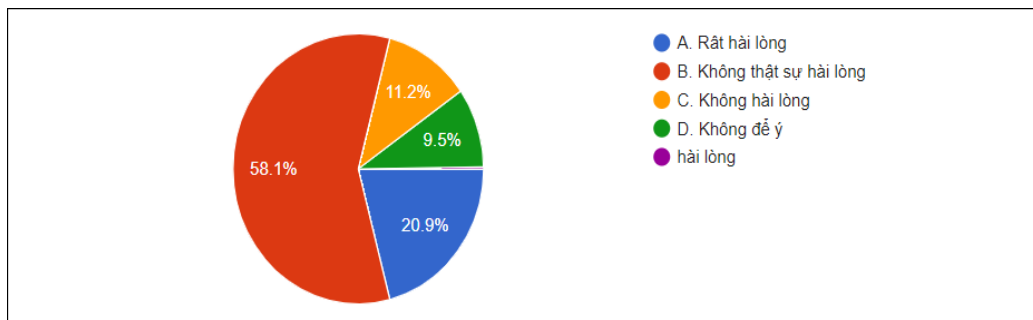


Hình 2.29. Biểu đồ khảo sát các phương pháp học tập hiệu quả đối với sinh viên

Trong câu hỏi điều tra theo bạn muốn nâng cao khẩu ngữ thì phương pháp nào dễ đạt hiệu quả nhất, đây là câu hỏi lựa chọn nhiều đáp án và 100% sinh viên đều cho rằng muốn nâng cao khẩu ngữ thì thường xuyên xem phim và đọc truyện, 71,9% cho rằng nên giao lưu với người Trung Quốc, 51,2% cho rằng bản thân luyện tập trên lớp, ngoài ra còn nhiều các cách thức khác mà sinh viên vận dụng để nâng cao khẩu ngữ nhưng có thể thấy phương pháp mà sinh viên vận dụng nhiều nhất vẫn là xem phim và đọc truyện online, phương pháp này có thể thực hiện ở bất kỳ đâu chỉ cần các em có điện thoại hoặc máy tính.

#### 2.2.2.4. Thực trạng về cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường học tập

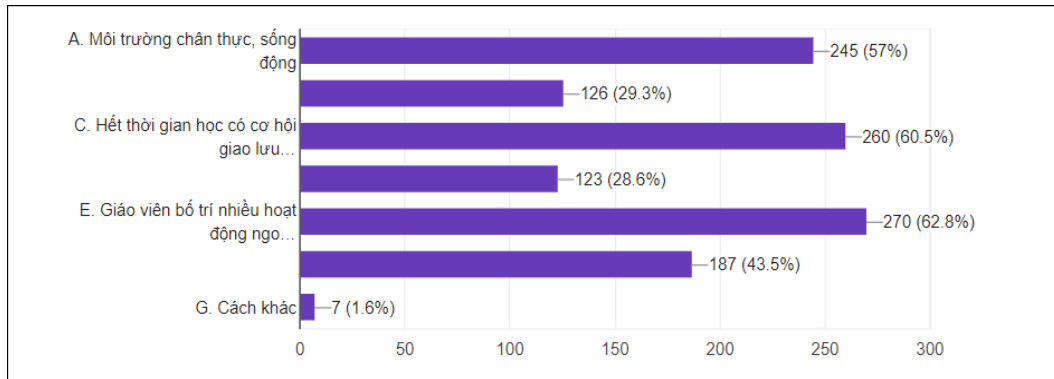
Câu 13: Bạn có hài lòng với thư viện, thiết bị dạy học, cơ sở vật chất và môi trường học tập tại Khoa không?



Hình 2.30. Biểu đồ khảo sát mức độ hài lòng đối với thư viện, thiết bị dạy học, cơ sở vật chất và môi trường học tập

Trong câu trả lời trên có 58,1% sinh viên trả lời không thật sự hài lòng với thư viện, thiết bị dạy học, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tại Khoa, 11,2% không hài lòng. Vì vậy có thể thấy số lượng không hài lòng chiếm số lượng tương đối lớn, chỉ có 20,9% sinh viên cảm thấy rất hài lòng.

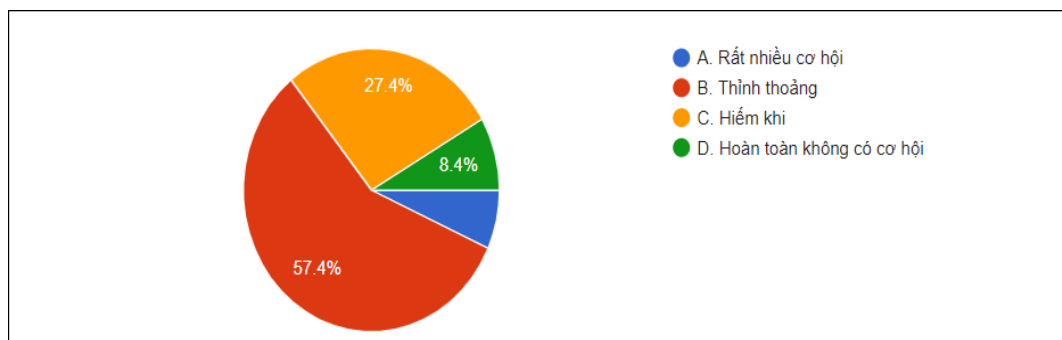
Câu 14: Bạn thích môi trường học tập như thế nào?



Hình 2.31. Biểu đồ khảo sát về mong muốn của sinh viên đối với môi trường học tập

Trong câu hỏi bạn thích môi trường học tập như thế nào, đây là câu hỏi lựa chọn nhiều đáp án vì vậy có rất nhiều cách trả lời khác nhau, tỷ lệ lựa chọn nhiều nhất chiếm 62,8% là sinh viên mong muốn giáo viên bố trí nhiều hoạt động ngoại khóa liên quan đến tiếng Hán như thăm quan, du lịch, tọa đàm, 60,5% sinh viên chọn hết thời gian học có thời gian giao lưu với người Trung Quốc, 57% lựa chọn môi trường chân thực, sống động và 43,5% chọn giao lưu với người Trung Quốc thông qua mạng xã hội. Từ khảo sát trên có thể nhận thấy đa phần sinh viên đều mong muốn có cơ hội và môi trường liên quan đến tiếng Hán để có thể thực hành, giao tiếp.

Câu 15: Trong quá trình học tiếng Hán bạn có cơ hội tiếp xúc với người Trung Quốc hay không?

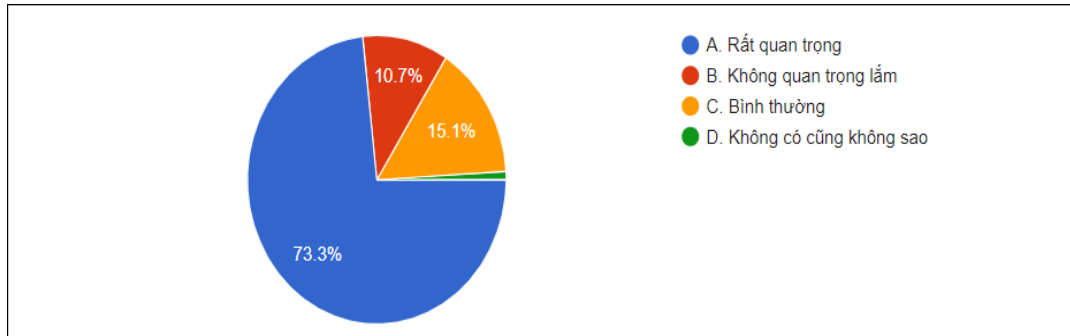


Hình 2.32. Biểu đồ khảo sát cơ hội được giao tiếp với người Trung Quốc

Hiện tại cơ hội để sinh viên được tiếp xúc với người Trung Quốc không khó, vì có rất nhiều lưu học sinh Trung Quốc sang Việt Nam học tập và làm việc, nhưng để được thường xuyên giao lưu là rất khó, chỉ có những sinh viên nào vừa học vừa làm hoặc thật sự bản thân muốn giao lưu học hỏi nên tìm mọi cơ hội cho mình để được tiếp xúc giao lưu với người Trung Quốc, vì vậy chỉ có 6,7% là cho rằng bản thân có rất nhiều cơ hội, 57,4% cho rằng thỉnh thoảng, 27,4% cho rằng hiếm khi và

8,4% cho rằng hoàn toàn không có cơ hội, nguyên nhân chủ yếu là do bản thân sinh viên lười học, không muốn tạo cơ hội cho mình.

Câu 16: Theo bạn mạng xã hội và internet có quan trọng với việc học tiếng Hán hay không?

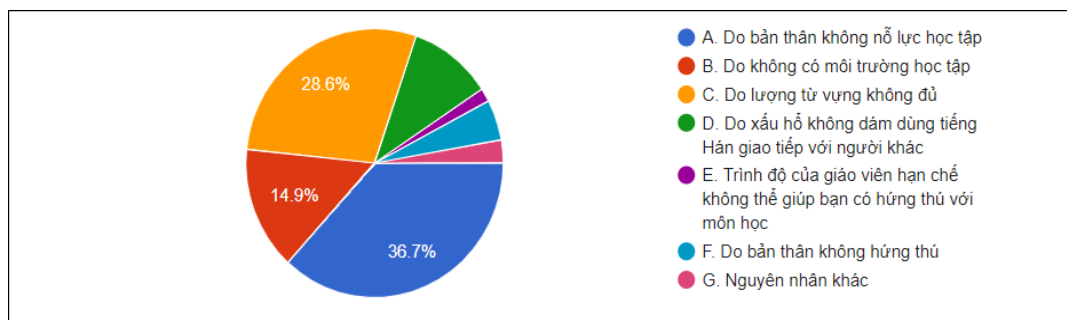


Hình 2.33. Biểu đồ khảo sát tầm quan trọng của mạng xã hội và internet đối với việc học tiếng Hán

Trong câu hỏi này có đến 73,3% cho rằng mạng xã hội rất quan trọng với việc học tiếng Hán bởi trong câu hỏi bạn thông qua phương thức nào để nâng cao trình độ tiếng Hán của bản thân, đây là câu hỏi nhiều đáp án và đã có 50,9% chọn thông qua xem phim, đọc truyện, tiểu thuyết trên mạng xã hội và internet, 100% chọn thường xuyên xem phim và đọc truyện với câu hỏi trong quá trình học tiếng Hán, theo bạn muốn nâng cao khẩu ngữ thì phương pháp nào dễ đạt hiệu quả nhất. Có thể thấy tỷ lệ sinh viên nhận thấy tầm quan trọng của mạng xã hội và internet là rất cao và sinh viên thông qua nó giúp ích rất nhiều cho việc học tập và nâng cao trình độ tiếng Hán cho bản thân.

#### 2.2.2.5. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập của người học

Câu 17: Theo bạn nguyên nhân chủ yếu khiến cho bạn gặp chướng ngại và khó khăn trong giao tiếp tiếng Hán là gì?

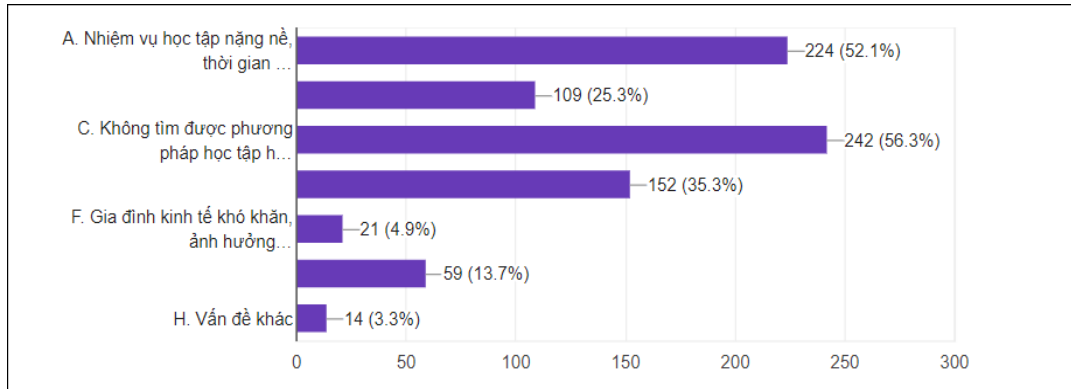


Hình 2.34. Biểu đồ khảo sát về nguyên nhân gặp chướng ngại và khó khăn trong giao tiếp

Trong câu hỏi này có nhiều nguyên nhân khác nhau, mỗi sinh viên đều có lí do riêng của mình nhưng 36,7% đều cho rằng nguyên nhân chủ yếu khiến cho bản

thân gặp chướng ngại và khó khăn trong giao tiếp tiếng Hán là do bản thân không nỗ lực học tập, 28,6% chọn do lượng từ vựng không đủ, 14,9% cho rằng do không có môi trường học tập.

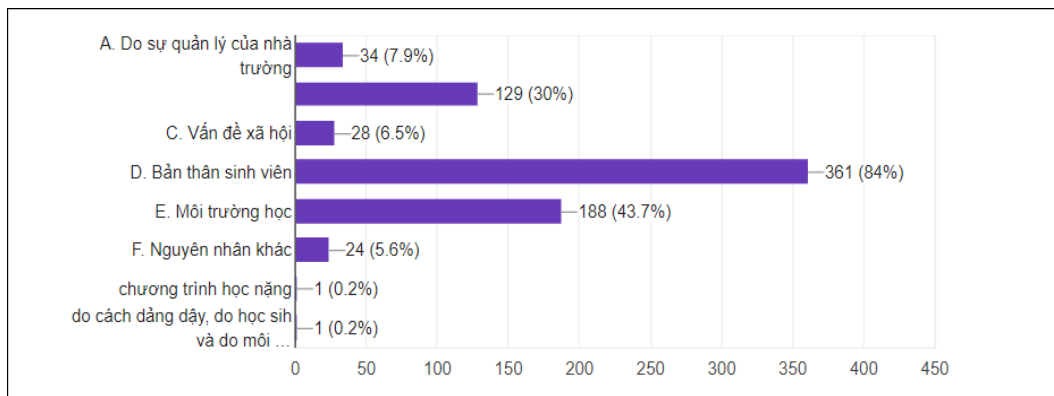
Câu 18: Vấn đề áp lực nhất trong quá trình học tập của bạn là gì?



Hình 2.35. Biểu đồ khảo sát về áp lực của sinh viên trong quá trình học tập

Đối với câu hỏi vấn đề áp lực nhất trong quá trình học tập của bạn là gì, có đến 56,3% sinh viên cho rằng do bản thân không tìm được phương pháp học tập hiệu quả, đây được coi là nguyên nhân phổ biến, vì đại đa số sinh viên rất hăng hái, chăm chỉ trong học tập nhưng để tìm cho mình một phương pháp hiệu quả nhất thì đa phần là chưa biết cách, 52,1% cho rằng nhiệm vụ học tập nặng nề, nhưng theo điều tra số tín chỉ mà các em theo học không quá nhiều, nếu học cải thiện thì đa phần là học vào kỳ hè, vì vậy thời gian đủ để các em tích lũy và học tập, không đến mức quá căng thẳng, nguyên nhân là do bản thân chưa thực sự cố gắng và có đến 35,3% các em chọn câu trả lời này, ngoài ra một số em khác lại cho rằng thiếu môi trường học tập và thiết bị học tập, chiếm 25,3%, giáo viên lên lớp không hấp dẫn cũng là áp lực khiến các em không chú tâm học tập.

Câu 19: Theo bạn nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập là gì?



Hình 2.36. Biểu đồ khảo sát nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập

Trong câu hỏi này có đến 43% sinh viên cho rằng do môi trường học tập ảnh hưởng đến chất lượng học tập và 84% cho rằng do bản thân sinh viên không nỗ lực hết mình, ngoài ra một phần cũng do cách truyền thụ và giảng dạy của giáo viên không làm các em say mê học tập.

## **2.3. Cách thức và nguyên tắc cải tiến, thiết lập môi trường học tiếng**

### **2.3.1. Cách thức cải tiến và thiết lập môi trường học tiếng Trung Quốc**

Môi trường ngôn ngữ hay còn gọi là môi trường tiếng đóng vai trò quan trọng trong quá trình dạy và học ngoại ngữ. Theo Kenton “Nếu muốn dạy ngoại ngữ thành công, chương trình học của nhà trường cần phải tạo cơ hội để người học được sử dụng ngôn ngữ chân thực”<sup>①</sup>. Từ quan điểm của Kenton có thể thấy môi trường lý tưởng nhất đối với người học ngoại ngữ đó là được học trong môi trường bản ngữ, được tiếp xúc với người dân bản địa, thường xuyên giao lưu và tiếp xúc với ngôn ngữ đó và phải có động cơ học tập rõ ràng, để có thể giao tiếp và đáp ứng được với yêu cầu giao tiếp trong môi trường đó. Người học cũng có cơ hội sử dụng ngôn ngữ mình đang học, kiểm tra và đánh giá khả năng và sự tiến bộ của chính mình. Ngoài ra, người học còn liên tục nhận được sự giúp đỡ của những người bản ngữ sống xung quanh, bắt chước cách nói của họ và đôi khi được người bản ngữ sửa lỗi nếu như sử dụng ngôn ngữ chưa chuẩn xác.

Tuy nhiên, không phải ai cũng có cơ hội và điều kiện để ra nước ngoài học ngoại ngữ. Phần lớn, những người học ngoại ngữ đều bắt đầu tiếp xúc với ngôn ngữ này tại nước mình. Những người học ngoại ngữ tại nước mình thường không có được động cơ mạnh mẽ và cũng không được tiếp xúc nhiều với ngôn ngữ như những người học ngôn ngữ trong môi trường mà ngôn ngữ đó được sử dụng thường xuyên như tiếng mẹ đẻ. Để bù lại sự thiếu hụt này, các cơ sở đào tạo trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng đang nỗ lực tạo dựng môi trường ngôn ngữ cho người học ngay tại nước mình. Để xây dựng và thiết lập môi trường ngôn ngữ thì bắt buộc phải có những điều kiện cơ bản sau đây:

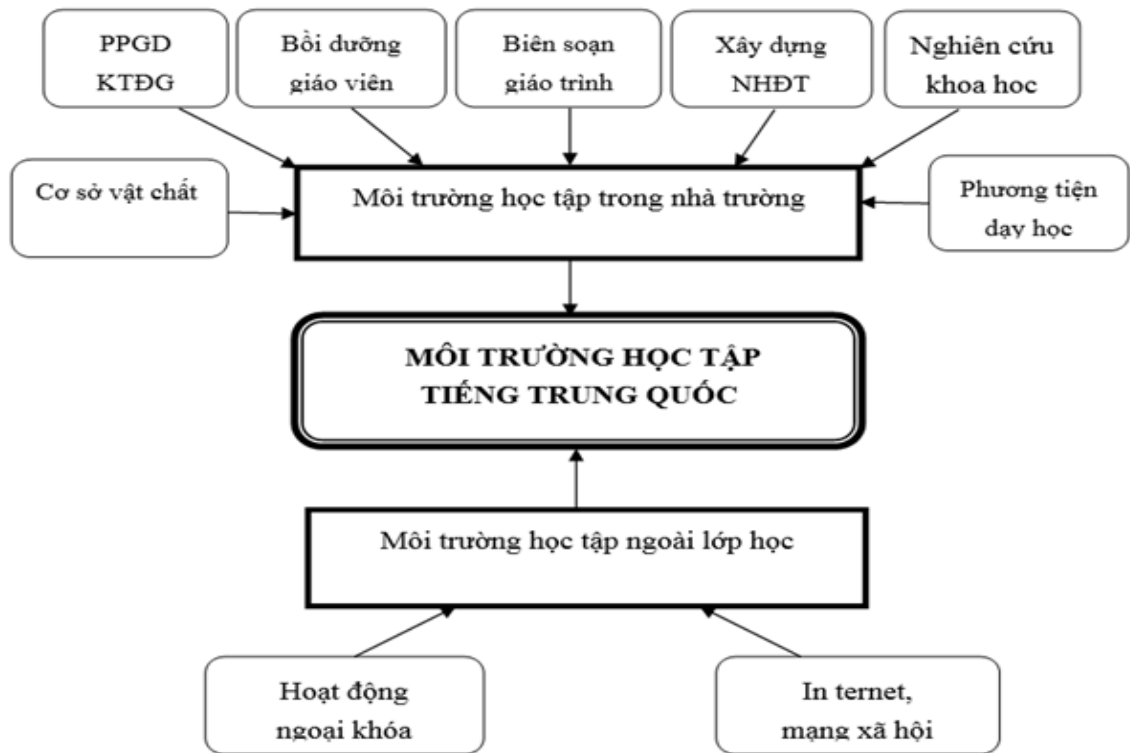
1. *Cơ sở vật chất*: Cơ sở vật chất cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng môi trường tiếng. Vấn đề đầu tư cơ sở vật chất cũng tùy theo điều kiện, hoàn cảnh của từng cơ sở đào tạo. Ví dụ như: phòng LAB, phòng internet...; xây dựng các thư viện có đầy đủ các loại sách báo, tạp chí, tài liệu ngoại ngữ, mua sắm trang thiết bị hiện đại để người học có điều kiện

<sup>①</sup> 肯·古德曼，著译/李连珠 (2007)《全语言的“全”全在哪里》，南京师范大学出版社。

tiếp xúc với ngôn ngữ bản địa. Khai thác tốt các trang thiết bị này sẽ góp phần quan trọng trong vấn đề xây dựng môi trường tiếng.

2. *Tổ chất giáo viên:* Ngoài ra tổ chất của giáo viên cũng đóng một vai trò không nhỏ trong việc thiết lập môi trường ngoại ngữ. Trong quá trình dạy ngoại ngữ, giáo viên là người tổ chức xây dựng môi trường tiếng cho người học thực hành. Yêu cầu này phải gần giống với môi trường ngôn ngữ tự nhiên trong đó giáo viên phải là đối tượng trực tiếp để người học mô phỏng. Chính vì vậy, mỗi giáo viên cần có: Kiến thức chuyên môn sâu và kỹ năng ngôn ngữ tốt; Khả năng tổ chức lớp dạy học và khả năng thực hành giáo dục; Tác phong tu dưỡng và tính cách khiêm nhường, hòa nhã; Kiến thức ngôn ngữ hiện đại và mang tính hệ thống; Kiến thức giáo học pháp học ngoại ngữ.
3. *Hệ thống giáo trình:* Hệ thống giáo trình cần phải thật sự sát và phù hợp với phương pháp giảng dạy nhằm kích thích hứng thú cho người học.
4. *Phương pháp giảng dạy và phương thức kiểm tra đánh giá:* Để học tập hiệu quả, giáo viên cần lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp, hiệu quả đồng thời kết hợp với các điều kiện khác như cách thức kiểm tra đánh giá, như vậy mới có thể tạo ra môi trường học tập phù hợp và hứng thú cho sinh viên. Vì vậy đòi hỏi người giáo viên phải sáng tạo và không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy và đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá.
5. *Mô hình lớp học và phương tiện học tập:* Mô hình lớp học hiệu quả nhất cho học ngoại ngữ tại Việt Nam là từ 20-25 sinh viên/ lớp, nếu được phối hợp các phương tiện học tập như video, powerpoint và các thiết bị hỗ trợ khác sẽ thật sự phát huy tốt khả năng tiếp thu kiến thức của người học.
6. *Các hoạt động ngoại khóa:* Các hoạt động ngoại khóa chiếm vai trò quan trọng trong việc phát triển kiến thức và kỹ năng cho người học, tạo ra sự cân bằng hài hoà giữa việc học và chơi.

Để có thể tạo cho người học một môi trường học tập hiệu quả, nhóm nghiên cứu chúng tôi đã tiến hành khảo sát, điều tra, thông qua đó nhận thấy môi trường học tập vô cùng cần thiết đối với sinh viên. Môi trường này cần có sự kết hợp giữa môi trường học tập trong nhà trường và môi trường học tập ngoài lớp học, môi trường này được thể hiện thông qua sơ đồ dưới đây:



Hình 2.37: Mô hình học tập tiếng Trung Quốc

### 2.3.2. Nguyên tắc cải tiến và thiết lập môi trường học tập tiếng Trung Quốc

Muốn thiết lập và cải tiến môi trường học tập tiếng Hán có hiệu quả phải tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản. Học giả Trung Quốc Từ Oánh (2016) bàn về các mô hình dạy học tiếng Hán đối ngoại đã chỉ ra 2 nguyên tắc cơ bản, đó là: Kiên trì kết hợp dạy ngôn ngữ với dạy văn hóa; Kiên trì đối chiếu với tiếng mẹ đẻ của người học trong quá trình dạy. Học giả Vương Đức Hồng (2009) trong bài viết về thiết kế các hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh cũng đề ra một số nguyên tắc sau: Giáo viên nên thiết kế để lấy các hoạt động làm trung tâm trong quá trình học; Đồng thời cũng cần căn cứ vào tình hình thực tế của học sinh; Giúp học sinh khắc phục khó khăn, đề cao năng lực của học sinh; Tạo cho học sinh có hứng thú nói chuyện.

Trịnh Lôi (2011) khi bàn về nguyên tắc thiết lập môi trường đã đưa ra 2 nguyên tắc đó là: Nguyên tắc thứ nhất là dạy theo năng khiếu, theo trình độ của sinh viên. Nguyên tắc này yêu cầu cần chú ý đến bối cảnh gia đình, năng lực của sinh viên, sự khác biệt bối cảnh ngôn ngữ, bối cảnh văn hóa, đồng thời khi thiết lập môi trường học tập giáo viên còn cần phải chú ý đến đặc điểm riêng và đặc điểm chung của sinh viên, như vậy mới phát huy được hết năng lực của sinh viên. Nguyên tắc thứ hai là nguyên tắc vận dụng tổng hợp, nguyên tắc này phải xuất phát từ hai



phương diện đó là phương pháp dạy học tiếng Hán đối ngoại và mục đích của tiếng Hán đối ngoại.

Từ quan điểm trên có thể thấy để thiết lập một môi trường học tập hiệu quả thì cần phải tuân thủ một số nguyên tắc nhất định, trong nghiên cứu này tác giả đặc biệt nhấn mạnh việc thiết lập môi trường căn cứ vào ba yếu tố, đó là: Người dạy, người học và yếu tố liên quan khác.

1. *Người dạy*: Mục đích đào tạo, phương pháp giảng dạy và cách thức tổ chức kiểm tra đánh giá, cách thức tổ chức lớp học, năng lực tự bồi dưỡng nâng cao trình độ cho bản thân, khả năng tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên, khả năng nghiên cứu khoa học.
2. *Người học*: Ý thức, thái độ học tập, năng lực nhận thức đối với việc học tập của người học.
3. *Yếu tố liên quan*: Giáo trình, ngân hàng đề thi, cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ cho giảng dạy và học tập.

#### **2.4. Tiểu kết**

Để nắm được tình hình về thực trạng môi trường học tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 23 giáo viên và 430 sinh viên đang học tập tại Khoa. Nội dung khảo sát đối với sinh viên bao gồm năng lực đội ngũ giảng viên; kỹ năng, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá và thái độ của giáo viên trong quá trình giảng dạy; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho học tập và giảng dạy; công tác kiểm tra, đánh giá trong việc đánh giá chất lượng sinh viên; mục đích, động lực, thái độ và hứng thú của sinh viên trong học tập. Nội dung khảo sát của giáo viên bao gồm: Số lượng giờ lao động và phân bổ thời gian làm việc; kỹ năng, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá và thái độ của giáo viên trong quá trình lên lớp; tài liệu giảng dạy phục vụ cho giảng dạy và học tập; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho học tập và giảng dạy; công tác kiểm tra, đánh giá trong việc đánh giá chất lượng sinh viên; mục đích, động lực, thái độ và hứng thú của sinh viên trong học tập.

Thông qua khảo sát tất cả các vấn đề trên có thể nhận định môi trường học tập tại Khoa còn nhiều vấn đề tồn tại và tất cả các nguyên nhân trên đều có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Từ thực trạng và tình hình thực tế môi trường học tập tại Khoa Ngoại ngữ, nhóm nghiên cứu đã tìm ra các nguyên nhân quan trọng nhất đối với môi trường học tập và muốn cải tiến và thiết lập được môi trường cần phải có 6 điều kiện cơ bản, bao gồm: Cơ sở vật chất, tổ chức giáo viên, hệ thống giáo trình, phương

pháp giảng dạy và phương thức kiểm tra đánh giá, mô hình lớp học và phương tiện học tập, hoạt động ngoại khóa. Căn cứ vào 6 nguyên nhân cơ bản trên nhóm nghiên cứu đã đưa ra mô hình kết hợp giữa môi trường học tập trong nhà trường và môi trường học tập ngoài lớp học và bổ sung thêm một số nội dung. Đối với môi trường học tập trong nhà trường tại Khoa Ngoại ngữ cần phải có sự kết hợp của nhiều yếu tố như: phải có điều kiện cơ sở vật chất; luôn không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy và có một hệ thống phương thức kiểm tra đánh giá hợp lý; giáo viên không ngừng nâng cao ý thức tự bồi dưỡng, cần phải xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi; chú trọng hơn nữa trong công tác nghiên cứu khoa học; đầu tư trang thiết bị cho học tập. Đối với môi trường học tập ngoài lớp học cần phải chú trọng đến hoạt động ngoại khóa của sinh viên và tăng cường lợi dụng internet, mạng xã hội phục vụ trong việc tự học của sinh viên.

Ngoài ra muốn thiết lập được môi trường học tập cũng cần phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định, trong đó nhóm nghiên cứu đặc biệt nhất mạnh đến yếu tố người dạy, người học và các yếu tố liên quan.

### **CHƯƠNG 3**

## **GIẢI PHÁP CẢI TIẾN VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG HỌC TIẾNG HÁN TẠI KHOA NGOẠI NGỮ - ĐHTN**

Từ kết quả khảo sát có thể thấy môi trường học tập tiếng Trung Quốc tác động bởi nhiều yếu tố, nhưng trong phần nghiên cứu này nhóm nghiên cứu đặc biệt chú trọng các giải pháp: Giải pháp trong công tác biên soạn giáo trình; giải pháp trong công tác thay đổi phương thức kiểm tra đánh giá; giải pháp trong việc phát triển công tác nghiên cứu khoa học cho giáo viên và sinh viên; giải pháp trong việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa; giải pháp trong việc thiết kế và duy trì website. Chúng tôi chọn các vấn đề này đưa vào nghiên cứu bởi đây là những vấn đề then chốt phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy trong nhà trường, đang được giáo viên hết sức quan tâm và những vấn đề này giáo viên có thể từng bước cải tiến và thực hiện để phục vụ cho công tác đào tạo và giảng dạy tại Khoa.

### **3.1. Giải pháp trong công tác biên soạn giáo trình**

#### ***3.1.1. Thực trạng công tác biên soạn giáo trình tại Bộ môn tiếng Trung***

Bộ môn tiếng Trung cũng đã chú trọng rất nhiều vào công tác biên soạn giáo trình nhưng do nhân lực và trình độ kinh nghiệm nên tính đến tháng 10/2018 Bộ môn mới chỉ có 2 sách bài tập được xuất bản, 2 tài liệu tham khảo. Theo thống kê, hiện tại Bộ môn tiếng Trung đang đảm nhiệm giảng dạy 4 chương trình đào tạo, bao gồm sư phạm Trung, ngôn ngữ Trung, song ngữ Trung-Anh, song ngữ Trung - Hàn, tổng số đầu môn học của 4 chương trình là 134 đầu môn học, tổng số giáo trình là 41 đầu giáo trình và mới có 2 sách bài tập được xuất bản, 8 bài tập biên soạn và có 11 bài giảng điện tử. Trong đó có các môn như: Phiên dịch, biên dịch, dịch khẩu ngữ, đề án du lịch, đề án văn hóa, đề án kịch, đề án truyền hình là những môn hiện nay chưa có giáo trình, còn lại những môn khác giáo trình đều được đặt mua tại Trung Quốc. Theo sự đánh giá của giáo viên giảng dạy thì số giáo trình hiện nay đang được đưa vào giảng dạy cũng chưa thật sự phù hợp với thời lượng số tín chỉ cũng như khung chương trình đào tạo tại Khoa.

#### ***3.1.2. Nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác biên soạn giáo trình***

Những nguyên nhân chủ yếu khiến cho việc biên soạn giáo trình chưa thật sự được chú trọng chủ yếu tập trung những lý do sau:

*Giáo viên chưa có kinh nghiệm trong công tác biên soạn giáo trình:* Biên soạn giáo trình đòi hỏi giáo viên phải có kinh nghiệm và có sự hiểu biết nhất định về vấn đề này, nhưng hiện tại đại đa số giáo viên trong Bộ môn đều chưa có kinh nghiệm, nên trong quá trình biên soạn đã gặp nhiều khó khăn và trở ngại.

*Không có kinh phí phục vụ cho công tác biên soạn:* Biên soạn giáo trình đòi hỏi phải có kinh phí để mua tài liệu và chi trả công biên soạn cho giáo viên, nhưng hiện tại kinh phí để phục vụ cho việc biên soạn vẫn còn hạn chế. Giáo viên biên soạn xong đa phần đều phải tự mình chi trả mọi chi phí cho việc mua tài liệu, in ấn, xuất bản nên dẫn đến giáo viên chưa thật sự chú trọng đến công việc này.

*Chưa có chính sách hỗ trợ cho công tác biên soạn:* Hiện tại biên soạn giáo trình chỉ là yêu cầu bắt buộc, là điều kiện cứng để giáo viên thi thăng hạng, chứ Khoa chưa có chính sách đãi ngộ hay hỗ trợ cho công tác biên soạn, nên việc biên soạn của giáo viên chỉ dừng lại ở một vài cá nhân gần đủ điều kiện cho việc thi thăng hạng, vì vậy muốn phát triển công tác này cần có chính sách phù hợp để động viên, khuyến khích giáo viên tham gia.

### 3.1.3. Kiến nghị và đề xuất

#### 3.1.3.1. Kiến nghị và đề xuất trong công tác thực hiện

Để có giáo trình phù hợp phục vụ cho công tác giảng dạy, tất cả giáo viên trong Bộ môn cần phải nỗ lực hơn nữa để có thể tự nghiên cứu và biên soạn ra những giáo trình phù hợp cho từng môn học. Hiện tại đa số các giáo trình đang sử dụng đều được đặt mua của Trung Quốc, nên chưa thật sự phù hợp với chương trình giảng dạy của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ. Nhóm nghiên cứu nhận thấy được tầm quan trọng của vấn đề này nên kiến nghị và đề xuất một số phương án sau:

*Cần phân bổ thời gian, lộ trình biên soạn hợp lý:* Biên soạn giáo trình là một công việc khó cần nhiều thời gian, vì vậy cần phân bổ thời gian và có lộ trình cho việc biên soạn một cách hợp lý, có thể lập kế hoạch, lộ trình biên soạn cho từng môn học, xem xét môn nào giáo trình chưa hợp lý, môn nào giáo trình đang sử dụng quá cũ để tiến hành đưa ra kế hoạch phù hợp và theo đúng lộ trình, thời gian quy định. Sau khi biên soạn xong có thể đưa vào giảng dạy thử nghiệm một học kỳ để rút kinh nghiệm, sau đó rà soát bổ sung, chỉnh sửa, sau khi hoàn tất mới tiến hành xuất bản.

*Thành lập nhóm biên soạn giáo trình:* Để cho công tác biên soạn được thuận lợi, Bộ môn tiến hành lập các nhóm nghiên cứu khoa học có cùng hướng nghiên cứu, có cùng chuyên môn, cùng sở trường để giao nhiệm vụ biên soạn giáo trình cho từng nhóm, các nhóm tự phân công và lên kế hoạch cho nhóm của mình trong việc nghiên cứu tài liệu, thu thập tài liệu và biên soạn.

*Tiến hành lập kho dữ liệu phục vụ cho công tác biên soạn giáo trình:* Công tác biên soạn đòi hỏi cần thời gian và số lượng lớn dữ liệu, trong quá trình giảng dạy giáo viên cần thu thập dữ liệu và thành lập kho dữ liệu chuyên về kiến thức, các hình ảnh, bài đọc liên quan. Kho dữ liệu sẽ là những dữ liệu quan trọng để giáo viên sử dụng trong công tác biên soạn.

*Kết nối với các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước:* Công tác biên soạn là công việc khó, cần phải có nhân lực và cần sự tham gia của các chuyên gia có kinh nghiệm. Các nhóm nghiên cứu có thể kết nối với các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước để xin ý kiến. Các nhà nghiên cứu có thể là các thầy hướng dẫn của các giáo viên đã từng du học thạc sĩ, tiến sĩ tại Trung Quốc hoặc các nhà nghiên cứu đang giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học trong nước.

*Bồi dưỡng, tập huấn công tác biên soạn giáo trình, sách bài tập cho giáo viên:* Đa phần giáo viên trong Bộ môn chưa có kinh nghiệm trong công tác biên soạn giáo trình, sách bài tập, vì vậy giáo viên cần được tập huấn về chuyên môn và kỹ năng biên soạn. Kiến nghị Khoa và Bộ môn cử giáo viên tham gia các lớp tập huấn về biên soạn giáo trình tại Trung Quốc hoặc có thể mời chuyên gia đến tập huấn tại Khoa cho giáo viên.

*Cần hỗ trợ kinh phí và thủ tục hành chính cho công tác biên soạn:* Kinh phí hỗ trợ cho công tác biên soạn giáo trình tương đối hạn hẹp, vì vậy nhóm nghiên cứu đề xuất Khoa Ngoại ngữ và Đại học Thái Nguyên cần có những chính sách hỗ trợ kinh phí cho công tác biên soạn và giảm tải các thủ tục hành chính trong việc làm thủ tục xin kinh phí cho nghiên cứu và hỗ trợ giáo viên xin cấp phép xuất bản.

### 3.1.3.2. Kiến nghị và đề xuất trong phương hướng biên soạn

Giáo trình, sách bài tập là một phần rất quan trọng trong giảng dạy tiếng Trung Quốc bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả dạy học. Lý Dương cho rằng: “Khi tiến hành đánh giá, kiểm tra giảng dạy, nhận định một bộ giáo trình được coi là biên tập tốt hay không ngoài việc dựa trên đánh giá lựa chọn ngữ liệu, kết cấu tổng thể, quan trọng còn phải đánh giá thiết kế bài tập.”<sup>①</sup>

Giáo trình là chiếc cầu nối giữa sinh viên và giáo viên, là căn cứ quan trọng trong giảng dạy của giáo viên, là công cụ chủ yếu cho học tập của sinh viên. Hiệu quả của một tiết học ra sao, sinh viên dưới sự hướng dẫn của giáo viên có nắm được kiến thức hay không thì giáo trình đóng vai trò hết sức quan trọng và giáo trình phải thích ứng với nhu cầu học tập của sinh viên, việc biên soạn giáo trình cũng cần phải có những nguyên tắc nhất định.

Liên quan đến nguyên tắc biên soạn giáo trình, đã có rất nhiều các nghiên cứu và những ý kiến khác nhau. Các nghiên cứu này chủ yếu nhấn mạnh các nguyên tắc sau đây: Biên soạn giáo trình của Triệu Hiền Châu (1987) chủ yếu chú trọng 4 nguyên tắc: tính thiết thực, tính thực tiễn, tính thú vị, tính khoa học; Lã Tất Tùng (1993) chủ yếu chú trọng 6 nguyên tắc: Tính ứng dụng, tính giao tiếp, tính kiến thức, tính thú vị, tính khoa học, tính thực tiễn; Thúc Định Phương (1996) cho rằng khi biên soạn giáo trình cần tuân thủ: Tính chân thực, tính tuần tự, tính thú vị, tính đa dạng, tính hiện đại, tính ứng dụng. Lưu Ngọc (2000) đưa ra 5 nguyên tắc: Tính thiết thực, tính ứng dụng, tính khoa học, tính thú vị, tính hệ thống; Lý Tuyền

<sup>①</sup>李杨, 凭 (1998) 《桥梁— 实用汉语中级教程》, 《语言教学与研究》第 2 期

(2012) đưa ra 4 tiêu chí: Tính thiết thực, tính thực dụng, tính khoa học và tính hấp dẫn.

Từ nghiên cứu của các chuyên gia, đề tài nghiên cứu của chúng tôi dựa trên nghiên cứu của Lý Tuyên, chủ yếu nhấn mạnh và chú trọng 4 phương diện trong việc biên soạn giáo trình, đó là phải mang tính thiết thực, tính thực dụng, tính khoa học và tính hấp dẫn:

*Biên soạn giáo trình cần phải có tính thiết thực:* Về tính thiết thực trong biên soạn giáo trình Trạch Diễm đã đưa ra 3 tiêu chuẩn, bao gồm: Tính chính xác là chọn đúng hình thức ngôn ngữ để thể hiện ý cần biểu đạt. Tính lưu loát nhấn mạnh sự trôi chảy, mạch lạc và tốc độ. Độ phức tạp còn được gọi là “tái cấu trúc” là quá trình làm cho ngôn ngữ phức tạp hơn, chính xác hơn, hoàn thiện hơn<sup>①</sup>.

Ngoài những tiêu chuẩn trên giáo trình cần phải thiết thực với cuộc sống hàng ngày, có mối liên hệ với cuộc sống đời thường của con người, vì sinh viên là sinh viên học trong môi trường tiếng mẹ đẻ nên có sự khác biệt trong văn hóa vùng miền, quốc gia, vì vậy cần chú trọng kỹ năng luyện tập, mục đích học tập và năng lực ngôn ngữ của sinh viên, đồng thời còn cần phải chú trọng về “lượng” và “chất” trong khi biên soạn bài tập phụ trợ, bổ sung hợp lý số lượng bài tập để sinh viên có cơ hội tra dồi và rèn luyện thêm kỹ năng. Hiện tại cũng chưa có tiêu chuẩn chính xác về số lượng bài tập trong giáo trình, vì vậy trong quá trình biên soạn giáo viên cần căn cứ vào nhu cầu và đối tượng cũng như mục đích của sinh viên để tiến hành biên soạn bài tập phụ trợ sao cho hợp lý, đa dạng, đảm bảo chất lượng, bao quát được toàn bộ nội dung và phù hợp với trình độ của mỗi cấp học.

*Biên soạn giáo trình cần phải có tính thực dụng:* Nguyên tắc tính thực dụng của giáo trình chỉ người học có thể sử dụng được trong thực tế, gắn gũi với cuộc sống hàng ngày, làm cho người học cảm thấy là “học xong dùng được”<sup>②</sup>

Tính thực dụng trong thiết kế giáo trình cần phù hợp nhu cầu thực tế của người học, chú trọng đến tính đa dạng và chủ đề của bài học, mỗi môn học sẽ có mục tiêu đặt ra khác nhau nên cần phải căn cứ từng môn học để thiết kế cho phù hợp, lựa chọn ngữ cảnh tại Trung Quốc và dẫn dắt người học thâm nhập vào thực tế xã hội Trung Quốc, sử dụng từ ngữ liên quan đến cuộc sống hàng ngày như vậy sẽ giúp quá trình dạy học được thực tế hóa và người học có thể vận dụng ngay vào thực tiễn giao tiếp.

<sup>①</sup> 翟艳 (2013) 《汉语口语：从教学到测试》[M]北京出版社.

<sup>②</sup> 李泉 (2012) 《对外汉语教材通论》，商务印书馆。

*Biên soạn giáo trình cần phải có tính khoa học:* “Nguyên tắc tính khoa học của bài tập được thể hiện ở sự tương quan giữa nội dung và hình thức bài tập với nội dung dạy học, mục đích dạy học và đặc điểm của bài học. “Nội dung quy phạm, sắp xếp hợp lý”.<sup>①</sup>

Khi biên soạn giáo trình, bài tập cần phải căn cứ yêu cầu của từng môn học để biên soạn, ví dụ: Môn khẩu ngữ bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp nên cần chú trọng việc luyện tập đối thoại theo tình huống và biểu đạt đoạn văn thì tính khoa học của nó phải được thể hiện như sau: Thứ nhất, bài luyện tập cần phải được sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao, từ khó đến dễ và phải bao quát đầy đủ nội dung luyện tập như: Luyện tập ngữ âm, luyện tập từ vựng, luyện tập câu, luyện tập đối thoại, luyện tập cách diễn đạt theo đoạn. Các dạng bài luyện tập cần có sự thống nhất, có thể lấy từ vựng làm trọng tâm, sau đó lấy câu làm trọng tâm, tuân theo thứ tự luyện tập từ ngữ âm, từ vựng, câu, đối thoại đến đoạn văn, tính khoa học được thể hiện ở cách sắp xếp phân cấp hợp lý. Thứ hai, chú trọng mở rộng nâng cao, phải có phần bài tập củng cố nội dung phần đã học, sau đó mở rộng nâng cao, các dạng bài này không bị ràng buộc bởi bài khóa đã học trong bài mà nó phải hoàn toàn mới, yêu cầu học sinh phải vận dụng từ mới, cấu trúc mới để hoàn thành. Thứ 3, độ khó của bài học phải được tăng dần nhưng những cụm từ, từ mới trong bài có thể được lặp đi lặp lại nhiều lần trong bài khóa hoặc trong bài tập với những ngữ cảnh giống hoặc khác nhau, như vậy sẽ giúp cho sinh viên nắm được nghĩa của từ một cách chính xác, vận dụng từ mới ở nhiều ngữ cảnh khác nhau và trong những ngữ cảnh cụ thể.

*Biên soạn giáo trình phải mang tính hấp dẫn:* Trong thiết kế giáo trình, tính hấp dẫn là một nhân tố quan trọng trong việc khơi dậy nguồn cảm hứng cho người học. “Tính hấp dẫn của giáo trình do nhiều yếu tố tạo thành, bao gồm hai phương diện: nội dung và hình thức”<sup>②</sup>

Ví dụ khi thiết kế giáo trình, bài tập liên quan đến khẩu ngữ thì nội dung cần phản ánh những vấn đề thực tiễn, gần với các vấn đề trong cuộc sống thường ngày. Những tình huống trong khẩu ngữ có thể là gồm tình yêu, thi cử, phim ảnh, việc học tập, việc mua sắm... tất cả đều phản ánh cuộc sống ngoài đời thực của sinh viên, những dạng chủ đề thế này sẽ gần gũi với người học và đem cảm hứng cho người học và người học có thể dễ dàng nhập vai vào các tình huống trên, ngoài ra phải tăng tính hấp dẫn qua mỗi bài học, ví dụ về khẩu ngữ có thể chú ý tăng tính biểu đạt từ câu sang đoạn văn để phát huy tư duy và kích thích người học như nói về quan

<sup>①</sup> 李泉(2012)《对外汉语教材通论》，商务印书馆。

<sup>②</sup>李泉(2012)《对外汉语教材通论》[M]，商务印书馆。

điểm của bản thân, nói theo tranh, biện luận về một vấn đề trong xã hội, ngoài ra có thể bổ sung các kiến thức liên quan đến văn hóa Trung Quốc để giảm bớt áp lực tâm lý, khiến người học cảm thấy hứng thú hơn với môn học.

Khi thiết kế môn bút ngữ cần chọn những bài đọc hiểu là những truyện cười, truyện vui, những mẩu truyện với những ngụ ý sâu xa không chỉ mang lại kiến thức cho người học mà còn khiến người học cảm thấy thoải mái, ngoài ra cần phải thiết kế một lượng bài tập bổ trợ và không quên thiết kế các hình ảnh minh họa để cho bài học trở lên sinh động

Về hình thức, giáo trình phải cần chú ý đến việc thiết kế trang bìa, cỡ chữ, font chữ, màu sắc, hình ảnh, tiêu đề.

### 3.1.3.3. Kiến nghị và đề xuất trong việc áp dụng quy trình biên soạn

Do hiện tại công tác biên soạn giáo trình còn là vấn đề khá mới mẻ, giáo viên muốn biên soạn giáo trình nhưng không nắm được quy trình biên soạn ra sao, nên còn ngại khó và không muốn tham gia vào công tác biên soạn giáo trình. Căn cứ vào tình hình thực tế tại Bộ môn tiếng Trung Quốc và tham khảo các quy trình biên soạn tại một số đơn vị, nhóm nghiên cứu đã đưa ra một sơ đồ hoàn chỉnh bao gồm các bước trong quá trình thực hiện biên soạn giáo trình, sách bài tập, tài liệu tham khảo, các khâu thực hiện này được phối hợp nhịp nhàng và được thực hiện theo 15 bước dưới đây:

*Bước 1:* Bộ môn xác định yêu cầu: Bộ môn xem xét yêu cầu về môn học và nhu cầu về tài liệu giảng dạy để có kế hoạch cụ thể cho việc biên soạn.

*Bước 2:* Bộ môn lập kế hoạch: Sau khi xem xét yêu cầu, Bộ môn tiến hành lập kế hoạch để xin ý kiến từ Ban chủ nhiệm Khoa.

*Bước 3:* Đại học Thái Nguyên phê duyệt: Sau khi xin ý kiến từ Ban chủ nhiệm Khoa tiến hành trình Đại học Thái Nguyên phê duyệt, nếu kế hoạch chưa hoàn chỉnh Bộ môn tiếp tục tiến hành chỉnh sửa và điều chỉnh bổ sung kế hoạch.

*Bước 4:* Bộ môn tập huấn, triển khai: Sau khi được phê duyệt Bộ môn tiến hành tập huấn, triển khai, phân công công việc đến giáo viên về các công tác liên quan đến việc biên soạn .

*Bước 5:* Giáo viên thiết kế cấu trúc giáo trình: Sau khi được phân công công việc cụ thể, giáo viên tiến hành thiết kế cấu trúc giáo trình.

*Bước 6:* Sau khi giáo viên tiến hành thiết kế cấu trúc giáo trình, Bộ môn xem xét và xin ý kiến chuyên gia, nếu chưa đạt yêu cầu giáo viên tiến hành thiết kế lại, nếu đạt yêu cầu tiến hành các bước tiếp theo.



*Bước 7:* Giáo viên biên soạn giáo trình: Sau khi cấu trúc giáo trình thiết kế xong, giáo viên tiến hành biên soạn giáo trình.

*Bước 8:* Bộ môn hội thảo xin ý kiến chuyên gia: Sau khi giáo trình hoàn tất, Bộ môn tiến hành tổ chức Hội thảo và xin ý kiến chuyên gia để hoàn thiện giáo trình.

*Bước 9:* Giáo viên chỉnh sửa, hoàn thiện: Sau khi hội thảo và xin ý kiến chuyên gia, căn cứ ý kiến đóng góp giáo viên tiến hành chỉnh sửa, hoàn thiện.

*Bước 10:* Hội đồng thẩm định: Sau khi chỉnh sửa hoàn tất, Bộ môn thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thẩm định giáo trình, nếu chưa đạt yêu cầu giáo viên tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện.

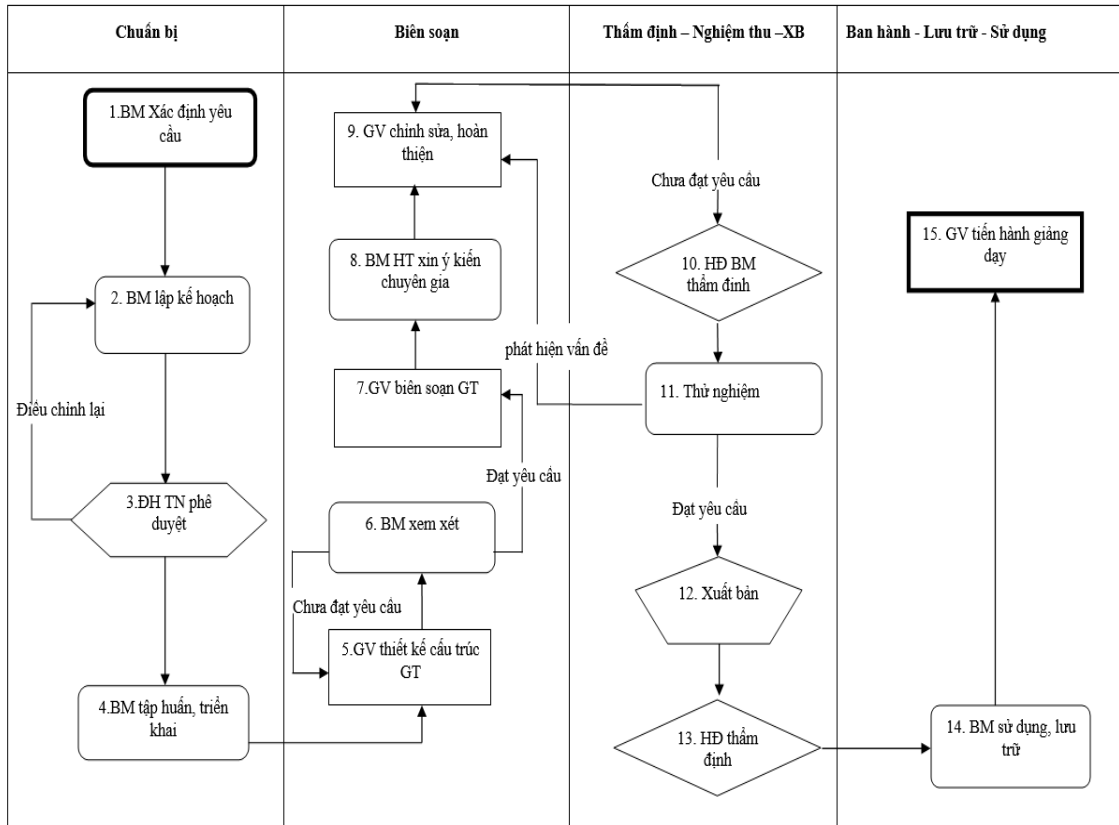
*Bước 11:* Bộ môn dạy thử nghiệm: Sau khi Hội đồng bộ môn thẩm định xong, tiến hành đưa vào dạy thử nghiệm.

*Bước 12:* Xuất bản: Sau quá trình dạy thử nghiệm nếu phát hiện vấn đề Bộ môn tiếp tục tiến hành chỉnh sửa bổ sung, hoàn tất chỉnh sửa Bộ môn tiến hành xin giấy phép xuất bản.

*Bước 13:* Hội đồng thẩm định: Sau khi xuất bản xong, Bộ môn xin Đại học Thái Nguyên ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định để đưa vào sử dụng tại Bộ môn và lưu tại thư viện của Khoa.

*Bước 14:* Bộ môn sử dụng, lưu trữ: Sau khi Hội đồng thẩm định đạt yêu cầu, Bộ môn cho tiến hành sử dụng và lưu trữ tại Bộ môn.

*Bước 15:* Giáo viên tiến hành giảng dạy: Trong quá trình giảng dạy giáo viên tiếp tục phát hiện và cho ý kiến, nếu giáo trình vẫn chưa được hoàn thiện có thể tiếp tục chỉnh sửa và tái xuất bản, để giáo trình được hoàn thiện hơn và đảm bảo cho công tác giảng dạy.



Hình 3.1. Quy trình biên soạn giáo trình

### 3.2. Giải pháp trong việc thay đổi phương thức kiểm tra, đánh giá

Kiểm tra đánh giá là khâu then chốt cuối cùng của quá trình dạy học. Đây cũng là khâu quan trọng tác động lớn đến quá trình nâng cao chất lượng đào tạo. Việc kiểm tra đánh giá khách quan, nghiêm túc, đúng cách, đúng hướng sẽ là động lực mạnh mẽ khích lệ sự vươn lên trong học tập của sinh viên, thúc đẩy sự tìm tòi sáng tạo không ngừng của sinh viên.

#### 3.2.1. Một số khái niệm

**Kiểm tra:** Là một quá trình thu thập thông tin về người học để lấy thông tin làm cơ sở cho việc đánh giá. Trong Đại từ điển tiếng Việt của Nguyễn Như Ý giải thích: “Kiểm tra là xem xét thực chất, thực tế”<sup>①</sup>. Theo tác giả Trần Bá Hoành: “Kiểm tra là việc thu thập những dữ liệu thông tin về một lĩnh vực nào đó làm cơ sở cho việc đánh giá”<sup>②</sup>.

**Đánh giá:** Là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả công việc dựa vào sự phân tích những thông tin thu được, đối chiếu với những mục tiêu, tiêu chuẩn đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực

<sup>①</sup> Nguyễn Như Ý (2011) *Đại Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đại Học Quốc gia TP.HCM.

<sup>②</sup> Trần Bá Hoành (1995) *Đánh giá trong giáo dục*, NXB Đại học Quốc Gia.

trạng, điều chỉnh nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc. Theo Đại từ điển tiếng Việt của Nguyễn Như Ý: “Đánh giá là nhận xét, bình phẩm về giá trị”<sup>①</sup>. Theo tác giả L.M. Deeketele: “Đánh giá có nghĩa là xem xét mức độ phù hợp của một tập hợp các thông tin thu được với một tập hợp các tiêu chí thích hợp của mục tiêu đã xác định nhằm đưa ra quyết định theo một mục đích nào đó”<sup>②</sup>.

*Đánh giá trong giáo dục:* Theo Dương Thiệu Tống: “Là quá trình thu thập và xử lý kịp thời, có hệ thống thông tin về hiện trạng và hiệu quả giáo dục, căn cứ vào mục tiêu dạy học, làm cơ sở cho những chủ trương, biện pháp và hành động trong giáo dục tiếp theo”<sup>③</sup>. Có thể nói rằng, Đánh giá là quá trình thu thập, phân tích và giải thích thông tin một cách hệ thống nhằm xác định mức độ đạt đến của các mục tiêu giáo dục. Đánh giá có thể thực hiện bằng phương pháp định lượng hay định tính.

### 3.2.2. Vai trò của kiểm tra đánh giá trong giáo dục

Theo Nguyễn Công Khanh<sup>④</sup>, kiểm tra đánh giá có các vai trò sau đây:

Kiểm tra đánh giá là một bộ phận không thể tách rời của quá trình dạy học: nhằm cung cấp thông tin để đánh giá chất lượng và hiệu quả của quá trình dạy và học, là động lực để thúc đẩy sự đổi mới quá trình dạy và học.

Kiểm tra đánh giá là công cụ hành nghề quan trọng của giáo viên: Muốn xác định người học - sản phẩm của quá trình giáo dục đáp ứng như thế nào so với mục tiêu giáo dục đã đề ra thì người giáo viên phải tiến hành kiểm tra đánh giá, từ kết quả đánh giá đi đến những nhận định, những quyết định đánh giá khách quan, điều chỉnh kịp thời nội dung, phương pháp giáo dục.

Kiểm tra đánh giá là một bộ phận quan trọng của quản lý giáo dục, quản lý chất lượng dạy và dạy học: Cung cấp thông tin nhằm xác định xem mục tiêu của chương trình giáo dục có đạt được hay chưa, mức độ đạt được như thế nào? Các thông tin kiểm tra đánh giá giúp các nhà quản lý, giáo viên bám sát quá trình giáo dục, phát hiện các vấn đề, đưa ra các quyết định kịp thời nhằm điều chỉnh nội dung, các thức và điều kiện để đạt được mục tiêu.

<sup>①</sup> Nguyễn Như Ý (2011) *Đại Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đại Học Quốc gia TP.HCM.

<sup>②</sup> Phạm Hữu Tòng, Chương “Cơ sở lý luận chung của kiểm tra đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học”. (Bài giảng cho học viên cao học).

<sup>③</sup> Dương Thiệu Tống (1995), *Trắc Nghiệm và đo lường thành quả học tập*, ĐHTH THPT, Hồ Chí Minh.

<sup>④</sup> Nguyễn Công Khanh (2016) “Kiểm tra đánh giá trong giáo dục”, NXB Đại học sư phạm.

### **3.2.3. Mục đích, mục tiêu của kiểm tra đánh giá trong giáo dục**

Theo Nguyễn Công Khanh<sup>①</sup>, kiểm tra đánh giá có các mục đích, mục tiêu sau đây:

- Mục đích chung: Cung cấp thông tin để ra các quyết định về dạy học và giáo dục.
- Mục tiêu học tập cụ thể bao gồm năm nhóm mục tiêu học tập cụ thể sau: Các yếu tố về nhận thức, các mục tiêu về suy luận, các mục tiêu về kỹ năng, các mục tiêu về năng lực tạo ra sản phẩm, các mục tiêu về tình cảm thái độ, mục tiêu năng lực.
- Mục tiêu của kiểm tra đánh giá trên lớp học: Phân loại học sinh; lên kế hoạch và điều chỉnh hoạt động giảng dạy; phản hồi và khích lệ; phán đoán giá trị, xếp loại học tập và phân định mức độ tiến bộ.

### **3.2.4. Thực trạng công tác kiểm tra đánh giá tại Khoa Ngoại ngữ**

Căn cứ niên giám 2018 của Khoa Ngoại ngữ, kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí:

- Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học vào đầu mỗi học kỳ (gọi là số lượng học tập đăng kí)
- Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
- Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.
- Điểm chung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Chương trình đào tạo ngoại ngữ được tiến hành kiểm tra đánh giá dưới các hình thức như đánh giá học phần, kiểm tra và đánh giá thông qua kì thi cuối kỳ, cuối khóa, thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp.

<sup>①</sup> Nguyễn Công Khanh (2016) “Kiểm tra đánh giá trong giáo dục”, NXB Đại học sư phạm.

Điểm hạn chế của khâu kiểm tra đánh giá sinh viên tại Khoa Ngoại ngữ hiện nay là giáo viên chưa xác định được rõ mục tiêu đánh giá: Đánh giá để làm gì? tại sao phải đánh giá? đánh giá nhằm thúc đẩy, hình thành khả năng gì ở sinh viên? Công tác kiểm tra đánh giá tại Khoa Ngoại ngữ chủ yếu có những đặc điểm và hạn chế như sau:

*Đánh giá chưa thường xuyên:* Mục tiêu của đánh giá trước tiên là vì sự tiến bộ của sinh viên, giúp sinh viên biết được khả năng của chính mình trên con đường chinh phục kiến thức. Đánh giá phải được thực hiện thường xuyên, trong suốt quá trình học tập của sinh viên để giúp sinh viên phát triển, nâng cao năng lực của mình, giúp sinh viên nhận ra chỗ thiếu và điểm yếu của mình để giáo viên có thể điều chỉnh hoạt động dạy và học. Hiện nay Khoa Ngoại ngữ mới chỉ tập trung đánh giá vào kết quả học tập để xếp loại sinh viên, chỉ là kiểm tra sự ghi nhớ, làm bài theo các kiểu, dạng mà giáo viên đưa ra nên không phát huy được sự nỗ lực của người học.

*Đánh giá chưa có sự phản hồi của sinh viên:* Giáo viên chỉ đánh giá chấm điểm nhưng không có sự phản hồi của sinh viên, thông thường giáo viên chỉ phê sai hay yêu cầu sinh viên phải làm lại chứ chưa có sự hướng dẫn tận tình và giải thích rõ cho sinh viên biết mình sai ở đâu, sai thế nào.

*Phương pháp đánh giá còn hạn chế:* Phần lớn giáo viên sử dụng các phương pháp truyền thống như viết luận, kiểm tra 60 phút, kiểm tra 90 phút, kiểm tra 120 phút và sử dụng các dạng câu hỏi tự luận và trắc nghiệm, những dạng câu hỏi này được giáo viên thiết kế thông qua các dạng bài mẫu và kinh nghiệm của bản thân chứ thực chất giáo viên cũng không rõ mình định đánh giá kỹ năng hay năng lực gì của sinh viên. Đa phần giáo viên chưa hiểu được mục tiêu đánh giá, cho rằng đánh giá là cho sinh viên điểm, để lấy kết quả của môn học đó nên đa phần là dễ dãi và cho điểm chưa thật sự chính xác.

Với hình thức kiểm tra, đánh giá hiện nay, sinh viên thường bị áp đặt. Sinh viên không được lựa chọn và chủ động trong bài kiểm tra, đa phần các bài kiểm tra tiếng Trung là thi trắc nghiệm, điền từ, phán đoán đúng sai, viết đoạn văn.... Cách kiểm tra - đánh giá cũng chủ yếu dựa vào các bài học, từ ngữ mà sinh viên được học trên sách vở và không được tiếp xúc với người bản địa, không có môi trường học tiếng nên khi các em được trực tiếp gặp gỡ và nói chuyện với người nước ngoài thường phản xạ kém và khó có thể giao tiếp trôi chảy, thậm chí nghe không hiểu những gì người nước ngoài đang nói hoặc chính người bản xứ cũng không hiểu các em đang nói gì vì sinh viên chưa từng được giao tiếp với người nước ngoài nên

không thể có cách phát âm giống họ được dẫn đến tình trạng hai bên không thể giao tiếp. Sinh viên chủ yếu chỉ dùng từ trong sách vở nên những từ lưu hành trong khẩu ngữ cũng không nắm được cách dùng.

*Giáo viên chưa có kinh nghiệm trong khâu kiểm tra đánh giá:* Đa phần giáo viên bắt trước các đề thi theo mẫu chứ không nắm được mục tiêu của việc đánh giá, không hiểu việc đánh giá đó là nhằm kiểm tra kiến thức hay kỹ năng gì, giáo viên cũng không được tập huấn về quy trình, phương pháp thiết kế đề thi và cũng không được học tập bồi dưỡng về kỹ năng ra đề nên chưa biết cách xây dựng các đề kiểm tra, đề thi theo quy định.

*Phương pháp kiểm tra đánh giá chưa đáp ứng được môi trường làm việc thực tế:* Chuyên ngành tiếng Trung yêu cầu sinh viên sau khi tốt nghiệp phải biết vận dụng những gì đã học vào trong cuộc sống thực tế và sinh viên thường phải trải qua quá trình học các môn thực hành tiếng như: nghe, nói, đọc, viết sau đó mới học tiếp những môn liên quan đến chuyên ngành như dịch, ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng, phương pháp giảng dạy, văn hóa, đất nước học... Thực tế cho thấy phần lớn sinh viên sau khi tốt nghiệp vẫn chưa đủ năng lực để làm việc vì trong khi ngồi trên ghế nhà trường sinh viên chủ yếu được kiểm tra, đánh giá bằng giấy bút chứ không được trải qua môi trường làm việc và thực hành thực tế cho nên sau khi tốt nghiệp sinh viên rất lúng túng trong công việc, các kỹ năng cơ bản trong 4 -5 năm đại học đã được trau dồi nhưng không biết cách vận dụng và phân xạ tương đối kém.

*Phương pháp kiểm tra đánh giá cũ, chưa bao quát được hết kiến thức đã học:* Thực tế phương pháp kiểm tra đánh giá môn tiếng Trung hiện nay ở các trường đại học tại Việt Nam nói chung và Khoa ngoại ngữ nói riêng chủ yếu là vấn đáp và làm bài kiểm tra trên giấy với hai hình thức là trắc nghiệm và tự luận. Các hình thức thi và kiểm tra chưa thật sự phong phú, phạm vi bài giới hạn quá hẹp so với kiến thức sinh viên được học, do đó dẫn tới tình trạng sinh viên học tủ, học lệch, học đối phó.

*Phương pháp kiểm tra đánh giá trùng lặp, thiếu sáng tạo, chưa đồng nhất:* Các câu hỏi thi và kiểm tra còn nhiều trùng lặp, thiếu sáng tạo. Nhiều câu hỏi chủ yếu là tái hiện kiến thức lý thuyết, thậm chí ra đúng như đề mục trong bài, vì vậy nhiều sinh viên thi được là nhờ học thuộc lòng, học vẹt. Giáo viên giảng dạy tiếng Trung tại Khoa Ngoại ngữ đa số là giáo viên trẻ mới ra trường, chưa có kinh nghiệm trong vấn đề kiểm tra đánh giá nên chưa thật sự am hiểu cách kiểm tra, đánh giá và có tâm lý dễ dãi. Việc đánh giá sinh viên của mỗi giảng viên chưa thực sự đồng nhất, còn nhiều sự khác biệt, có môn thì quá chặt, có môn thì quá lỏng. Kết

quả mô hình học tủ, thi tủ, giới hạn chương trình thi, ra đề tủ, đến phương pháp học tủ xuất hiện phổ biến, nhiều sinh viên tốt nghiệp với điểm cao nhưng lại không đáp ứng được yêu cầu thực tế, gây khó khăn cho việc tuyển dụng và tốn kém chi phí để đào tạo.

*Tham gia kiểm tra đánh giá năng lực chi phí còn quá đắt:* Hiện nay chuyên ngành tiếng Trung kiểm tra đánh giá năng lực chủ yếu thông qua HSK (kiểm tra năng lực Hán ngữ). Hiện nay Đại học Thái Nguyên và rất nhiều các trường trong cả nước yêu cầu sinh viên khi ra trường phải thi được chứng chỉ ngoại ngữ theo khung tham chiếu châu Âu, sinh viên chuyên ngành ngoại ngữ phải thi chứng chỉ ngoại ngữ tương đương C1 (HSK 5) và sinh viên không chuyên phải thi chứng chỉ ngoại ngữ tương đương A2 (HSK 2). Nhưng có 1 điều đáng nói là sinh viên học ngoại ngữ tại các trường đại học ở Thái Nguyên nói riêng và ở Việt Nam nói chung không có môi trường học tiếng, những kỳ thi kiểm tra – đánh giá được tổ chức thường xuyên nhưng phí đăng kí dự thi quá đắt nên nếu như không bắt buộc thì rất ít sinh viên đăng kí dự thi, nếu các em đăng kí thi còn phải mất 1 khoản tiền lớn để đăng kí ôn thi. Những sinh viên đăng kí ôn thi và khi thi xong lấy chứng chỉ, nếu như công việc không liên quan đến ngoại ngữ thường không sử dụng đến ngoại ngữ dẫn đến ngày một mai một và đến khi đi xin việc hay học nâng cao hoặc học nghề, khi được yêu cầu phải có ngoại ngữ thì sinh viên mới lại ôn và thi lại, vì vậy dẫn đến năng lực ngoại ngữ của sinh viên Việt Nam không được như các nước trên thế giới.

### **3.2.5. Kiến nghị và đề xuất**

#### **3.2.5.1. Kiến nghị và đề xuất trong công tác thực hiện việc kiểm tra, đánh giá**

*Cần có sự phản hồi trong khâu kiểm tra, đánh giá:* Khi nói đến kiểm tra đánh giá trước tiên chúng ta phải thấy kiểm tra đánh giá là một phần không thể thiếu của quá trình học tập để giúp sinh viên tiến bộ hơn trong học tập, như vậy cần phải có sự phản hồi giữa giáo viên và sinh viên, đánh giá làm sao để sinh viên không thấy ngại, không thấy sợ, không bị tâm lý, giúp sinh viên phát hiện ra hạn chế của bản thân để thay đổi và nỗ lực hơn, như vậy mới thúc đẩy được sự tiến bộ của sinh viên trong học tập.

*Đánh giá suốt quá trình học tập:* Đánh giá cần phải thực hiện trong suốt quá trình, thông thường giáo viên qua mỗi bài học, thường tiến hành kiểm tra bài cũ đối với sinh viên nhưng hình thức này không kiểm tra được số lượng nhiều mà chỉ tập trung vào một vài sinh viên và những sinh viên khi được kiểm tra rồi thì giờ học sau sẽ có tâm lý lười, không học vì cho rằng giáo viên đã gọi lên bảng kiểm tra rồi. Vì

vậy giáo viên cần xem xét đến tình trạng này và phải thực hiện đánh giá trong suốt quá trình học tập của sinh viên, đánh giá thường xuyên, liên tục với phạm vi rộng chứ không đánh giá một cá nhân hay một nhóm, đánh giá như vậy sinh viên mới nhận thấy được sự tiến bộ của mình qua mỗi ngày.

*Cho sinh viên tự đánh giá bản thân và sinh viên tự đánh giá lẫn nhau:* Không chỉ giáo viên đánh giá sinh viên mà giáo viên cần phải yêu cầu sinh viên đánh giá lẫn nhau và phải biết cách đánh giá kết quả học tập của chính mình. Có như vậy sinh viên mới nhận ra kết quả học tập của bản thân để rèn luyện mình tốt hơn và như vậy mới giúp hình thành năng lực tự học cho sinh viên.

*Giáo viên cần phải phân tích đánh giá chất lượng các đề thi để rút kinh nghiệm:* Thông thường giáo viên khi đánh giá xong chỉ quan tâm đến điểm số của học sinh, căn cứ theo điểm số của sinh viên để xếp loại, chứ chưa có giáo viên nào quan tâm đến việc phân tích chất lượng các đề thi, đề kiểm tra để rút kinh nghiệm trong vấn đề giảng dạy, trong khâu ra đề để tìm ra sự thiếu hụt kiến thức của sinh viên từ đó bổ sung, điều chỉnh hoạt động giảng dạy

*Cần đổi mới kiểm tra đánh giá theo phương hướng tiếp cận năng lực:* Giáo viên cần phải được bồi dưỡng các phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng mở, tiếp cận năng lực người học, tránh theo khuôn mẫu theo những kiểu nhất định để tránh sinh viên học lệch, học tủ.

*Áp dụng nhiều hình thức thi kiểm tra một cách linh hoạt phù hợp:* Cần áp dụng nhiều hình thức kiểm tra đánh giá khác nhau, nhiều phương pháp đánh giá khác nhau, sử dụng nhiều công cụ đánh giá. Phương pháp đánh giá càng đa dạng thì mức độ chính xác trong đánh giá càng cao, giáo viên có thể áp dụng các hình thức đánh giá như trắc nghiệm, kiểm tra tự luận, đánh giá sản phẩm, đánh giá trình bày miệng, thảo luận, tranh luận thông qua tương tác, thông qua các sản phẩm của nhóm. Mỗi hình thức có những ưu nhược điểm riêng. Tùy vào đặc trưng môn học, khối lượng kiến thức, đặc trưng nghề nghiệp tương lai của sinh viên, mà chúng ta có sự lựa chọn, phối hợp vận dụng linh hoạt các hình thức phù hợp nhằm đạt được hiệu quả cao và công bằng.

*Áp dụng các kì thi trên máy tính và các kì thi sát hạch trình độ ngoại ngữ cho sinh viên thường xuyên:* Môn tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ đã được đặt trung tâm sát hạch tại Khoa, các cấp độ thi từ A1 đến A6 tương đương với khung tham chiếu châu Âu, hàng năm sinh viên có thể đăng kí kiểm tra sát hạch 3-4 lần, như



vậy sinh viên có thể biết được trình độ của bản thân và không ngừng bồi dưỡng nâng cao.

*Thiết kế các mô hình tự kiểm tra đánh giá năng lực học tập của sinh viên thông qua các bài test online:* Mỗi môn học cần có các ngân hàng đề thi test online cho sinh viên tự kiểm tra đánh giá khả năng kiến thức của mình đối với môn học đó.

*Biên soạn hệ thống ngân hàng đề thi trên máy:* Ngân hàng đề thi thường xuyên được bổ sung đề mới và đánh giá kiểm tra năng lực sinh viên trên máy tính, đề sẽ được xáo trộn và bốc ngẫu nhiên, đề thi sẽ không trùng lặp, như vậy sẽ đánh giá được chất lượng sinh viên một cách chính xác. Bài thi sẽ được chấm ngay trên máy và sinh viên khi kết thúc bài thi sẽ biết ngay được kết quả thi. Cách làm như vậy sẽ giảm thiểu được thời gian soạn đề, chấm thi vào điểm và đỡ lãng phí giấy mực. Sinh viên sau khi thi xong không phải chờ đợi để biết kết quả thi, nếu trượt cũng có thể về chuẩn bị học ôn lại ngay để chuẩn bị cho kì thi lại tiếp sau đó.

*Đánh giá năng lực khẩu ngữ của sinh viên thông qua ghi âm:* Môn thi vấn đáp cũng rất quan trọng, để kiểm tra năng lực của sinh viên về kĩ năng nói có thể sử dụng thi vấn đáp trên máy, có bài thi sẵn và sinh viên sau khi nghe hoặc đọc trên máy xong thì có thể trực tiếp trả lời trên máy, có băng ghi âm ghi lại và có mẫu đánh giá năng lực khẩu ngữ của sinh viên kèm theo, khi sinh viên trả lời xong, toàn bộ bài thi nói của sinh viên sẽ được ghi lại và giáo viên chỉ cần nghe lại những đoạn ghi âm đó để chấm. Việc này có thể giảm được khả năng giờ thi khẩu ngữ căng thẳng giữa giáo viên và sinh viên, giáo viên cũng không phải ngồi cả buổi, cả ngày để chấm thi vấn đáp và sinh viên cũng không phải xếp hàng ngồi chờ đến lượt mình. Như vậy sẽ dẫn đến sự mệt mỏi cho giáo viên khi chấm và mệt mỏi cho sinh viên khi chờ đợi và như vậy sinh viên không phát huy được khả năng của mình. Việc thi vấn đáp trên máy có thể được sinh viên đăng kí ngày giờ trước và khi thi sinh viên 1 mình ngồi trước máy tính ghi âm lại toàn bộ bài thi của mình mà không cần có sự giám sát của giáo viên, sau khi thời gian thi kết thúc sinh viên có thể ra về và không cảm thấy áp lực khi đi thi.

### 3.2.5.2. Kiến nghị và đề xuất trong việc áp dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá

Có rất nhiều phương pháp để vận dụng trong kiểm tra đánh giá nhưng thông thường đối với môn tiếng Trung thường sử dụng các nhóm kiểm tra viết, nhóm kiểm tra quan sát và nhóm phương pháp vấn đáp. Giáo viên cần phải vận dụng linh hoạt tất cả các hình thức này để phục vụ cho công tác kiểm tra đánh giá được thuận lợi và hiệu quả. Mỗi môn học giáo viên cần có những phương pháp kiểm tra, đánh

giá khác nhau, vì vậy đòi hỏi giáo viên phải không ngừng sáng tạo và đổi mới phương pháp trong giảng dạy và phương pháp trong kiểm tra, đánh giá.

*(1) Nhóm phương pháp kiểm tra viết*

Đây là nhóm phương pháp kiểm tra đánh giá kiểu truyền thống, yêu cầu sinh viên trả lời các câu hỏi hoặc vấn đề giáo viên đưa trên giấy. Hình thức này bao gồm trắc nghiệm và bài luận

- Câu hỏi tự luận bao gồm: Bài luận có thể được thực hiện qua các kỳ thi hoặc bài tập về nhà, tiểu luận là những bài luận giáo viên yêu cầu sinh viên hoàn thành trong quá trình học tập hoặc khi kết thúc môn học, luận văn là đề tài tốt nghiệp toàn khóa học của sinh viên.
- Câu hỏi trắc nghiệm: Có nhiều dạng trả lời câu hỏi trắc nghiệm, nhưng loại hay sử dụng nhất là dạng câu hỏi kiểm tra đúng/sai, câu hỏi kiểu ghép đôi, câu hỏi điền khuyết, câu hỏi lựa chọn. Sinh viên phải trả lời cho mỗi câu hỏi bằng cách chọn một câu trả lời từ các tùy chọn cho sẵn.

*(2) Nhóm phương pháp kiểm tra vấn đáp*

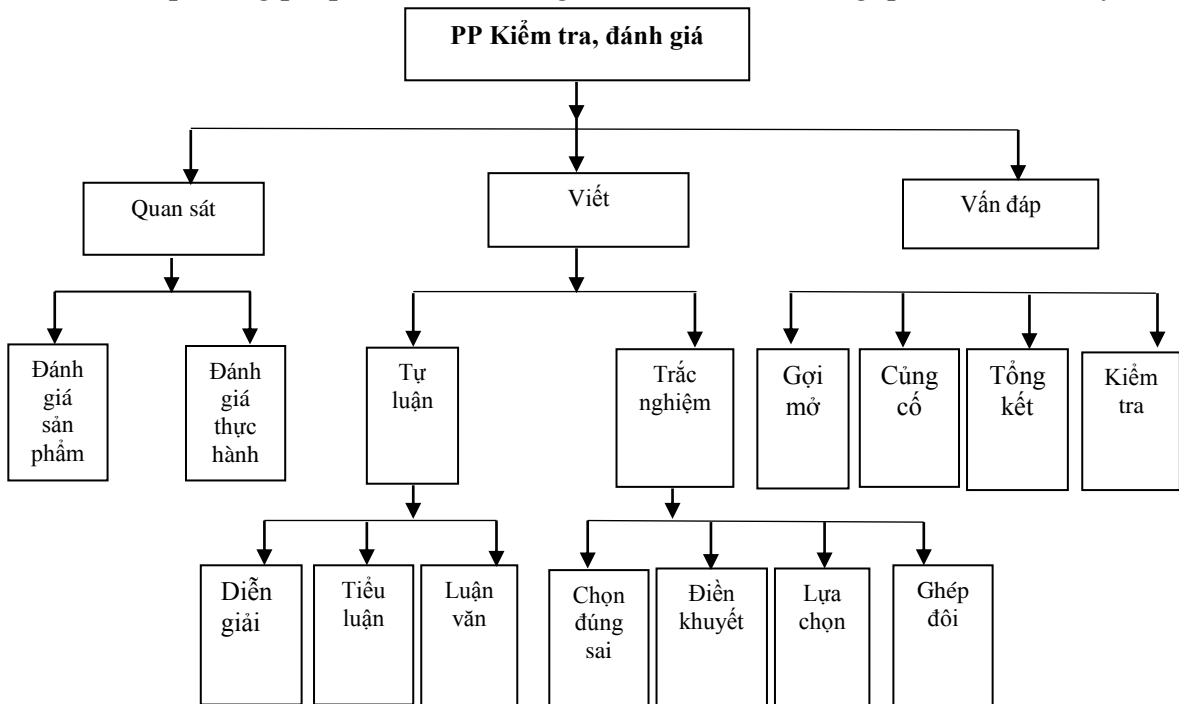
- Phương pháp vấn đáp gợi mở: Là hình thức giáo viên khéo léo đặt những câu hỏi gợi mở trong quá trình lên lớp để giúp sinh viên rút ra những nhận xét, những kết luận về bài học hoặc tài liệu mà sinh viên sử dụng. Hình thức này có thể áp dụng trong việc bắt đầu dạy bài mới.
- Phương pháp vấn đáp củng cố: Được sử dụng sau khi học tri thức mới, giúp sinh viên củng cố những kiến thức đã học để có thể nắm chắc kiến thức hơn.
- Phương pháp vấn đáp tổng kết: Được sử dụng khi cần giúp sinh viên khái quát hóa kiến thức đã học sau mỗi bài, mỗi chương, mỗi môn hay mỗi khóa học. Dạng này có thể giúp sinh viên phát huy năng lực khái quát, tổng hợp vấn đề.
- Phương pháp vấn đáp kiểm tra: Sử dụng trước, trong và sau giờ học hoặc sau một vài bài học, giúp giáo viên kiểm tra trình độ của sinh viên, nắm bắt được tình hình học tập của sinh viên để kịp thời bổ sung và củng cố lại kiến thức nếu sinh viên chưa nắm được.

*(3) Nhóm phương pháp quan sát*

Có thể sử dụng đánh giá sản phẩm và đánh giá thực hành, các môn này chủ yếu là áp dụng cho các môn đề án tiếng Trung và thực hành trên lớp.

Khi sử dụng phương pháp quan sát giáo viên cần chú ý quan sát và cho ý kiến về sản phẩm của sinh viên. Trong quá trình thực hành trên lớp giáo viên cũng có thể quan sát sinh viên, quan sát này có thể định sẵn và không được định sẵn, các quan sát chính thức và không chính thức của giáo viên đều là những kỹ thuật thu thập thông tin quan trọng trong lớp học. Thông thường trong quan sát, giáo viên có thể sử dụng công cụ để thu thập thông tin như ghi chép, thang đo/ phiếu quan sát và bảng kiểm tra (bảng điểm).

Mô hình phương pháp kiểm tra, đánh giá được thể hiện thông qua sơ đồ sau đây:



Hình 3.2. Các phương pháp kiểm tra đánh giá trong quá trình giảng dạy tiếng Trung

3.2.5.3. Kiến nghị và đề xuất trong việc thiết kế các thang đo/ phiếu quan sát khi đánh giá sản phẩm và đánh giá thực hành cho sinh viên

Việc đánh giá sản phẩm và đánh giá thực hành của sinh viên là một khâu rất quan trọng vì liên quan đến thành tích học tập của sinh viên, nếu giáo viên đánh giá không chính xác sẽ không đáp ứng được hiệu quả trong giảng dạy. Vì vậy giáo viên trong quá trình đánh giá cần có thang đo hoặc phiếu quan sát để có thể đánh giá chính xác kết quả cho sinh viên. Trong phần nghiên cứu này chúng tôi chủ yếu dựa

trên nghiên cứu về thang đo/ phiếu quan sát của Nguyễn Công Khanh<sup>①</sup> nhấn mạnh đến việc thiết kế thang đo/ phiếu quan sát khi đánh giá sản phẩm và đánh giá thực hành cho sinh viên. Thang đo cần được xây dựng dựa trên những tiêu chí nhằm phục vụ cho công tác đánh giá. Thang đo có nhiều loại nhưng ở đây chúng tôi đưa ra ba loại chính sau đây:

(1) *Thang đo dạng số*

Đây là một trong những thang đo đơn giản nhất, giáo viên chỉ cần đánh dấu hoặc khoanh tròn vào mức độ trên thang đo khi đánh giá sinh viên. Mức độ được thể hiện qua các con số, số lớn nhất thể hiện mức độ cao nhất, số nhỏ nhất thể hiện mức độ thấp nhất.

Hướng dẫn: Hãy chỉ ra mức độ hoàn thành của sinh viên trong quá trình thảo luận bằng cách khoanh tròn vào những con số tương ứng, trong đó ⑤ - Rất tích cực; ④ - Tích cực; ③ - Trung bình; ② - Ít tích cực; ① - Không tham gia

Sinh viên tham gia việc thảo luận nhóm trên lớp ở mức độ nào?

1                      2                      3                      4                      5

(2) *Thang đo dạng đồ thị*

Thang đo này được mô tả biểu hiện hành vi trên trục đường thẳng, các mức độ đánh giá được thể hiện trên đoạn đường thẳng, giáo viên cũng có thể đánh dấu vào điểm giữa các mức độ.

Hướng dẫn: Hãy đánh giá khả năng thuyết trình của sinh viên bằng cách đánh dấu (X) vào bất kỳ điểm nào trên đoạn thẳng dưới mỗi câu hỏi.

1. Mức độ phát âm chính xác của sinh viên ra sao?

Không chuẩn	Ít chuẩn	Trung bình	Tương đối chuẩn	Rất chuẩn

2. Mức độ thuyết trình lưu loát của sinh viên ra sao?

Không lưu loát	Ít lưu loát	Trung bình	Tương đối lưu loát	Rất lưu loát

<sup>①</sup> Nguyễn Công Khanh (2016) “Kiểm tra đánh giá trong giáo dục”, NXB Đại học sư phạm.

Thang đo này giáo viên có thể đánh dấu vào khoảng giữa của các mức giúp cho việc đánh giá chính xác hơn, giáo viên có thể thể hiện các mức độ tương đương với các con số, ví dụ mức rất lưu loát tương đương 9 điểm, tương đối lưu loát tương đương 8 điểm, trung bình tương đương 6 điểm, khoảng giữa trung bình và tương đối lưu loát đạt 7 điểm. Dạng mô tả này thang đo có thể giống nhau nhưng cũng có thể thiết kế mỗi câu hỏi một cách mô tả khác nhau.

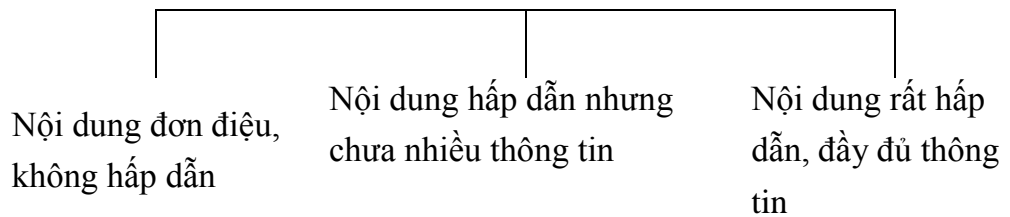
(3) *Thang đo dạng đồ thị có mô tả*

Thang đo này sử dụng cụm từ mô tả để xác định các mức độ trên đoạn thẳng. Sự mô tả chỉ ra những khác biệt ở các mức độ. Một số thang đo chỉ mô tả điểm đầu, điểm giữa và điểm cuối, có thể có thêm phần trống ở dưới mỗi câu hỏi để người quan sát có thêm ý kiến. Đây có thể được coi là thang đo tốt nhất được sử dụng khi đánh giá sinh viên, giáo viên càng mô tả chi tiết thì mức độ đánh giá càng chính xác, thang đo này có thể dùng để đánh giá sản phẩm thực hành, đánh giá sản phẩm của sinh viên tương đối chính xác.

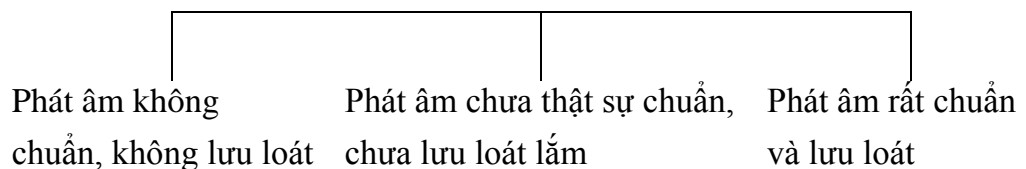
Ví dụ: Khi muốn đo sản phẩm đề án du lịch thông qua video giới thiệu về địa điểm du lịch của sinh viên, câu hỏi sẽ được thể hiện như sau:

Hướng dẫn: Hãy chỉ ra mức độ về nội dung của sản phẩm bằng cách đánh dấu (X) vào bất cứ điểm nào trên đoạn thẳng dưới mỗi câu hỏi. Ở phần nhận xét, hãy ghi thêm những giải thích cho cách đánh dấu.

1. Nội dung sản phẩm ở mức độ nào?



2. Hướng dẫn viên phát âm chuẩn ở mức độ nào?



#### 3.2.5.4. Kiến nghị và đề xuất trong việc thiết kế các bài test trắc nghiệm và bán trắc nghiệm

Nhóm nghiên cứu vận dụng quy trình thiết kế bài test trắc nghiệm của Nguyễn Công Khánh<sup>①</sup> trong việc thiết kế các bài test trắc nghiệm. Quy trình được thực hiện như sau:

##### *Bước 1: Lập bảng ma trận nội dung chi tiết cho bài test*

Theo trích dẫn của Nguyễn Công Khanh (2006, tr155) về nội dung bảng ma trận của Gronlund & Linn thì bảng ma trận chi tiết về các nội dung, yêu cầu kiến thức, kỹ năng, các cấp độ đánh giá, được bắt đầu với cột chứa đựng các phạm vi nội dung của bài kiểm tra có thể được liệt kê theo chủ đề, theo chương trình hoặc cách phân chia khác tùy vào môn học. Một cột khác là phân loại của các cách mà giáo viên muốn học sinh thể hiện sự hiểu biết về nội dung. Thang Bloom phân làm 4 cấp độ tư duy: nhận biết, thông hiểu, vận dụng, đánh giá hoặc giáo viên cũng có thể tự phân cấp độ theo cách riêng. Mỗi ô trong bảng có phân định tỉ trọng tương ứng với mỗi nội dung và mỗi cách thể hiện sự hiểu biết của người học với nội dung đó. Cấp độ 1 nhận biết: Các câu hỏi ở mức độ để sinh viên có thể nhận biết hoặc bắt chước, sinh viên có học lực yếu dễ dàng đạt được điểm tối đa trong phần này. Nội dung chủ yếu bao gồm quan sát và nhớ lại thông tin. Cấp độ 2 thông hiểu: Các câu hỏi ở mức độ thông hiểu, sinh viên xếp loại học lực trung bình dễ dàng đạt được điểm tối đa trong cấp độ này. Nội dung thể hiện ở việc thông hiểu thông tin, nắm và truyền tải được kiến thức đã học. Cấp độ 3 vận dụng ở mức độ thấp: Các câu hỏi yêu cầu về kiến thức đạt ở mức độ vận dụng cơ bản, học sinh xếp loại học lực khá có thể dễ dàng đạt được điểm tối đa trong phần này. Nội dung kiến thức đòi hỏi sinh viên biết cách phân tích tổng hợp, vận dụng được các kiến thức đã học để hoàn thành. Cấp độ 4 vận dụng ở mức độ cao: Đây là những câu hỏi về kiến thức vận dụng ở mức độ cao, sinh viên xếp loại học lực giỏi mới có thể đạt được điểm tối đa ở phần này. Nội dung đòi hỏi sinh viên phải biết phân tích, tổng hợp và sáng tạo.

Giáo viên có thể dựa vào bảng ma trận bao gồm các nội dung như trên để lập kế hoạch giảng dạy cho mình và biên soạn các câu hỏi kiểm tra, đánh giá để phù hợp với chương trình giảng dạy. Bảng ma trận thể hiện toàn bộ kế hoạch giảng dạy của giáo viên và những nội dung kiến thức mà giáo viên muốn sinh viên ghi nhớ và nắm được trong quá trình học tập. Vì vậy giáo viên cần lập bảng ma trận ngay từ khi lập kế hoạch giảng dạy để thống nhất giữa giảng dạy và đánh giá. Đối với dạng

<sup>①</sup> Nguyễn Công Khanh (2016) “Kiểm tra đánh giá trong giáo dục”, NXB Đại học sư phạm.

ma trận này giáo viên cũng có thể thiết kế đề kiểm tra, đánh giá theo từng bài học để có thể dễ dàng theo dõi được sự tiến bộ của sinh viên trong quá trình giảng dạy.

*Bước 2: Viết câu hỏi*

Viết câu hỏi có thể dựa vào các nguyên tắc sau:

- Cần xác định số câu hỏi đánh giá, phạm vi kiến thức, mức độ đánh giá, thời gian làm bài. Thông thường 1 phút 1 câu hỏi.
- Sử dụng bảng ma trận kiểm tra chi tiết để xác định số lượng câu hỏi cần viết trong mỗi ô.
- Tránh đưa ra câu hỏi có nội dung chung chung hoặc quá chi tiết, quá rộng hoặc quá vụn vặt.
- Mỗi câu hỏi kiểm tra một vấn đề, không nên đưa nhiều vấn đề trong một câu.
- Các phương án đưa ra chỉ nên có một phương án đúng duy nhất trong câu hỏi lựa chọn, không nên có nhiều phương án chông chéo, trùng lặp, nối tiếp.
- Các câu hỏi nên tương ứng, độ dài thích hợp, tương xứng.
- Tránh câu hỏi gợi ý hoặc kết nối câu này với câu kia.
- Có thể đưa ra các phương án nhiễu để tìm ra các sinh viên hiểu bài và những học sinh không hiểu bài, học sinh hiểu bài sẽ chọn được đáp án đúng, học sinh không hiểu bài sẽ không chọn được đáp án đúng. Các phương án nhiễu phải có tính hợp lý, giáo viên có thể phát hiện những vấn đề thường mắc phải của sinh viên để đưa ra các phương án nhiễu.

*Bước 3: Xây dựng bài trắc nghiệm*

- Nên có hướng dẫn riêng cho từng dạng câu hỏi.
- Theo Gronlund (1998) nên sắp xếp các câu hỏi theo nội dung, theo dạng câu hỏi, sau đó là sự tăng dần của mức độ khó.
- Viết hướng dẫn ngắn gọn, dễ hiểu.

Ví dụ bảng ma trận chi tiết của bài kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc hiểu môn Bút ngữ trung cấp (tổng điểm 50 điểm), tỉ lệ (%) điểm số cho mỗi bài (nội dung) và cấp độ tư duy.

Nội dung cần đánh giá	Cấp độ tư duy				Tổng cộng
	Nhận biết	Thông	Vận dụng	Vận dụng	

		hiểu	mức độ thấp	mức độ cao	
Dùng chính xác từ trong câu	$2/50 = 4\%$	$4/50 = 8\%$	$2/50 = 4\%$	$2/50 = 4\%$	$10/50 = 20\%$
Hiểu cách dùng của từ trong câu	$2/50 = 4\%$	$4/50 = 8\%$	$2/50 = 4\%$	$2/50 = 4\%$	$10/50 = 20\%$
Biết cách vận dụng từ trong câu	$2/50 = 4\%$	$4/50 = 8\%$	$2/50 = 4\%$	$2/50 = 4\%$	$10/50 = 20\%$
Ghi nhớ từ trong đoạn văn	$2/50 = 4\%$	$4/50 = 8\%$	$3/50 = 4\%$	$1/50 = 4\%$	$10/50 = 20\%$
Đọc hiểu đoạn văn	$3/50 = 4\%$	$3/50 = 6\%$	$4/50 = 6\%$	$2/50 = 4\%$	$10/50 = 20\%$
Tổng điểm	$11/50 = 20\%$	$19/50 = 38\%$	$13/50 = 22\%$	$9/50 = 20\%$	Tổng điểm =50

*Bảng 1: Bảng ma trận nội dung chi tiết bài test trắc nghiệm, bán trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu môn Bút ngữ tiếng Trung trung cấp*

3.2.5.5. Kiến nghị và đề xuất thiết kế bài test kiểm tra đánh giá quá trình học tập cho từng môn học thông qua phiếu google form, google sites hoặc fyrebox

Để có thể đánh giá chính xác chất lượng học tập và sự tiến bộ cũng như khả năng tiếp thu, vận dụng bài học của sinh viên, thì giáo viên cần phải đánh giá liên tục, đánh giá thường xuyên và đánh giá trong suốt quá trình học tập của sinh viên. Với mong muốn đánh giá chính xác được sự tiến bộ của sinh viên, bài viết đề xuất cách thức đánh giá quá trình môn học Bút ngữ tiếng Trung Quốc trung cấp, cụ thể là đánh giá sự chuyên cần, ý thức tự học và sự tiếp thu bài của sinh viên, dạng kiểm tra này được thực hiện vào đầu mỗi giờ học. Hình thức bài kiểm tra được thiết kế trên google form, google sites hoặc fyrebox dạng kiểm tra này yêu cầu sinh viên dùng điện thoại hoặc máy tính kết nối internet. Giáo viên có thể quy định trước với sinh viên về quy trình kiểm tra, đánh giá để sinh viên chuẩn bị, trước khi vào bài học giáo viên sẽ gửi đề thi đã thiết kế sẵn trên đường link và gửi đến cả lớp thông qua group messenger hoặc group zalo, email. Sau khi chắc chắn rằng tất cả sinh viên đều nhận được đường link trên, giáo viên bấm giờ cho cả lớp mở bài test trên đường link và yêu cầu sinh viên hoàn thành bài trong 5-10 phút, tùy theo quy định của giáo viên. Các bước thực hiện bài kiểm tra như sau:



*Bước 1: Giáo viên lập kế hoạch giảng dạy và thiết kế ma trận bài test cho môn học*

Trong kế hoạch giảng dạy đầu năm, giáo viên viết đề cương chi tiết, chỉ rõ sinh viên sẽ đạt kỹ năng gì trong phân mục tiêu về kiến thức và mục tiêu về kỹ, đồng thời căn cứ kế hoạch giảng dạy để lập bảng ma trận nội dung bài test trắc nghiệm hoặc bán trắc nghiệm cho từng bài học

*Bước 2: Viết câu hỏi trên google form, google sites hoặc fyrebox*

Giáo viên căn cứ bảng ma trận để viết câu hỏi kiểm tra cho từng bài học, bài test sẽ được thiết kế tùy theo yêu cầu của mục tiêu môn học. Tiện ích của phương pháp kiểm tra đánh giá dạng thức online là giáo viên có thể kiểm tra tất cả sinh viên trong cùng một thời điểm và sinh viên có thể biết luôn được kết quả sau khi đã nộp bài, mỗi câu hỏi giáo viên quy định làm trong 30 giây, nếu sinh viên không làm theo đúng thời gian quy định bài làm sẽ không hoàn tất, vì vậy sinh viên phải nhanh chóng trả lời mới có thể hoàn thành được bài làm theo đúng thời gian đã cài đặt sẵn trong bài. Dưới đây là dạng mẫu bài test online trên fyrebox và google form:

The image shows a digital form interface. At the top, there is a title in Chinese: '填写以下表格，玩我们的游戏'. Below the title are two text input fields. The first field is labeled '姓名' (Name) and the second is labeled '电子邮件' (Email). Below these fields is a large button labeled '开始' (Start). The entire form is overlaid on a background image of a green field with a single tree under a cloudy sky. There are small icons in the top right and bottom right corners of the form area.

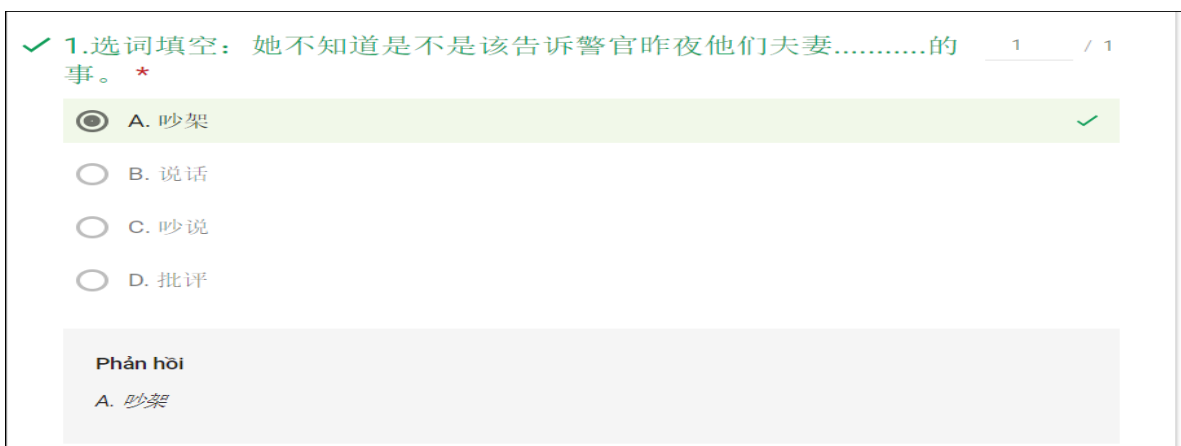
*Hình 3.3: Điền tên và email trên phiếu fyrebox trước khi làm bài*



Hình 3.4: Mẫu bài test online dạng fyrebox



Hình 3.5: Bài làm trên fyrebox hoàn thành và có thông báo chúc mừng khi làm đúng



Hình 3.6: Mẫu bài test online dạng google form (dạng chọn đáp án đúng kèm đáp án)

**2. 把下列词语整理成句子**

Điểm số theo phân mục 1/1

✓ 的/场面/太/遗憾/了/你/到/那么/没看/热烈/简直 \* 1 / 1

---

**Phản hồi**

你没看到那么热烈的场面简直太遗憾了。

Hình 3.7: Mẫu bài test online dạng google form (dạng sắp xếp lại câu kèm đáp án)

### Bước 3: Kiểm tra bài cũ

Trước khi học bài mới giáo viên gửi đường link qua messenger, zalo, email cho sinh viên, yêu cầu sinh viên hoàn thành bài của mình với các dạng câu hỏi theo yêu cầu. Giáo viên căn giờ, kết thúc thời gian yêu cầu tất cả lớp gửi bài.

### Bước 4: Kiểm tra và phản hồi lại sinh viên

Sau khi sinh viên hoàn thành và gửi bài làm, sinh viên có thể biết ngay được bài làm của mình đúng hay sai, giáo viên cũng có thể trình chiếu tất cả bài làm của sinh viên lên bảng và đưa ra các nhận xét nhanh để cả lớp cùng kiểm tra và đánh giá.

Sau khi đánh giá xong giáo viên tiến hành học bài mới theo quy định, nếu làm theo cách này giáo viên không bị mất quá nhiều thời gian cho việc kiểm tra bài cũ nhưng vẫn kiểm tra được sự chuyên cần và đánh giá được sự tiếp thu bài của tất cả sinh viên trong lớp cùng một thời điểm, đây là một phương pháp vô cùng nhanh chóng và hiệu quả, giáo viên cũng có thể sử dụng phương pháp này để yêu cầu sinh viên làm bài tập về nhà và quy định thời gian nộp bài, như vậy cũng có thể giám sát được tính chủ động của sinh viên trong học tập.

Kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên là một khâu then chốt trong quá trình đào tạo, chất lượng học tập của sinh viên có đạt hiệu quả tốt hay không một phần phụ thuộc vào khâu kiểm tra đánh giá và chất lượng giảng dạy của nhà trường. Vì vậy muốn nâng cao được chất lượng đào tạo trong nhà trường thì giáo viên phải luôn không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy cũng như đổi mới cách thức kiểm tra đánh giá để phù hợp với nội dung và môi trường học tập hiện nay, đặc biệt là phù hợp với thời đại công nghệ 4.0.

### 3.3. Giải pháp trong việc phát triển công tác nghiên cứu khoa học

#### 3.3.1. Những khái niệm cơ bản

##### (1) Khoa học

Khái niệm hay thuật ngữ khoa học đã được biết đến từ khá lâu và từ “khoa học” xuất phát từ tiếng Latin “Scientia”, nghĩa là tri thức. Theo Webster’s New Collegiate Dictionary, “Khoa học” được định nghĩa là “những tri thức đạt được qua kinh nghiệm thực tế và nghiên cứu”.

Theo Từ điển Triết học (1986), khoa học được định nghĩa là “lĩnh vực hoạt động nghiên cứu nhằm mục đích sản xuất ra những tri thức mới về tự nhiên, xã hội, tư duy và bao gồm tất cả những điều kiện, những yếu tố của sự sản xuất này: nhà khoa học, cơ quan khoa học, phương pháp, thông tin khoa học”<sup>①</sup>

Theo Pierre Auger, khoa học được hiểu là “hệ thống tri thức về mọi loại quy luật của vật chất và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy”<sup>②</sup>.

##### (2) Công nghệ

Công nghệ (có nguồn gốc từ *technologia*, hay *τεχνολογια*, trong tiếng Hy Lạp; *techne* có nghĩa là thủ công và *logia* có nghĩa là “châm ngôn”, “nghiên cứu”) là một thuật ngữ rộng ám chỉ đến các công cụ và mưu mẹo của con người.

Theo Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á Thái Bình Dương Liên Hiệp Quốc (ESCAP): “Công nghệ là kiến thức có hệ thống về quy trình và kỹ thuật dùng để chế biến vật liệu và thông tin. Nó bao gồm kiến thức, thiết bị, phương pháp và các hệ thống dùng trong việc tạo ra hàng hóa và cung cấp dịch vụ”.

Luật khoa học và công nghệ (năm 2000) định nghĩa: “Công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm”.

Theo Luật CGCN: “Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm” (Điều 3.2, Luật CGCN).

<sup>①</sup> Từ điển triết học. Nhà xuất bản Tiến bộ Mátxcova - Nhà xuất bản Sự Thật 1986.

<sup>②</sup> Pierre Auger: *Tendances actuelles de la recherche scientifique UNESCO, Paris*, 1961, tr 17-19.

Theo từ điển Oxford, công nghệ được định nghĩa là “việc ứng dụng những kiến thức khoa học vào những mục đích thực tiễn, đặc biệt là trong công nghiệp như: những tiến bộ trong công nghệ máy tính”.

Theo từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), công nghệ là “môn khoa học ứng dụng nhằm vận dụng các quy luật tự nhiên và các nguyên lý khoa học, đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của con người”

Từ những định nghĩa trên có thể thấy rằng đa phần các định nghĩa về công nghệ chủ yếu là chỉ tập hợp các phương pháp, quy trình, công cụ, phương tiện nhằm biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.

### *(3) Nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học*

Vũ Cao Đàm (1999) cho rằng “ Nghiên cứu khoa học là một hoạt động xã hội, hướng vào việc tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết hoặc là phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để cải tạo thế giới”.

Theo Khoản 4 Điều 3 Luật Khoa học và công nghệ 2013 đã giải thích “nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn”.

Theo UNESCO, hoạt động khoa học và công nghệ (scientific and technological activities) được định nghĩa như sau: “các hoạt động có hệ thống liên quan chặt chẽ với việc sản xuất, nâng cao, truyền bá và ứng dụng các tri thức.

### *(4) Chuyển giao công nghệ*

Luật CGCN quy định: “CGCN là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền CGCN sang bên nhận công nghệ” (Điều 3. 8, Luật CGCN). Hiện nay, khái niệm CGCN được đề cập trong nhiều tài liệu, dưới nhiều góc độ khác nhau, cụ thể:

Trần Tịnh, một học giả Trung Quốc, cho rằng: “Quan niệm bình thường trên quốc tế: CGCN là quá trình khuếch tán của một nhóm kiến thức trên cơ sở một loại hình công nghệ nào đó, tiêu biểu cho một trình độ công nghệ nào đó”.

Nguyễn Thúy Quỳnh Mai, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan đưa ra khái niệm: “CGCN có thể được hiểu như sự di chuyển công nghệ từ đơn vị này đến đơn vị kia, việc chuyển giao thành công là khi đơn vị nhận công nghệ có được những hiệu biểu rõ ràng và có thể sử dụng công nghệ một cách hiệu quả. Ngược lại, nếu người nhận

không nắm vững được công nghệ nhận được và không thể sử dụng được nó một cách hiệu quả thì việc chuyển giao coi như chưa thực hiện được”.

### 3.3.2. Vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học

Khi bàn đến các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất, ngoài việc đề cao vai trò của hai yếu tố tư liệu sản xuất và người lao động, C.Mác nhấn mạnh vai trò của khoa học, coi đó là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Nghiên cứu tiến trình vận động và phát triển của xã hội loài người thông qua hoạt động sản xuất vật chất, C.Mác nhận định: “Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy tri thức xã hội phổ biến (wissen knowledge) đã chuyển hóa đến mức độ nào đó thành lực lượng sản xuất trực tiếp”<sup>①</sup>. Theo luận điểm trên, tri thức khoa học được ứng dụng, được vật hóa thành máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công cụ sản xuất (tư bản cố định) và được người lao động sử dụng trong quá trình sản xuất, do đó, nó trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Mác khẳng định như sau: “Sự phát triển của hệ thống máy móc trên con đường ấy chỉ bắt đầu khi nền đại công nghiệp đã đạt được một trình độ phát triển cao hơn và tất cả các môn khoa học đều được phục vụ tư bản, còn bản thân hệ thống máy móc hiện có thì có những nguồn lực to lớn. Như vậy, phát minh trở thành một nghề đặc biệt và đối với nghề đó thì việc vận dụng khoa học vào nền sản xuất trực tiếp tự nó trở thành một trong những yếu tố có tính chất quyết định và kích thích”<sup>②</sup>.

Luận điểm trên của C.Mác cho thấy, “khoa học tự bản thân nó không thể tạo ra bất kỳ tác động nào mà phải thông qua sự ứng dụng và hoạt động thực tiễn của con người thì khoa học mới có thể phát huy được tác dụng, hay nói cách khác, khoa học trở thành lực lượng sản xuất với điều kiện là khoa học phải tồn tại dưới dạng lao động được vật hóa thành máy móc”<sup>③</sup>.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã chỉ ra rằng: “Phát triển giáo dục và đào tạo cùng với phát triển khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu”; “Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại bảo vệ tài nguyên và môi trường, nâng cao sản xuất, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh củ nền kinh tế”.

<sup>①</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, t.46, phần II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.372, 367.

<sup>②</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, t.46, phần II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.372, 367.

<sup>③</sup> <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/1882-vai-tro-cua-khoa-hoc-cong-nghe-trong-phat-trien-luc-luong-san-xuat-hien-dai-o-viet-nam-hien-nay.html>

Điều 62 Hiến pháp năm 2013 xác định: “Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”<sup>①</sup>.

Trong giai đoạn hiện nay, khoa học và công nghệ giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Dưới tác động của toàn cầu hóa, khoa học, công nghệ (bao gồm cả khoa học tự nhiên – kỹ thuật lẫn khoa học xã hội, nhất là khoa học kinh tế) đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp tác động vào đời sống kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc, tạo ra sự phát triển vượt bậc so với trước đây.

### 3.3.3. Thực trạng công tác nghiên cứu khoa học tại Bộ môn tiếng Trung

#### 3.3.3.1. Thực trạng tình hình công tác nghiên cứu khoa học trong thời gian qua

##### (1) Số lượng bài báo, đề tài các cấp

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành thống kê số lượng bài báo, bài hội thảo, đề tài giáo viên và sinh viên từ năm 2009 đến 2018. Số lượng cụ thể như sau:

*Bảng 3.3. Bảng thống kê số lượng đề tài, bài báo, báo cáo hội thảo*

TT	Phân loại	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng
1	Bài báo Quốc tế	1			4	2	2	2		2		13
2	Bài báo trong nước	1			3	2	5		3	7	3	24
3	Kỷ yếu Quốc tế				2	1	5	1	2			11
4	Kỷ yếu Quốc gia							1		5		6
5	Kỷ yếu khác				2		18	1		1		22
6	Đề tài cấp Bộ môn				2		5	3				10
7	Đề tài cấp cơ sở		3	4	4		5	7	7	14	7	51
8	Đề tài cấp sinh viên				5	2	4	18	8	5	12	53
9	Đề tài cấp đại học				1				1			2
	Tổng	2	3	4	23	7	44	33	21	34	22	192

Từ kết quả thống kê có thể thấy trong 10 năm qua tổng các đề tài, bài báo, báo cáo hội thảo đạt 192 bài, trong đó có 13 bài báo quốc tế, 24 bài báo trong nước, 11 bài đăng trong kỷ yếu Quốc tế, 6 bài đăng trong kỷ yếu quốc gia, 22 bài đăng trong các hội thảo khác như hội thảo cấp trường, 10 đề tài cấp bộ môn, 51 đề tài cấp cơ sở, 53 đề tài

<sup>①</sup> Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6, năm 2013

sinh viên và 2 đề tài cấp đại học đã nghiệm thu, hiện còn 6 đề tài cấp đại học đang trong quá trình thực hiện. Đa số các đề tài hiệu quả chưa cao, khó có thể áp dụng và phổ biến rộng rãi.

(2) Các hướng nghiên cứu trong đề tài các cấp

Các đề tài nghiên cứu khoa học của giáo viên và sinh viên chủ yếu tập trung các hướng nghiên cứu sau:

Bảng 3.4. Các hướng nghiên cứu khoa học của giáo viên và sinh viên

STT	Hướng nghiên cứu	Cấp ĐH	Cấp cơ sở	Cấp BM	Cấp SV
1	So sánh đối chiếu về ngôn ngữ văn hóa Trung -Việt	1	4		14
2	Phương pháp giảng dạy		5		
3	Xây dựng học liệu điện tử	1			1
4	Xây dựng bài tập		12	10	
5	Bài giảng điện tử		11		
6	Ngữ pháp		2		4
7	Từ vựng		1		7
8	Ngữ âm		1		
9	Chữ Hán		1		
10	Phân tích lỗi sai, khảo sát lỗi sai		7		12
11	Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, học tập		2		2
12	Tình hình sử dụng và biên soạn giáo trình		2		
13	Khảo sát thực trạng việc làm		1		1
14	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ khai khối lượng lao động		1		
15	Phương pháp kiểm tra, đánh giá		1		
16	Thực trạng NCKH		1		1
17	Hoạt động trong giảng dạy		1		4
18	Các hoạt động trong học tập				6
19	Thực trạng viết văn sinh viên				1
20	Kỹ năng trong thực hiện các môn đề án				1

Qua thống kê có thể thấy các hướng nghiên cứu đề tài của giáo viên còn chưa thật sự phong phú, chủ yếu là tập trung xây dựng bài tập, thiết kế bài giảng điện tử và phân tích, khảo sát lỗi sai. Tuy đa số các giảng viên đều nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong môi trường giáo dục nhưng khi hỏi



về lý do tham gia nghiên cứu khoa học rất ít giáo viên vì lòng say mê nghiên cứu mới tham gia mà đa phần vì nhiệm vụ, yêu cầu bắt buộc để hoàn thành định mức được giao chứ bản thân không hề muốn tham gia. Nguyên nhân chủ yếu cũng do chưa có kinh phí hỗ trợ xứng đáng cho việc nghiên cứu vì vậy các giáo viên tham gia nghiên cứu chỉ với mục đích để hoàn thành nhiệm vụ xét thi đua cuối năm.

3.3.3.2. Thực trạng và nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng và hoạt động nghiên cứu khoa học tại Bộ môn tiếng Trung

*(1) Vấn đề còn tồn tại trong công tác quản lý và nghiên cứu khoa học tại Bộ môn*

Nhìn chung, các sản phẩm nghiên cứu của giáo viên trong Bộ môn đã góp phần vào nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, nhưng chất lượng nghiên cứu vẫn còn nhiều hạn chế, hàm lượng khoa học còn chưa cao và đặc biệt khả năng ứng dụng thực tiễn còn thấp, phạm vi nghiên cứu hẹp và chưa xứng tầm với cấp độ và quy mô của Bộ môn và của Khoa.

Các đề tài nghiên cứu khoa học chủ yếu theo hướng xây dựng bài tập và giáo án điện tử và các lỗi sai trong viết bài hoặc trong khẩu ngữ, ít có đề tài mang tính triển khai rộng rãi trong Bộ môn. Các bài báo cũng chưa thật sự có chất lượng chuyên sâu mà chỉ mang tính chất gợi mở vấn đề chứ chưa thật sự có ý tưởng sáng tạo trong nghiên cứu. Đề tài sinh viên cũng tương đối hạn chế, tính đến thời điểm hiện tại tổng có 42 đề tài sinh viên, vậy trung bình trong 10 năm qua thì chỉ có 4 đề tài/ năm, như vậy số lượng là quá ít so với số lượng sinh viên chuyên ngành tiếng Trung đang học tập tại Khoa.

Theo nghiên cứu và phân tích kết quả điều tra khảo sát, chúng tôi tìm ra một số vấn đề sau đây:

- Hoạt động nghiên cứu mới chỉ tập trung vào một số giảng viên, chứ chưa phát huy được trên diện rộng.
- Giáo viên chưa tận dụng được các cơ hội của Khoa khi triển khai các đề tài hỗ trợ cho học viên cao học và nghiên cứu sinh, có rất nhiều giáo viên đang học nghiên cứu sinh nhưng không ai đăng ký tham gia làm đề tài cấp đại học.
- Các đề tài cấp cơ sở chỉ nghiên cứu mang tính đại khái, chưa chuyên sâu, chưa có đổi mới sáng tạo, để có thể áp dụng vào thực tế.

- Các đề tài chỉ mang tính cá nhân, chưa có đề tài nào lôi kéo được nhiều thành viên tham gia để cùng lên ý tưởng, sáng tạo.
- Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên chưa được chú trọng, giáo viên chưa thúc đẩy được sinh viên tham gia nghiên cứu.

*(2) Nguyên nhân ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học của Bộ môn*

- Giáo viên khi tham gia hướng dẫn sinh viên không thật sự nhiệt tình, vì vậy nghiên cứu của sinh viên chỉ mang tính hình thức chứ chưa thể hiện được năng lực sáng tạo của sinh viên trong nghiên cứu.
- Bộ môn chưa có cán bộ đầu đàn trong nghiên cứu, cán bộ non trẻ, chưa có kinh nghiệm và cũng chưa thật sự nỗ lực trong công tác nghiên cứu.
- Giáo viên chưa biết cách tìm kiếm hướng nghiên cứu chuyên sâu về khía cạnh vận dụng nghiên cứu vào thực tiễn.
- Khối lượng giảng dạy của giáo viên còn quá nhiều, giáo viên kiêm nhiệm nhiều công việc, vừa tham gia giảng dạy vừa kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, số giờ dạy vượt quá quy định và kiêm nhiệm nhiều công việc cùng một lúc.
- Bộ môn chưa có định hướng trong nghiên cứu chuyên sâu các lĩnh vực nghiên cứu của giáo viên trong Bộ môn.
- Do vấn đề tài chính và ngân sách dành cho nghiên cứu khoa học còn hạn hẹp, hầu hết để thỏa mãn niềm đam mê nghiên cứu thì giáo viên đều phải bỏ thêm tiền túi để chi trả.
- Các hình thức sinh hoạt học thuật, hội thảo tổ chức ở cấp Khoa, Bộ môn còn rất hạn chế, chưa tạo được các diễn đàn trao đổi nghiên cứu khoa học hợp lý.
- Hầu hết sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học đối với việc học tập, cho nên sinh viên đa phần cho rằng làm nghiên cứu rất mất thời gian và công sức, hầu hết sinh viên đều coi việc nghiên cứu khoa học là khá xa vời, chỉ dành cho sinh viên xuất sắc và giỏi chứ không dành cho mình.

- Chưa có cơ chế và chính sách gì có thể thu hút được sinh viên làm nghiên cứu khoa học, nên việc nghiên cứu đối với sinh viên là một điều hết sức mới lạ và xa vời.

### **3.3.4. Kiến nghị và đề xuất**

#### **3.3.4.1. Bồi dưỡng cho giáo viên và sinh viên nắm rõ nguyên tắc trong nghiên cứu**

Công tác nghiên cứu khoa học tại Bộ môn muốn đạt hiệu quả cao, giáo viên cần phải nhận thức được lợi ích của hoạt động nghiên cứu khoa học trong công tác giảng dạy, đồng thời bảo đảm đúng các nguyên tắc trong thực hiện nghiên cứu. Các nguyên tắc này bao gồm: Nghiên cứu phải đảm bảo tính khoa học, đảm bảo tính mục đích, đảm bảo tính thực tiễn, đảm bảo tính hiệu quả và đảm bảo tính hệ thống.

*Nghiên cứu phải đảm bảo tính khoa học:* Giáo viên phải xác định rõ mục tiêu của việc nghiên cứu, nghiên cứu phải có trình tự, vạch ra kế hoạch cụ thể, rõ ràng, logic và phải được xây dựng trên sự hiểu biết sâu sắc của bản thân về vấn đề mình định nghiên cứu.

*Nghiên cứu phải đảm bảo tính mục đích:* Mỗi một nghiên cứu đều phải hướng tới mục đích, xác định rõ nội dung, chương trình để lựa chọn ra phương pháp nghiên cứu thích hợp và mục đích của nghiên cứu là giúp cho người nghiên cứu có cái nhìn sâu sắc và toàn diện với mọi sự vật hiện tượng và linh hoạt, sáng tạo, chủ động trong mọi tình huống. Hoạt động nghiên cứu góp phần bổ sung và làm phong phú thêm kho tàng tri thức của nhân loại, là một nhiệm vụ không thể thiếu của mỗi cá nhân giảng viên, mỗi một trường đại học.

*Nghiên cứu phải đảm bảo tính thực tiễn:* Giáo viên cần căn cứ tình hình thực tiễn để nghiên cứu các vấn đề có thể áp dụng và phục vụ cho giảng dạy và học tập. Các vấn đề nghiên cứu cần được nghiên cứu từ nhiều khía cạnh, có tính ứng dụng cao và áp dụng trong phạm vi rộng.

*Nghiên cứu khoa học phải đảm bảo tính hiệu quả:* Khi nghiên cứu cần đặt ra mục tiêu cụ thể, nghiên cứu để làm gì, giải quyết vấn đề gì, tính mới, sáng tạo của nghiên cứu là gì, sau khi nghiên cứu có áp dụng được vào thực tiễn hay không, hiệu quả của nó ra sao, đây chính là một trong những điều quan trọng khi tiến hành nghiên cứu.

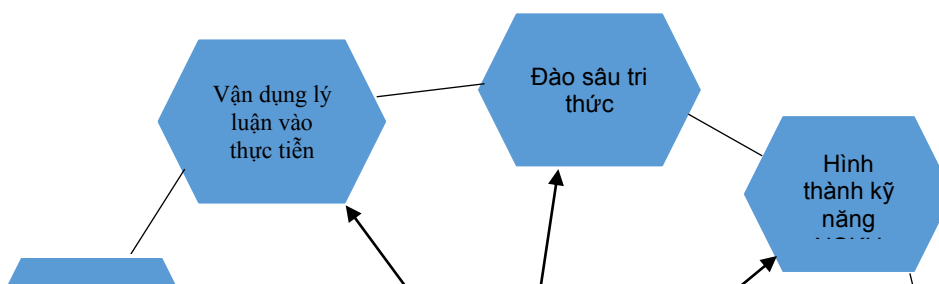
### 3.3.4.2. Tự bồi dưỡng rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học và tự hình thành hệ thống kỹ năng nghiên cứu khoa học cho bản thân

#### (1) Tự bồi dưỡng rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học cho bản thân

Giáo viên, có thể tự bồi dưỡng rèn luyện kỹ năng NCKH cho bản thân bằng cách sau:

- Trang bị cho bản thân và sinh viên lý thuyết về phương pháp nghiên cứu khoa học: Thông qua đó bản thân có thể nắm vững các quan điểm, cách tiếp cận khoa học trước khi bắt tay vào nghiên cứu một vấn đề cụ thể, đó chính là hệ thống lý thuyết về NCKH, về phương pháp và quy trình tổ chức nghiên cứu.
- Tham gia vào việc tổ chức các hoạt động và thường xuyên thực hành công tác NCKH: Lý thuyết và thực tiễn có mối liên hệ chặt chẽ, bổ sung và tác động qua lại lẫn nhau. Lý thuyết khoa học là tư tưởng chỉ đường và thực hành làm tăng chất lượng của lý thuyết và hình thành các kỹ năng nghiên cứu khoa học. Giáo viên càng thực hành nhiều, hướng dẫn sinh viên nhiều và tổ chức các hoạt động nghiên cứu nhiều sẽ giúp cho giáo viên đánh giá được năng lực của bản thân và nâng cao được năng lực của chính mình, giáo viên cũng sẽ nhìn nhận vấn đề thực tế được chính xác và nghiêm túc, thông quá đó có thể thấy được chất lượng đào tạo của Khoa, khả năng của bản thân trong việc hướng dẫn sinh viên làm NCKH, khả năng của bản thân trong việc tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề, khiến bản thân sẽ có nhiều ý tưởng sáng tạo trong nghiên cứu.

Việc thường xuyên tham gia vào việc tổ chức các hoạt động và thực hành công tác nghiên cứu khoa học sẽ giúp cho giáo viên bồi dưỡng cho mình các kỹ năng về nghiên cứu khoa học, có tác dụng đào sâu tri thức; hình thành kỹ năng NCKH; hình thành và phát triển óc tư duy sáng tạo; phát triển khả năng độc lập nghiên cứu và khả năng tự học của bản thân; nâng cao trình độ hiểu biết; rèn luyện các phẩm chất của một nhà nghiên cứu; có thể trợ giúp giáo dục toàn diện cho sinh viên; đánh giá đúng thực tế của sinh viên; vận dụng lý luận vào thực tiễn. Mối quan hệ của các kỹ năng này được thể hiện thông qua sơ đồ sau:



Qua sơ đồ trên có thể thấy nếu giáo viên rèn luyện được các kỹ năng trong NCKH thì sẽ có thể hình thành hệ thống kỹ năng nghiên cứu khoa học cho bản thân. Hình 3.8: Sơ đồ thể hiện tác dụng của tự bồi dưỡng rèn luyện kỹ năng NCKH này có một quan hệ liên kết chặt chẽ, tác động qua lại, giúp cho người nghiên cứu có cái nhìn và cách tư duy sáng tạo trong nghiên cứu, có thể vận dụng khả năng của mình vào bất kỳ vấn đề nghiên cứu nào. Trong nghiên cứu thì dù khi tham gia nghiên cứu khoa học ở hình thức hay mức độ nào thì cũng đòi hỏi giáo viên phải nghiên cứu độc lập, phải tìm tòi tài liệu, bố trí thời gian, công việc để thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo yêu cầu, chất lượng nghiên cứu. Vì vậy rèn luyện khả năng nghiên cứu có thể giúp giáo viên nâng cao trình khả năng nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn của bản thân, đồng thời giúp sinh viên có khả năng nghiên cứu, khả năng tự học. Vì vậy muốn thành công hay không đòi hỏi người nghiên cứu phải chăm chỉ rèn luyện và thực hiện nó một cách nghiêm túc, bền bỉ, lâu dài.

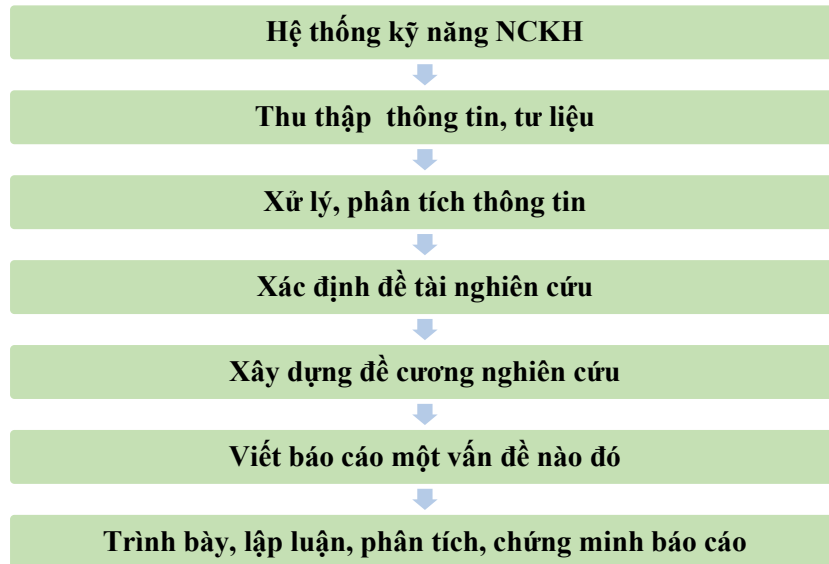
## (2) Tự hình thành hệ thống kỹ năng nghiên cứu khoa học cho bản thân

Chất lượng nghiên cứu khoa học có đảm bảo hay không một phần phụ thuộc vào kỹ năng NCKH của người nghiên cứu. Vì vậy giáo viên cần tự hình thành cho mình hệ thống kỹ năng NCKH cho bản thân và giúp sinh viên hình thành kỹ năng này. Hệ thống kỹ năng này bao gồm:

- *Kỹ năng thu thập thông tin, tư liệu*: Có thể thông qua thu thập từ internet, thư viện, sách, báo, tạp đọc, ghi chép tài liệu, phim, ảnh, trong quá trình giảng dạy phát hiện ra những vấn đề mới trong giáo trình, trong bài học.
- *Kỹ năng sử lý, phân tích thông tin*: Khi đã có các tư liệu thì cần phải biết cách sử lý và phân tích dữ liệu thông tin mà bản thân có được.
- *Kỹ năng xác định đề tài nghiên cứu*: Khi có hứng thú trong nghiên cứu một vấn đề nào đó, người giáo viên cần phải có kỹ năng để xác định đề tài bản thân mong muốn nghiên cứu, biết cách chọn đề tài sao cho hay và mới, khi xác định được đề tài là bản thân phải có ý tưởng rõ ràng, và xác định được đề tài cần nghiên cứu gì và bao gồm những vấn đề gì, mục đích để giải quyết vấn đề gì.
- *Kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu*: Khi đã xác định được đề tài, giáo viên có thể tham khảo nhiều tài liệu khác nhau để phân tích dữ liệu chọn cho mình một đề cương chi tiết phù hợp, sáng tạo trong đó vạch ra kế hoạch mà bản thân sẽ tiến hành nghiên cứu.
- *Kỹ năng viết báo cáo một vấn đề*: Khi tiến hành viết báo cáo, để có báo cáo hay và sáng tạo thì người nghiên cứu phải biết vận dụng những thông tin thu thập được để có ý tưởng cho vấn đề nghiên cứu của mình, báo cáo tốt hay không chính là nhờ vào khả năng phân tích tài liệu có trong tay từ đó có những ý tưởng mới sáng tạo cho nghiên cứu của bản thân, vì vậy khi viết báo cáo đòi hỏi người nghiên cứu phải linh hoạt trong mọi vấn đề, kỹ năng này đòi hỏi phải được hình thành dần dần trong thời gian dài.
- *Kỹ năng trình bày báo cáo, lập luận, phân tích, chứng minh và bảo vệ quan điểm chính kiến của riêng mình*: Sau khi tất cả các bước đã được thực hiện thì người báo cáo cần phải trình bày báo cáo của mình, nhưng báo cáo kết quả hay không có nghĩa là trình bày được tốt, nếu báo cáo đưa ra nhiều ý tưởng nhưng người trình bày không biết cách lập luận, phân tích và chứng minh bảo vệ được quan điểm của mình thì báo cáo đó sẽ giảm giá trị và có thể người nghiên cứu sẽ bị coi là không nắm được vấn đề.

Tóm lại bồi dưỡng rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học có thể giúp cho bản thân giáo viên và sinh viên rèn luyện được kỹ năng độc lập, óc tư duy sáng tạo, từ đó Khoa và Bộ

môn sẽ đánh giá được một cách tổng quát kết quả học tập, chất lượng đào tạo và khả năng sáng tạo trong nghiên cứu của giáo viên và sinh viên. Tổ chức cho sinh viên tham gia NCKH cũng là một hình thức dạy học hiệu quả, có vai trò rất lớn trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên. Hệ thống kỹ năng này được thể hiện thông qua sơ đồ dưới đây:



*Hình 3.9: Hệ thống kỹ năng NCKH*

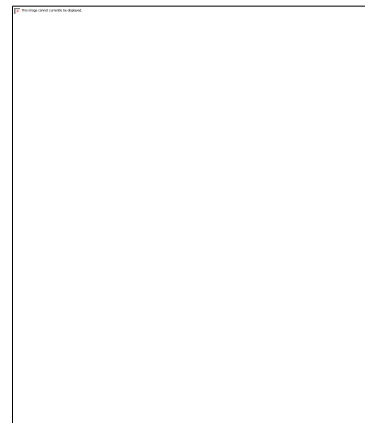
### 3.3.4.3. Ứng dụng các phương pháp tư duy trong nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy, sáng tạo ra các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn và có thể kiểm nghiệm được, đó chính là bản chất của nghiên cứu khoa học. Khi nói đến tư duy là nói đến hoạt động của não, não phải hoạt động để suy nghĩ và giải quyết vấn đề, ai cũng có khả năng tư duy nhưng tư duy đó không phải ai cũng giống nhau, không phải ai cũng có nhiều ý tưởng hay và sáng tạo, có rất nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng tư duy của con người trong nghiên cứu khoa học, trong đó có yếu tố phương pháp tư duy mang tính chất khoa học, gọi tắt là tư duy khoa học, đây chính là một giai đoạn và trình độ cao của quá trình nhận thức, nó còn được trợ giúp bởi hệ thống “công cụ” tư duy. Các công cụ này bao gồm: Yêu cầu tính khoa học trong công tác NCKH, tư duy khoa học trong phát hiện vấn đề nghiên cứu, tư duy khoa học trong triển khai vấn đề nghiên cứu. Tư duy khoa học trong quy nạp vấn đề nghiên cứu. Sau đây chúng tôi xin đưa ra các dạng tư duy như sau:

*(1) Ứng dụng tư duy khoa học trong phát hiện vấn đề nghiên cứu (áp dụng lối tư duy của nhà khoa học Archimedes)*

Nghiên cứu khoa học là sản phẩm của tư duy và sáng tạo, trong đó phát hiện vấn đề là bước khởi đầu, là nền móng cho mọi bước tiếp theo. Trong môi trường giáo dục có thể có rất nhiều giáo viên cùng nghiên cứu một vấn đề nhưng chỉ có một vài người nêu được những vấn đề hay và sáng tạo còn người khác thì không. Tại sao lại có hiện tượng như vậy? Đây chính là người đó có khả năng nhận diện và mô tả vấn đề. Vấn đề nghiên cứu không xuất hiện thường xuyên mà chỉ xuất hiện khi người nghiên cứu quan tâm đến vấn đề đó và tìm cách để khám phá nó, vấn đề nghiên cứu có thể chớp nhoáng lướt qua, vì vậy chúng ta phải biết nắm bắt và diễn giải nó, ghi chép lại ngay lập tức, đây chính là lối tư duy của nhà khoa học Ác – Si – Mét (Archimedes) , trong khi tắm ông đã tìm ra lực đẩy mang tên mình.

Vì vậy ý tưởng thoáng qua chúng ta phải biết chớp thời cơ ghi chép lại ngay và diễn giải lại ngay những suy nghĩ, lí luận, chứng cứ khi phát hiện được. Ví dụ trong quá trình giảng dạy, giáo viên phát hiện ra một vấn đề gì đó về lỗi sai hay cách dùng từ của sinh viên mà vấn đề này sinh viên thường xuyên mắc phải, giáo viên phát hiện được lỗi sai này có thể lập tức có ý tưởng khắc phục, khi ý tưởng chợt lóe lên cần ghi chép lại ngay lập tức, giống như cách mà Archimedes đã từng thốt lên “Eureka” (tìm thấy rồi).



*Hình 3.10: Nhà học học Archimedes trong khi tắm tìm ra lực đẩy mang tên mình*

*(2) Ứng dụng tư duy khoa học trong triển khai vấn đề nghiên cứu (áp dụng sơ đồ tư duy MindMap của Tony Buzan)*



Sơ đồ tư duy được biết đến từ năm 2007 khi Tony Buzan (Anthony “Tony” Peter Buzan sinh năm 1942 người Anh” giảng dạy về phương pháp này trong khơi dậy khả năng sáng tạo, tạo lợi thế cạnh tranh.

Sơ đồ tư duy là một công cụ năng động, hấp dẫn, là hình thức ghi chép sử dụng màu sắc, hình ảnh, tóm tắt lại những ý chính của một nội dung hay một vấn đề. Việc lập sơ đồ tư duy sẽ là bước đột phá để tận dụng nguồn tài nguyên vô tận trong não bộ của con người, là công cụ để ghi nhớ trong quá trình tìm tòi khi muốn ghi chú lại tất cả những vấn đề bản thân phát hiện và quan tâm, con người có thể lên kế hoạch cho vấn đề nghiên cứu thông qua sơ đồ tư duy. Sơ đồ này có thể dùng để giao tiếp, giải quyết vấn đề, tưởng tượng sáng tạo, giảng dạy, ôn thi, quản lý thời gian và gợi nhớ, nó có thể huy động tối đa tiềm năng của bộ não, giúp cho bản thân tránh quên mất khi có nhiều vấn đề cùng một lúc.

Trong nghiên cứu khoa học giáo viên cũng có thể vận dụng bản đồ tư duy MindMap của GS.Tony Buzan để ghi chép lại các ý tưởng của mình, các ý tưởng được vẽ ra bằng ngôn ngữ riêng của bản thân và được sắp xếp theo các nhóm, các nhánh một cách cụ thể, như vậy nghiên cứu khoa học sẽ được thuận lợi và triển khai theo đúng ý tưởng bản thân. Sơ đồ tư duy là công cụ đơn giản nhưng vô cùng nhanh chóng và tiện lợi, giúp chúng ta ghi chép lại ý tưởng một cách nhanh chóng và dễ ghi nhớ hơn là ghi chép.



Hình 3.11: Bản đồ tư duy MindMap của GS.Tony Buzan

Để nâng cao năng lực tư duy nhất thiết mỗi giảng viên phải có quá trình tập dượt, rèn luyện, vì vậy người giáo viên cần rèn luyện cho bản thân một phương pháp tư duy thích hợp như vậy mới phát huy được khả năng nghiên cứu khoa học cho giáo viên và nâng cao hiệu quả trong lựa chọn vấn đề và thực hiện nghiên cứu vấn đề.

#### 3.3.4.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý NCKH tại Bộ môn

Nguyên nhân ảnh hưởng đến việc nghiên cứu của giáo viên và sinh viên một phần cũng do Bộ môn quản lý các sản phẩm nghiên cứu như đề tài các cấp, bài báo, báo cáo hội thảo chưa được tốt, vì vậy khiến cho hoạt động nghiên cứu khoa học bị đình trệ, bởi các sản phẩm nghiên cứu xong thường được lưu trữ trong thư viện của Khoa, giáo viên và sinh viên lại rất ngại phải đến thư viện để tra cứu, chính vì vậy dẫn đến sản phẩm nghiên cứu không được ứng dụng vào thực tế, không được phổ biến và triển khai rộng rãi cho giáo viên và sinh viên tham khảo.

Để giáo viên và sinh viên hứng thú với việc nghiên cứu khoa học, chúng tôi đề xuất việc sử dụng website trong quản lý tất cả các sản phẩm nghiên cứu khoa học của Bộ môn bao gồm sinh viên và giáo viên. Trang web sẽ liên tục cập nhật các thông tin liên quan tới các hoạt động nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu khoa học, cách thức làm đề tài, viết bài báo khoa học, danh mục đề tài NCKH để sinh viên lựa chọn đăng kí tham gia thực hiện.

Phần quản lý nghiên cứu khoa học trên trang web bao gồm thông tin nghiên cứu khoa học và bài báo học thuật:

- *Thông tin nghiên cứu Khoa học*: Cung cấp danh mục bài báo, báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, đề tài khóa luận của giáo viên, sinh viên trong Bộ môn tiếng Trung Quốc. Ngoài ra còn cung cấp các thông tin liên quan đến tuyển chọn đề tài, thời gian nghiệm thu và các thông tin liên quan đến nghiên cứu khoa học của giáo viên và sinh viên trong Bộ môn. Giáo viên và sinh viên có thể đăng nhập vào tra cứu các thông tin trên danh mục, các danh mục này được cung cấp và bổ sung thường xuyên nhằm giúp giáo viên và sinh viên biết được những đề tài, bài báo đã được thực hiện để không lặp lại và không bị trùng đề tài.

学生科研	<p><b>Danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên</b></p> <p>Xem chi tiết</p>
教师科研	<p><b>Danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của giáo viên</b></p> <p>Xem chi tiết</p>
学术期刊	<p><b>Danh mục bài báo khoa học</b></p> <p>Về từ tính của động từ chỉ tâm lý trong tiếng Hán TS. Quách Thị Nga Tạp chí KHCVN – Đại học Thái Nguyên, 2009. ISSN 1859 - 2171</p> <p>Xem chi tiết</p>
研讨会	<p><b>Danh mục Báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo</b></p> <p>Tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động dạy kỹ năng đọc hiểu tiếng trung Quốc và một số biện pháp khắc phục...</p>

Hình 3.12: Nội dung các danh mục NCKH được quản lý trên website

- *Bài báo học thuật*: Quản lý toàn văn các bài báo học thuật, báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo của giáo viên Bộ môn tiếng Trung. Làm tài liệu tham khảo cho toàn thể giáo viên, sinh viên của Bộ môn. Bài báo học thuật và báo cáo hội nghị, hội thảo của giáo viên sẽ được đưa lên website theo tên bài, khi mở ra sẽ hiện ra thông tin liên quan đến bài viết như tên tác giả, tóm tắt và từ khóa của bài báo, giáo viên có thể căn cứ vào thông tin trên bài báo để xác định mức độ cần thiết của bản thân đối với bài báo trên, nếu cần thiết có thể tiếp tục ấn vào đường link bên dưới để xin quyền truy cập xem toàn văn bài báo.



KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
**VUI HỌC TIẾNG HÁN 快乐学汉语**

Trang Chủ 网站首页	HSK 汉语水平考试	Kiến Thức Tiếng Hán 汉语知识	Văn Hóa Trung Quốc 中国文化	Tài Nguyên Học Tập 学习资源	Hoạt Động Sinh Viên 学生活动	NC Khoa Học 科学研究	Trợ Giúp 帮助
-------------------	---------------	-----------------------------	----------------------------	----------------------------	-----------------------------	---------------------	----------------

**Báo cáo học thuật**

<p><b>Sự kiện nổi bật</b></p> <div style="border: 1px solid #ccc; padding: 5px; margin-bottom: 5px;"> <p><b>Bạn Hứa Văn Anh lớp sư phạm Trung K40 đạt giải khuyến khích cuộc thi viết về "thầy cô và..."</b></p> </div> <div style="border: 1px solid #ccc; padding: 5px; margin-bottom: 5px;"> <p><b>Bạn Hoàng Thị Minh Anh đạt giải khuyến khích cuộc thi viết về "thầy cô và môi trường"</b></p> </div> <div style="border: 1px solid #ccc; padding: 5px;"> <p><b>Bạn Vàng Seo Mỏ lớp ngôn ngữ Trung B – K40 đạt giải ba cuộc thi viết về "thầy cô..."</b></p> </div>	<p><b>现代汉语动词“放”的词义考察：兼与越南动词“ĐẶT”对比</b></p> <p>现代汉语动词“放”的词义考察：兼与越南动词“ĐẶT”对比</p> <p>Xem chi tiết</p> <hr/> <p><b>越南本科生的多媒体初级汉语资源系统设计—以越南太原大学为例</b></p> <p>越南本科生的多媒体初级汉语资源系统设计—以越南太原大学为例.PNG</p> <p>Xem chi tiết</p>
--	---

Hình 3.13: Tên các bài báo khoa học được đưa lên website



Hình 3.14: Thông tin tóm tắt bài báo trên trang web

- *Đề tài nghiên cứu khoa học giáo viên và sinh viên*: Giáo viên và sinh viên có thể tra cứu đề tài của sinh viên và giáo viên trên website, người dùng có thể tham khảo đề tài thông qua các thông tin như tên tác giả, tóm tắt, từ khóa, mục lục nội dung của đề tài, nếu muốn sử dụng và tham khảo có thể truy cập đường link bên dưới, admin sẽ cấp quyền truy cập để tham khảo toàn văn đề tài.



Hình 3.15: Đề tài NCKH của giáo viên trên website

### 3.3.4.5. Thay đổi cách thức quản lý và thay đổi nhận thức của giáo viên và sinh viên trong hoạt động NCKH

#### (1) Thay đổi nhận thức của giáo viên đối với nghiên cứu khoa học

*Bồi dưỡng nhà khoa học có trình độ đạt chuẩn ngoại ngữ*: Ngoại ngữ là chìa khóa để mở ra tri thức, nhà khoa học có năng lực về ngoại ngữ sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận với khoa học của thế giới, vì vậy cần tạo điều kiện để các nhà khoa học bồi dưỡng nâng cao ngoại ngữ, có thể cử đi học ngoại ngữ ngắn hạn hoặc dài hạn tại

nước ngoài, tham gia hội nghị, hội thảo tại nước ngoài để giáo viên trong Bộ môn có cơ hội được giao lưu về học thuật và có cơ hội để giao lưu bồi dưỡng ngoại ngữ.

*Đổi mới công tác tài chính cho công tác nghiên cứu khoa học:* Khoa Ngoại ngữ cần tăng cường đầu tư kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; Có quy chế tài chính riêng cho công tác nghiên cứu khoa học. Tăng cường đầu tư hệ thống trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học; Tăng cường sự liên kết, hợp tác trong nghiên cứu khoa học để tranh thủ nguồn kinh phí từ bên ngoài; Tăng cường hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu khoa học tham gia hội nghị, hội thảo khoa học hoặc tham gia các hội nghị công bố kết quả nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước.

*Khen thưởng và vinh danh cán bộ giáo viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghiên cứu khoa học:* Xây dựng chính sách khen thưởng và vinh danh kịp thời cán bộ giáo viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghiên cứu khoa học; Tiếp tục nghiên cứu đổi mới công tác thi đua, khen thưởng gắn với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của cán bộ giáo viên.

*Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của cán bộ giáo viên với công tác bố trí, sử dụng cán bộ:* Có chính sách ưu tiên trong quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ đối với cán bộ giáo viên có thành tích xuất sắc trong công tác nghiên cứu khoa học; trong tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm lại cần phải có tiêu chí về đề tài nghiên cứu khoa học; Bổ sung, đưa tiêu chí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học vào trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và đánh giá viên chức hàng năm.

*Tạo động lực, khuyến khích giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học:* Hiện tại đa phần giáo viên chưa thật sự quan tâm đến vấn đề nghiên cứu khoa học, vì vậy Bộ môn cần khuyến khích, tuyên truyền để nâng cao nhận thức của giáo viên đối với việc nghiên cứu khoa học, sẵn sàng hỗ trợ điều kiện tốt nhất để giáo viên và sinh viên tham gia làm nghiên cứu khoa học, để có thể tạo thói quen và hứng thú cho giáo viên và sinh viên làm nghiên cứu.

*Gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động giảng dạy:* Theo quy định tất cả giáo viên trong năm đều phải có giờ nghiên cứu khoa học, hai hoạt động luôn song hành không thể tách rời. Vì vậy giáo viên cần ý thức được tầm quan trọng của nghiên cứu đối với giảng dạy và trong quá trình giảng dạy kết hợp làm nghiên cứu khoa học, phục vụ vào công tác giảng dạy.

*Chú trọng những đề tài, sản phẩm có tính ứng dụng cao:* Hiện tại đa phần các đề tài nghiên cứu chưa có tính ứng dụng, nghiên cứu xong thường không được áp dụng, vì vậy Bộ môn cần đổi mới và khuyến khích giáo viên nghiên cứu các đề

tài mang tính ứng dụng như đề tài có sản phẩm, bài giảng, giáo án điện tử, sách, tài liệu tham khảo... có như vậy các đề tài nghiên cứu ra mới được vận dụng vào thực tế, áp dụng cho công việc hiện tại của giáo viên để trợ giúp cho công tác giảng dạy được hiệu quả nhất.

*(2) Thay đổi nhận thức của sinh viên đối với nghiên cứu khoa học*

Để thu hút được sinh viên tham gia làm nghiên cứu khoa học, Bộ môn và giáo viên cần phải chú trọng hơn nữa trong công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên.

*Tổ chức các buổi tư vấn, trao đổi về nghiên cứu khoa học cho sinh viên:* Cần tạo dựng môi trường nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp, có tính cạnh tranh dành cho sinh viên, dưới sự hướng dẫn, tạo điều kiện tối đa của giảng viên và nhà trường. Cần tổ chức nhiều hơn nữa những hội thảo về nghiên cứu khoa học dành cho sinh viên, những buổi trao đổi kinh nghiệm về nghiên cứu khoa học để sinh viên có cái nhìn khác và hiểu hơn về hoạt động nghiên cứu khoa học

*Thay đổi nhận thức của sinh viên về nghiên cứu khoa học:* Giáo viên cần thay đổi nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học. Giảng viên hướng dẫn cho sinh viên thấy được tầm quan trọng của hoạt động này, đồng thời hướng dẫn sinh viên từng bước thực hiện nghiên cứu như thế nào, cần định hướng cho sinh viên lựa chọn những đề tài phù hợp với thực tiễn, trình độ kiến thức và phù hợp với ngành nghề được đào tạo để sinh viên thấy rằng đây không phải là một công việc quá khó và mình hoàn toàn có thể làm được.

*Biểu dương sinh viên có thành tích trong nghiên cứu khoa học:* Cần khuyến khích, tạo động lực cho sinh viên tham gia tích cực những hoạt động nghiên cứu khoa học một cách tự nguyện, thích thú chứ không mang tính bắt buộc thông qua việc biểu dương thành tích, khen thưởng tại các cuộc thi, các cuộc hội thảo nghiên cứu khoa học ở các cấp.

### **3.4. Giải pháp trong việc tổ chức và thiết kế các hoạt động ngoại khóa**

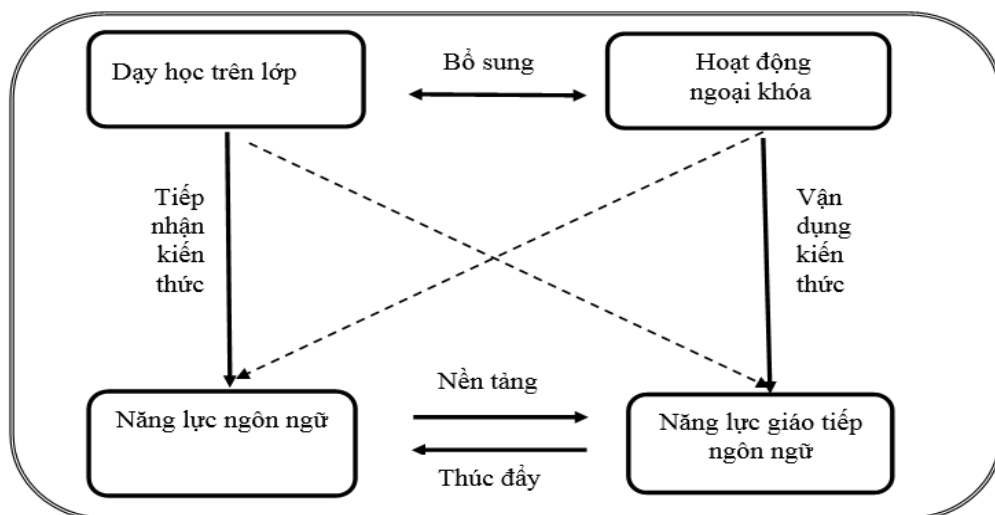
#### **3.4.1. Khái niệm hoạt động ngoại khóa**

Giáo dục ngôn ngữ mục đích chủ yếu là bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp ngôn ngữ của sinh viên. Lã Tất Tùng (2007) cho rằng: “Năng lực ngôn ngữ chỉ năng lực của một người để nắm bắt kiến thức ngôn ngữ, kiến thức ngữ dụng và những kiến thức liên quan đến ngôn ngữ. Năng lực giao tiếp ngôn ngữ chỉ

năng lực của một người dùng ngôn ngữ để giao tiếp.”<sup>①</sup> Lã Tất Tùng còn cho rằng: “Trong quá trình dạy học tiếng Hán, nơi để bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp ngôn ngữ chính là lớp học. Vì vậy dạy học trên lớp học trở thành nơi chủ yếu để bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp ngôn ngữ cho học sinh, và nó cũng có những ưu điểm nhất định.” Có thể thấy năng lực ngôn ngữ chủ yếu thu được từ lớp học, nhưng giảng dạy trên lớp cũng khó có thể nâng cao được năng lực giao tiếp của người học mà năng lực giao tiếp còn cần phải thông qua các hoạt động ngoại khóa.

Viktor (2011) cho rằng: “Hoạt động ngoại khóa là những hoạt động ngoài lớp học, chủ yếu là có có nhiệm vụ phối hợp với dạy học trên lớp. Nói một cách khác, dạy học trên lớp chủ yếu là nơi tiếp nhận kiến thức, có tác dụng to lớn trong việc bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ của người học. Còn hoạt động ngoại khóa chủ yếu cung cấp môi trường cho sinh viên thực hành các kiến thức đã tiếp thu, có tác dụng bồi dưỡng năng lực giao tiếp ngôn ngữ của sinh viên. Dạy học trên lớp và hoạt động ngoại khóa có quan hệ tương hỗ, sinh viên có thể tiếp thu năng lực ngôn ngữ từ lớp học, còn năng lực giao tiếp chủ yếu tiếp thu từ hoạt động ngoại khóa, giữa năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp có mối quan hệ tương hỗ trợ giúp cho nhau.

Từ quan điểm trên Viktor đã thể hiện rõ mối quan hệ giữa dạy học trên lớp, hoạt động ngoại khóa, năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp ngôn ngữ bằng sơ đồ sau:



Hình 3.16: Mô hình mối quan hệ giữa dạy học trên lớp, hoạt động ngoại khóa, năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp ngôn ngữ

<sup>①</sup>吕必松 (2011) 《汉语和汉语作为第二语言教学》[M]. 北京: 北京大学出版社。

“Hoạt động ngoại khóa có liên quan đến hoạt động văn hóa nên nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Cái gọi là hoạt động ngoại khóa, chính là chỉ những yêu cầu bên ngoài các môn học bắt buộc trong chương trình học và nó có tính chất giáo dục và phương pháp giáo dục mang tính thực thi.”<sup>①</sup>

Có thể thấy hoạt động ngoại khóa chính là các hoạt động ngoài giờ học, chủ yếu là bổ sung và trợ giúp cho giờ học trên lớp, nó được xuất hiện từ nhu cầu học tập và dạy học, dưới sự chỉ đạo trực tiếp hoặc gián tiếp của giáo viên. Cho dù là hoạt động gì, chỉ cần có thể thu hút được sinh viên tham gia, có thể mở rộng kiến thức và củng cố kiến thức cho sinh viên, có lợi cho việc bồi dưỡng kiến thức, phát triển tài năng, hứng thú và óc sáng tạo của sinh viên thì đều có những giá trị nhất định

### 3.4.2. Ý nghĩa của hoạt động ngoại khóa

Hoạt động ngoại khóa và dạy học trên lớp học là một hệ thống hoàn chỉnh. Có tác dụng tương hỗ, bổ sung kiến thức cho nhau, cả hai đều có ý nghĩa quan trọng trong nhiệm vụ dạy học và thực hiện mục đích giáo dục. Với vai trò là một phương thức giáo dục, nó có tác dụng to lớn trong quá trình phát triển giáo dục.

Đại đa số trường học thường lợi dụng các ưu điểm của hoạt động ngoại khóa để bổ sung kiến thức cho giờ học trên lớp, nhưng vận dụng hoạt động ngoại khóa như thế nào mới đạt được hiệu quả. Cách đơn giản nhất đó là tưởng tượng, chúng ta có thể gọi đó là tưởng tượng mang tính thiết kế, tưởng tượng không bị hạn chế về thời gian, cũng không bị hạn chế về không gian, giáo viên có dẫn dắt sinh viên, cố gắng phát triển sự sáng tạo, tưởng tượng của sinh viên, thông qua lô gic tư duy để sinh viên có thể nhìn rõ tình hình thực tế, giải quyết vấn đề, như vậy mới có thể thúc đẩy sinh viên nỗ lực học tập. Châu Bình cho rằng “Tưởng tượng mang tính khoa học, có rất nhiều các thành tựu khoa học, đều có nguồn gốc từ tưởng tượng.”<sup>②</sup>

Ngô Nhân Phổ, học giả Trung Quốc cũng cho rằng: “Tiến hành nghiên cứu khoa học, tất cả đều xuất phát từ tưởng tượng. Tuy có căn cứ hiện thực, nhưng cần có tưởng tượng dẫn lối”<sup>③</sup>

Vì vậy có thể nói trong quá trình lên ý tưởng, tưởng tượng có vai trò quan trọng, kiến thức học được là có hạn nhưng tưởng tượng thì vô hạn. Hoạt động ngoại

<sup>①</sup> 伊·安·凯洛夫 (N. A. Kaiipob) (1939) 《教育学》，北京人民教育出版社。

<sup>②</sup> 周平，蒋虹 (1999) 《论课内外教学活动优势互补》，北京：外语与外语教学。

<sup>③</sup> 吴仁甫 (2002) 《对外汉语一对一个别教授研究》北京：中国社会科学出版社。



khóa ngoài có thể củng cố kiến thức trên lớp ra, còn có thể bồi dưỡng năng lực tưởng tượng và sức sáng tạo cho sinh viên. Trong hoạt động ngoại khóa sinh viên vừa có thể lao động bằng tay và dùng óc để tư duy, trong quá trình làm việc gặp khó khăn sinh viên tìm cách để giải quyết, hoạt động triển khai tốt, có thể phát huy được sức sáng tạo của sinh viên, bồi dưỡng tư duy tích cực cho sinh viên.

### **3.4.3. Vai trò của hoạt động ngoại khóa trong dạy học**

Hoạt động ngoại khóa trợ giúp cho sinh viên học tập và nắm chắc ngôn ngữ, trong quá trình thực hiện hoạt động, sinh viên cũng có thể bổ sung các kiến thức liên quan đến ngôn ngữ văn hóa. Như vậy có thể thấy hoạt động ngoại khóa có vai trò vô cùng quan trọng trong giảng dạy.

Thứ nhất: Dạy học trên lớp thời gian hạn chế, nhưng hoạt động ngoại khóa lại không bị hạn chế về thời gian, như vậy giáo viên có thể căn cứ vào sự hứng thú của sinh viên để triển khai hoạt động, vận dụng các loại phương thức hoạt động khác nhau, thoát khỏi sự trói buộc khô cứng của giờ giảng trên lớp, như vậy sẽ khiến cho người học có thể chủ động nắm bắt kiến thức.

Thứ hai: Tham gia hoạt động ngoại khóa sinh viên sẽ cảm thấy thoải mái, không sợ nói sai, trong quá trình thực hiện giao tiếp thực tế sinh viên có thể biết được mình sai ở đâu sẽ khiến cho sinh viên nâng cao được khả năng giao tiếp về ngôn ngữ của mình.

Thứ ba: Hoạt động ngoại khóa có thể khiến sinh viên tăng thêm hứng thú và sự hiểu biết của sinh viên về tiếng Trung Quốc và văn hóa Trung Quốc.

### **3.4.4. Đặc điểm của hoạt động ngoại khóa**

Viktor (2011) cho rằng: “Tổ chức các hoạt động ngoại khóa trong quá trình học tiếng Trung Quốc từ lâu không đơn thuần là khái niệm về phạm vi thời gian và không gian, nó không những có tác dụng quan trọng như là dạy học trên lớp mà nó còn có ý nghĩa về mục đích giáo dục, nội dung giáo dục, hình thức và phương pháp giáo dục. Chỉ cần vận dụng hiệu quả những đặc điểm này thì hoạt động ngoại khóa sẽ có tác dụng đối với việc bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp ngôn ngữ của sinh viên. Khâu Đức Lạc (2011) cho rằng: “Bản chất của hoạt động ngoại khóa nằm ở tự do và sáng tạo”<sup>①</sup>. Ngoài ra nó có những đặc điểm sau:

- Xét từ góc độ tính chất có thể thấy hoạt động ngoại khóa là những hoạt động ngoài kế hoạch giảng dạy mà sinh viên tự nguyện tham gia, sinh viên có thể căn

<sup>①</sup> 邱德乐(2011)《综合实课程与课外活动概念范畴与功能价值的再知识》D 硕士学位论文.

cứ vào ý thích và sở trường của bản thân để lựa chọn hoạt động. Sinh viên cũng có thể căn cứ điều kiện, năng lực của mình để nên tham hay không nên tham gia.

- Xét từ góc độ nội dung của hoạt động có thể thấy phạm vi, số lần, trình độ, đối tượng của hoạt động không hạn chế, các hoạt động này chủ yếu dựa vào trình độ và hứng thú của sinh viên để xây dựng.
- Xét từ góc độ hình thức có thể thấy, thời gian dài hay ngắn, quy mô, số người tham gia và địa điểm của hoạt động ngoại khóa đều rất linh hoạt, các hình thức của hoạt động ngoại khóa vô cùng đa dạng.
- Xét từ phương pháp của hoạt động ngoại khóa có thể thấy hoạt động ngoại khóa được tiến hành dưới sự chỉ đạo của giáo viên, nó có thể tăng cường tính độc lập và tính tự chủ cho sinh viên.
- Xét từ quá trình của hoạt động ngoại khóa có thể thấy hoạt động ngoại khóa có thể nâng cao tính tích cực và tính chủ động của sinh viên trong việc phát huy kỹ năng ngôn ngữ thực tiễn.
- Xét từ phương thức đánh giá kết quả có thể thấy, hoạt động ngoại khóa có thể giúp sinh viên tiếp nhận ngôn ngữ một cách thoải mái, tự nhiên.
- Xét từ góc độ ý nghĩa giáo dục, hoạt động ngoại khóa không bị hạn chế bởi kế hoạch giảng dạy, giáo viên có thể căn cứ vào nhu cầu của sinh viên để có phương án thiết kế thích hợp. Thông qua đó có thể thấy hoạt động ngoại khóa mang tính phân cấp và mang tính mục tiêu rõ ràng.
- Tóm lại hoạt động ngoại khóa có thể cung cấp cho sinh viên môi trường ngôn ngữ chân thực, để sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã tiếp nhận vào môi trường học tập tiếng Hán, mục đích cuối cùng là bồi dưỡng năng lực tự học của sinh viên.<sup>①</sup>

### **3.4.5. Thực trạng về tình hình hoạt động ngoại khóa tại Bộ môn tiếng Trung**

#### **3.4.5.1. Tình hình chung**

Bộ môn tiếng Trung trong thời gian qua đã tổ chức các loại mô hình hoạt động ngoại khóa, các loại hoạt động này đều có tác dụng hỗ trợ cho học tập chính khóa trên lớp. Các loại hoạt động ngoại khóa tại Khoa Ngoại ngữ bao gồm:

*(1) Hoạt động ngoại khóa hỗ trợ cho việc học tập giảng dạy trên lớp*

<sup>①</sup> 懂玲(2010)《英语课外活动：学习者的主动建构》[J], 外国中小学。

Câu lạc bộ Hán ngữ 3C: Câu lạc bộ hiện tại có 200 thành viên thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa liên quan đến tiếng Trung Quốc. Trong những năm qua đã tổ chức nhiều hoạt động như chiếu phim, tổ chức giọng hát hay sinh viên, tổ chức cuộc thi “giai điệu điện ảnh”... các hoạt động này đã nhận được sự đồng đảo của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa. Ngoài ra câu lạc bộ còn có lớp học cộng đồng giúp đỡ cho những sinh viên yếu trong học tập bổ sung thêm kiến thức, tổ chức làm các sản phẩm handmade liên quan đến văn hóa Trung Quốc ...

Ngoài các hoạt động ngoại khóa của câu lạc bộ Hán ngữ 3C, thì các hoạt động ngoại khóa khác của Bộ môn tiếng Trung cũng rất đa dạng như hàng năm cử giáo viên ôn luyện và đưa sinh viên tham gia thi nhíp cầu Hán ngữ, thi hùng biện tiếng Trung, thi tài năng sinh viên và cũng dành nhiều giải cao trong hoạt động này, giúp sinh viên có cơ hội mở mang kiến thức hiểu thêm về văn hóa Trung Quốc.

### *(2) Hoạt động giao tiếp mạng*

Hiện tại có nhiều nhóm, fanpage dùng để giao tiếp chia sẻ các thông tin liên quan đến mạng xã hội cũng đã dành được sự quan tâm của sinh viên, ví dụ như trang facebook của câu lạc bộ Hán ngữ 3C, facebook của Bộ môn tiếng Trung.

### *(3) Các hoạt động ngoại khóa khác*

Ngoài ra sinh viên chuyên ngành tiếng Trung cũng được tham gia các câu lạc bộ khác như võ thuật, tham gia giọng hát hay sinh viên và được trải nghiệm để tham gia điều tra, tham quan và quay video viết bài làm báo cáo nộp lại cho giáo viên sau khi chuyên đi kết thúc. Sinh viên tham gia làm nghiên cứu khoa học được hướng dẫn làm phiếu điều tra về thực tiễn xã hội và về ngôn ngữ đang học.

Theo khảo sát thì đa phần sinh viên đều chưa thật sự hứng thú với các loại hoạt động ngoại khóa trên, nguyên nhân do các loại hoạt động này ko hấp dẫn và không gây hứng thú đối với sinh viên, hoạt động ngoại khóa cũng chưa được đầu tư cả về nội dung và chất lượng, tổ chức lại thừa thớt rời rạc, không liên tục nên chưa nhận được sự hưởng ứng từ sinh viên.

#### 3.4.5.2. Nguyên nhân ảnh hưởng đến việc triển khai hoạt động ngoại khóa tại Bộ môn

*Hoạt động ngoại khóa chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên:* Do giáo viên không thật sự coi trọng hoạt động ngoại khóa, vì vậy dẫn đến tình trạng hoạt động ngoại khóa không đáp ứng được nhu cầu của sinh viên, thậm chí giáo viên không hiểu sinh viên cần gì ở hoạt động ngoại khóa. Điều này thể hiện ở việc số

lượng hoạt động ít, thời lượng dành cho hoạt động không nhiều, tần suất tổ chức thưa thớt, nhà trường khi tổ chức cũng chưa chú trọng đến trình độ của sinh viên, nội dung và hình thức không phù hợp với yêu cầu của sinh viên, những hoạt động tổ chức ra chưa thu hút được sinh viên tham gia. Từ vấn đề trên có thể thấy rằng việc nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khóa và chọn những hoạt động phù hợp, đúng với sở thích và nhu cầu của sinh viên vô cùng quan trọng, nếu không thể đáp ứng nhu cầu của người học thì sẽ dẫn đến việc sinh viên sẽ dần dần mất đi hứng thú với việc tham gia hoạt động. Vì vậy khi hỏi đến việc sinh viên đã từng tham gia hoạt động ngoại khóa hay chưa thì có đến 23.8% sinh viên nói rằng chưa bao giờ tham gia. Khi hỏi đến hoạt động nào mới có tác dụng phát triển năng lực tiếng và nâng cao sự hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc thì có đến 50.1% sinh viên cho rằng tham gia trại đông, trại hè tại Trung Quốc, qua đó có thể thấy hoạt động ngoại khóa tại Khoa chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên nên sinh viên cảm thấy không có hiệu quả trong học tập và sẽ khiến cho người học dần dần mất đi hứng thú với việc tham gia hoạt động.

*Hoạt động ngoại khóa thiếu sự chỉ đạo, dẫn dắt nhiệt tình của giáo viên:* Trong quá trình tham gia hoạt động ngoại khóa, có sự tham gia của giáo viên hay không và nếu giáo viên có mặt có ảnh hưởng gì đến tâm lý của sinh viên không. Theo quan sát của nhóm nghiên cứu trong quá trình thực nghiệm các hoạt động ngoại khóa tại Khoa Ngoại ngữ, giáo viên rất ít tham gia cùng sinh viên, vì vậy giáo viên chưa phát huy được tác dụng của bản thân đến sinh viên. Trong hoạt động ngoại khóa giáo viên cần chú ý đến phát triển tư duy và óc sáng tạo của sinh viên, gợi mở và dẫn dắt trợ giúp chứ không phải là dạy sinh viên cách làm, nếu giáo viên cùng sinh viên tham gia vào các hoạt động ngoại khóa sẽ khiến cho khoảng cách giữa thầy và trò gần nhau và hiểu nhau hơn.

*Hoạt động ngoại khóa chưa có mục tiêu rõ ràng:* Trong kết quả nghiên cứu, có đến 53% sinh viên cho rằng chỉ có một số hoạt động yêu cầu phải dùng tiếng Trung; 14.5% sinh viên cho rằng chưa khi nào yêu cầu; 24.8% thì cho cho biết không rõ có yêu cầu hay không và 53% cho rằng hoạt động có tác dụng cho học tập nhưng không nhiều; 42.2% cho rằng rất có tác dụng. Điều này có thể thấy rằng tất cả các hoạt động khi đã được tổ chức ra đều rất có ích cho việc học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên, nhưng mục tiêu không rõ ràng, vì vậy hoạt động không thật sự có ích đối với sinh viên, không hỗ trợ được nhiều cho việc học tập.

*Hoạt động ngoại khóa tổ chức thưa thớt, ngẫu hứng:* Theo khảo sát thì có đến 42.3% sinh viên hy vọng hoạt động nên tổ chức một tháng một lần, 17.2% cho

rằng nên tổ chức hai tháng một lần, 12.8% mong muốn ba tháng một lần và có 14.3% thì mong muốn tổ chức một tuần một lần. Từ điều này cho thấy sinh viên rất mong muốn hoạt động ngoại khóa được tổ chức thường xuyên và liên tục, vì vậy giáo viên có thể căn cứ theo nhu cầu của sinh viên để chia theo nhóm, chia theo quy mô, tổ chức thường niên và theo định kỳ, có kế hoạch, cụ thể rõ ràng, mục đích rõ ràng, ngôn ngữ sử dụng hoàn toàn dùng tiếng Trung và sau khi tham gia các hoạt động sinh viên sẽ đạt được điều gì, có như vậy mới tăng được niềm đam mê và hứng thú cho sinh viên.

*Thiếu kinh phí chi trả cho hoạt động:* Khi hỏi về vấn đề gặp phải trong quá trình tham gia hoạt động có đến 37% cho rằng không có kinh phí để mua tài liệu, nguyên liệu chuẩn bị cho hoạt động. Vì thiếu vốn kinh phí nên khi tổ chức hoạt động sinh viên cũng không có hứng thú để tham gia, chính vì thế mà hoạt động cũng không thể tổ chức liên tục thường xuyên. Ví dụ như câu lạc bộ Hán ngữ 3C hiện nay chỉ có 50 sinh viên là hội viên chính thức, các hoạt động tổ chức ra cũng không thật sự hiệu quả nên không cuốn hút được sinh viên tham gia.

Từ những vấn đề trên có thể thấy nguyên nhân của việc hoạt động ngoại khóa tại Khoa chưa thật sự hiệu quả trong đó có vấn đề quan trọng là do kinh phí eo hẹp, chưa có nhiều kinh phí để dành cho hoạt động, sinh viên khi tham gia hoạt động phải tự bỏ tiền tham gia và các hoạt động lại mang tính ép buộc nên có đến 28.2 % sinh viên cho rằng bản thân tham gia nên không có thời gian dành cho học tập. Hoạt động ngoại khóa là hỗ trợ cho học tập, giúp sinh viên củng cố kiến thức trên lớp nhưng cuối cùng lại ảnh hưởng đến việc học tập trên lớp, khiến cho hoạt động rơi vào tình trạng phản tác dụng.

### **3.4.6. Kiến nghị và đề xuất**

3.4.6.1. Kiến nghị và đề xuất trong việc lựa chọn chủ đề, xác định mục tiêu và lựa chọn nội dung cho hoạt động ngoại khóa

*(1) Lựa chọn chủ đề hoạt động ngoại khóa phải phù hợp*

Mỗi một tiết học của giờ học chính khóa luôn được triển khai xoay quay nội dung kiến thức, có tiêu đề rõ ràng và mục tiêu học tập cụ thể, đây cũng là một phần trong nhiệm vụ dạy học. Hoạt động ngoại khóa tuy không phải là chương trình học nhưng nó cũng phải có mục đích hoặc là được triển khai theo một chủ đề nào đó, vì vậy hoạt động ngoại khóa nhất định phải có chủ đề rõ ràng, lựa chọn được chủ đề hay thì hoạt động đó coi như đã thành công một nửa. Hoạt động ngoại khóa linh hoạt hơn hoạt động giảng dạy chính khóa vì vậy mà khi chọn chủ đề cũng cần phù

hợp với kiến thức của sinh viên, lôi cuốn và hấp dẫn được sinh viên để sinh viên tích cực tham gia và giáo viên cũng cần xác định xem nội dung có khả thi, có thể thực hiện được hay không, có bị hạn chế bởi các nguyên nhân như trình độ của sinh viên, môi trường hay hạn chế nào đó hay không. Đây là điều rất quan trọng bởi nếu chủ đề hay nhưng bị hạn chế về một mặt nào đó sẽ khó có thể thành công.

### *(2) Mục tiêu của hoạt động ngoại khóa phải cụ thể*

Khi nghiên cứu các hình thức hoạt động ngoại khóa, trong quá trình xác định mục tiêu của hoạt động còn cần phải chú ý đến đặc điểm của hoạt động ngoại khóa, đồng thời xác định xem hoạt động đó là chính thức hay phi chính thức. “Hội đồng quốc gia của Mỹ cho rằng hình thức học tập khoa học phi chính thức có 6 loại kết quả học tập, nói một cách khác hình thức học tập phi chính thức có 6 mục tiêu học tập lớn: (1) Phát triển hứng thú đối với khoa học; (2) Hiểu biết về kiến thức khoa học; (3) Tham gia vào lý luận khoa học; (4) Nhìn nhận về năng lực khoa học; (5) Sử dụng ngôn ngữ và công cụ khoa học; (6) Phát triển sự nhận thức của bản thân người học về khoa học”<sup>①</sup>. Các trường học chính quy thông thường đều dùng phương pháp phân loại của Benjamin Samuel Bloom, phương pháp này phân mục tiêu của chương trình dạy học thành 3 vĩ độ, gồm: Mục tiêu kiến thức, mục tiêu năng lực và mục tiêu tình cảm.<sup>②</sup> Hứa Tĩnh Á cho rằng có thể căn cứ nội dung của hoạt động và thêm mục tiêu hành vi để khảo sát hành vi của người tham gia, đồng thời ông đã tiến hành quy thành 6 loại kết quả học tập: Sự hiểu biết về khoa học được quy thành mục tiêu kiến thức; mục tiêu năng lực xuất phát từ việc sử dụng công cụ và ngôn ngữ khoa học để mô tả về phương diện phán đoán một cách khoa học; mục tiêu hành vi thì chủ yếu từ sự biến hóa hành vi để đi miêu tả và suy xét. Từ những nghiên cứu trên có thể thấy khi thiết kế hoạt động cần căn cứ nội dung của hoạt động và phải miêu tả về mục tiêu thực hiện hoạt động một cách cụ thể.

### *(3) Nội dung hoạt động ngoại khóa phải hấp dẫn*

Việc lựa chọn nội dung các hoạt động ngoại khóa là một khâu quan trọng trong thiết kế hoạt động. Đầu tiên muốn tìm hiểu về hoạt động ngoại khóa thì cần phải lấy hoạt động ngoại khóa làm phương tiện để truyền đạt kiến thức, hoạt động ngoại khóa không có kế hoạch cụ thể, không có giáo trình giống như chương trình học chính khóa trên lớp, mà nội dung của hoạt động được giáo viên căn cứ tình hình, căn cứ thời điểm và căn cứ tính chất của hoạt động để lựa chọn, sau đó mới tiến

<sup>①</sup> 赵健. 美国国家研究理事会研究报告 (2015) 《非正式环境的科学学习: 人、场所与活动》[J], 科学教育与博物馆.

<sup>②</sup> 李小龙 (2013) 《基于化学主题的综合实践活动设计研究》D. 安徽师范大学硕士学位论文.

hành thiết kế hoạt động, giáo viên có thể kết hợp các kiến thức khoa học liên quan như lợi dụng internet, báo chí và các nguồn dữ liệu khác để lấy chủ đề và lấy mục tiêu cho hoạt động. Căn cứ vào dữ liệu đã chọn tiến hành gia công và thiết kế hoạt động. Nội dung lựa chọn cần phải phát huy được khả năng tư duy của sinh viên, căn cứ vào tư liệu thu thập được tiến hành thiết kế để sao cho kiến thức được sử dụng trong hoạt động phải cao hơn trình độ hiện tại của sinh viên để sinh viên tham gia hoạt động sẽ đạt được một lượng kiến thức nhất định. Nếu sinh viên có hứng thú với kiến thức đó sinh viên sẽ cảm thấy việc học tập rất nhẹ nhàng và có thể nắm được kiến thức một cách nhanh chóng. Vì vậy trong quá trình thiết kế hoạt động, lựa chọn nội dung kiến thức là vô cùng quan trọng, cần phải chú ý sử dụng nhiều nguồn dữ liệu và phải chú ý đến độ khó của kiến thức và sự hấp dẫn của hoạt động.

#### 3.4.6.2. Kiến nghị và đề xuất trong cách thức thiết kế các hoạt động ngoại khóa

*Cần phải sát chủ đề:* Hoạt động ngoại khóa cần phải xoay quanh chủ đề để triển khai, vì vậy khi thiết kế hoạt động, nội dung của hoạt động phải sát với chủ đề, nội dung và vấn đề đưa ra cần liên quan đến chủ đề, nhưng cũng không nhất thiết là chỉ hạn chế trong khung của chủ đề, mà cần có sự linh hoạt, trong trường hợp thích hợp cần có sự phát triển.

*Cần phải có tính khám phá:* Trong quá trình thiết kế hoạt động, giáo viên cần phải kích thích được sự hứng thú và sự say mê tìm hiểu của sinh viên. Để sinh viên thể hiện được sự tự chủ của bản thân trong hoạt động, tự bản thân đi tìm hiểu và khám phá.

*Cần phải có tính linh hoạt:* Tuy rằng sự tìm tòi học hỏi có những dạng thức nhất định, nhưng hoạt động ngoại khóa là môn học nằm ngoài chương trình học, nên nó đòi hỏi phải có tính linh hoạt. Trong quá trình thiết kế, giáo viên cần suy nghĩ kỹ xem hoạt động có chỗ nào không thể triển khai hoặc có thể nảy sinh những vấn đề không có trong kế hoạch, nếu gặp trường hợp ngoài kế hoạch thì không nên cố yêu cầu sinh viên phải tuân thủ kế hoạch trước đó, mà giáo viên cần phải linh hoạt. Việc thiết kế hoạt động ngoại khóa cần có sự phối hợp nhịp nhàng của “khám phá” và “ngoại khóa” 2 yếu tố, không những đảm bảo quá trình khám phá hoạt động diễn ra thuận lợi mà còn cần phải đảm bảo sự linh hoạt của hoạt động.

*Cần phải có tính hợp tác:* Trong quá trình hoạt động, sinh viên không phải chỉ hoạt động đơn lẻ mà là có sự tương tác, hợp tác để hoàn thành và tiếp thu kiến thức. Vì vậy người chơi phải có tính đồng đội và tương tác qua lại với nhau, như vậy hoạt động mới có hiệu quả.

*Cần phải đa dạng:* Hoạt động ngoại khóa cần phải có tính đa dạng, thiết kế hoạt động cần phải thể hiện được đặc điểm của hoạt động, tư liệu cũng cần phải đa dạng. Sinh viên có thể căn cứ vào sở thích, thói quen của bản thân để lựa chọn hoạt động. Trong quá trình hợp tác giáo viên và sinh viên cũng cần có sự thoải mái để giao lưu, có thể là thoải mái về không gian và thời gian, để sinh viên có đầy đủ thời gian và không gian để chuẩn bị và tham gia hoạt động.

*Cần phải chú trọng đến kiến thức, trình độ, sở thích của sinh viên và xã hội:* Khi triển khai hoạt động ngoại khóa, nội dung hoạt động phải có sự gắn kết với kiến thức, kiến thức của chủ đề phải có mối liên hệ với việc thiết kế hoạt động ngoại khóa. Khi thiết kế mỗi một hoạt động ngoại khóa liên quan đến phần kiến thức nào đó thì yêu cầu cũng sẽ khác nhau. Tất cả các loại kiến thức đều phải thông qua tìm tòi, nghiên cứu mới có thể đạt được. Ví dụ, hoạt động liên quan đến nhân vật trong sự kiện và lịch sử thì không thể triển khai bằng hình thức tìm tòi nghiên cứu mà phải hướng dẫn sinh viên tìm tài liệu để nắm bắt, thông qua kiến thức nắm được trong quá trình tìm hiểu, tiến hành thiết kế vấn đề để kích thích và dẫn dắt sinh viên. Vì vậy các hoạt động liên quan đến tri thức thường có ảnh hưởng rất lớn đến việc thiết kế hoạt động, những vấn đề nóng của xã hội được mọi người quan tâm nên cũng sẽ dễ kích thích trí tò mò của sinh viên, như vậy sinh viên sẽ cảm nhận được tác dụng của hoạt động. Ngoài ra tất cả các hoạt động đều cần chú ý đến các yếu tố liên quan đến sinh viên, bao gồm trình độ hiện tại, nhận thức và sở thích của mỗi sinh viên.

*Cần phải có sự đánh giá về kết quả:* Đánh giá và nhận xét kết quả là khâu quan trọng của hoạt động, có thể đánh giá từ ba phương diện:

- Đánh giá lẫn nhau: Hoạt động ngoại khóa không giống môn học chính quy, hoạt động ngoại khóa tương đối linh hoạt cho nên việc đánh giá qua lại cũng cần linh hoạt, đa dạng. Khi hoạt động kết thúc cần đánh giá từng đối tượng tham gia, người tham gia có thể là giáo viên, học sinh, đánh giá giữa các nhóm, đánh giá giữa các thành viên.
- Đánh giá nội dung: *Nội dung về kiến thức khoa học:* Có thể thông qua chủ đề để đề đề khảo sát xem sinh viên có nắm được các kiến thức thông qua hoạt động hay không. *Đánh giá về năng lực:* Có thể khảo sát năng lực quan sát của sinh viên, khả năng thu thập và tìm kiếm tài liệu, thông tin, đánh giá về tinh thần và năng lực thực thi các nhiệm vụ trong quá trình thực hiện các bước. *Đánh giá về thái độ, biểu hiện:* Có thể đánh giá về tính tích cực, sự nhiệt tình và sự hứng thú của sinh viên. *Đánh*



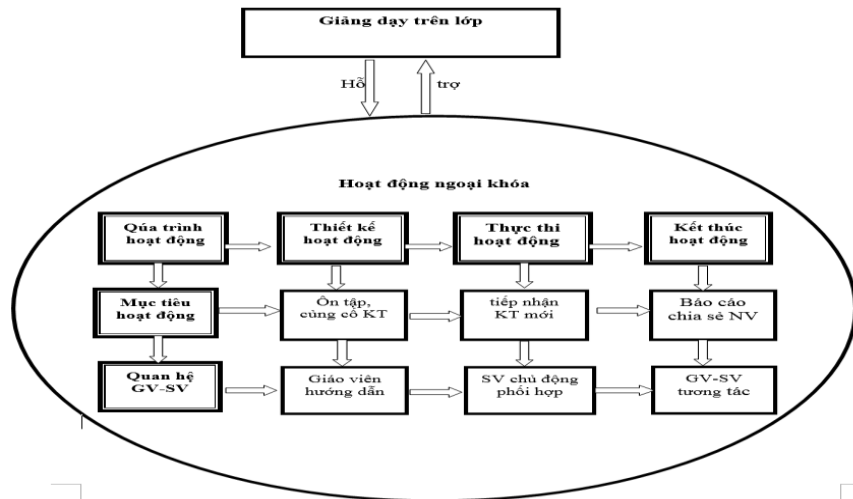
giá về hành vi: Có thể khảo sát các hành vi trước và sau khi tham gia hoạt động xem có gì thay đổi hay không, có thể để sinh viên tự đánh giá về bản thân.

- Phương thức đánh giá: Mục đích của hoạt động ngoại khóa là kích thích sự hứng thú cho sinh viên trong học tập, có thể dùng nhiều phương pháp đánh giá như: Sinh viên tự đánh giá, giáo viên hướng dẫn đánh giá, sinh viên tự đánh giá lẫn nhau, các nhóm đánh giá...

### 3.4.6.3. Kiến nghị và đề xuất trong việc vận dụng các mô hình vào hoạt động ngoại khóa

#### (1) Kết cấu cơ bản của mô hình hoạt động ngoại khóa

Nhiệm vụ của hoạt động ngoại khóa là làm sao cho hoạt động đó phải chân thực, củng cố kiến thức cũ và phát triển kiến thức mới để có thể nâng cao trình độ tiếng Trung Quốc cho sinh viên. Nhiệm vụ có rõ ràng hay không đều phải nhờ vào sự tỉ mỉ, cẩn thận của giáo viên hướng dẫn. Khi thiết kế ra hoạt động ngoại khóa giáo viên hướng dẫn cần thiết kế ra các nhiệm vụ tương đồng với nội dung giảng dạy trên lớp. Kết cấu mô hình nhiệm vụ hoạt động ngoại khóa có thể được thể hiện như sau:



Hình 3.17. Mô hình hoạt động ngoại khóa

Từ sơ đồ trên có thể thấy hoạt động ngoại khóa là một mô hình với vòng tròn lớn mà tất cả các nhiệm vụ của nó đều xuất phát từ những kiến thức đã học trên lớp và khi hoạt động ngoại khóa triển khai ra thì tất cả các bước của nó đều nhằm hỗ trợ cho việc học tập của sinh viên để sinh viên có thể nắm chắc các kiến thức trên lớp học. Tất cả các bước trong mô hình có sự tuần hoàn nhưng đều được chi phối qua lại và mục đích cuối cùng vẫn là trợ giúp và bổ sung kiến thức cho việc học tập của sinh viên đạt kết quả tốt hơn.

(2) *Ứng dụng mô hình nhiệm vụ dạy học vào hoạt động ngoại khóa*

Tìm hiểu về hoạt động ngoại khóa, đầu tiên cần phải xác định rõ đối tượng, căn cứ vào môi trường học tập, chúng ta có thể chia người học thành 2 loại: Người học trong môi trường ngôn ngữ đích và người học trong môi trường phi ngôn ngữ đích. Người học trong môi trường ngôn ngữ đích có ưu thế nhất định tức là môi trường ngôn ngữ tự nhiên.

Luu Ngọc (2007) cho rằng: “Muốn phát huy được thói quen tiếp nhận tự nhiên, điều quan trọng là phải biết lợi dụng triệt để môi trường ngôn ngữ”<sup>①</sup>. Trong môi trường phi ngôn ngữ tiếp nhận ngôn ngữ thứ 2 tương đối phức tạp. Krashen (1979) cho rằng “mô hình giám sát ngôn ngữ” có 2 cách để phát triển ngôn ngữ thứ hai: Một là “tiếp nhận ngôn ngữ”, chỉ trẻ con học tiếng mẹ đẻ, trong môi trường tự nhiên tiếp nhận ngôn ngữ một cách vô thức. Hai là “Học ngôn ngữ”, chỉ trong môi trường lớp học sinh viên tiếp nhận ngôn ngữ một cách có ý thức. Krashen còn cho rằng chỉ khi ở trong môi trường ngôn ngữ và khu ngôn ngữ tự nhiên mới có thể học tốt ngoại ngữ. Trong môi trường phi ngôn ngữ đích, thiếu môi trường ngôn ngữ tự nhiên là vấn đề mà chúng ta phải đối mặt. Vì vậy, dạy học trên lớp nhận được sự quan tâm đầy đủ, nên đã hình thành hiện tượng ỷ lại một cách thái quá vào dạy học trên lớp. Căn cứ vào nghiên cứu của Vương Khắc Nhiên (2011), dạy học trên lớp trong môi trường phi tiếng Hán có hạn chế nhất định, bao gồm thiết kế bài học không được hoàn thiện, thiếu tố chất chuyên nghiệp, thay đổi giáo viên giảng dạy liên tục và thiếu giáo trình. Có thể thấy, chỉ dựa vào nội dung trên lớp để tiếp thu ngôn ngữ thứ hai là không thể đủ. Vì vậy đối với sinh viên trong môi trường phi ngôn ngữ đích cần phải mở các loại hoạt động ngoại khóa để bổ sung sự thiếu sót cho hoạt động trên lớp.

Căn cứ nghiên cứu của Trần Hiểu Hoa (2007) thì ưu thế của ngôn ngữ đích bao gồm:

*Tính tiện lợi:* Trong môi trường này có nguồn tài liệu dồi dào, sinh viên bất cứ lúc nào cũng có thể tiếp nhận tri thức.

*Tính chân thực:* Môi trường đích có môi trường ngôn ngữ tự nhiên phong phú, sinh viên có cơ hội “tiếp nhận” và “thực hành” mọi lúc mọi nơi, khiến cho sinh viên dần dần cảm thụ được ngôn ngữ và có lợi cho việc nâng cao biểu đạt ngôn ngữ.

<sup>①</sup> 刘润《语言学习理论的研究与对外汉语教学》[J]. 语言文字应用, 1993.

*Tính mới mẻ:* Môi trường ngôn ngữ đích cung cấp môi trường chân thực, khiến sinh viên có cơ hội thu nhận thông tin mới, có lợi cho việc kích thích sự hứng thú của sinh viên đối với việc học tiếng Hán.

*Tính đa biến:* Môi trường đích có nhiều địa điểm và ngữ cảnh khác nhau nên trong bất kỳ ngữ cảnh nào thì sinh viên cũng đều có thể dễ dàng dùng loại tình huống của ngữ cảnh đó để giao tiếp, như vậy rất có lợi cho việc bồi dưỡng năng lực ngữ dụng, năng lực xã giao và năng lực ứng biến của sinh viên;

*Tính phản xạ:* Môi trường đích cung cấp đối tượng giao tiếp chân thực, tức là được giao tiếp với người bản địa là người Trung Quốc. Sinh viên khi lên lớp thường cảm thấy lo lắng, có thể nghe hiểu nhưng không dám nói. Nhưng ngoài giờ học sinh viên có thể giao lưu với người Trung Quốc mọi lúc mọi nơi và trong mọi ngữ cảnh, như vậy rất có lợi cho việc giúp sinh viên thu nhận tin tức từ nhiều hướng khác nhau.

*Thích ứng văn hóa:* Môi trường ngôn ngữ đích mang đậm đà bản sắc văn hóa của ngôn ngữ đích, có lợi cho sinh viên hiểu về văn hóa, nâng cao sự hiểu biết của sinh viên đối với ngôn ngữ đích.<sup>①</sup>

Đối diện với vấn đề thiếu hụt môi trường ngôn ngữ tự nhiên, giáo viên không thể đơn giản chỉ đi thiết kế các hoạt động ngoại khóa thông thường mà cần phải thiết kế các hoạt động với những mục tiêu rõ ràng, cụ thể để hoạt động trở thành những hoạt động thực tiễn đối với người học. Đối với sinh viên học trong môi trường phi ngôn ngữ, cần thiết kế các hoạt động vận dụng năng lực ngôn ngữ, có nhiệm vụ rõ ràng, hoạt động ngoại khóa càng có mục tiêu rõ ràng thì càng phát huy được năng lực ngôn ngữ cho sinh viên.

### (3) Mô hình hoạt động ngoại khóa của Viktor:

Viktor (2011) đã phân hoạt động ngoại khóa làm 5 loại<sup>②</sup>:

*Hoạt động ngoại khóa hỗ trợ cho việc giảng dạy trên lớp học:* Hoạt động ngoại khóa theo tổ, nhóm: Nhóm ngôn ngữ Hán và văn hóa, văn nghệ gồm góc Hán ngữ, câu lạc bộ Hán ngữ, đọc thơ, viết văn, thi hùng biện, nhóm biên tập báo, biểu diễn tiết mục, thơ ca, kịch...*Hoạt động tập thể:* Báo cáo chuyên đề, hội nghị, dạ hội, lễ hội truyền thống, thi kiến thức tiếng Hán, thư pháp, thi viết văn...*Hoạt động theo nhóm nhỏ 3 người.*

<sup>①</sup> 陈晓桦《目的语环境中有效课外汉语学习研究》[J], 云南师范大学学报(对外汉语教学与研究版), 2007.

<sup>②</sup> Kyriiliuk Viktor 《对外汉语课外活动的种类及设计》[D].河北师范大学, 2011.

*Hoạt động giao tiếp mạng:* Ví dụ như thiết lập website tiếng Hán của trường, mở phòng chat...

*Hoạt động thực tiễn với những chủ đề thường nhật:* Với các đề tài về cuộc sống, bao gồm những việc sinh viên thường làm sau giờ học như mua đồ, nấu cơm, tiệc sinh nhật, chúc mừng ngày lễ tết, làm bánh ...có liên quan đến văn hóa Trung Quốc.

*Hoạt động ngoại khóa với các đề tài thể dục thể thao, văn hóa:* Liên quan đến văn nghệ như diễn xuất, hợp xướng, du lịch. Liên quan đến phát triển ngôn ngữ và văn hóa: Thái Cực Quyền, võ đạo, võ thuật...

*Hoạt động về điều tra xã hội, phỏng vấn, tham quan, du lịch:* Có thể thông qua điều tra, phỏng vấn, thăm quan, du lịch sau đó thu thập tài liệu, ghi chép, viết bài, chụp ảnh, sau đó viết tổng kết để củng cố và tích lũy kiến thức.

Cả 5 loại hoạt động trên có đặc điểm chung là bồi dưỡng thói quen hợp tác trong học tập. Để triển khai hoạt động ngoại khóa, cần bồi dưỡng sinh viên có thói quen hợp tác trong quá trình học tập, vì tất cả các hoạt động đều phải làm theo nhóm, theo tổ, các thành viên phải có mối liên hệ mật thiết. Muốn đạt được hiệu quả cao, giáo viên cần cổ vũ sinh viên hợp tác và kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình hoạt động. Căn cứ theo mô hình hoạt động của Viktor, Bộ môn tiếng Trung cũng có thể thiết kế các hoạt động ngoại khóa theo mô hình trên.

3.4.6.4. Kiến nghị đề xuất trong công tác tổ chức, triển khai các hoạt động ngoại khóa

*Nâng cao sự nhận thức của sinh viên đối với hoạt động ngoại khóa:* Giáo viên ngoài đảm bảo chất lượng giờ giảng trên lớp còn phải tăng cường sự quan tâm của mình đối với sinh viên. Trong quá trình dạy học có thể giới thiệu các mô hình hoạt động ngoại khóa để sinh viên nắm bắt, đồng thời nói rõ hiệu quả và ích lợi của hoạt động ngoại khóa đối với việc học tập để sinh viên tự nguyện tham gia chứ không ép buộc sinh viên phải tham gia, nếu bắt ép sẽ khiến cho sinh viên mất đi hứng thú ngay từ lúc đầu.

*Giáo viên cần chú trọng lựa chọn chủ đề hoạt động mang tính thời sự:* Hoạt động ngoại khóa không giống với hoạt động giảng dạy trên lớp học, hoạt động giảng dạy trên lớp cần phải căn cứ giáo trình, phải căn cứ vào bài học đã chuẩn bị sẵn, nhưng hoạt động ngoại khóa tương đối linh hoạt, nhưng linh hoạt ở đây không phải là có thể tùy tiện chọn chủ đề, mà chủ đề được lựa chọn phải phù hợp và có lợi cho việc thực thi hoạt động, chủ đề phải liên qua đến cuộc sống, liên quan đến vấn

đề xã hội mà đang được đại đa số đại chúng quan tâm, nếu chủ đề liên quan đến cuộc sống có thể giảm bớt sự khó khăn khi triển khai hoạt động.

*Tổ chức các cuộc thi lấy ý tưởng cho hoạt động ngoại khóa từ sinh viên:* Để hoạt động ngoại khóa thu hút được sinh viên và đúng theo mong muốn yêu cầu của sinh viên thì người giáo viên cần phải linh hoạt và sáng tạo, giáo viên có thể lấy các ý tưởng từ chính sinh viên để tiến hành thiết kế tổ chức hoạt động, các ý tưởng này có thể được giáo viên tổ chức như cuộc thi, với chủ đề như “cuộc thi sáng tạo sinh viên”, các ý tưởng của sinh viên sẽ được lựa chọn và áp dụng trong việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa thường niên của Bộ môn, ý tưởng do chính sinh viên sáng tạo như vậy sẽ thu hút được nhiều sinh viên tham gia vì chỉ có sinh viên mới hiểu bản thân cần gì, mong muốn gì để nâng cao trình độ cho bản thân và như vậy sinh viên cũng cảm thấy sáng kiến của mình có ích cho hoạt động chung của sinh viên trong Khoa.

3.4.6.5. Kiến nghị và đề xuất ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa

Để sinh viên trong toàn Khoa có thể tiếp cận và nâng cao năng lực ngôn ngữ, nhóm nghiên cứu đề xuất phương pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động này sẽ được đưa lên website: [hoctienhanknm.com](http://hoctienhanknm.com) của Bộ môn. Các hoạt động này cụ thể bao gồm:

(1) *Đóng các tình huống giao tiếp thường ngày:* Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học trên lớp và thiết kế các đoạn hội thoại ngắn trong cuộc sống hàng ngày, giáo viên sửa nội dung và ngữ pháp, sau khi sửa xong sinh viên ghi hình và các đoạn video hội thoại sẽ được đưa lên website. Sinh viên thông qua tham gia đóng các tình huống có thể nâng cao được năng lực viết, năng lực khẩu ngữ của bản thân.

(2) *Biên tập tin tức theo tháng:* Thành lập nhóm biên tập tin tức trong tháng, các bản tin sẽ được sinh viên căn cứ vào nội dung tin tức, hoạt động trong tháng của Khoa để biên tập. Thông qua việc biên tập tin tức có thể giúp sinh viên nâng cao được năng lực viết, biết cách tóm tắt, thu thập thông tin và diễn đạt, hỗ trợ sinh viên trong hoạt động biên tập làm phóng viên báo chí sau này.

Hình 3.18: Các bản tin do sinh viên biên tập

(3) *Dịch truyện*: Sinh viên chọn các mẫu truyện ngắn và dịch từ tiếng Việt sang tiếng Trung, thông qua dịch truyện sinh viên có thể nâng cao được khả năng dịch thuật của bản thân và giúp các sinh viên khác có cơ hội tham khảo các đoạn dịch song ngữ Trung – Việt.

Hình 3.19: Các mẫu truyện do sinh viên biên tập

(4) *Thực hiện bản tin thời sự tháng*: Tổ chức cho sinh viên ghi hình làm bản tin thời sự hàng tháng, sinh viên thu thập toàn bộ tin tức trong 1 tháng diễn ra tại Khoa và biên dịch sang tiếng Trung, toàn bộ nội dung biên tập và các hình ảnh, video về hoạt động sẽ được tập hợp và sinh viên trong nhóm sẽ chịu trách nhiệm đọc bản tin, ghi hình biên tập thành video thời sự tin tức. Thông qua hoạt động này sinh viên có thể nâng cao khả năng biên dịch, viết, khẩu ngữ, đọc hiểu và có kỹ năng làm việc theo nhóm, xuất hiện trước máy quay và tự tin hơn trong cuộc sống, hoạt động này có thể hỗ trợ cho môn học “Đề án truyền hình tiếng Trung” của sinh viên, giúp sinh viên tự tin hơn trong giáo tiếp.



Hình 3.20: Bản tin tiếng Trung do sinh viên thực hiện

(5) *Tổ chức các cuộc thi viết văn và chọn các bài văn hay từ sinh viên các lớp:*

Thường xuyên tổ chức các cuộc thi viết văn và tuyển chọn các bài văn hay từ sinh viên các lớp để đưa lên website, thông qua hoạt động này sinh viên có thể rèn luyện năng lực viết của bản thân, các bài văn hay sẽ được đưa lên website làm tài liệu tham khảo cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung trong Khoa

(6) *Tổ chức các hoạt động ngoại khóa thông qua các đề án du lịch, đề án truyền hình và các hoạt động khác:* Các môn đề án du lịch, đề án truyền hình và các hoạt động khác của sinh viên sẽ được đưa lên website, sinh viên có thể tham gia làm đề án du lịch, giới thiệu về địa điểm du lịch nào đó hoặc tham gia làm phóng sự truyền hình về một vấn đề nào đó. Tất cả các nội dung trên sẽ được đưa lên website và là tài liệu tham khảo cho sinh viên học tập.

Trang web bao gồm nhiều nội dung vô cùng hữu ích, không chỉ bao quát được đầy đủ các thông tin như chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán mà còn là môi trường để tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa bổ ích và lý thú cho sinh viên sau giờ học, giúp sinh viên hứng thú và tin hơn với môn học.

### 3.5. Giải pháp trong việc thiết lập website hỗ trợ việc học tập

#### 3.5.1. Mục đích của website

Có thể thấy rằng Việt Nam là quốc gia Internet “năng động”, với tỉ lệ người sử dụng internet liên tục tăng mỗi năm, internet có nhiều ưu điểm và tính năng riêng giúp con người tăng năng suất lao động và công việc cũng trở lên dễ dàng và hiệu quả hơn nhờ internet.

Với mục đích đưa Internet trợ giúp và tăng cường khả năng tự học cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, đồng thời mở ra những hướng mới trong việc thiết kế các bài học có ứng dụng yếu tố công nghệ thông tin cho sinh viên, nhóm nghiên

cứu đã xây dựng một website học tập, nhằm cung cấp các kiến thức liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc, trang web bao phủ toàn bộ các kiến thức liên quan đến tiếng Trung. Ngoài việc sử dụng trang web để học trực tuyến, trang web còn được hỗ trợ bởi trang Facebook “vui học tiếng Hán”, những thông tin trên trang web và Facebook sẽ do chính sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Khoa thực hiện, góp phần hỗ trợ cho sinh viên nâng cao hiệu quả học tập và tạo sân chơi lành mạnh bổ ích cho sinh viên thông qua việc tham gia các hoạt động thiết kế trên website.

### **3.5.2. Giải pháp công nghệ của Website**

#### **3.5.2.1. Đặt vấn đề bài toán**

Hiện nay nhu cầu ứng dụng Công nghệ Thông tin (IT) vào các hoạt động tổ chức, quản lý trong xã hội ngày càng trở nên phổ biến và cần thiết. Cùng với rất nhiều ưu điểm của nó, IT góp phần làm tăng năng suất, hiệu quả công việc, giúp việc quản lý trở nên dễ dàng, nhanh chóng, chính xác và thuận tiện hơn trước rất nhiều.

Với mục đích tương tác ứng dụng công nghệ với người học tiếng Trung, chúng tôi đã xây dựng một Website có hệ thống nguồn dữ liệu học phong như: Từ vựng, hình ảnh, âm thanh, ngữ pháp, bài tập, kiểm tra ... góp phần nâng cao hiệu quả học tập cho người học và là nguồn tài liệu quý giá cung cấp cho người nghiên cứu Khoa học, mở rộng được phạm vi tiếp cận người học đối với vấn đề học tiếng Trung.

#### **3.5.2.2. Mục tiêu của hệ thống**

- Hệ thống Website sau khi hoàn thành sẽ bao gồm nhiều nội dung, nhiều chủ đề phong phú, nhằm cung cấp cho người học, người nghiên cứu một lượng tài liệu rồi rào qua đó giúp người dùng nâng cao trình độ tiếng Trung cho bản thân.
- Bên cạnh đó, hệ thống cũng cung cấp những nguồn tài nguyên học tập ở dạng tham khảo để người dùng tự luyện tập.

#### **3.5.2.3. Yêu cầu đối với hệ thống**

- Hệ thống hoạt động trên môi trường Internet (web-based) và cho phép nhiều người dùng cùng truy cập và sử dụng cùng một lúc.
- Hệ thống phải đáp ứng khả năng an toàn, bảo mật theo 2 mức: mức xác thực người sử dụng, và mức Cơ sở dữ liệu.



- Toàn bộ các dữ liệu cần quản lý, phải được lưu trong Cơ sở dữ liệu được mã hóa và phân quyền truy cập chặt chẽ.
- Tốc độ truy nhập đảm bảo ở mức thích hợp.

### **3.5.3. Thiết kế hệ thống Website học liệu điện tử**

#### **3.5.3.1. Đối tượng sử dụng của hệ thống**

##### *Khách (Guest)*

- Là đối tượng truy cập vào website để tìm hiểu về các thông tin, nội dung học tập nguồn tài liệu nghiên cứu khoa học.
- Là đối tượng bất kỳ chưa có tài khoản trên hệ thống.
- Có quyền tìm kiếm thông tin.
- Có quyền đăng lý làm người dùng (User).
- Tương tác trao đổi thông qua lời nhận xét bên dưới thư mục.

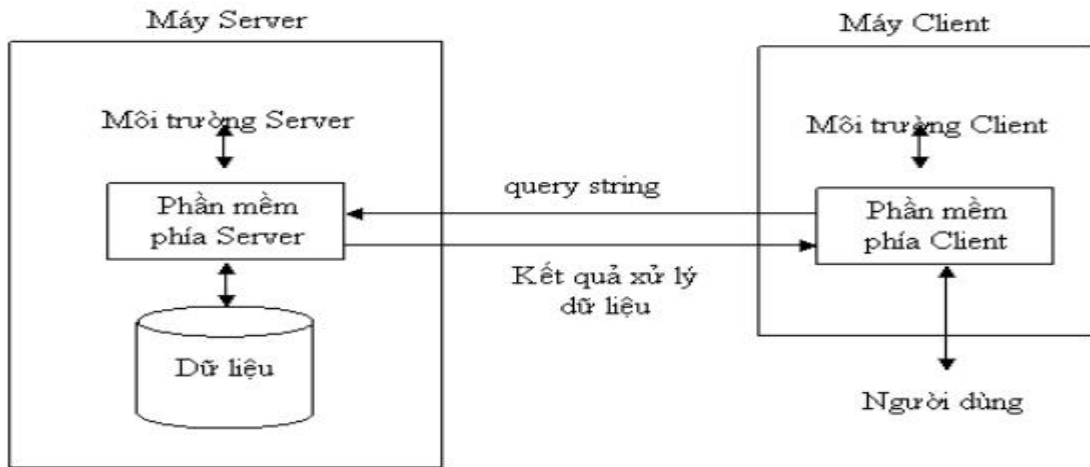
##### *Người dùng (User)*

- Là đối tượng khách của hệ thống đã có tài khoản và có thể đăng nhập vào hệ thống.
- Người dùng có quyền quản lý tài khoản cá nhân của mình, thay đổi thông tin cá nhân, xem tiến độ các khóa học đang học.
- Người dùng có thể bắt đầu bất kì một khóa học mới nào, hoặc tiếp tục các khóa đang học.
- Mở tính năng bình luận.

##### *Người quản trị (Admin)*

- Sau khi đăng nhập vào hệ thống, người quản trị có quyền.
- Quản lý bình luận, phản hồi các câu hỏi, feedback của người dùng qua tin nhắn riêng hoặc phần comment cụ thể trong một số bài viết.
- Quản lý và đưa tài nguyên học thuật lên trao đổi.

### 3.5.3.2. Thiết kế kiến trúc của hệ thống



Hình 3.21. Mô hình Client – Server

Mô hình client-server là một mô hình nổi tiếng trong mạng máy tính, được áp dụng rất rộng rãi và là mô hình của mọi trang web hiện có. Mỗi phần mềm xây dựng theo mô hình Client/Server sẽ được chia làm hai phần: phần hoạt động trên máy phục vụ gọi là phần phía Server và phần hoạt động trên trạm làm việc gọi là phần phía Client. Với mô hình này các trạm làm việc cũng được gọi là các Client (hay máy Client) còn các máy phục vụ gọi là các Server. Nhiệm vụ của mỗi phần được quy định như sau:

- Phần phía Server quản lý các giao tiếp môi trường bên ngoài tại Server và với các Client, tiếp nhận các yêu cầu dưới dạng các chuỗi ký tự (query string), phân tích các query string, xử lý dữ liệu và gửi kết quả trả lời về phía các Client.
- Phần phía Client tổ chức giao tiếp với người dùng, với môi trường bên ngoài tại trạm làm việc và với phía Server, tiếp nhận yêu cầu của người dùng, thành lập các query string gửi về phía Server, tiếp nhận kết quả và tổ chức trình diễn chúng.

### 3.5.4. Sơ đồ cấu trúc của Website

1) *Trang chủ*: Dùng để hiển thị thông tin, cập nhật tin tức mới và những nội dung chính của trang Web.



Hình 3.22: Trang chủ của website

## 2) HSK: Cung cấp nguồn thông tin, và nguồn dữ liệu thi thử

- Thông tin HSK: Cung cấp các thông tin liên quan đến kỳ thi HSK được tổ chức thường niên tại Khoa Ngoại ngữ, cách thức liên hệ và các thủ tục đăng ký tham gia. Giới thiệu cách thức làm bài thi, cấu trúc đề thi và nội dung thi.
- Luyện tập HSK: Cung cấp các mẫu đề thi thử HSK từ level 2 đến level 6



Hình 3.23: Mục HSK trên website

## 3) Kiến thức tiến Hán: Cung cấp các nguồn dữ liệu liên quan đến kiến thức tiếng Hán.

- Chữ Hán: Cung cấp các kiến thức liên quan đến chữ Hán, lý giải nguồn gốc và cách dùng.



Hình 3.24: Mục chữ Hán trên website

- Từ Vựng: Cung cấp các chủ điểm liên quan từ từ vựng, phân biệt các từ đồng nghĩa, trái nghĩa và cách dùng của những loại từ này.



Hình 3.25: Mục từ vựng theo chủ điểm trên website



Hình 3.26: Mục phân biệt từ trên website

- Ngữ Pháp: Cung cấp các kiến thức liên quan đến ngữ pháp, cách dùng và đưa ra một số bài luyện tập về từng chủ điểm ngữ pháp.

KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
VUI HỌC TIẾNG HÁN 快乐学汉语

Trang Chủ HSK Kiến Thức Tiếng Hán Văn Hóa Trung Quốc Tài Nguyên Học Tập Hoạt Động Sinh Viên NCKH Khoa Học Trợ Giúp  
网站首页 双语水平考试 双语知识 中国文化 学习资源 学生活动 科学研究 帮助

Chủ điểm ngữ pháp

Sự kiện nổi bật

2018年11月《中文系新闻》

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 越南首都河内

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 胡志明主席的家乡-宜安省

ĐỀ ÁN TRUYỀN HÌNH: 太原茶文化

Bảng lượng từ thường dùng trong tiếng Hán

Xem chi tiết

Trạng ngữ - 状语

语法

Xem chi tiết

Hình 3.37: Mục ngữ pháp trên website

- Tiếng Trung giao tiếp: Cung cấp các chủ đề giao tiếp hàng ngày được sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thực hiện thông qua video. Người dùng có thể luyện nghe và mô phỏng lại các chủ đề thông qua video này.

KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
VUI HỌC TIẾNG HÁN 快乐学汉语

Trang Chủ HSK Kiến Thức Tiếng Hán Văn Hóa Trung Quốc Tài Nguyên Học Tập Hoạt Động Sinh Viên NCKH Khoa Học Trợ Giúp  
网站首页 双语水平考试 双语知识 中国文化 学习资源 学生活动 科学研究 帮助

Tiếng Trung giao tiếp

Sự kiện nổi bật

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 胡志明主席的家乡-宜安省

ĐỀ ÁN TRUYỀN HÌNH: 太原茶文化

ĐỀ ÁN TRUYỀN HÌNH: 太原大学外国语学院俱乐部志愿者

ĐỀ ÁN TRUYỀN HÌNH: 太原VINCOM

Luyện khẩu ngữ: Chủ đề 《在食堂吃饭》

Xem chi tiết

Học phát âm 《汉语拼音》

Xem chi tiết

Hình 3.38: Mục tiếng Trung giao tiếp trên website

#### 4) Văn hóa Trung Quốc: Cung cấp các nguồn dữ liệu liên quan đến du lịch và văn hóa Trung Quốc.

- Du lịch: Cung cấp các kiến thức liên quan đến các địa điểm danh lam thắng cảnh, những thành phố du lịch nổi tiếng tại Trung Quốc.

KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
VUI HỌC TIẾNG HÁN 快乐学汉语

Trang Chủ HSK Kiến Thức Tiếng Hán Văn Hóa Trung Quốc Tài Nguyên Học Tập Hoạt Động Sinh Viên NCKH Khoa Học Trợ Giúp

网站首页 汉语水平考试 汉语知识 中国文化 学习资源 学生活动 科学研究 帮助

**Du lịch**

**Sự kiện nổi bật**

2018年11月《中文系新闻》

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 越南首都河内

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 胡志明主席的家乡-宜安省

ĐỀ ÁN TRUYỀN HÌNH: 太原茶文化

**Vạn Lý Trường Thành - Great Wall**

中国的长城是人类文明史上最伟大的建筑工程，它始建于2000多年前的春秋战国时期，秦朝统一中国之后联成万里长城。汉、明两代又曾大规模修筑。其工程之浩繁，气势之雄伟，堪称世界奇迹。岁月流逝，物是人非，如今当您登上昔日长城的遗址，不仅能目睹逶迤于群山峻岭之中的长城雄姿，还能领略到中华民族创造历史的大智大勇。

Xem chi tiết

**Phượng Hoàng Cổ Trấn - 凤凰古城旅游景点介绍**

凤凰古城是一座国家历史文化名城，古城位于湖南省湘西自治州西南边，是一个以苗族、土家族为主的少数民族聚集

Hình 3.39: Mục Văn hóa Trung Quốc trên website

- Thường thức văn hóa: Cung cấp các kiến thức về đất nước, con người, văn hóa, kinh tế, tôn giáo Trung Quốc.

KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
VUI HỌC TIẾNG HÁN 快乐学汉语

Trang Chủ HSK Kiến Thức Tiếng Hán Văn Hóa Trung Quốc Tài Nguyên Học Tập Hoạt Động Sinh Viên NCKH Khoa Học Trợ Giúp

网站首页 汉语水平考试 汉语知识 中国文化 学习资源 学生活动 科学研究 帮助

**Thường thức văn hóa**

**Sự kiện nổi bật**

2018年11月《中文系新闻》

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 越南首都河内

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 胡志明主席的家乡-宜安省

ĐỀ ÁN TRUYỀN HÌNH: 太原茶文化

**Văn hóa Trung Quốc: Chủ đề 《元旦节》**

Xem chi tiết

**Ý NGHĨA TƯỢNG TRƯNG CỦA NHÂN BÀNH SUI CÁO**

Xem chi tiết

Hình 3.40: Mục thường thức văn hóa trên website

- 5) Tài Nguyên học tập: Cung cấp các kiến thức liên quan đến thời sự, phim, truyện.
- Tin tức thời sự: Cung cấp các bản tin thời sự trong nước và Quốc tế được sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thể hiện thông qua việc đóng làm phát thanh viên và quay video đưa lên website theo định kỳ. Mục đích rèn luyện kỹ năng làm đề án truyền hình và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ cho sinh viên.

**KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**VUI HỌC TIẾNG HÁN 快乐学汉语**

Trang Chủ | HSK | Kiến Thức Tiếng Hán | Văn Hóa Trung Quốc | Tài Nguyên Học Tập | Hoạt Động Sinh Viên | NCKH Khoa Học | Trợ Giúp

Tin Tức

**Sự kiện nổi bật**

中文系特别节目—专访优秀学生：阮氏河

2018年11月《中文系新闻》

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 越南首都河内

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 胡志明主席的家乡—宣安省

**Cuộc thi viết về Thầy Cô Chào mừng ngày nhà giáo Việt 20/11**

中文系展开关于“教师和学校”的写作比赛活动

为了弘扬尊师重教的传统美德，培养学生尊师爱师的情感，太原大学外国语学院中文系展开关于“教师和学校”题目的写作比赛活动。参赛者包括本院中文系的所有学生。经过一段时间的发布，中文系委员会小组收到了上百个学生寄来的参赛文章，最后选出5名最优秀的学生。

Xem chi tiết

**2018年太原大学外国语学院举行第二次人道献血日**

2018年11月3日，在太原大学外国语学院A礼堂，由外国语学院共青团和太原中央医院共同举行了第二次人道献血日。在献血活动中，学生们的踊跃参与不仅标志着活动的成

Hình 3.41: Mục tin tức trên website

- Phim: Cung cấp các bộ phim ngắn về ngôn ngữ tiếng Trung để sinh viên luyện nghe.
- Truyện: Cung cấp các mẫu truyện cười nguyên bản kèm bản dịch, thông qua các mẫu truyện ngắn người dùng có thể nắm được các từ mới và mẫu câu trong tiếng Trung để có thể vận dụng trong đời sống.

**KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**VUI HỌC TIẾNG HÁN 快乐学汉语**

Trang Chủ | HSK | Kiến Thức Tiếng Hán | Văn Hóa Trung Quốc | Tài Nguyên Học Tập | Hoạt Động Sinh Viên | NCKH Khoa Học | Trợ Giúp

Truyện

**Sự kiện nổi bật**

2018年11月《中文系新闻》

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 越南首都河内

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 胡志明主席的家乡—宣安省

ĐỀ ÁN TRUYỆN HÌNH: 太原茶文化

**短篇故事**

一个小朋友问一富翁：“先生，你为啥这么有钱？”富翁说：“小时候我跟你一样，什么也没有。爸爸给我一个苹果，我把它卖了，用赚到的钱买了两个苹果，然后再卖了，买回4个苹果。”小朋友说：“先生，我懂了。”富翁说：“后来，我爸爸死了，我继承了他所有的遗产。”

Xem chi tiết

**Cáo và người đốn củi — 狐狸和伐木人**

狐狸躲避猎人，看见一个伐木人，便请求伐木人把他藏起来。伐木人叫狐狸到他的小屋里去躲着。过了不久，猎人赶到了，问伐木人看见狐狸打这里经过没有。

Xem chi tiết

Hình 3.42: Mục truyện trên website

6) **Hoạt động sinh viên:** Cung cấp các bản tin, hoạt động của sinh viên và bài viết văn của sinh viên KNN.

- Tin tức: Cung cấp các tin tức về hoạt động, các chuyện thường nhật trong đời sống, học tập tại trường, tại lớp của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, tất cả các thông tin sẽ được truyền tải qua video và sẽ do chính sinh viên Khoa Ngoại ngữ biên tập và ghi hình vào mỗi tháng.

KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
VUI HỌC TIẾNG HÁN 快乐学汉语

Trang Chủ HSK Kiến Thức Tiếng Hán Văn Hóa Trung Quốc Tài Nguyên Học Tập Hoạt Động Sinh Viên NC Khoa Học Trợ Giúp  
网站首页 汉语水平考试 汉语知识 中国文化 学习资源 学生活动 科学研究 帮助

### Tin Tức Thời Sự

**Sự kiện nổi bật**

ĐỀ ÁN TRUYỀN HÌNH: 太原大学外国语学院俱乐部志愿者

ĐỀ ÁN TRUYỀN HÌNH: 太原VINCOM PLAZA介绍

ĐỀ ÁN TRUYỀN HÌNH: 身材与健康

中文系特别节目—专访优秀学生：阮氏河

2018年11月《中文系新闻》

2018年10月《中文系新闻》

Hình 3.43: Mục bản tin thời sự của BM tiếng Trung trên website

- Hoạt động sinh viên: Thông tin về các cuộc thi liên quan đến Nhịp cầu Hán ngữ, tài năng sinh viên và các hoạt động của sinh viên trong câu lạc bộ, hoạt động ngoại khóa của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung.
- Viết văn sinh viên: Tuyển chọn các bài văn hay trình độ trung cấp, cao cấp của sinh viên các lớp chuyên ngành tiếng Trung, Khoa Ngoại ngữ viết để làm bài văn mẫu cho sinh viên các lớp tham khảo.

7) *Nghiên cứu khoa học*: Cung cấp các thông tin liên quan đến nghiên cứu khoa học và bài báo khoa học

- Thông tin nghiên cứu Khoa học: Cung cấp danh mục bài báo, báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, đề tài khóa luận của giáo viên, sinh viên Bộ môn tiếng Trung Quốc. Cung cấp các thông tin liên quan đến tuyển chọn đề tài, thời gian nghiệm thu và các thông tin liên quan đến nghiên cứu khoa học của Bộ môn.

KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
VUI HỌC TIẾNG HÁN 快乐学汉语

Trang Chủ HSK Kiến Thức Tiếng Hán Văn Hóa Trung Quốc Tài Nguyên Học Tập Hoạt Động Sinh Viên NC Khoa Học Trợ Giúp  
网站首页 汉语水平考试 汉语知识 中国文化 学习资源 学生活动 科学研究 帮助

### Nghiên cứu Khoa học

**Sự kiện nổi bật**

中文系特别节目—专访优秀学生：阮氏河

2018年11月《中文系新闻》

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 越南首都河内

ĐỀ ÁN DU LỊCH: 胡志明主席的家乡—宜安

Danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên

Danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của giáo viên

Danh mục bài báo khoa học

Về từ tính của động từ chỉ tâm lý trong tiếng Hán TS. Quách Thị Nga Tạp chí KHCVN – Đại học Thái Nguyên, 2009. ISSN 1859 - 2171

Hình 3.44: Mục thông tin NCKH trên website



- Bài báo học thuật: Quản lý toàn văn các bài báo học thuật, báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo của giáo viên Bộ môn tiếng Trung. Làm tài liệu tham khảo cho giáo viên và sinh viên của Bộ môn.

Hình 3.45: Mục bài báo học thuật trên website

- Đề tài nghiên cứu khoa học: Quản lý đề tài NCKH của giáo viên và sinh viên

Hình 3.46: Mục đề tài NCKH sinh viên trên website

- 8) *Trợ giúp*: Trong phần này mục đích giúp người xem có cái nhìn về cấu trúc của Website, những nội dung đăng tải và có thư mục phản hồi ý kiến, đăng ký trao đổi.

### 3.5.5. Tiện ích và quy trình hoạt động của website

#### 3.5.5.1. Tiện ích của website

- Có thể sử dụng miễn phí
- Là nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, ...
- Có thể tương tác trao đổi nguồn ngữ liệu.

- Được thiết kế với mục đích cung cấp nguồn tài nguyên, học thuật, ngôn ngữ Trung Quốc phong phú đa dạng...
- Có hai thứ tiếng là tiếng Trung và tiếng Việt nên dễ hiểu và dễ dàng tự học.
- Tiết kiệm thời gian tra cứu, tìm kiếm kiến thức liên quan
- Có hình ảnh, âm thanh, video, phim chuyện phù hợp với nội dung, dễ xem, dễ hiểu...
- Có nhiều dạng bài đọc hiểu và luyện tập kiến thức chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp phù hợp trình độ.
- Có các bài thi thử trình độ HSK cho tất cả các cấp độ.

#### 3.5.5.2. Quy trình hoạt động của website

Hệ thống website được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo tính thẩm mỹ, đầy đủ các nội dung liên quan đến việc học tập và giảng dạy tiếng Hán, dễ sử dụng, không cần đăng ký quyền truy cập, có thể sử dụng ở mọi lúc mọi nơi và mọi trình duyệt. Quy trình này được thiết lập theo các bước sau:

##### *Bước 1: Xác định được mục tiêu và tính cấp thiết của việc thiết lập website*

Khảo sát về môi trường học tập tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, trên cơ sở điều tra, khảo sát về môi trường học tập tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ, xác định được môi trường học tập là yếu tố quan trọng trong việc học tiếng Trung Quốc. Qua khảo sát điều tra phát hiện đa phần sinh viên đều cho rằng Internet rất quan trọng đối với việc học tập tiếng Trung Quốc. Qua đó làm cơ sở để xây dựng các nội dung học tập cho hệ thống

##### *Bước 2: Xác định cấu trúc và nội dung của website*

Đây là bước quan trọng để xây dựng lên website, cấu trúc của website được chia làm 8 mục trong đó có 6 mục chính, tất cả các nội dung được xây dựng trong các mục được bao trùm toàn bộ kiến thức trong tiếng Hán từ sơ cấp đến cao cấp, các nội dung được hệ thống hóa, giản lược, dễ hiểu, có tính thiết thực, giúp người học ôn luyện lại các kiến thức chưa nắm chắc.

##### *Bước 3: Tuyển chọn sinh viên tham gia làm website*

Tất cả các nội dung trên website đều do chính sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thực hiện, vì vậy việc tuyển chọn sinh viên tham gia làm website cũng vô cùng quan trọng, sinh viên được tuyển chọn từ các lớp chuyên ngành tiếng Trung trong Khoa, chủ yếu chia làm 2 nhóm:

- Nhóm 1: Phụ trách biên soạn, dịch thông tin, thu thập thông tin để đưa lên website.
- Nhóm 2: Phụ trách ghi hình, có nhiệm vụ như phát thanh viên để đọc bản tin thời sự, tin tức về sinh viên tiếng Trung và các hoạt động, thông tin liên quan đến Bộ môn tiếng Trung.

*Bước 4: Thu thập thông tin và nội dung*

Sau khi tuyển chọn được sinh viên tham gia làm website, nhóm làm web sẽ căn cứ các đầu mục trên website và tiến hành phân chia công việc. Các nội dung sẽ được thu thập từ các lớp và các sinh viên đang học tập tại Khoa.

*Bước 5: Tiến hành biên soạn và đưa thông tin lên website*

Sau khi thu thập được thông tin, nhóm làm website sẽ tiến hành biên soạn các nội dung thu thập được, sau khi biên soạn xong tiến hành chỉnh sửa và đưa nội dung lên website theo từng đầu mục.

*Bước 6: Chạy thử và lấy ý kiến người dùng*

Sau khi trang web hoàn tất sẽ cho chạy thử và lấy ý kiến người dùng để hoàn thiện nội dung đồng thời rà soát lại toàn bộ website.

*Bước 7: Chỉnh sửa và hoàn thiện*

Tiến hành chỉnh sửa lại toàn bộ các nội dung bị lỗi trên website và hoàn thiện các mục chưa có thông tin

*Bước 8: Đưa vào sử dụng và liên tục bổ sung nội dung*

Sau khi trang web hoàn tất, sẽ được đưa vào sử dụng, trong quá trình sử dụng vẫn liên tục bổ sung nội dung, đây sẽ là sân chơi bổ ích cho sinh viên trong chuyên ngành tiếng Trung trong Khoa, nội dung sẽ liên tục được cập nhật, bổ sung nhằm tăng tính mới mẻ và hấp dẫn cho người sử dụng. Song song với việc thiết lập website thì mạng xã hội cũng không thể thiếu, nó hỗ trợ cho công tác truyền phát thông tin trên trang web một cách hiệu quả nhất.

### **3.6. Tiểu kết**

Trong phần nghiên cứu này nhóm nghiên cứu chủ yếu chú trọng đến các giải pháp trong môi trường học tập tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ bao gồm:

- Giải pháp trong công tác biên soạn giáo trình, đưa ra các nguyên tắc trong biên soạn để giáo viên có thể nắm và vận dụng vào việc biên soạn, đồng thời

cũng đưa ra quy trình biên soạn hoàn chỉnh, giúp giáo viên trong quá trình biên soạn có thể nắm được các bước để thực hiện.

- Giải pháp trong việc thay đổi phương thức kiểm tra, đánh giá, thông qua đưa ra một số khái niệm chung về kiểm tra đánh giá, nhóm nghiên cứu đã chỉ ra vai trò, mục đích, mục tiêu của kiểm tra đánh giá, qua đó tổng kết các phương pháp đánh giá theo mô hình và đưa ra một số biện pháp trong công tác kiểm tra đánh giá.
- Giải pháp trong việc phát triển công tác nghiên cứu khoa học cho giáo viên và sinh viên, nhóm nghiên cứu đã chỉ rõ vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học và đưa ra các nguyên tắc để có thể xây dựng và phát huy công tác nghiên cứu khoa học một cách hiệu quả nhất, đồng thời đề xuất một số giải pháp trong việc nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học cho giáo viên và sinh viên.
- Giải pháp trong việc phát triển môi trường thông qua các hoạt động ngoại khóa, từ việc chỉ rõ ý nghĩa, vai trò, đặc điểm của hoạt động ngoại khóa, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các cách thức để thiết kế hoạt động ngoại khóa, trong đó chú ý đến việc lựa chọn chủ đề hoạt động ngoại khóa phải phù hợp, mục tiêu của hoạt động ngoại khóa phải cụ thể và nội dung phải hấp dẫn. Ngoài ra khi thiết kế hoạt động ngoại khóa phải có các nguyên tắc cụ thể. Trong giải pháp này nhóm nghiên cứu đã đưa ra được kết cấu cơ bản của một mô hình hoạt động ngoại khóa, đồng thời đưa ra một số mô hình hoạt động ngoại khóa như mô hình nhiệm vụ dạy học, các loại hoạt động ngoại khóa của Viktor, đây là các loại hoạt động mà giáo viên có thể áp dụng để tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên.
- Giải pháp trong việc phát triển môi trường thông qua website, do nhu cầu của xã hội ngày càng chú trọng đến công nghệ thông tin, vì vậy nhóm nghiên cứu đã đưa ra giải pháp trong việc thiết kế website hỗ trợ cho việc học tập của sinh viên, website được thiết kế bao gồm đầy đủ các nội dung liên quan đến kiến thức tiếng Trung Quốc, thông qua website có thể thiết kế các hoạt động ngoại khóa, tạo sân chơi và môi trường học tập hiệu quả cho sinh viên.

## CHƯƠNG 4

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM VÀ THẢO LUẬN

#### 4.1. Thông tin điều tra

##### 4.1.1. Mục đích khảo sát

Để nắm được kết quả tình hình thực tế về môi trường học tập của sinh viên thông qua việc thử nghiệm các hoạt động ngoại khóa và thử nghiệm việc sử dụng website “vui học tiếng Hán tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, chúng tôi tiến hành khảo sát đối với sinh viên qua ba phương diện: Tình hình và kết quả học tập; Kết quả thử nghiệm qua các hoạt động ngoại khóa, kết quả thử nghiệm qua việc sử dụng website.

Thông qua khảo sát tiến hành lấy ý kiến về kết quả thử nghiệm trong việc thiết lập môi trường học tập, bao gồm tình hình hoạt động ngoại khóa và ý kiến của người dùng về trang web hỗ trợ việc học tiếng Hán tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên. Mục đích của khảo sát bao gồm:

- Đánh giá được chính xác thông qua hoạt động ngoại khóa của sinh viên tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên giúp ích được gì cho việc nâng cao kết quả học tập của sinh viên.
- Đánh giá được chính xác hiệu quả của hệ thống học liệu điện tử trên website “vui học tiếng Hán” đối với việc giảng dạy và học tập tiếng Trung.
- Tìm ra những nguyên nhân, vấn đề vẫn còn tồn tại chưa phù hợp với môi trường và tình hình học tập tại Khoa Ngoại ngữ - ĐHTN.
- Đưa ra biện pháp khắc phục để giúp sinh viên chuyên ngành tiếng Trung đạt hiệu quả cao nhất trong học tập.

##### 4.1.2. Nội dung khảo sát

###### (1) Phiếu khảo sát dành cho sinh viên (Phụ lục 2B)

Phiếu khảo sát bao gồm 3 phần: Thông tin cơ bản, tình hình tham gia hoạt động ngoại khóa của sinh viên, ý kiến về website “vui học tiếng Hán”.

*Phần một:* Bao gồm thông tin cơ bản, tình hình học tập của sinh viên

- Chuyên ngành
- Cấp học

- Trình độ
- Mong muốn về trình độ của bản thân

*Phần hai:* Tình hình hoạt động ngoại khóa

- Ý kiến về sự hứng thú của người học đối với hoạt động ngoại khóa
- Nội dung hoạt động ngoại khóa người học đã từng tham gia
- Hiệu quả của việc tham gia hoạt động ngoại khóa
- Khó khăn của hoạt động ngoại khóa
- Ý kiến đề xuất của người học về hoạt động ngoại khóa

*Phần ba:* Ý kiến về website

- Ý kiến về hình thức của trang web
- Ý kiến về nội dung của trang web
- Ý kiến về hiệu quả sử dụng của trang web
- Ý kiến để hoàn thiện trang web

(2) *Phiếu khảo sát dành cho giáo viên (Phụ lục 2B)*

Nội dung khảo sát dành cho giáo viên, gồm 2 phần: Thông tin cơ bản và ý kiến về website “vui học tiếng Hán”.

*Phần một:* Thông tin cá nhân

- Trình độ chuyên môn.
- Thâm niên giảng dạy.
- Các học phần đã từng tham gia giảng dạy.

*Phần hai:* Ý kiến về trang web

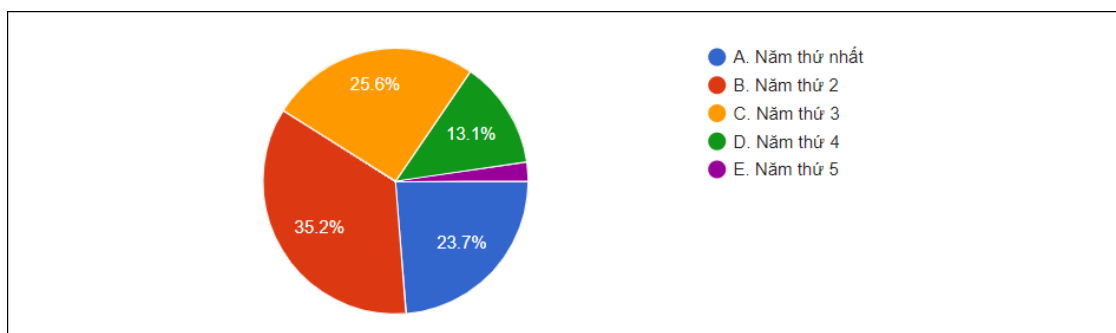
- Ý kiến về hình thức của trang web.
- Ý kiến về nội dung của trang web.
- Ý kiến về hiệu quả sử dụng của trang web.
- Ý kiến để hoàn thiện trang web.

#### **4.1.3. Đối tượng khảo sát**

(1) *Sinh viên*

- Đối tượng là sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ năm, tổng 481 sinh viên, số lượng cụ thể như sau:

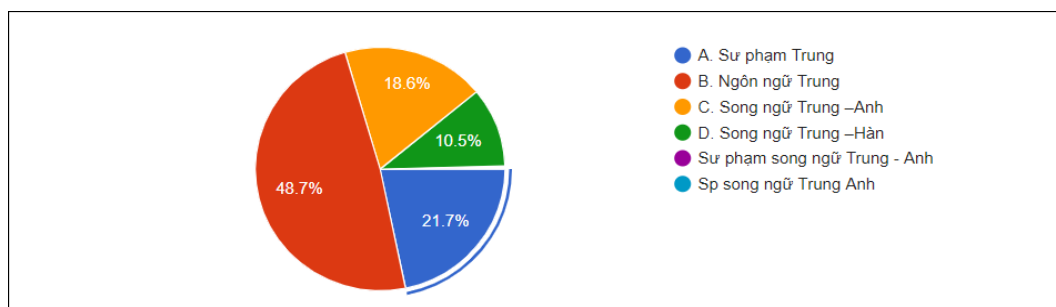
- Năm thứ nhất: 112 sinh viên (23,8%)
- Năm thứ hai: 165 sinh viên (35%)
- Năm thứ ba: 121 sinh viên (25,7%)
- Năm thứ tư: 62 sinh viên (13,2%)
- Năm thứ 5: 11 sinh viên (2,3%)



Hình 4.1. Biểu đồ khảo sát số lượng sinh viên các khóa tham gia khảo sát

- Sinh viên chủ yếu bao gồm các chuyên ngành sư phạm Trung, Ngôn ngữ Trung, Song ngữ Trung –Anh, song ngữ Trung –Hàn, cụ thể như sau:

- Sư phạm Trung: 103 sinh viên (21,8%)
- Ngôn ngữ Trung: 230 sinh viên (48,6%)
- Song ngữ Trung Anh: 88 sinh viên (18,6%)
- Song ngữ Trung -Hàn: 50 sinh viên (10,6%)



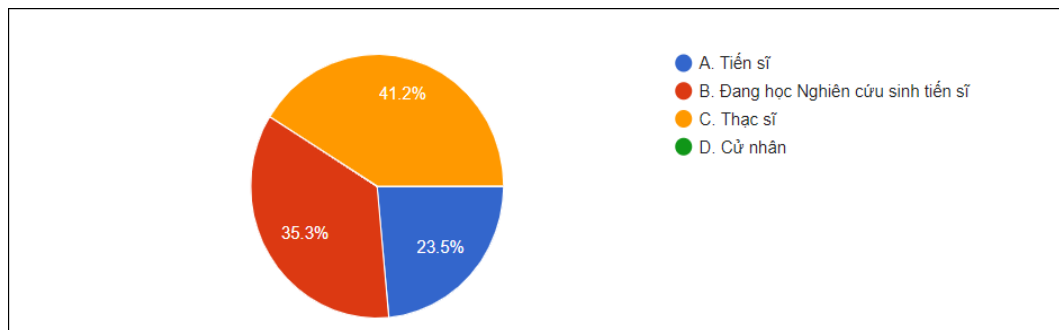
Hình 4.2. Biểu đồ khảo sát số lượng sinh viên các chuyên ngành tham gia khảo sát

## (2) Giáo viên

Đối tượng là giáo viên đang giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên, tổng 17 giáo viên, trình độ từ thạc sĩ trở lên, thời gian công tác ít nhất là 5 năm và đã đảm nhiệm nhiều học phần môn học. Cụ thể như sau:

- Trình độ từ thạc sĩ đến tiến sĩ:

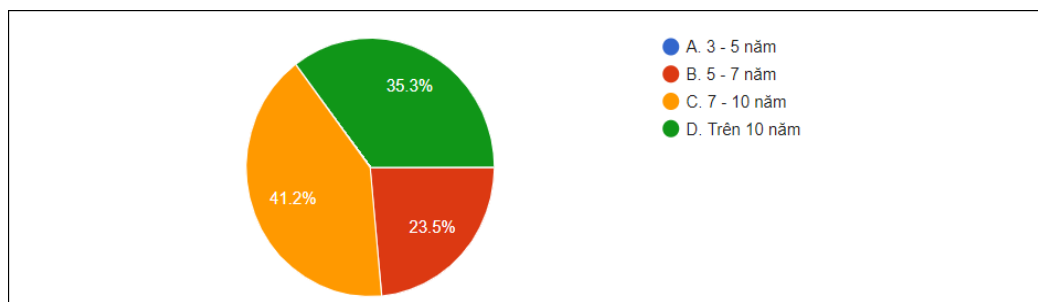
- Thạc sĩ: 7 thạc sĩ (41,2%)
- Tiến sĩ: 4 tiến sĩ (23,5%)
- Đang học nghiên cứu sinh tiến sĩ: 6 (35,3%)



Hình 4.3. Biểu đồ khảo sát trình độ giảng viên

Thâm niên công tác ít nhất từ 5 năm trở lên, cụ thể như sau:

- Từ 3-5 năm: Không có giáo viên nào
- Từ 5-7 năm: 4 giáo viên (23,5%)
- Từ 7 -10 năm: 7 giáo viên (41,2%)
- Trên 10 năm: 6 giáo viên (35,3%)



Hình 4.4. Biểu đồ khảo sát về thâm niên công tác của giảng viên

#### 4.1.4. Phương pháp khảo sát

Nhóm khảo sát tiến hành khảo sát từ ngày 29/10/2018, kết thúc khảo sát ngày 4/11/2018. Phiếu được thiết kế trên google form, thông qua nhiều hình thức mạng xã hội như facebook, email, messenger, zalo gửi đến giáo viên và sinh viên. Phiếu thiết kế đơn giản, dễ hiểu, với những nội dung cụ thể, rõ ràng. Tổng số phiếu gửi đến sinh viên các lớp, các chuyên ngành là 481 phiếu, thu về 481 phiếu, đạt 100%, tổng số phiếu phát cho giáo viên là 17 phiếu, thu về 17 phiếu, đạt 100%.

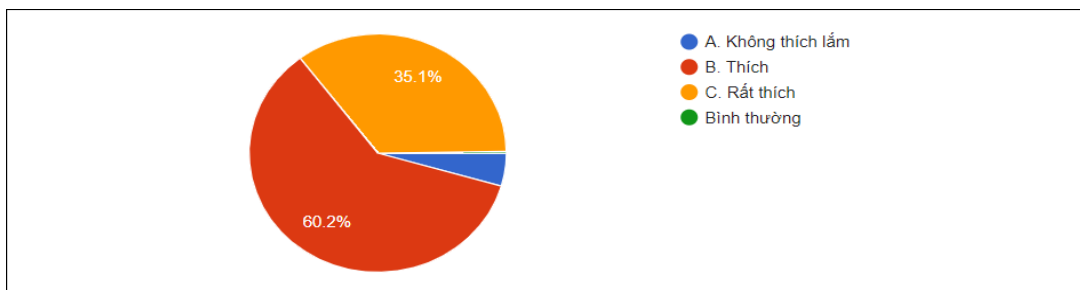


## 4.2. Kết quả thử nghiệm trong việc tham gia các hoạt động ngoại khóa của sinh viên

### 4.2.1. Sự hứng thú của người học đối với hoạt động ngoại khóa tổ chức tại KNN

Khi được hỏi về hứng thú của bản thân đối với các hoạt động ngoại khóa được tổ chức tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, có đến 283 sinh viên (chiếm 60,2%) cho rằng bản thân hứng thú với các hoạt động ngoại khóa; 165 sinh viên (chiếm 35,1%) rất hứng thú và chỉ có 21 (chiếm 4,5%) không có hứng thú với các hoạt động ngoại khóa được tổ chức tại Khoa. Biểu đồ khảo sát như sau:

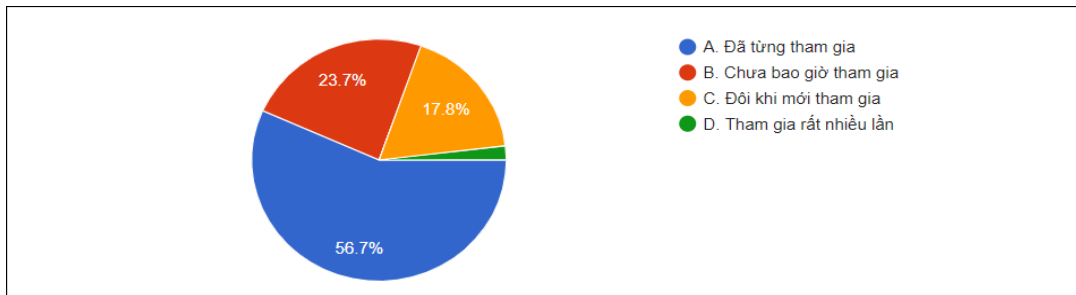
Câu 1: Bạn thích tham gia các hoạt động ngoại khóa liên quan đến tiếng Trung hay không?



Hình 4.5. Biểu đồ kết quả khảo sát sự hứng thú của sinh viên đối với HĐ ngoại khóa

Đa số sinh viên đều hứng thú với việc các hoạt động ngoại khóa, nhưng sinh viên có tham gia hay không lại là một vấn đề cần phải quan tâm, để nắm rõ hơn về điều này chúng tôi đã tiến hành khảo sát tỉ lệ sinh viên đã từng tham gia các hoạt động và thấy rằng 268 sinh viên (56,7%) đã từng tham gia hoạt động ngoại khóa; 84 sinh viên (17,8%) đôi khi mới tham gia, tỉ lệ này có thể do yêu cầu của Khoa và Bộ môn sinh viên mới tham gia và có đến 112 sinh viên (23,7%) chưa bao giờ tham gia hoạt động ngoại khóa được tổ chức tại Khoa, số lượng này chủ yếu là sinh viên năm thứ nhất mới nhập học nên chưa có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, chỉ có 9 sinh viên (chiếm 1,9%) là tham gia rất nhiều lần. Có thể thấy đa phần sinh viên hứng thú và rất hứng thú với hoạt động ngoại khóa nhưng tỉ lệ tham gia và chưa bao giờ được tham gia cũng chiếm một phần không nhỏ.

Câu 2: Bạn đã từng tham gia các hoạt động liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc hay chưa?

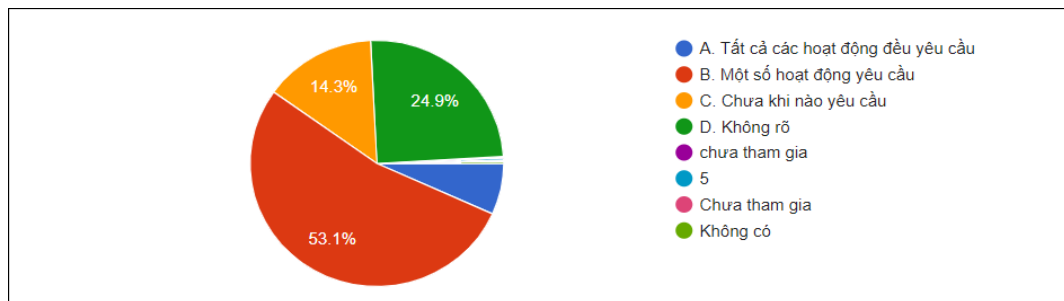


Hình 4.6. Biểu đồ kết quả tỷ lệ sinh viên đã tham gia các hoạt động ngoại khóa

#### 4.2.2. Các hoạt động ngoại khóa sinh viên đã từng tham gia

Để nắm được hiệu quả của việc sinh viên tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra để khảo sát về các hoạt động mà sinh viên đã tham gia, đa phần là sinh viên đã tham gia vào các hoạt động hỗ trợ cho việc giảng dạy trên lớp học, ví dụ có đến 103 sinh viên (20.1%) tham gia vào lớp học cộng đồng; 66 sinh viên (19.3%) tham gia vào lớp học phụ đạo của giáo viên; 38 sinh viên (11.1%) tham gia tọa đàm nói chuyện với người Trung Quốc; 35 sinh viên (10.2%) tham gia tham gia tham quan, du lịch, phỏng vấn viết báo cáo; 15 sinh viên (4.4%) tham gia thi tài năng; 4 sinh viên (1.2%) tham gia thi hùng biện; 6 sinh viên (chiếm 1.8%) tham gia thi nhịp cầu Hán ngữ; 5 sinh viên (1.5%) thi hùng biện tiếng Trung và còn lại là tham gia vào các hoạt động khác như ngày hội Văn hóa Việt Trung và câu lạc bộ tiếng Hán.

Câu 3: Các hoạt động ngoại khóa mà bạn tham gia có phải dùng tiếng Trung hay không?



Hình 4.7. Biểu đồ điều tra về ngôn ngữ sinh viên sử dụng trong quá trình hoạt động

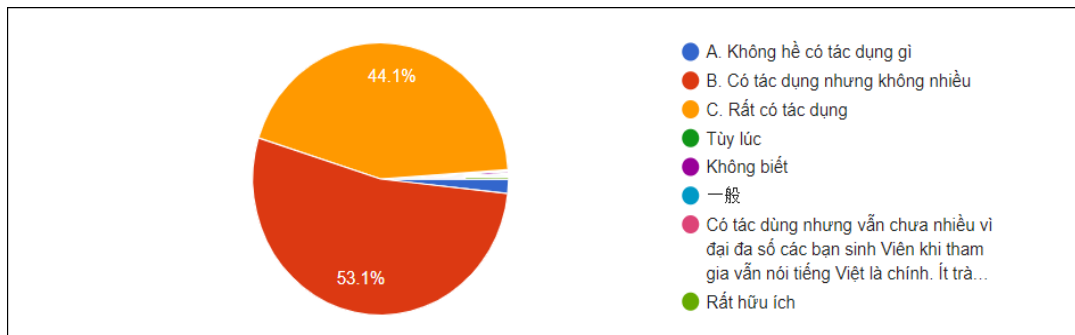
Khi điều tra về các hoạt động mà sinh viên đã từng tham gia thì có đến 111 sinh viên (24.9%) không rõ là hoạt động đó có yêu cầu phải dùng tiếng Trung hay không; 237 sinh viên (53.1%) thì cho rằng một số hoạt động yêu cầu; 64 sinh viên

(14.3%) thì cho rằng các hoạt động tham gia chưa khi nào yêu cầu dùng tiếng Trung và số còn lại thì nói rằng bản thân chưa từng tham gia các hoạt động đã từng được triển khai tại Khoa.

#### 4.2.3. Hiệu quả của hoạt động ngoại khóa đối với việc học tập của sinh viên

Để nắm được hiệu quả và tác dụng của hoạt động ngoại khóa đối với việc học tập tiếng Hán của sinh viên.

Câu 4: Theo bạn hoạt động ngoại khóa có trợ giúp cho việc học tập của bạn không?



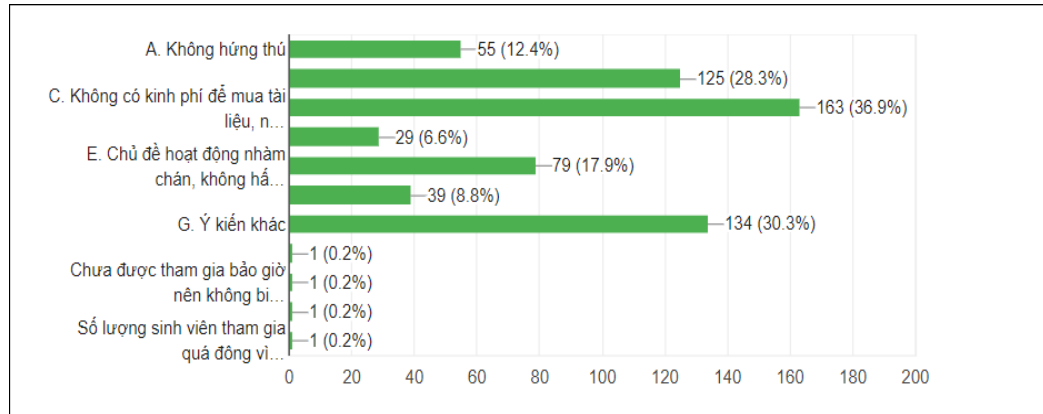
Hình 4.8. Biểu đồ đánh giá hiệu quả của hoạt động ngoại khóa đối với việc học tập của sinh viên

Theo kết quả khảo sát 246 sinh viên (53.1%) cho rằng có tác dụng nhưng không nhiều; 204 sinh viên (44.1%) cho rằng rất có tác dụng; 8 sinh viên (1.7%) cho rằng không hề có tác dụng gì và số còn lại không biết có tác dụng hay không. Có thể thấy sinh viên đều nhận thấy được tầm quan trọng của hoạt động ngoại khóa và thấy được sự ảnh hưởng của nó đối với việc học tập. Vì vậy khi điều tra về hoạt động mà có tác dụng phát triển năng lực tiếng và nâng cao sự hiểu biết nhất đối với ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc thì sinh viên đều cho rằng tất cả các hoạt động đều có tác dụng và mang lại hiệu quả nhất định, ví dụ như tham gia câu lạc bộ tiếng Hán; Tham gia lễ hội, dạ hội, liên quan; Tham gia các lớp học cộng đồng; Tham gia vào hoạt động trại đông, trại hè tại Trung Quốc; Tham gia vào các cuộc thi tiếng Hán và các hoạt động khác, nhưng đối với câu hỏi này thì có đến 276 sinh viên (chiếm 59%) cho rằng tham gia các hoạt động trại đông, trại hè tại Trung Quốc có tác dụng phát triển ngôn ngữ nhất, có thể thấy rằng sinh viên đều ý thức được môi trường học tập cần phải thực hành trong môi trường chân thực, có cơ hội giao tiếp với người bản địa thì tác dụng mới mang lại hiệu quả nhất định.

#### 4.2.4. *Khó khăn của sinh viên gặp phải trong quá trình tham gia hoạt động ngoại khóa*

Trong quá trình tham gia hoạt động ngoại khóa sinh viên cũng vấp phải không ít khó khăn và những khó khăn này xuất phát từ nhiều nguyên nhân.

Câu 5: Trong quá trình tham gia hoạt động ngoại khóa bạn đã gặp phải những khó khăn gì dưới đây?



Hình 4.9. *Biểu đồ lấy ý kiến về khó khăn của sinh viên trong quá trình tham gia hoạt động ngoại khóa*

Theo sinh viên đa số đều cho rằng không có kinh phí để mua tài liệu, nguyên liệu phục vụ cho hoạt động, có đến 163 sinh viên (chiếm 36.9%) đã vấp phải vấn đề này; 125 sinh viên (28.3%) thì thấy rằng khi tham gia hoạt động không có thời gian để học tập; 79 sinh viên (17.9%) cho rằng chủ đề hoạt động ngoại khóa nhàm chán; 55 sinh viên (12.4%) không gây hứng thú đối với sinh viên; 39 sinh viên (8.8%) cho rằng bản thân bị ép buộc tham gia chứ bản thân không hề có hứng thú, số còn lại là ý kiến khác.

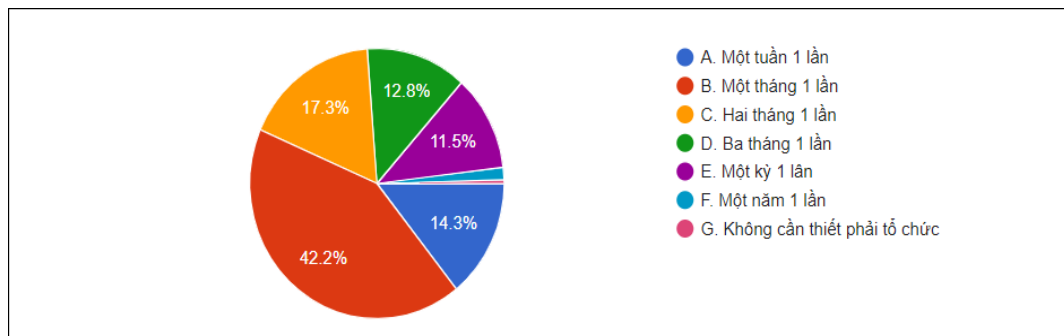
Từ khảo sát này có thể thấy tất cả các hoạt động đã được thử nghiệm tại Khoa ngoại ngữ chưa thật sự gây được hứng thú cho sinh viên và trong quá trình tham gia sinh viên cảm thấy rằng không có thời gian học tập bài trên lớp, điều này đồng nghĩa với việc các hoạt động này chưa có sự kết hợp với việc học tập trên lớp của sinh viên và hỗ trợ cho việc học tập chưa nhiều và sinh viên bị ép buộc mới tham gia chứ chưa thật sự hứng thú để hòa mình với hoạt động nên chưa được sinh viên xem trọng.

#### 4.2.5. *Ý kiến đề xuất của sinh viên về việc tổ chức hoạt động ngoại khóa*

Theo ý kiến của sinh viên thì việc tổ chức hoạt động ngoại khóa nên có định kỳ, có thể tổ chức theo tuần, theo tháng hoặc theo kỳ tùy từng tính chất và mức độ to

nhỏ của hoạt động, có thể căn cứ vào sở thích và nhu cầu của sinh viên mà tiến hành thiết kế hoạt động.

Câu 6: Theo bạn tần suất tổ chức các hoạt động ngoại khóa liên quan đến ngôn ngữ và Văn hóa TQ nên bao lâu một lần là hợp lý?



Hình 4.10. Biểu đồ lấy ý kiến đề xuất của sinh viên về tần suất tổ chức các hoạt động ngoại khóa

Có đến 198 sinh viên (42.2%) mong muốn Khoa có thể tổ chức các hoạt động một tháng một lần; 81 sinh viên (17.3%) mong muốn hai tháng một lần; 60 sinh viên (12.8%) mong muốn ba tháng tổ chức một lần; 54 sinh viên (11.5%) mong muốn một kỳ tổ chức một lần và có đến 67 sinh viên (chiếm 14.3%) mong muốn một tuần tổ chức một lần, còn lại là các ý kiến khác. Từ ý kiến của sinh viên, giáo viên cũng nên cân nhắc để có thể tổ chức các hoạt động một cách thích hợp, có hiệu quả và phù hợp với yêu cầu, sở thích cũng như nhu cầu của sinh viên.

### 4.3. Kết quả thử nghiệm đối với website

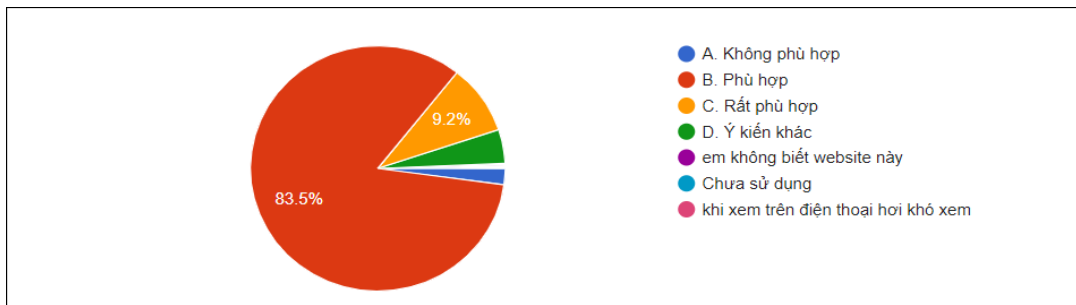
Từ những khảo sát về kết quả học tập và tình hình tham gia hoạt động ngoại khóa của sinh viên, nhóm nghiên cứu thấy rằng việc thiết lập môi trường học tập không chỉ trên lớp mà ngoài giờ học sinh viên cũng cần có một môi trường học tập lành mạnh, hiệu quả, không chỉ là tham gia các hoạt động ngoại khóa được tổ chức theo định kỳ mà các hoạt động này còn cần phải được duy trì thường xuyên và được triển khai rộng rãi đến sinh viên để sinh viên có thể tăng thêm niềm đam mê với ngôn ngữ và được thể hiện tài năng của mình. Vì vậy nhóm nghiên cứu đã thiết kế website “vui học tiếng Hán” để hỗ trợ cho việc học tập của sinh viên. Sau một thời gian chạy thử nghiệm,

nhóm nghiên cứu đã tiến hành lấy ý kiến của người dùng về trang web. Ý kiến đánh giá của người sử dụng bao gồm các nội dung sau:

#### 4.3.1. Kết quả khảo sát đối với sinh viên

##### 4.3.1.1. Ý kiến về hình thức của trang website

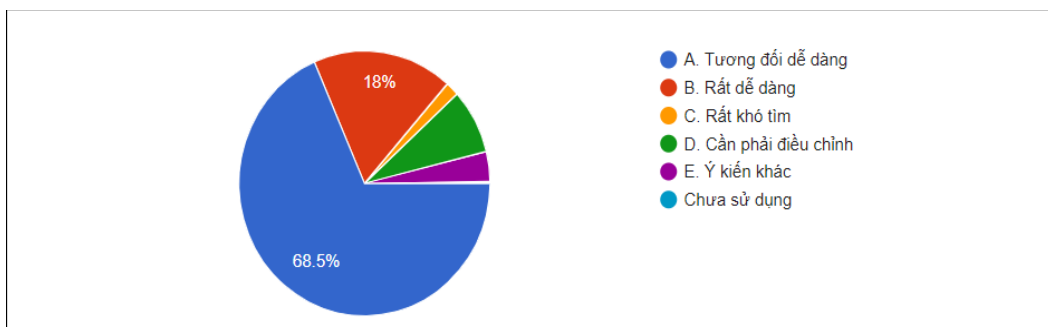
Câu 7: Theo bạn giao diện của website có phù hợp không?



Hình 4.11. Biểu đồ đánh giá về giao diện của trang web

Qua một tuần hoạt động thử nghiệm, 391 sinh viên (83.5%) cho rằng giao diện của trang web phù hợp; 43 sinh viên (9.2%) cho rằng rất phù hợp và còn lại là ý kiến khác.

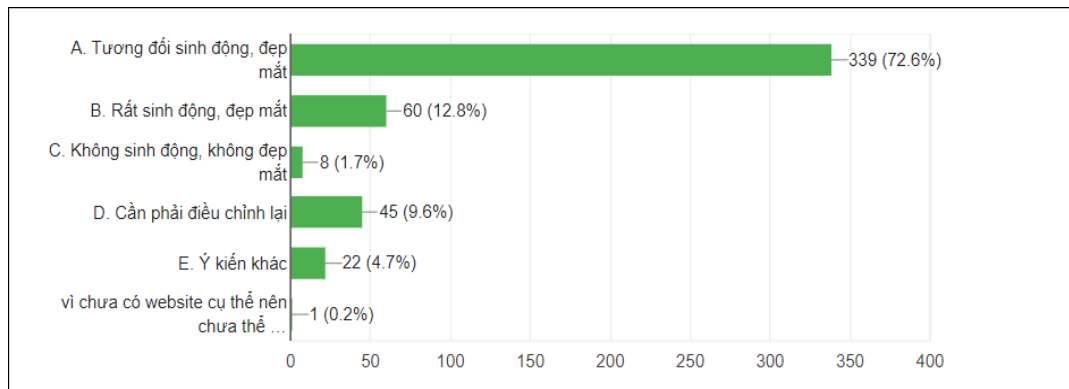
Câu 8: Theo bạn trang web thiết kế như vậy có dễ dàng tìm kiếm và xem được các thông tin thông qua trang chủ hay không?



Hình 4.12. Biểu đồ đánh giá về thiết kế và tính tiện dụng

Về thiết kế của website 319 sinh viên (chiếm 68.5%) đều nhận định thiết kế của website tương đối dễ dàng tìm kiếm để có thể xem được các thông tin thông qua trang chủ; 84 sinh viên (18%) cho rằng rất dễ dàng để tìm kiếm thông tin; 37 sinh viên (7.9%) cho rằng cần phải điều chỉnh lại và số còn lại là ý kiến khác.

Câu 9: Theo bạn giao diện trang chủ và các trang con có sinh động, đẹp mắt dễ nắm bắt thông tin hay không?

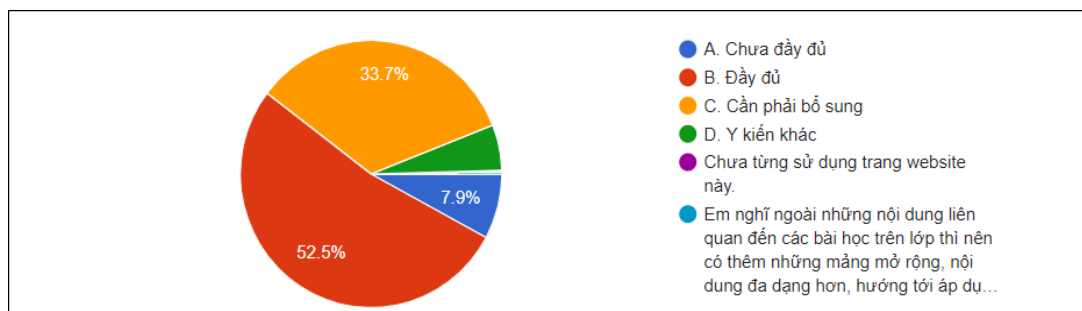


Hình 4.13. Biểu đồ đánh giá về sự sinh động, đẹp mắt của trang web

Có đến 339 sinh viên (chiếm 72.6%) cho rằng trang web tương đối sinh động, đẹp mắt; 60 sinh viên (12.8%) cho rằng rất sinh động, đẹp mắt, số khác cho rằng cần phải điều chỉnh lại và số ít sinh viên chiếm 1.7% tổng số sinh viên cho rằng trang web không sinh động, đẹp mắt.

#### 4.3.1.2. Ý kiến về nội dung của trang web

Câu 10: Theo bạn cấu trúc của website được thiết lập như vậy đã bao gồm đầy đủ nội dung và thông tin để phục vụ cho việc học tập của sinh viên hay chưa?

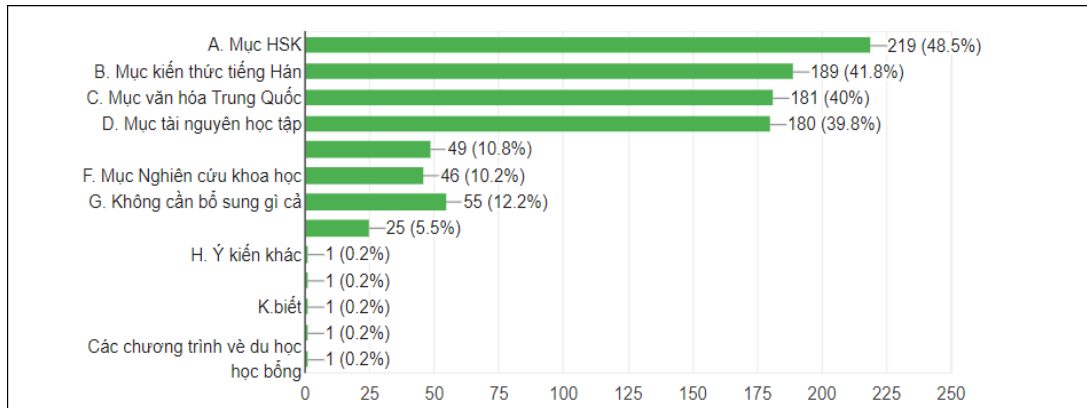


Hình 4.14. Biểu đồ đánh giá về nội dung thông tin của trang web

Qua biểu đồ trên có thể thấy 246 sinh viên (52.5%) cho rằng nội dung thông tin đầy đủ; 158 sinh viên (33.7%) cho rằng nội dung cần phải bổ sung; 37 sinh viên (7.9%) cho rằng chưa đầy đủ và có ý kiến cho rằng ngoài những nội dung liên quan

đến các bài học trên lớp thì nên có thêm những mảng mở rộng, nội dung đa dạng hơn, hướng tới áp dụng vào thực tế nhiều hơn để sinh viên có cái nhìn, những kiến thức bao quát, thực tế hơn để không bị giới hạn vào trường lớp học.

Câu 11: Theo bạn trang web cần phải điều chỉnh hay bổ sung mục nào?



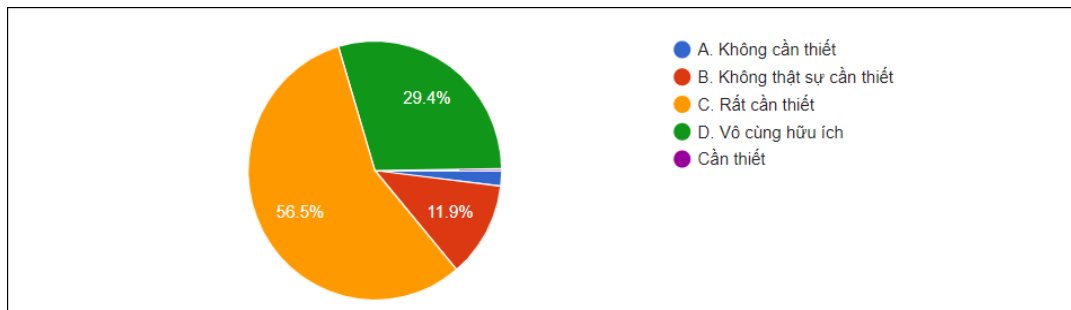
Hình 4.15. Biểu đồ lấy ý kiến về nội dung cần điều chỉnh, bổ sung

Thông qua biểu đồ trên có thể thấy tất cả các phân sinh viên đều mong muốn điều chỉnh và bổ sung thêm kiến thức, đặc biệt là mục HSK.

#### 4.3.1.3. Ý kiến về hiệu quả sử dụng của trang web

Về tính hiệu quả của trang web đối với việc học tập của sinh viên, nhóm nghiên cứu đã đưa ra 3 câu hỏi dưới đây:

Câu 12: Theo bạn trang web này có cần thiết cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung không?



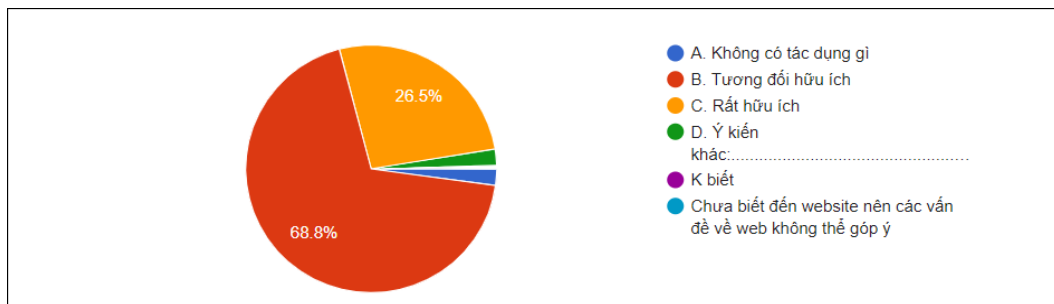
Hình 4.16. Biểu đồ đánh giá về mức độ cần thiết của trang web đối với sinh viên

Từ biểu đồ trên có thể nhận thấy có đến 265 sinh viên (56.5%) cho rằng trang web rất cần thiết đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Trung; 138 sinh viên



(29.4%) cho rằng trang web vô cùng hữu ích, chỉ có 11.9% cho rằng không thật sự cần thiết và 1.9% cho rằng không cần thiết.

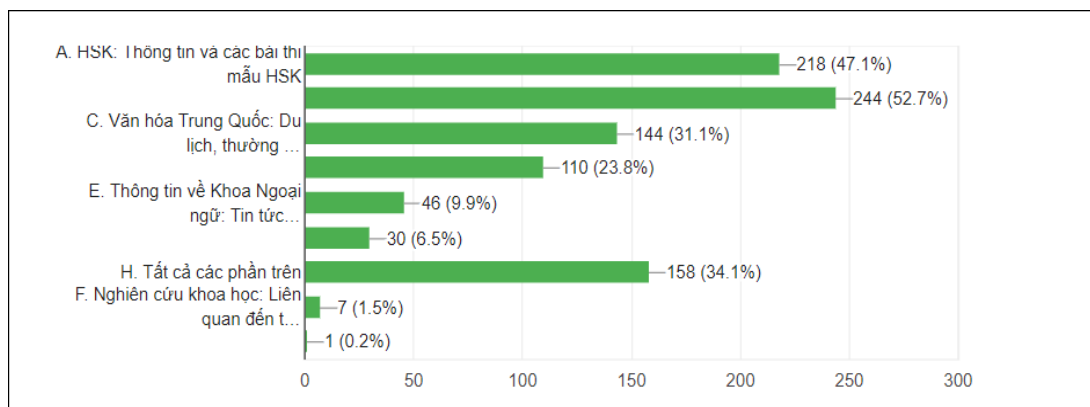
Câu 13: Theo bạn trang web có giúp ích gì cho việc học tập của bạn hay không?



Hình 4.17. Biểu đồ đánh giá về tính hữu ích của trang web đối với việc học tập của sinh viên

Từ biểu đồ có thể dễ dàng nhận thấy 319 sinh viên (68.8%) cho rằng trang web tương đối hữu ích đối với việc học tập của bản thân; 123 sinh viên (26.5%) cho rằng rất hữu ích và còn lại là các ý kiến khác.

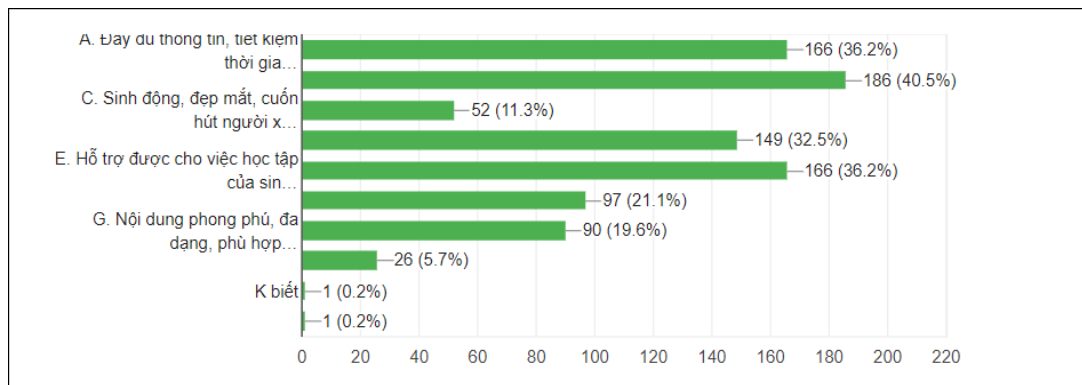
Câu 14: Theo bạn phần nào trên trang web hữu ích đối với sinh viên nhất?



Hình 4.18. Biểu đồ đánh giá về sự hữu ích của các phần trên website

Theo biểu đồ trên có thể nhận thấy sinh viên rất hứng thú với các phần HSK, phần về kiến thức tiếng Hán, Văn hóa Trung Quốc, tài nguyên học tập và có đến 158 sinh viên (34.1%) cho rằng tất cả các phần trên đều rất hữu ích đối với việc học tập của bản thân.

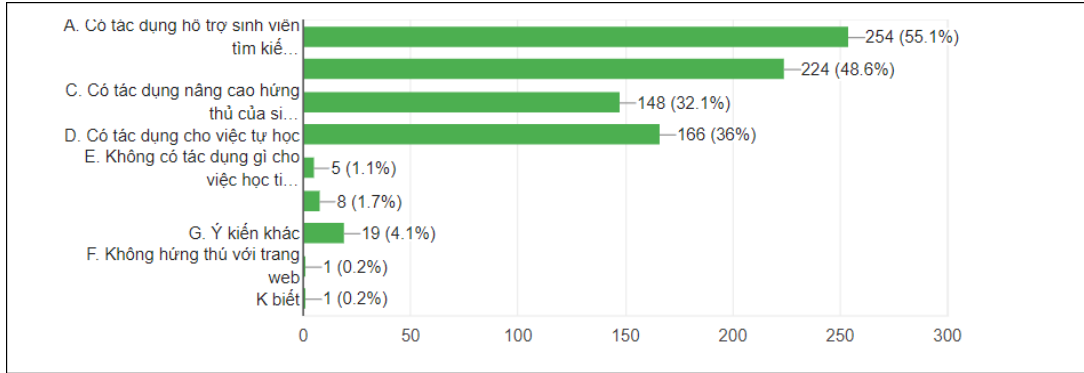
Câu 15: Theo bạn website có tiện ích gì hơn so với những trang web chuyên về tiếng Trung khác?



Hình 4.19. Biểu đồ lấy ý kiến của người dùng về tính tiện ích của website so với những trang web chuyên về tiếng Trung khác.

Ý kiến trên về tiện ích của website được thiết kế với 7 đáp án, theo khảo sát có thể thấy sinh viên trả lời về tiện ích so với những trang web thông thường có rất nhiều ý kiến khác nhau, 166 (36.2 %) người dùng đều cho rằng website đầy đủ thông tin, tiết kiệm thời gian tìm kiếm, tra cứu; 186 (40.5%) sinh viên cho rằng dễ xem, dễ hiểu; 53 (11.3%) sinh viên cho rằng website sinh động, đẹp mắt, cuốn hút người xem; 149 (32.5%) sinh viên cho rằng có thể dễ dàng nắm bắt thông tin của sinh viên; 166 (36.2%) cho rằng có thể hỗ trợ được cho việc học tập; 97 (21.1%) sinh viên cho rằng thông tin sát với nhu cầu học tập; 90 sinh viên (19.6%) cho rằng nội dung phong phú, đa dạng, phù hợp, hữu ích.

Câu 16: Đánh giá chung của người dùng về trang web.



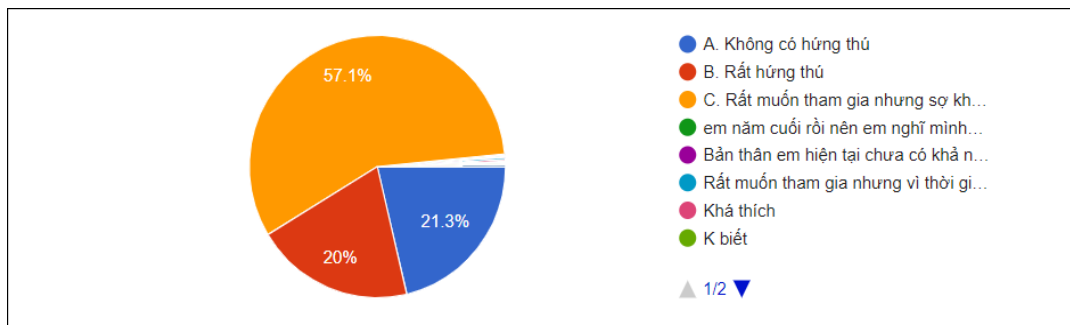
Hình 4.20. Biểu đồ đánh giá của người dùng về trang web

Điều này có thể thấy trang web đã nhận được nhiều sự quan tâm và chú ý của sinh viên, đa phần đều có nhận định chung về trang web là trang web có tác dụng hỗ trợ sinh viên trong việc tìm kiếm và nắm bắt thông tin chiếm 55.1%; có tác dụng hỗ trợ sinh viên trong việc bổ sung kiến thức chiếm 48.6%; có tác dụng nâng cao hứng thú của sinh viên đối với việc tự học chiếm 32.1%; có tác dụng cho việc tự học chiếm 36%.

#### 4.3.1.4. Ý kiến đề hoàn thiện trang web

Ở phần này chỉ có một bộ phận nhỏ người dùng là sinh viên đưa ra ý kiến đề xuất là nên bổ sung phần ngữ pháp, cần có nhiều đề thi HSK hơn nữa, trang web nên đăng tải bài giảng, cần nhiều bài về tài nguyên hơn.... Căn cứ vào nhu cầu thực tế và trong quá trình chạy thử nghiệm thông qua khảo sát nhóm nghiên cứu thấy rằng sinh viên khá hứng thú với trang web và có đến 260 (57.1%) rất muốn tham gia vào ban biên tập để thu thập thông tin viết bài; 91 (20%) sinh viên rất hứng thú và đã để lại số điện thoại, email để mong muốn được tham gia vào việc biên tập làm cộng tác viên cho website.

Câu 17. Bạn có hứng thú tham gia vào ban biên tập để thu thập thông tin, viết bài và ghi hình làm phát thanh viên cho trang web hay không?

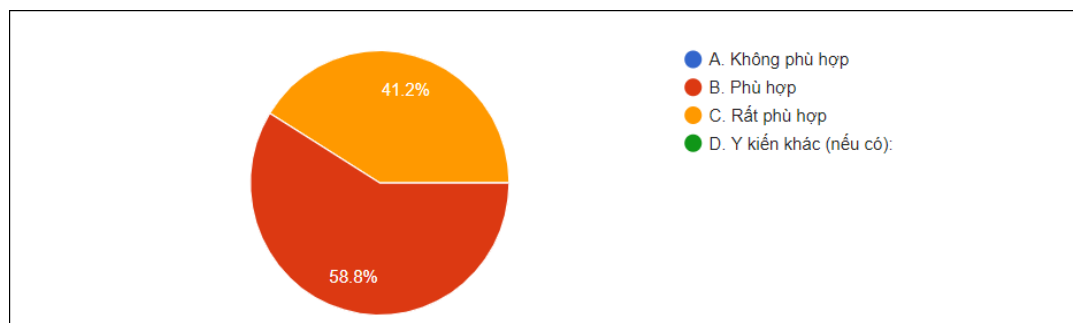


Hình 4.21. Biểu đồ khảo sát về việc hứng thú tham gia làm cộng tác viên cho website

### 4.3.2. Kết quả điều tra đối với giáo viên

#### 4.3.2.1. Ý kiến về hình thức của trang web

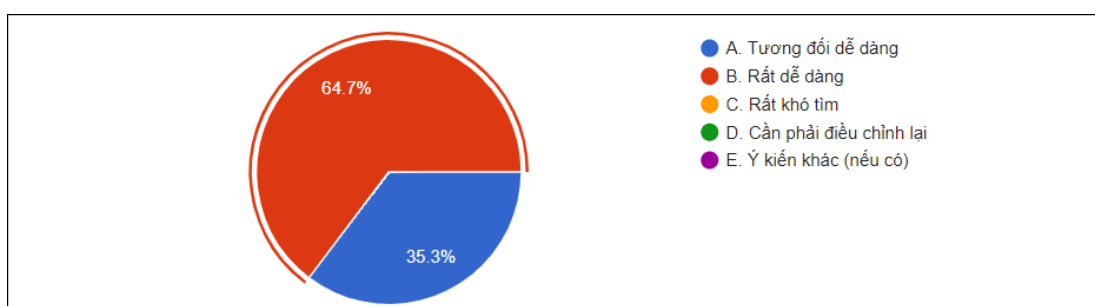
Câu 18: Theo quý thầy/cô giao diện và nội dung của website có phù hợp hay không?



Hình 4.22. Biểu đồ về sự đánh giá của giáo viên về giao diện của website

Từ biểu đồ trên có thể thấy 10 (58.8%) là giáo viên đang giảng dạy tại Khoa cho rằng giao diện của trang web như hiện tại là phù hợp và 7 (41.2%) giáo viên cho rằng rất phù hợp.

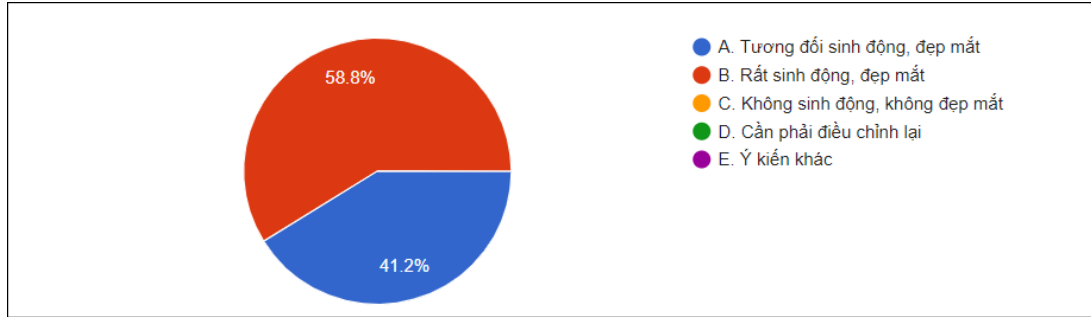
Câu 19: Theo quý thầy/cô trang web thiết kế như vậy có dễ dàng tìm kiếm và xem được các thông tin thông qua trang chủ hay không?



Hình 4.23. Biểu đồ về sự hình thức thiết kế của website

Căn cứ vào biểu đồ trên có thể thấy 11 (64.7%) giáo viên cho rằng trang web thiết kế như vậy rất dễ dàng tìm kiếm thông tin và 6 (35.3%) cho rằng trang web rất dễ dàng tìm kiếm thông tin.

Câu 20: Theo quý thầy/cô giao diện trang chủ và các trang con có sinh động, đẹp mắt dễ nắm bắt thông tin hay không?

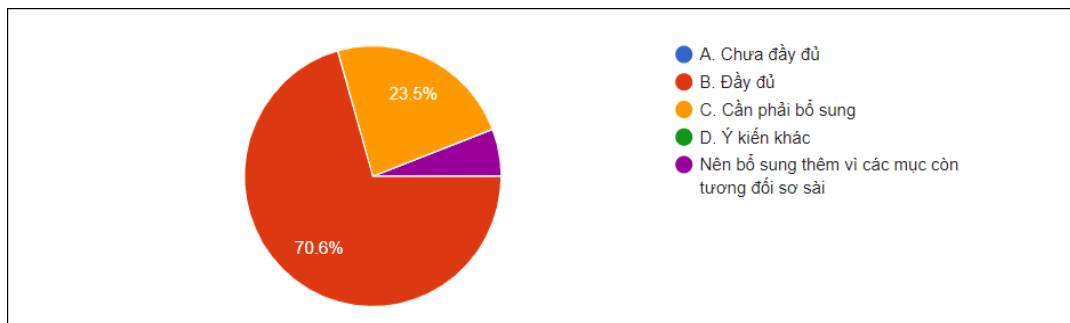


Hình 4.24. Biểu đồ khảo sát về sự hình thức của website

Tất cả các giáo viên tham gia khảo sát đều cho rằng giao diện của trang chủ và trang web sinh động và đẹp mắt, 58.8% cho rằng rất sinh động, đẹp mắt; 41.2% cho rằng tương đối sinh động, đẹp mắt.

#### 4.3.2.2. Ý kiến về nội dung của trang web

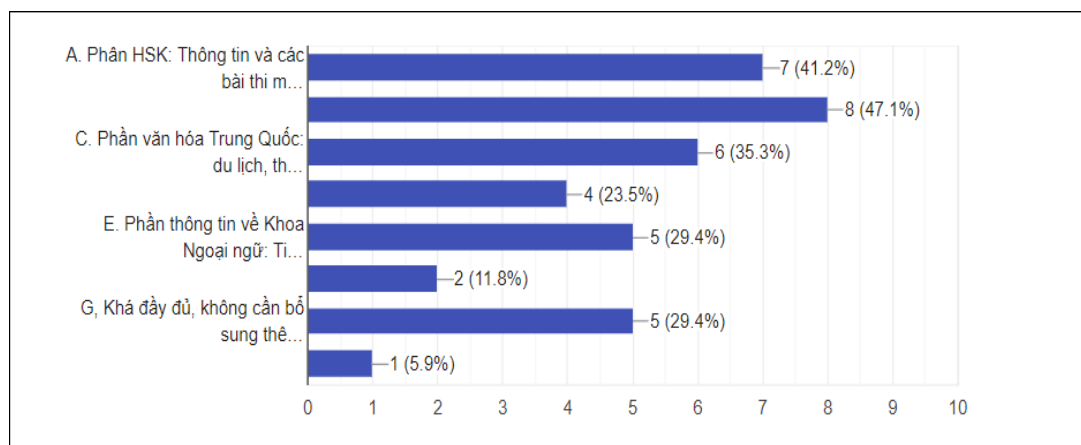
Câu 21: Theo quý thầy/cô cấu trúc website được thiết lập như vậy đã bao gồm đầy đủ nội dung thông tin để có thể hỗ trợ cho việc học tập của sinh viên hay chưa?



Hình 4.25. Biểu đồ ý kiến về nội dung website

Căn cứ vào biểu đồ trên có thể thấy 70.6% giảng viên cho rằng cấu trúc của trang web đã đầy đủ về nội dung và 23.5% cho rằng cần phải bổ sung thêm.

Câu 22: Theo thầy/cô trang web cần phải điều chỉnh hay bổ sung phần nào?

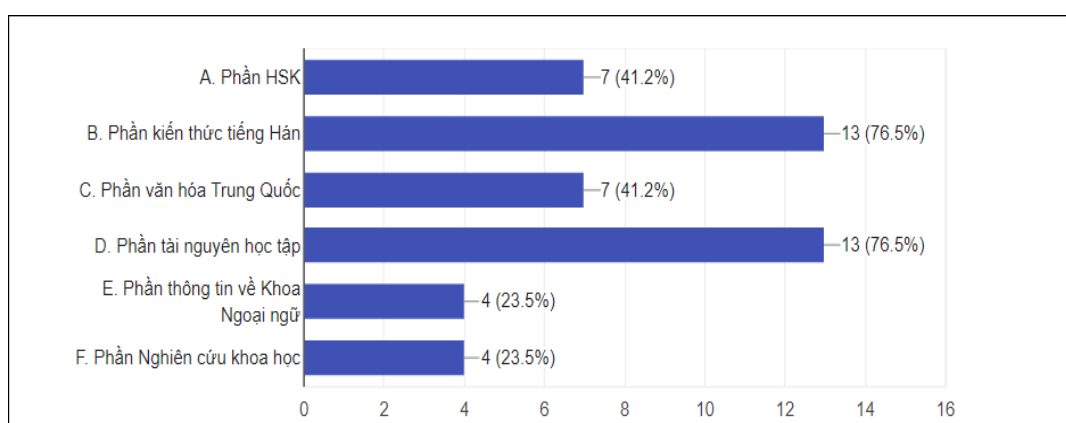


Hình 4.26. Biểu đồ ý kiến điều chỉnh bổ sung website

Từ kết quả khảo sát có thể thấy đa phần giáo viên đều cho rằng các nội dung cần phải được điều chỉnh, bổ sung thêm, đặc biệt là phần kiến thức tiếng Hán.

Ngoài ra đa phần giáo viên đều cho rằng phần kiến thức tiếng Hán và tài nguyên học tập nên đưa lên trang chủ để sinh viên có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin. Cụ thể ý kiến đánh giá biểu đồ dưới đây:

Câu 23: Theo quý thầy/cô nên đưa phần nội dung gì lên trang chủ để sinh viên và giáo viên dễ dàng tìm kiếm thông tin?

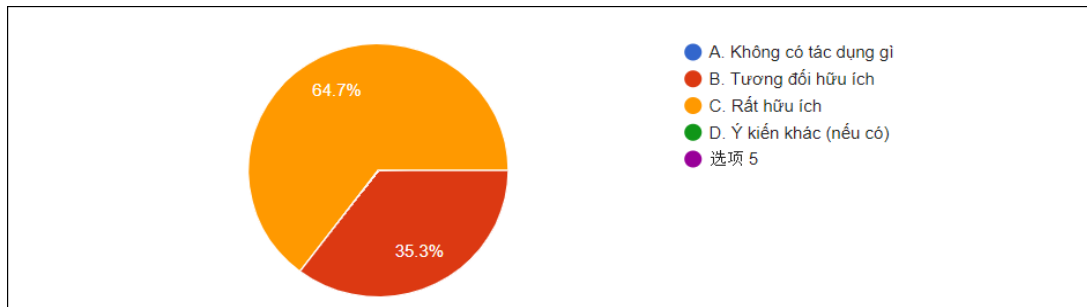


Hình 4.27. Biểu đồ ý kiến về nội dung trên trang chủ

#### 4.3.2.3. Ý kiến về hiệu quả sử dụng của trang web

Để biết được hiệu quả sử dụng và những ý kiến liên quan, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát về hiệu quả sử dụng trang web. Kết quả khảo sát cụ thể như sau

Câu 24: Theo quý thầy/cô website có giúp ích gì cho việc học tập của sinh viên hay không?

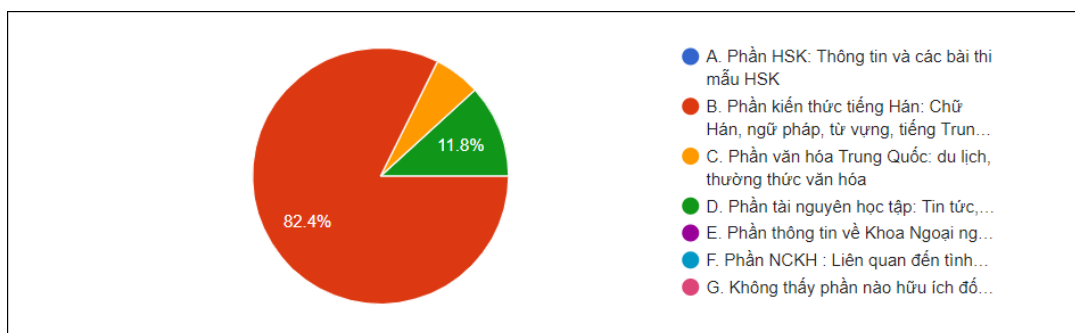


Hình 4.28. Biểu đồ ý kiến về sự hữu ích của trang web đối với sinh viên

Từ kết quả thu được có thể thấy 64.7% giáo viên đều cho rằng trang web rất hữu ích với việc học tập của sinh viên và 35.3% cho rằng trang web tương đối hữu ích với việc học tập của sinh viên.

Ngoài ra khi được hỏi về phần nào sẽ là phần có tác dụng và hữu ích nhất đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thì có đến 82.4% giáo viên cho rằng phần kiến thức tiếng Hán và 11.8% cho rằng phần tài nguyên học tập. Cụ thể biểu đồ tỉ lệ như sau:

Câu 25: Theo quý thầy/cô phần nào trên trang web hữu ích đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Trung nhất?



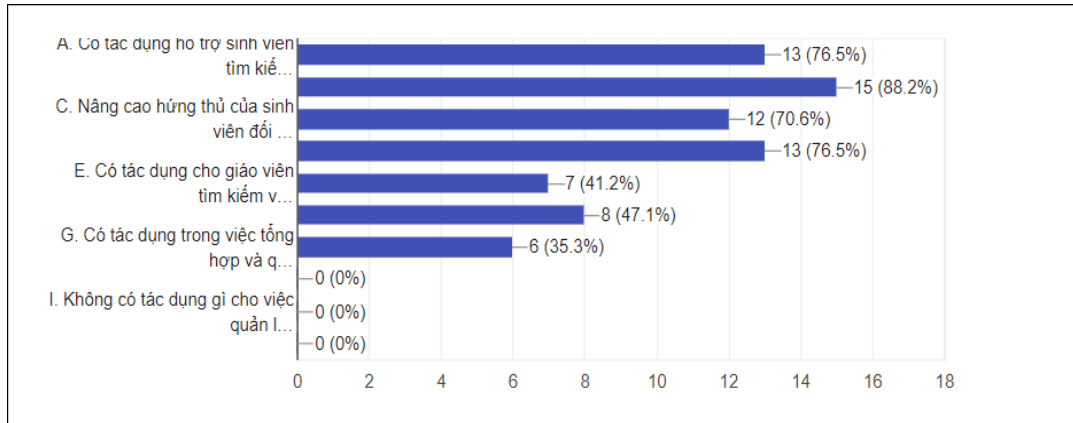
Hình 4.29. Biểu đồ ý kiến nội dung về tính hữu ích đối sinh viên

Khi hỏi về sự tiện ích của website so với những trang web chuyên về học tập và giảng dạy tiếng Trung khác có đến 76.5% giáo viên cho rằng nó có thể hỗ trợ được cho việc học tập của sinh viên.

Đánh giá chung của giáo viên về trang web thì 88.2% giáo viên cho rằng website có tác dụng hỗ trợ sinh viên trong việc bổ sung kiến thức; 76.5% nhận thấy

website có tác dụng hỗ trợ sinh viên tìm kiếm và nắm bắt thông tin; 76.5% giáo viên cho rằng có tác dụng cho việc tự học của sinh viên và 70.6% cho rằng có tác dụng nâng cao hứng thú của sinh viên cho việc tự học.

Câu 26: Đánh giá chung của quý thầy/cô về trang web?

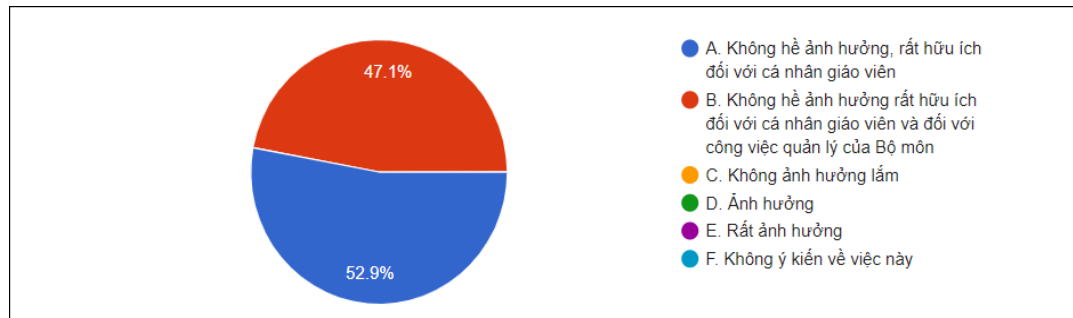


Hình 4.30. Biểu đồ ý kiến chung về trang web

#### 4.3.2.4. Ý kiến để hoàn thiện trang web

Để hoàn thiện hơn trang web và lấy ý kiến để có thể duy trì trang web lâu dài chúng tôi đã tiến hành khảo sát về sự ảnh hưởng của website đối với cá nhân và công việc của Bộ môn, khảo sát kết quả cụ thể như sau:

Câu 27: Theo quý thầy/cô nếu trang web hoạt động có ảnh hưởng gì đến cá nhân thầy/cô và công việc chung của Bộ môn hay không?



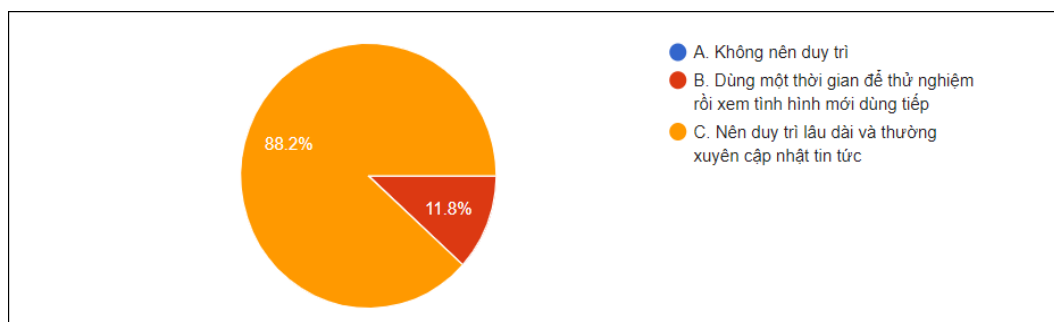
Hình 4.31. Biểu đồ về sự ảnh hưởng của trang web đối với giáo viên

Theo kết quả điều tra 9 giáo viên (52.9%) cho rằng trang web hoạt động không hề ảnh hưởng gì đến cá nhân và công việc chung của Bộ môn và nó còn rất hữu ích đối với cá nhân giáo viên; số còn lại chiếm 47.1% cho rằng không hề ảnh hưởng và rất hữu ích đối với cá nhân giáo viên và với công việc quản lý của Bộ môn.



Ngoài ra khi được hỏi về việc duy trì trang web thì có đến 15 giáo viên (chiếm 88.2% cho rằng nên duy trì lâu dài và thường xuyên cập nhật tin tức, số còn lại có ý kiến nên dừng một thời gian để thử nghiệm rồi xem tình hình mới dừng tiếp.

Câu 28: Theo quý thầy/cô có nên duy trì sử dụng trang web lâu dài hay không hay chỉ dừng tạm thời trong thời gian ngắn để thử nghiệm?



Hình 4.32. Biểu đồ về việc sử dụng và duy trì trang web

Ngoài ra khi được hỏi làm cách nào để trang web có thể hoạt động một cách hiệu quả nhất, giáo viên đã đưa ra nhiều ý kiến rất hữu ích đối với việc duy trì trang web như nên chọn ra admin để duy trì hoạt động, nên đăng bài thường xuyên, duy trì đội ngũ cộng tác viên ổn định chất lượng, thiết lập 1 ban chuyên trách có sự tham gia và cố vấn của giáo viên Trung Quốc, chỉnh sửa bài nhằm đảm bảo nội dung chính xác và đa số đều có ý kiến trang web rất hữu ích, sinh động, sáng tạo, sau khi điều chỉnh một số chi tiết nhỏ sẽ là sân chơi bổ ích và là tài liệu tham khảo có giá trị cho sinh viên.

Từ những ý kiến trên có thể thấy được rằng giáo viên rất quan tâm đến trang web và hy vọng website có thể hoạt động hiệu quả nhất để phục vụ cho việc học tập của sinh viên và giảng dạy của giáo viên.

#### 4.4. Vấn đề đã giải quyết và vấn đề còn tồn tại của đề tài

##### 4.4.1. Vấn đề đã giải quyết

###### 4.4.1.1. Đã thiết lập và vận hành website hiệu quả

Sau một thời gian nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã xây dựng website và vận hành một cách hiệu quả. Sau 2 tháng tiến hành thử nghiệm, hiện tại trang web có số lượng truy cập là 2694 lượt. Các thông tin và nội dung đưa lên website đều mang tính thiết thực và đáp ứng đúng với nhu cầu và mục đích học tập của sinh viên. Thông qua phiếu điều tra và khảo sát có 68.8% cho rằng trang web tương đối hữu ích cho việc học tập của sinh viên và 26.5% cho rằng rất hữu ích và sinh viên đều cho rằng trang web có tác dụng về nhiều mặt đối với sinh viên như hỗ trợ sinh viên

tìm kiếm thông tin, hỗ trợ sinh viên bổ sung kiến thức, có tác dụng nâng cao hứng thú học tập của sinh viên và có tác dụng cho việc tự học của sinh viên. Đa phần giáo viên cũng đánh giá trang web rất hữu ích đối với việc hỗ trợ sinh viên trong học tập.

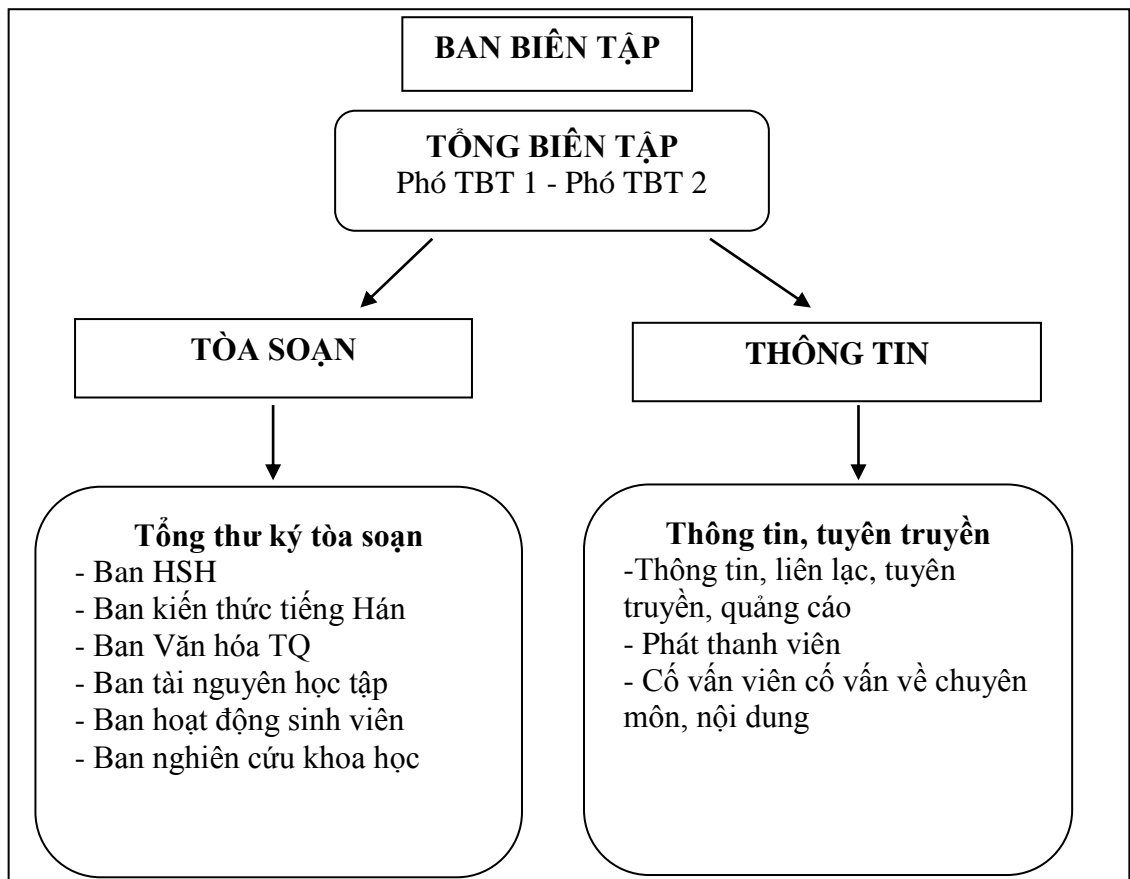
Ngoài ra ưu thế của webiste là thường xuyên cung cấp thông tin, cung cấp những vấn đề sinh viên quan tâm và những vấn đề thời sự thường nhật. Nội dung luôn luôn có tính mới và không ngừng thay đổi, nên sẽ mang đến cho sinh viên và giáo viên một sự mới lạ, độc đáo. Đây cũng là kênh thông tin tổng hợp và là nguồn dữ liệu lưu trữ để phục vụ cho việc học tập của sinh viên và hỗ trợ cho công tác giảng dạy của giáo viên.

#### 4.4.1.2. Thành lập Ban biên tập Webiste phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa

Để duy trì website hoạt động một cách hiệu quả, đồng thời tạo sân chơi lành mạnh cho sinh viên tham gia, nhóm nghiên cứu đã thành lập ban biên tập cho website. Các hoạt động ngoại khóa dành cho trang web được thiết lập như sau:

*Bước 1:* Thành lập và tuyển chọn thành viên tham gia Ban biên tập cho website “Vui học tiếng Hán”, tổng biên tập sẽ do giáo viên đảm nhiệm và tổng biên tập sẽ tiến hành phân công công việc và giao nhiệm vụ cho các thành viên trong Ban.

*Bước 2:* Phân công thành viên phụ trách các mảng website và lên ý tưởng cho các phần được thiết kế trên website. Sơ đồ Ban biên tập website như sau:



*Hình 4.33: Mô hình tổ chức của Ban biên tập website*

*Bước 3:* Tuyển chọn các bài tập, bài viết hay của sinh viên, đồng thời các thành viên trong Ban biên tập tiến hành tìm kiếm và tra cứu thông tin, thu thập thông tin.

*Bước 4:* Các ban tiến hành biên tập, chỉnh sửa bài viết.

*Bước 5:* Tổng thư ký tòa soạn tiến hành kiểm duyệt, nếu có vấn đề cho chỉnh sửa và bổ sung.

*Bước 6:* Tổng biên tập kiểm duyệt, nếu có vấn đề cho chỉnh sửa và bổ sung.

*Bước 7:* Đăng bài

*Bước 8:* Nhận phản hồi từ phía người học

#### 4.4.2.3. Sử dụng Website tổ chức các hoạt động ngoại khóa

##### *(1) Thành lập nhóm biên tập bản tin thời sự của Bộ môn*

Nhóm nghiên cứu đã tổ chức hoạt động ngoại khóa thông qua thành lập nhóm biên tập Webiste và tổ chức làm bản tin thời sự bằng tiếng Trung, nội dung chủ yếu liên quan đến các hoạt động, các tin tức trong tháng của Bộ môn và Khoa Ngoại ngữ. Sinh viên ngoài tham gia biên tập bản tin không chỉ tham gia biên dịch, thu thập thông tin, tổng hợp tin tức và hình ảnh mà còn tham gia thiết kế video, biên tập, chỉnh sửa bản tin và làm phát thanh viên.

Bản tin thời sự không chỉ góp phần nâng cao khả năng trình độ biên dịch, rèn luyện năng lực khẩu ngữ cho sinh viên mà còn giúp các em có kỹ năng làm việc theo nhóm, có kỹ năng thuyết trình trước đám đông và kỹ năng biên tập, tổng hợp thông tin. Bản tin sau khi được công bố còn là tài liệu cho toàn thể sinh viên chuyên ngành tiếng Trung được xem, được quan sát, luyện nghe, luyện khẩu ngữ và được học hỏi kinh nghiệm từ chính các bạn của mình. Bản tin đã nhận được sự quan tâm đông đảo của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung và là sân chơi bổ ích cho tất cả sinh viên học tiếng Trung tại KNN.

##### *(2) Triển khai các hoạt động thông qua webiste*

Thông qua webiste, Bộ môn đã triển khai nhiều hoạt động liên quan đến giáo viên và sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, các thông tin liên quan đến cuộc thi của sinh viên như cuộc thi dịch nói giỏi, các bài văn hay do sinh viên sáng tác, tổ chức cuộc thi

viết văn cho sinh viên và đã tạo ra một sân chơi lành mạnh với nhiều nội dung hấp dẫn từ đó tạo động lực khuyến khích sinh viên trong học tập để nâng cao trình độ của bản thân.

#### **4.4.2. Vấn đề còn tồn tại đối với website**

Trang web trong một thời gian hoạt động đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp từ phía giáo viên và sinh viên, đa phần sinh viên rất hứng thú với trang web và đều cho rằng trang web có tác dụng rất lớn đối với việc học tập của bản thân, qua đó chúng tôi cũng nhận được một số phản hồi về các vấn đề liên quan đến trang web như:

*Nội dung các phần còn chưa thật sự phong phú:* Khi được hỏi vấn đề nội dung trang web đã bao gồm đầy đủ thông tin và nội dung hay chưa thì có đến 23.5% giáo viên và 33.8 % sinh viên có ý kiến rằng cần phải bổ sung. Đối với phần kiến thức tiếng Hán, 41.2% giáo viên có ý kiến nên bổ sung phần HSK, 35.3% ý kiến nên bổ sung phần văn hóa Trung Quốc và 64.7% cho rằng phần tài nguyên học tập nên bổ sung mục con ví dụ như các bài hát tiếng Trung, du học và học bổng Trung Quốc...

Có thể thấy trang web đã nhận được sự quan tâm đặc biệt từ giáo viên và sinh viên, cả giáo viên và sinh viên đều mong muốn trang web nên bổ sung nhiều kiến thức hơn nữa để có thể hỗ trợ đắc lực cho việc học tập của sinh viên.

*Đội ngũ cộng tác viên số lượng ít, chưa chuyên nghiệp:* Theo kết quả khảo sát thì hầu hết giáo viên đều có ý kiến nên bổ sung mục con, các mục lớn cần bổ sung nhiều mục con hơn nữa để có thể đem lại nguồn tài liệu phong phú cho người học. Đa phần giáo viên và sinh viên đều cho rằng trang web được thiết kế đa dạng, màu sắc bắt mắt nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người dùng bởi hiện tại thiếu đội ngũ cộng tác viên chuyên nghiệp và người tham gia công tác biên tập ít nên nội dung trên trang web còn chưa thật sự phong phú và chưa có nhiều nội dung để phục vụ cho việc học tập của sinh viên.

Hiện tại số lượng giáo viên tham gia làm công tác biên tập mới có 3 giáo viên và 1 nhóm sinh viên, chính vì vậy chưa đủ nhân lực để có thể hoàn thành nội dung trên trang web, nếu trang web bổ sung thêm nhiều mục con như mong muốn của giáo viên và sinh viên thì cần phải có nhiều nhân lực để tham gia vào công tác biên tập. Nếu trang web hoạt động lâu dài cũng là một vấn đề lớn bởi không có kinh phí để duy trì trả phí cho trang web và không có kinh phí chi trả cho biên tập viên và cộng tác viên.

*Giáo viên chưa có kinh nghiệm trong việc điều hành và biên tập website:* Để có thể sử dụng và biên tập website một cách hiệu quả thì đòi hỏi người làm website

phải thật sự kiên trì và nhẫn nại. Giáo viên trong quá trình thực hiện chưa biết cách làm nên phải tự mày mò để học cách quản lý và sử dụng website. Muốn website hoạt động tốt cũng đòi hỏi người giáo viên phải linh hoạt và kiên trì, phải tìm hiểu cách thức biên tập để hướng dẫn sinh viên thực hiện, hiện nay hầu hết giáo viên trong Bộ môn đều chưa có kinh nghiệm trong vấn đề này, khiến cho công việc biên tập chưa thật sự hiệu quả. Vì vậy giáo viên tham gia quản lý website và biên tập website cần phải tìm hiểu về công tác này để quản lý website hiệu quả hơn nữa.

#### **4.5. Hướng nghiên cứu tiếp theo**

Do hạn chế về thời gian nên một số vấn đề liên quan đến đề tài vẫn chưa được giải quyết. Trong thời gian tới nhóm nghiên cứu sẽ từng bước hoàn thiện các vấn đề dưới đây:

1. *Đối với việc biên soạn giáo trình:* Tiến hành nghiên cứu phương thức biên soạn một số giáo trình cấp thiết như bút ngữ sơ cấp, khẩu ngữ sơ cấp, biên phiên dịch... để phục vụ trong giảng dạy. Lập kế hoạch và thiết kế cấu trúc một số giáo trình môn học một cách cụ thể.
2. *Đối với công tác kiểm tra, đánh giá:* Nghiên cứu các phương pháp đánh giá từng môn học, từng kỹ năng cụ thể. Các phương pháp này sẽ dùng để phục vụ cho công tác kiểm tra, đánh giá tại Bộ môn.
3. *Đối với công tác nghiên cứu khoa học:* Lập kho dữ liệu các vấn đề, các đề tài cần thiết của giáo viên và sinh viên để có thể phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập. Kho dữ liệu sẽ thường xuyên được cập nhật và bổ sung, giáo viên và sinh viên sẽ căn cứ tình hình và trình độ của bản thân để lựa chọn những đề tài phù hợp cho mình.
4. *Đối với việc tổ chức hoạt động ngoại khóa:* Thành lập các nhóm tham gia các hoạt động phục vụ cho website. Lập thành nhiều nhóm khác nhau, mỗi nhóm sẽ hoạt động theo mảng được phân công, bao gồm: Làm bản tin thời sự, đọc truyện tiếng Trung online, làm hướng dẫn viên du lịch, đọc bản tin thời sự, đóng các tình huống giao tiếp tiếng Trung, đóng phim. Các nhóm sẽ được hoạt động liên tục, các sản phẩm làm ra sẽ được quảng bá rộng rãi trên website để phục vụ cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung trong Khoa.
5. *Đối với Website:* Tuyển thêm cộng tác viên để tham gia làm các chương trình cho trang web. Thiết kế các đề thi HSK online từ cấp độ 2 đến cấp độ 6 để trợ giúp cho sinh viên trong các kỳ thi lấy chứng chỉ HSK, đồng thời thường xuyên cập nhật tin tức, kiến thức tiếng Hán và văn hóa Trung Quốc.

#### 4.6. Tiểu kết

Trong phần nghiên cứu này nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến về tình hình tổ chức hoạt động ngoại khóa và thử nghiệm website của 481 sinh viên và lấy ý kiến của 17 giáo viên về nhu cầu sử dụng website. Thông qua khảo sát, có thể thấy đa phần sinh viên và giáo viên đều rất thú với trang web. Qua đó nhóm nghiên cứu đã tiến hành tổng kết chỉ ra những vấn đề đã thực hiện được và những vấn đề còn tồn tại, từ đó đưa ra các kiến nghị và ý tưởng trong việc cải tiến môi trường và cũng là các hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài.

### KẾT LUẬN

Thông qua khảo sát và nghiên cứu về môi trường học tiếng Trung Quốc tại Khoa Ngoại ngữ- Đại học Thái Nguyên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu đề tài và đưa ra một số kết luận như sau:

1. Thông qua nghiên cứu đã tìm ra 5 yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng môi trường học tập chủ yếu gồm: Động lực của người học, Thái độ của người học, chất lượng trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ trong giảng dạy và học tập, quan hệ giữa người dạy với người học và giữa người học với nhau, ảnh hưởng của nhân tố văn hóa đối với việc giảng dạy tiếng Trung Quốc.
2. Muốn cải tiến và thiết lập được môi trường cần phải có 6 điều kiện cơ bản, bao gồm: Cơ sở vật chất, tố chất giáo viên, hệ thống giáo trình, phương pháp giảng dạy và phương thức kiểm tra đánh giá, mô hình lớp học và phương tiện học tập, hoạt động ngoại khóa. Căn cứ vào 6 nguyên nhân cơ bản trên nhóm nghiên cứu đã đưa ra mô hình kết hợp giữa môi trường học tập trong nhà trường và môi trường học tập ngoài lớp học.
3. Nhận thấy được tầm quan trọng của môi trường học tập, nghiên cứu đã đưa ra 5 giải pháp bao gồm: Giải pháp trong công tác biên soạn giáo trình, giải pháp trong việc thay đổi phương thức kiểm tra đánh giá; giải pháp trong việc phát triển công tác nghiên cứu khoa học cho giáo viên và sinh viên; giải pháp trong việc phát triển môi trường thông qua các hoạt động ngoại khóa; giải pháp trong việc phát triển môi trường thông qua website.
4. Thông qua khảo sát về thực trạng môi trường học tập, nhận thấy được nhu cầu của sinh viên về môi trường học tập tương đối cấp bách, nhóm nghiên

cứu đã thiết kế Website để cung cấp cho giáo viên và sinh viên một hệ thống học liệu điện tử tổng hợp bao gồm đầy đủ các nội dung về kiến thức tiếng Trung Quốc như chữ Hán, ngữ pháp, từ vựng, tiếng Trung giao tiếp; Văn hóa Trung Quốc; Tài nguyên học tập; Hoạt động sinh viên; Nghiên cứu khoa học. Thông qua website, có thể tạo môi trường hoạt động ngoại khóa cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, sinh viên có thể thể hiện mình thông qua việc đóng phim, đóng các tình huống hội thoại, làm phát thanh viên, làm biên tập viên, làm người kể chuyện, người dẫn chương trình, làm hướng dẫn viên du lịch, sinh viên cũng có thể được thưởng thức đọc những bài văn hay của chính mình và tất cả sinh viên khác có cơ hội để giao lưu, học hỏi thông qua các dữ liệu được cập nhật trên website.

5. Giải pháp trong việc thiết kế website để hỗ trợ cho việc học tập của của sinh viên và tạo ra sân chơi bổ ích cho sinh viên khi tham gia các hoạt động ngoại khóa thông qua website đã nhận được phản hồi tích cực từ phía người sử dụng.

Bên cạnh những thành quả nghiên cứu đã đạt được, đề tài cũng như sản phẩm của đề tài là trang web cũng không tránh khỏi những hạn chế. Cùng với việc hoàn thiện báo cáo, chúng tôi sẽ tiếp tục điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện website để có thể phát huy được tính ứng dụng tối đa của trang web đối với người sử dụng và có thể tạo ra một sân chơi lành mạnh và bổ ích cho sinh viên trong quá trình tham gia các hoạt động ngoại khóa.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Cường (2014), *Lý luận dạy học hiện đại*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Đặng Vũ Hoạt (2002), *Lý luận dạy học đại học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Trần Bá Hoàn (1995), *Đánh giá trong giáo dục*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
4. Nguyễn Công Khanh (2016), *Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr.155-156.
5. Nguyễn Như Ý (2011), *Đại Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đại Học Quốc gia TP.HCM.
6. Phạm Hồng Quang (2011), *Phát triển chương trình đào tạo giáo viên – những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Thái Nguyên.
7. Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước (2017), *Tài liệu hướng dẫn xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư năm 2017*, NXB Bách khoa Hà Nội.
8. Trần Văn Nhung (2016), *Một vài thông tin về mã số chuẩn quốc tế cho tạp chí và sách, về sự phân loại tạp chí khoa học và cách trình bày một bài báo trong tạp chí khoa học*, Tài liệu Hướng dẫn xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư năm 2016, NXB Bách khoa Hà Nội.

### II. Tiếng Trung

9. 曾欣悦 (2007), “教师因素对学生因故学习动机的影响”, 湖南农业大学学院学报。
10. 陈三东 (2005), “语言环境对二语习得的影响”, 成都教育学院学报, 第 19 卷第 6 期
11. 陈晓桦 (2007), “目的语环境中有效课外汉语学习研究”, 云南师范大学学报 (对外汉语教学与研究版)。
12. 黄晓颖 (2011), “对外汉语有效教学研究”, 东北师范大学博士学位论文。
13. 李杨, 凭 (1998), “桥梁—实用汉语中级教程”, “语言教学与研究”, 第 2 期
14. 李泉 (2012), “对外汉语教材通论”, 商务印书馆。
15. 李杨, 凭 “桥梁—实用汉语中级教程”, “语言教学与研究” 第 2 期)
16. 李泉、杨瑞 (1999), “汉语文化双向教程的设计与实施”, 华语教学出版社。
17. 李晓琪 (2006), “对外汉语文化教学研究”, 商务出版社。
18. 刘弘 (2002), “语境假设和对外汉语教学”, “对外汉语教研论丛第二辑”, 华东师范大学出版社, 第 113 页。



19. 刘德联、刘晓雨(1996),“*中级汉语口语*”,北京 大学出版社。
20. 刘洵 (1993),“*语言学习理论的研究与对外汉语教学*’语言文字应用
3. 眯者 (2012),“*基于认为的印尼汉语课外活动设计*”,山东师范大学硕士学位。
21. 李婷 (2015),“*对外汉语解学中的课外活动研究---以南京师范大学为例*”,南京师范大学汉语国际教育硕士学位论文。
22. 肯·古德曼, 者译/李连珠 (2007),“*全语言的“全”全在哪里*”,南京师范大学出版社。
23. Kyryliuk Viktor (2011),“*对外汉语课外活动的种类及设计*”,河北师范大学硕士学位论文。
24. 阮光武 (2014),“*汉语教材在越南的编写和使用情况考察分析*”,北京外国语大学硕士学位论文。
25. 邱德乐 (2011),“*综合实课程与课外活动概念范畴与功能价值的再知识*”,硕士学位论文,第4页。
26. 徐智鑫 (2014),“*动机策略、学习动机和动机行为的内在关系----基于大学英语课堂实证研究*”,外语教学理论与实践。
27. 许静亚 (2016),“*基于探究学习的课外科学活动设计研究*”,华中师范大学硕士学位论文。
28. 吴仁甫 (2002),“*对外汉语一对一个别教授研究*”北京: 中国社会科学出版社。
29. 王朝英 (1999),“*学生素质对外语教学效果的影响*”,国际关系学院学报
30. 徐萍 (2006),“*语言环境—学习汉语的关键因素*”,云南电大学报。
31. 张燕吟 (2007),“*利用海外当地资源: 把“真实”的汉语引进课堂*”,“世界汉语教学”,第4期。
32. 倪文锦 (2006),“*初中语文新课程教学法*”,高等教育出版社,第146页。
33. 赵金铭 (1997),“*对外汉语教材创新略论*”,“世界汉语教学”,第2期。
34. 周健、唐玲 (2004),“*对外汉语教材练习设计的考察与思考*”,“语言教学与研究”,第4期。
35. 翟艳 (2013),“*汉语口语: 从教学到测试*”,北京语言 大学出版社。
36. 倪文锦 (2006),“*初中语文新课程教学法*”,高等教育学院学报。
37. 徐萍 (2006),“*语言环境—学习汉语的关键因素*”,云南电大学报。

38. 徐岩 (2014), “语言学及应用语言学”, 沈阳师范大学硕士学位论文。
39. 伊·安·凯洛夫 (N.A.Kaiipob) (1939), “教育学”, 北京人民教育出版社。
40. 王克然 (2011), “非目的语环境中有效课外汉语学习研究”, 暨南大学硕士学位论文。
41. 王茜 (2018), “韩国中高级汉语水平学习者课外汉语接触”, 山东大学硕士学位。
42. 张燕吟 (2007), “利用海外当地资源: 把“真实”的汉语引进课堂”, “世界汉语教学”, 第4期。
43. 周恩源 (1998), “对外汉语教学与文化”, 北京语言文化大学出版社。
44. 周平, 蒋虹 (1999), “论课内外教学活动优势互补”, 北京: 外语与外语教学。
45. 赵健 (2015), 美国国家研究理事会研究报告 ---“非正式环境的科学学习: 人、场所与活动”, 科学教育与博物馆
46. 庄瑜伽 (2013), “我国高等师范院校课外活动研究”, 活动师范大学博士学位论文。
47. 戴炜栋, 束定芳 (1994), “试论影响外语习得的若干重要因素”. 外国语学报。
48. 徐萍 (2006), “语言环境——学习汉语的关键因素”, 云南电大学报。
49. 王彩霞 (2009), “如何创设学习环境和情景”, 中华教育理论与实践科研论文成果选编。
50. 司延玲 (2012), “在汉语拼音教学中创设学习环境”, 《七彩语文(教师论坛)》。
51. 张宏 (2007), “优化教学目标 创设学习环境——新课程背景下信息技术课程教学设”. 信息技术教育。
52. 张晓莉 (2008), “为学生创设学习环境的情境教学”, 文教资料。
53. 闫晓松 (2014), “非汉语环境下对外汉语教法的探究”, 非汉语环境下对外汉语教法的探究。
54. 司延玲 (2012), “在汉语拼音教学中创设学习环境七彩语文”, (教师论坛)。
55. 吴晓峰, 龚家民 (2014), “留学生汉语教学中文化环境建设的作用——以江苏大学留学生汉语教学实践为中心”, 语文学刊。
56. 赵金铭 (2009), “教学环境与汉语教材”, 世界汉语教学。
57. 赵建军 (2012), “留学生汉语教学的课外环境因素初探”, 现代语文(语言研究版)。
58. 赵治 (2011), “浅析中国外语教学和学习的的环境”, 价值工程。
59. 寒超英 (1996), “创造良好的教学环境是外语教学的关键”, 继续教育研究。
60. 项孟献 (2006), “创设教学环境, 提高外语教学水平”, 职业技术。

61. 王彩娟 (2008), “浅谈如何创造良好的外语教学环境”, 新作文(教育教学研究)。
62. 郝翠屏 (2001), “大学外语教学环境研究”, 河北工程技术高等专科学校学报, 2001
63. 宗福常, 张良林 (2003), “环境因素与外语教学”, 常熟高专学报。
64. 汪妮妮 (2005), “如何提高非汉语环境下汉语教学的效果”, 云南师范大学学报(对外汉语教学与研究版)。

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1A: Phiếu khảo sát đánh giá của giáo viên về môi trường học tập

#### PHIẾU KHẢO SÁT

#### ĐÁNH GIÁ CỦA GIÁO VIÊN VỀ MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP

(Dành cho giáo viên)

#### I. THÔNG TIN CƠ BẢN

- |                     |                                     |   |                                     |
|---------------------|-------------------------------------|---|-------------------------------------|
| Giới tính           | <input type="checkbox"/> Nam        | <input type="checkbox"/> Nữ             |                                     |
| Tuổi                | <input type="checkbox"/> 25-30 tuổi | <input type="checkbox"/> 30-40 tuổi     | <input type="checkbox"/> 40-50 tuổi |
| Trình độ            | <input type="checkbox"/> Đại học    | <input type="checkbox"/> Thạc sĩ        | <input type="checkbox"/> Tiến sĩ    |
| Thời gian giảng dạy | <input type="checkbox"/> 1-5 năm    | <input type="checkbox"/> 6-10 năm       | <input type="checkbox"/> 11-15 năm  |
|                     | <input type="checkbox"/> 16-20 năm  | <input type="checkbox"/> 20 năm trở lên |                                     |

#### II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1. Theo quý thầy/cô việc đào tạo và giảng dạy tiếng Trung ở Khoa có đáp ứng được yêu cầu của xã hội hay không?

- A. Đáp ứng được
- B. Đáp ứng được nhưng còn hạn chế
- C. Cần phải thay đổi cách thức đào tạo mới có thể đáp ứng được yêu cầu của XH
- D. Không đáp ứng được

2. Theo quý thầy/cô thực trạng năng lực đội ngũ giáo viên hiện nay của Khoa có đáp ứng được mục tiêu đào tạo hay không?

- A. Đáp ứng được
- B. Đáp ứng được một phần
- C. Cần nâng cao trình độ
- D. Không đáp ứng được

3. Theo quý thầy/cô tình hình phân bố giờ dạy các môn học chuyên ngành tiếng Trung hiện nay trong Khoa có phù hợp hay không?

- A. Phù hợp

- B. Phù hợp nhưng vẫn cần điều chỉnh
- C. Không phù hợp lắm
- D. Hoàn toàn không phù hợp

4. Trong quá trình lên lớp quý thầy/cô thường chú trọng các kỹ năng nào cho sinh viên?

- A. Nghe
- B. Nói
- C. Đọc
- D. Viết
- E. Kết hợp cả 4 kỹ năng trên

5. Trong quá trình lên lớp quý thầy/cô thường vận dụng các hình thức lên lớp nào để truyền đạt kiến thức cho sinh viên?

- A. Hoạt động theo nhóm
- B. Thảo luận
- C. Chơi trò chơi
- D. Cho sinh viên luyện tập
- E. Xem tranh và video
- F. giáo viên truyền đạt, sinh viên lắng nghe, ghi chép
- G. Cách khác:.....

6. Ngoài giờ lên lớp quý thầy/cô có yêu cầu sinh viên luyện tập các chủ đề theo yêu cầu của giáo viên không?

- A. Thường xuyên
- B. Có lúc
- C. Hiếm khi
- D. Không bao giờ yêu cầu

7. Theo quý thầy/cô cách thức giao tiếp và cách ứng xử của giáo viên với sinh viên có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hay không?

- A. Không ảnh hưởng
- B. Ảnh hưởng
- C. Rất ảnh hưởng
- D. Ảnh hưởng nghiêm trọng

8. Theo quý thầy/cô quan hệ giữa sinh viên với sinh viên trong lớp không tốt có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hay không?

- A. Không ảnh hưởng
- B. Ảnh hưởng
- C. Rất ảnh hưởng
- D. Ảnh hưởng nghiêm trọng

9. Theo quý thầy/cô việc giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ cho việc giảng dạy tiếng Trung của Khoa hiện nay có phù hợp không?

- A. Phù hợp
- B. Chưa phù hợp lắm
- C. Phù hợp nhưng vẫn chưa được hoàn chỉnh
- D. Cần thay đổi và bổ sung
- E. Không phù hợp

10. Theo quý thầy/cô cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường học tập tại Khoa đã đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên hay chưa?

- A. Đáp ứng được
- B. Đáp ứng được nhưng còn nhiều hạn chế
- C. Cần ưu việt hóa môi trường giảng dạy và học tập hơn nữa
- D. Hoàn toàn không đáp ứng được

11. Khả năng bạn sử dụng các thiết bị kỹ thuật của quý thầy/cô vào dạy học như thế nào?

- A. Có thể thành thạo sử dụng
- B. Muốn sử dụng nhưng không đủ thiết bị
- C. Không thật sự hiểu cách dùng, khó khăn trong việc sử dụng các thiết bị
- D. Quen với phương pháp dạy học truyền thống, không thích sử dụng các thiết bị kỹ thuật

12. Trong quá trình lên lớp quý thầy/cô thường sử dụng các thiết bị nào để phục vụ cho việc giảng dạy?

- A. Đài
- B. Máy tính
- C. Máy chiếu
- D. Máy quay
- E. Phòng đa phương tiện
- F. Tranh ảnh, bản đồ

*13. Theo quý thầy/cô môi trường học tập có quan trọng đối với việc học tiếng Hán hay không?*

- A. Không quan trọng
- B. Bình thường
- C. Quan trọng
- D. Rất quan trọng

*14. Theo quý thầy/cô môi trường nào sau đây phù hợp với việc học tiếng Hán của sinh viên Việt Nam*

- A. Các trung tâm ngoại ngữ
- B. Internet
- C. Các câu lạc bộ
- D. Âm nhạc, phim ảnh, báo chí tiếng Hán
- E. Học tập theo phương thức truyền thống trên lớp
- F. Tất cả các câu trả lời trên

*15. Khi lên lớp quý thầy/cô có thường sử dụng các phương pháp tạo ra môi trường giao tiếp chân thực giúp sinh viên phát huy khả năng giao tiếp không?*

- A. Thường xuyên
- B. Có lúc
- C. Rất ít
- D. Không bao giờ

*16. Theo quý thầy/cô phương pháp kiểm tra đánh giá chất lượng sinh viên trong Khoa có phù hợp không?*

- A. Phù hợp
- B. Phù hợp nhưng vẫn cần thay đổi
- C. Không phù hợp lắm
- D. Hoàn toàn không phù hợp

*17. Khi lên lớp quý thầy/cô thường dùng tiếng Hán hay tiếng Việt để giảng dạy?*

- A. Chủ yếu dùng tiếng Việt
- B. Vừa dùng tiếng Hán vừa dùng tiếng Việt
- C. Chủ yếu dùng tiếng Hán
- D. Thỉnh thoảng mới dùng tiếng Hán



**Phụ lục 1B: Phiếu khảo sát đánh giá của sinh viên về môi trường học tập**

**PHIẾU KHẢO SÁT**

**ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN VỀ MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP**

(Dành cho sinh viên)

**I. THÔNG TIN CƠ BẢN**

*1. Chuyên ngành*

- A. Ngôn ngữ Trung                       B. Sư phạm Trung  
 C. Ngôn ngữ Trung-Anh               D. Sư phạm Trung –Anh

*2. Cấp học*

- A. Năm thứ nhất                       B. Năm thứ hai                       C. Năm thứ ba  
 D. Năm thứ tư                       E. Năm thứ năm

**II. NỘI DUNG KHẢO SÁT**

*1. Hãy cho biết học lực 2 kỳ gần đây của bạn?*

- A. Xuất sắc                       B. giỏi                       C. Khá  
 D. Trung bình                       E. Yếu                       F. Kém

*2. Bạn đã đạt HSK cấp mấy?*

- A. HSK 6                       B.HSK 5                       C.HSK 4  
 D.HSK 3                       E.HSK 2

*3. Mục đích học tiếng Hán của bạn là gì?*

- A. Có hứng thú với tiếng Hán và văn hóa Trung Quốc  
 B. Muốn lấy bằng cấp                       C.Để dàng tìm việc  
 D. Theo trào lưu                       E. Muốn đi du học Trung Quốc  
 F. Muốn nâng cao trình độ bản thân                       G. Theo ý nguyện của cha mẹ  
 H. Không có nguyên nhân rõ ràng                       I. Nguyên nhân khác

4. *Bạn cảm thấy thái độ học tập của bản thân thế nào?*

- A. Rất chăm chỉ, nghiêm túc                       B. Không thật sự chăm chỉ, nghiêm túc
- C. Không quan tâm                                       D. Rất lười
- E. Bình thường     F. Rất nghiêm túc

5. *Bạn có hài lòng với chuyên ngành mình lựa chọn hay không?*

- A. Rất hài lòng     B. Tương đối hài lòng
- C. Bình thường     D. Không hài lòng

6. *Theo bạn ý thức học tập của sinh viên hiện nay trong Khoa thế nào?*

- A. Rất tốt     B. Tương đối tốt
- C. Bình thường     D. Kém
- E. Rất kém

7. *Theo bạn kỷ túc xá nơi bạn đang ở ý thức học tập của sinh viên ra sao?*

- A. Rất tốt     B. Tương đối tốt
- C. Bình thường     D. Kém
- E. Rất kém

8. *Trong quá trình học tại lớp bạn hy vọng giáo viên sử dụng tiếng Việt hay tiếng Trung để giảng bài?*

- A. Hoàn toàn dùng tiếng Việt
- B. Hoàn toàn dùng tiếng Trung
- C. Kết hợp tiếng Trung và tiếng Việt

9. *Theo bạn cách giao tiếp và ứng xử của giáo viên không hài hòa, giáo viên hay cáu gắt có ảnh hưởng đến chất lượng học tập của sinh viên hay không?*

- A. Rất ảnh hưởng                                       B. Không ảnh hưởng lắm
- C. Bình thường     D. Hoàn toàn không ảnh hưởng
- E. Không để ý

10. *Theo bạn hình thức hoạt động dạy học nào dưới đây mới khiến bạn cảm thấy hứng thú?*

- A. Thảo luận trên lớp                       B. Chơi trò chơi
- C. Đóng vai                                       D. Nhìn tranh ảnh hoặc xem video
- E. Giảng giải ngữ pháp                       F. Kết hợp 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết
- H. Cách khác

11. Bạn thông qua phương thức nào để nâng cao trình độ tiếng Trung cho bản thân?

- A. Thông qua học trên lớp                       B. Thông qua đọc bài khóa, giáo trình
- C. Thông qua giao lưu với người Trung Quốc
- D. Thông qua đa phương tiện                       E. Thông qua câu lạc bộ Hán ngữ

12. Theo bạn muốn nâng cao khẩu ngữ thì phương pháp nào dễ đạt hiệu quả nhất?

- A. Thường xuyên luyện tập trên lớp                       B. Học thuộc bài khóa
- C. Tích cực giao lưu với các bạn cùng học                       D. Tham gia câu lạc bộ Hán ngữ
- E. Cách khác

13. Bạn có hài lòng với thư viện, thiết bị dạy học, cơ sở vật chất và môi trường học tập tại Khoa không?

- A. Rất hài lòng                                       B. Không thật sự hài lòng
- C. Không hài lòng                                       D. Không để ý

14. Bạn thích môi trường học tập như thế nào?

- A. Môi trường chân thực, sống động
- B. Khi lên lớp giáo viên dùng tiếng Hán giao lưu với sinh viên
- C. Hết thời gian học có cơ hội giao lưu với người Trung Quốc
- D. Ở chung với lưu học sinh Trung Quốc
- E. Giáo viên bố trí nhiều hoạt động ngoại khóa liên quan đến tiếng Hán như du lịch, thăm quan, tọa đàm
- F. Giao lưu với người Trung Quốc thông qua mạng xã hội

15. Trong quá trình học tiếng Hán bạn có cơ hội tiếp xúc với người Trung Quốc hay không?

- A. Rất nhiều cơ hội                                       B. Thỉnh thoảng

- C. Hiếm khi  D. Hoàn toàn không có cơ hội

16. Theo bạn mạng xã hội và internet có quan trọng với việc học tiếng Hán hay không?

- A. Rất quan trọng  B. Không quan trọng lắm  
 C. Bình thường  D. Không có cũng không sao

17. Theo bạn nguyên nhân chủ yếu khiến cho bạn gặp chướng ngại và khó khăn trong giao tiếp tiếng Hán là gì?

- A. Do sự quản lý của nhà trường  
 B. Cách giảng dạy của giáo viên  
 C. Vấn đề xã hội  
 D. Bản thân sinh viên  
 E. Môi trường học  
 F. Nguyên nhân khác

18. Vấn đề áp lực nhất trong quá trình học tập của bạn là gì?

- A. Nhiệm vụ học tập nặng nề, thời gian gấp gáp  
 B. Thiếu môi trường học tập và thiết bị học tập  
 C. Không tìm được phương pháp học tập hiệu quả  
 D. Bản thân không chuyên tâm học tập  
 F. Gia đình kinh tế khó khăn, ảnh hưởng đến sự tập trung trong học tập  
 G. Giáo viên lên lớp không hấp dẫn bản thân  
 H. Vấn đề khác

19. Theo bạn nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập là gì?

- A. Nhiệm vụ học tập nặng nề, thời gian gấp gáp  
 B. Thiếu môi trường học tập và thiết bị học tập  
 C. Không tìm được phương pháp học tập hiệu quả  
 D. Bản thân không chuyên tâm học tập  
 F. Gia đình kinh tế khó khăn, ảnh hưởng đến sự tập trung trong học tập  
 G. Giáo viên lên lớp không hấp dẫn bản thân  
 H. Vấn đề khác



C. Cần phải bổ sung

D. Ý kiến khác

5. Theo quý thầy/cô trang web cần phải điều chỉnh hay bổ sung phần nào?

A. Phần HSK

B. Phần kiến thức tiếng Hán

C. Phần Văn hóa Trung Quốc

D. Phần tài nguyên học tập

E. Phần hoạt động sinh viên

F. Phần nghiên cứu khoa học

5. Theo quý thầy/cô nên đưa phần nội dung gì lên trang chủ để sinh viên và giáo viên dễ dàng tìm kiếm thông tin?

A. Phần HSK

B. Phần kiến thức tiếng Hán

C. Phần Văn hóa Trung Quốc

D. Phần tài nguyên học tập

E. Phần hoạt động sinh viên

F. Phần nghiên cứu khoa học

6. Theo quý thầy/cô website có giúp ích gì cho việc học tập của sinh viên hay không?

A. Không có tác dụng gì

B. Tương đối hữu ích

C. Rất hữu ích

D. Ý kiến khác

7. Theo quý thầy/cô phần nào trên trang web hữu ích đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Trung nhất?

A. Phần HSK

B. Phần kiến thức tiếng Hán

C. Phần Văn hóa Trung Quốc

D. Phần tài nguyên học tập

E. Phần hoạt động sinh viên

F. Phần nghiên cứu khoa học

8. Đánh giá chung của quý thầy/cô về trang web?

A. Có tác dụng hỗ trợ sinh viên tìm kiếm và nắm bắt thông tin

B. Có tác dụng hỗ trợ sinh viên trong việc bổ sung kiến thức

C. Nâng cao hứng thú của sinh viên đối với việc học tiếng Trung

D. Có tác dụng cho việc tự học của sinh viên

E. Có tác dụng cho giáo viên tìm kiếm và nắm bắt thông tin

F. Rất có tác dụng cho quảng bá các hoạt động chuyên môn của giáo viên

G. Có tác dụng trong việc tổng hợp và quản lý công việc của Bộ môn

H. Không có tác dụng gì cho việc học tiếng Trung

I. Không có tác dụng gì cho việc quản lý công việc của Bộ môn

J. Không hứng thú lắm với trang web này

9. Theo quý thầy/cô nếu trang web hoạt động có ảnh hưởng gì đến cá nhân thầy/cô và công việc chung của Bộ môn hay không?

A. Không hề ảnh hưởng, rất hữu ích đối với cá nhân giáo viên

B. Không hề ảnh hưởng rất hữu ích đối với cá nhân giáo viên và đối với công việc quản lý của Bộ môn

C. Không ảnh hưởng lắm

D. Ảnh hưởng

E. Rất ảnh hưởng

F. Không ý kiến về việc này

10. Theo quý thầy/cô có nên duy trì sử dụng trang web lâu dài hay không hay chỉ dùng tạm thời trong thời gian ngắn để thử nghiệm?

A. Không nên duy trì

B. Dùng một thời gian để thử nghiệm rồi xem tình hình mới dùng tiếp

C. Nên duy trì lâu dài và thường xuyên cập nhật tin tức

## **Phụ lục 2B: Phiếu khảo sát về tình hình hoạt động ngoại khóa và nhu cầu sử dụng website**

### **PHIẾU KHẢO SÁT**

#### **VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG WEBSITE**

**(Dành cho sinh viên)**

#### **I. THÔNG TIN CƠ BẢN**

1. Chuyên ngành

- A. Ngôn ngữ Trung                       B. Sư phạm Trung  
 C. Ngôn ngữ Trung-Anh                 D. Sư phạm Trung –Anh

### 2. Cấp học

- A. Năm thứ nhất                       B. Năm thứ hai                       C. Năm thứ ba  
 D. Năm thứ tư                           E. Năm thứ năm

### 3. Học lực

- A. Xuất sắc                               B. giỏi                                   C. Khá  
 D. Trung bình                           E. Yếu                                   F. Kém

### 4. Trình độ HSK

- A. HSK 6                                   B. HSK 5                                   C. HSK 4  
 D. HSK 3                                   E. HSK 2

### 5. Bạn có hài lòng với năng lực của bản thân hay không?

- A. Không hài lòng                       A. Không thật sự hài lòng  
 C. Rất hài lòng                           D. Tạm ổn nhưng vẫn cần phải bồi dưỡng thêm nữa

### 6. Bạn muốn nâng cao năng lực gì của bản thân?

- A. Nghe                                       B. Nói                                       C. Đọc  
 D. Viết                                         E. Cả 4 kỹ năng

## II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

### A. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA

1. Bạn thích tham gia các hoạt động ngoại khóa liên quan đến tiếng Trung hay không?

- A. Không thích lắm  
 B. Thích  
 C. Rất thích

2. Bạn đã từng tham gia các hoạt động liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc hay chưa?

- A. Đã từng tham gia



B. Chưa bao giờ tham gia

C. Đôi khi mới tham gia

D. Tham gia rất nhiều

3. Các hoạt động ngoại khóa mà bạn tham gia có phải dùng tiếng Trung hay không?

A. Các hoạt động đều yêu cầu

B. Một số hoạt động yêu cầu

C. Chưa khi nào yêu cầu

D. Không rõ

4. Theo bạn hoạt động ngoại khóa có trợ giúp cho việc học tập của bạn không?

A. Không hề có tác dụng gì

B. Có tác dụng nhưng không nhiều

C. Rất có tác dụng

5. Trong quá trình tham gia hoạt động ngoại khóa bạn đã gặp phải những khó khăn gì dưới đây?

A. Không hứng thú

B. Không có thời gian để học tập

C. Không có kinh phí để mua tài liệu, nguyên liệu phục vụ cho hoạt động

D. Không được sự giúp đỡ từ phía giáo viên

E. Chủ đề hoạt động nhàm chán, không hấp dẫn

F. Bị bắt buộc tham gia nhưng bản thân không thích

G. Ý kiến khác

6. Theo bạn tần suất tổ chức các hoạt động ngoại khóa liên quan đến ngôn ngữ và Văn hóa TQ nên bao lâu một lần là hợp lý?

A. Một tuần 1 lần

B. Một tháng 1 lần

C. Hai tháng 1 lần

D. Ba tháng 1 lần

- E. Một kỳ 1 lần
- F. Một năm 1 lần
- G. Không cần thiết phải tổ chức

## **B. NHU CẦU SỬ DỤNG WEBSITE**

*1. Theo bạn giao diện của website có phù hợp không?*

- A. Không phù hợp
- B. Phù hợp
- C. Rất phù hợp
- D. Ý kiến khác

*2. Theo bạn trang web thiết kế như vậy có dễ dàng tìm kiếm và xem được các thông tin thông qua trang chủ hay không?*

- A. Tương đối dễ dàng
- B. Rất dễ dàng
- C. Rất khó tìm
- D. Cần phải điều chỉnh
- E. Ý kiến khác

*3. Theo bạn giao diện trang chủ và các trang con có sinh động, đẹp mắt dễ nắm bắt thông tin hay không?*

- A. Tương đối sinh động, đẹp mắt
- B. Rất sinh động, đẹp mắt
- C. Không sinh động, không đẹp mắt
- D. Cần phải điều chỉnh lại

*4. Theo bạn cấu trúc của website được thiết lập như vậy đã bao gồm đầy đủ nội dung và thông tin để phục vụ cho việc học tập của sinh viên hay chưa?*

- A. Chưa đầy đủ
- B. Đầy đủ
- C. Cần phải bổ sung
- D. Ý kiến khác

*5. Theo bạn trang web cần phải điều chỉnh hay bổ sung mục nào?*

- A. Phần HSK
- B. Phần kiến thức tiếng Hán
- C. Phần Văn hóa Trung Quốc
- D. Phần tài nguyên học tập
- E. Phần hoạt động sinh viên
- F. Phần nghiên cứu khoa học



- E. Không có tác dụng gì cho việc học tiếng Trung
- F. Bạn không hứng thú với trang web
- G. Ý kiến khác

*11. Bạn có hứng thú tham gia vào ban biên tập để thu thập thông tin, viết bài và ghi hình làm.*

- A. Không có hứng thú
- B. Rất hứng thú
- C. Rất muốn tham gia nhưng sợ khả năng có hạn

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện đề tài “Cải tiến và phát triển môi trường học ngoại ngữ thông qua phương pháp tích hợp nhằm nâng cao năng lực tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngành Hán ngữ tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên”, Mã số: DH2016 –TN01-05, nhóm nghiên cứu đã nhận được sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo Đại học Thái Nguyên, Ban Khoa học công nghệ Đại học Thái Nguyên. Đề tài nghiên cứu cũng được hoàn thành dựa trên sự tham khảo, học tập kinh nghiệm

từ các kết quả nghiên cứu liên quan và sự giúp đỡ, tạo điều kiện về mặt thủ tục hành chính, cũng như kinh phí phục vụ cho đề tài.

Thay mặt nhóm nghiên cứu tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Ban Giám đốc và Ban Khoa học công nghệ Đại học Thái Nguyên.

Với tình cảm chân thành, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến Ban chủ nhiệm Khoa Ngoại ngữ, tổ Quản lý Khoa học và HTQT đã tạo điều kiện và giúp đỡ chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Tôi xin chân thành cảm ơn quý thầy cô và các em sinh viên Khoa Ngoại ngữ đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng chúng tôi trong quá trình thực hiện đề tài.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng trong quá trình thực hiện đề tài vẫn không thể tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Kính mong quý thầy cô, các chuyên gia, những người quan tâm đến đề tài và đồng nghiệp tiếp tục có những ý kiến đóng góp, giúp đỡ để đề tài hoàn thiện hơn.

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn!

*Ngày 10, tháng 11, năm 2018*

**Chủ nhiệm đề tài**

**Mai Thị Ngọc Anh**